

BỘ CÔNG THƯƠNG

# BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2023



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG  
NĂM 2024



BỘ CÔNG THƯƠNG  
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

# BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2023



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG  
NĂM 2024





## LỜI NÓI ĐẦU

**B**áo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam là ấn phẩm thường niên cung cấp thông tin chính thống, cập nhật, có định hướng về tình hình xuất nhập khẩu và các hoạt động của ngành Công Thương. Tiếp nối thành công của Báo cáo trong 7 năm vừa qua, Hội đồng Biên tập Báo cáo gồm Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) phối hợp cùng các đơn vị thuộc Bộ tiếp tục phát hành ấn phẩm của năm 2023 với mong muốn đưa ra một bức tranh toàn cảnh về hoạt động xuất nhập khẩu trong năm vừa qua. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

**“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2023”** được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả.

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**



# CHƯƠNG I **TỔNG QUAN**



# CHƯƠNG I

## TỔNG QUAN

### I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2023

#### 1. Bối cảnh kinh tế thế giới

Năm 2023, kinh tế toàn cầu đã có sự phục hồi tuy nhiên còn tương đối chậm, áp lực lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng còn ở mức cao và vẫn là mối lo ngại của các quốc gia. Nhu cầu tiêu dùng và các hoạt động kinh tế vẫn ở mức thấp.

Kinh tế thế giới dự báo tăng trưởng thấp (theo dự báo của Liên hợp quốc, tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ chậm lại, giảm từ 3,1% năm 2022 xuống 2,3% năm 2023 và tăng lên mức 2,5% vào năm 2024). Các hoạt động thương mại, vận chuyển hàng hóa quốc tế, dịch vụ tiếp tục đối mặt với những rủi ro từ các xung đột địa chính trị như xung đột Nga - Ukraine tiếp tục kéo dài và không có tín hiệu sẽ kết thúc trong ngắn hạn, xung đột quân sự giữa Israel và Hamas tiếp tục leo thang và ngày càng lan rộng trong khu vực.

Bên cạnh đó, tác động ngày càng tiêu cực của biến đổi khí hậu, hệ lụy của dịch Covid-19 vẫn còn hiện hữu, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn, kéo theo sự tham gia của nhiều quốc gia, khu vực; chính sách tiền tệ thắt chặt tiếp tục tác động tới doanh nghiệp và các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu; kinh tế Trung Quốc phục hồi chưa bền vững; rủi ro hệ thống ngân hàng, nợ công, nợ của doanh nghiệp,... gia tăng. Phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường vừa là cơ hội, nhưng cũng là thách thức khi nhiều quốc gia phát triển đưa ra các hàng rào nhập khẩu mới liên quan đến vấn đề môi trường.

#### 2. Bối cảnh kinh tế Việt Nam

Năm 2023 là năm khó khăn đối với kinh tế Việt Nam trước tác động từ cả bên trong và bên ngoài. Kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, do đó chịu tác động mạnh từ suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, sụt giảm tổng cầu, biến động thị trường và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn, nhất là chính sách lãi suất-tỷ giá. Các động lực tăng trưởng chính của Việt Nam như đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng trong nước gặp nhiều thách thức.

Về thuận lợi, nền kinh tế đã có bước phục hồi nhờ các giải pháp đồng bộ như các cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách các thủ tục hành chính, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số,... Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra kịp thời, hiệu quả, linh hoạt trong điều hành để hài hòa các mục tiêu trước mắt và lâu dài, phát huy tính chủ động, sáng tạo, quyết đoán, thực hiện quyết liệt các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.



Trong bối cảnh khó khăn, công tác phát triển thị trường - kết nối cung cầu được xem là nhiệm vụ trọng tâm; các bộ, ngành đã đẩy nhanh tiến độ và đã hoàn tất đàm phán các Hiệp định thương mại tự do như FTA giữa Việt Nam và Israel, Vương quốc Anh gia nhập CPTPP và nỗ lực để kết thúc sớm đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và UAE. Trong năm 2023, khi thị trường các nước phương Tây chịu ảnh hưởng nặng nề của lạm phát thì việc khai thác thúc đẩy xuất khẩu vào Trung Quốc sau khi mở cửa trở lại là yếu tố quan trọng hỗ trợ xuất khẩu. Công tác thông tin thị trường được quan tâm và thực hiện thường xuyên. Các hoạt động xúc tiến thương mại đổi mới về phương thức, đa dạng về thị trường và ngành hàng.

Bên cạnh đó, vốn FDI giải ngân năm 2023 duy trì ở mức tương đương năm 2022, vốn đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo tăng trưởng hơn 45% so với cùng kỳ. Việc nhóm doanh nghiệp FDI mới đưa các dự án đầu tư vào vận hành là nguồn bổ sung lớn cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, các khó khăn, thách thức còn rất lớn, nhất là thị trường xuất khẩu vẫn tồn tại nhiều yếu tố bất định, thiếu đơn hàng; giá xăng dầu, giá nhiều loại hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, chi phí sản xuất, sinh hoạt, vận tải còn ở mức cao; áp lực cạnh tranh và sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại các thị trường xuất khẩu... tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, việc làm và đời sống của người lao động. Những khó khăn đối với hoạt động ngoại thương không chỉ đối với Việt Nam, mà đó là khó khăn chung của các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu khi tổng cầu giảm. Việt Nam là nền kinh tế có độ mở lớn, ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, chúng ta đã từng được hưởng lợi và tăng trưởng vượt bậc khi thị trường thế giới thuận lợi và chúng ta cũng phải đối mặt với những rủi ro khi kinh tế thế giới biến động.



## II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2023

Những khó khăn từ cả nguồn cung nguyên vật liệu và nhu cầu tiêu dùng hàng hóa đã tác động làm suy giảm kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam trong năm 2023.

Theo số liệu sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu đạt 354,7 tỷ USD, giảm 4,6% so với năm trước, nhập khẩu đạt 326,4 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu 28,3 tỷ USD.

### 1. Những điểm tích cực

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm, tổng cầu thế giới sụt giảm nhưng hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tiếp tục vượt qua khó khăn và ghi nhận một số điểm tích cực:

*a) Kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm 2022, tuy nhiên xuất khẩu đã dần phục hồi trong nửa cuối năm*

Kim ngạch xuất khẩu đã có sự phục hồi qua các tháng. Hết quý I, xuất khẩu ghi nhận giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu có những tín hiệu phục hồi từ cuối quý II, khi xuất khẩu tháng sau cao hơn tháng trước (kim ngạch xuất khẩu trong tháng 5 tăng 0,6% so với tháng 4; tháng 6 tăng 5% so với tháng 5; tháng 7 tăng 2,1%, tháng





8 tăng 9%). Đến cuối quý III, mức giảm xuất khẩu thu hẹp còn 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Cuối năm 2023, xuất khẩu đạt 354,7 tỷ USD, mức giảm thu hẹp còn 4,6% so với năm 2022.

*b) Xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước và nhóm hàng nông sản, thủy sản có sự phục hồi khá*

- Khu vực kinh tế trong nước tiếp tục nỗ lực để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu trong bối cảnh xuất khẩu chung gặp nhiều khó khăn. Xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước đạt 95,5 tỷ USD (giảm 0,3% so với năm 2022), thấp hơn nhiều so với mức giảm xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô), đạt 259,1 tỷ USD (giảm 6,1%).

- Xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản tăng so với năm trước, trong đó, một số nhóm hàng ghi nhận kim ngạch tăng cao so với năm trước như: xuất khẩu rau quả đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7%; xuất khẩu gạo đạt 4,7 tỷ USD, tăng 35,3%; xuất khẩu hạt điều đạt 3,6 tỷ USD, tăng 18,1%.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo tiếp tục có sự dịch chuyển tích cực theo hướng đa dạng hóa và sang các thị trường mới, tiềm năng như Australia, các thị trường khu vực châu Âu. Xuất khẩu các chủng loại gạo có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường và ưu thế của Việt Nam ngày càng tăng mạnh như: gạo thơm (ĐT8, OM 18, 5451), ST, nếp, gạo trắng cao cấp 5%, japonica.



*c) Thị trường xuất khẩu được đa dạng hoá, điều tiết hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc*

Trong bối cảnh xuất khẩu sang các thị trường lớn đều sụt giảm, kim ngạch xuất khẩu sang các nước châu Phi, Đông Âu, Bắc Âu, Tây Á tăng. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường các nước châu Phi đạt khoảng 3 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2022; xuất khẩu sang thị trường Ả-rập Xê-út đạt 1,1 tỷ USD, tăng 57,5%; sang thị trường UAE đạt 4,0 tỷ USD, tăng 4,3%.

- Điều hành, khai thông hiệu quả hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc, hàng hóa cơ bản không bị ách tắc, kể cả lúc cao điểm thời vụ, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, nhờ việc mở cửa trở lại sau một thời gian dài áp dụng chặt chẽ các biện pháp phòng dịch Covid-19, xuất khẩu sang thị trường này đạt 49,6 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2022.

*d) Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu được duy trì ổn định*

Cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu tiếp tục được duy trì ổn định, nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu. Trị giá nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước đạt 288,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 88,4% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

## **2. Những vấn đề tồn tại**

Bên cạnh những điểm tích cực, kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá cũng cho thấy còn những điểm hạn chế:

- Kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chủ lực đều giảm mặc dù mức suy giảm đang dần được thu hẹp. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ ghi nhận giảm 11,3% so với năm 2022, sang thị trường EU giảm 6,6% so với năm 2022, sang thị trường Nhật Bản giảm 3,8%, sang thị trường Hàn Quốc giảm 3,3%, sang thị trường khu vực ASEAN giảm 4,5%.

- Cán cân thương mại theo hướng gia tăng trị giá mức xuất siêu. Mặc dù xuất siêu giúp hỗ trợ chính sách tiền tệ, nâng cao dự trữ ngoại hối, tuy vậy, xuất siêu gia tăng do nhập khẩu giảm mạnh hơn so với sự sụt giảm của kim ngạch xuất khẩu, cho thấy những khó khăn trong tình hình đơn hàng sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Nhu cầu yếu, đơn hàng giảm làm nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chưa tăng mạnh.



# CHƯƠNG II

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



## CHƯƠNG II

# TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG

### I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

Năm 2023, tình hình thương mại hàng hóa toàn cầu nói chung và thị trường thương mại nhóm hàng nông sản, thủy sản nói riêng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn do chịu tác động từ động thái chính sách của các thị trường lớn, biến động địa chính trị, lạm phát, giá nguyên liệu sản xuất leo thang ... Tuy nhiên, với các chính sách hỗ trợ kịp thời từ Chính phủ cùng các giải pháp khơi thông thị trường, lưu thông hàng hóa, việc thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm nông sản, thủy sản trong năm 2023 đã vượt qua khó khăn, tiếp tục duy trì tốt hoạt động xuất khẩu những mặt hàng chủ lực.

#### 1. Tình hình xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản

##### 1.1. Tổng quan xuất khẩu các mặt hàng

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản đạt 32,5 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm 2022 và chiếm khoảng 9,1% tổng xuất khẩu của cả nước.

Trong đó, 4 mặt hàng ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu tích cực so với năm 2022 là: i) rau quả đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7%; ii) gạo đạt 8,1 triệu tấn, kim ngạch đạt 4,7 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 35,3% về trị giá; iii) hạt điều đạt 644 nghìn tấn, trị giá trên 3,6 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 18,1% về trị giá; iv) cà phê đạt 1,6 triệu tấn, kim ngạch đạt hơn 4,2 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng nhưng tăng 4,6% về trị giá.

Do nhiều tác động từ thị trường nhập khẩu, các mặt hàng còn lại có kim ngạch xuất khẩu giảm trong năm 2023, cụ thể: thủy sản đạt gần 9,0 tỷ USD, giảm 17,8%; cao su đạt 2,14 triệu tấn, trị giá 2,9 tỷ USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 12,8% về trị giá; sắn và sản phẩm từ sắn đạt gần 3 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 7,3% về trị giá; hạt tiêu đạt 266 nghìn tấn, trị giá 910 triệu USD, tăng 16,3% về lượng nhưng giảm 6,2% về trị giá; chè đạt 120 nghìn tấn, trị giá 208 triệu USD, giảm 18% về lượng và 12% về trị giá.

##### 1.2. Tổng quan xuất khẩu các thị trường

Về khu vực, trong năm 2023, xuất khẩu nông sản, thủy sản giữ tăng trưởng khả quan ở châu Á, thị trường khu vực lớn nhất của Việt Nam, đạt 19,5 tỷ USD, tăng 14,7% so với năm 2022. Đứng thứ hai là khu vực thị trường châu Âu với kim ngạch đạt 4,6 tỷ USD, giảm 7,6% so với năm 2022. Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang khu vực thị trường châu Mỹ đứng thứ ba, đạt 4,1 tỷ USD, giảm 15,2%. Châu Phi là thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt 1,05 tỷ USD, tăng 25% so với năm trước.

Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản là hai thị trường chính Trung Quốc và Hoa Kỳ với tỷ trọng lần lượt là 30,2% và 10,1%, lần lượt đạt 9,8 tỷ USD và 3,3 tỷ USD. Nhật Bản đứng thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,1 tỷ USD, giảm 6,2%.

Xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam sang các thị trường tại khu vực châu Âu giảm so với năm trước, trong đó có: Đức đạt 878,7 triệu USD, giảm 8,1%; Anh đạt 536 triệu USD, giảm 1,3%, Pháp đạt 216,3 triệu USD, giảm 18,6%... do ảnh hưởng của lạm phát và diễn biến địa chính trị ở khu vực này.

Trái lại, ở các thị trường tuy chiếm tỷ trọng còn thấp như khu vực châu Phi, Trung Đông, kết quả tăng trưởng năm 2023 khá tích cực, cụ thể: UAE đạt 280,6 triệu USD, tăng 5,2%; Angieri đạt 168 triệu USD, tăng mạnh 78,7%; Ả Rập Xê-út đạt khoảng 200 triệu USD, tăng 25,4%... cho thấy sự thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp trong đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

## 2. Tình hình sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng

### 2.1. Gạo

#### a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023, sản lượng lúa đạt 43,5 triệu tấn, tăng 1,9% so với năm 2022 do diện tích tăng 10,6 nghìn ha (tăng 0,1%) và năng suất đạt 61 tạ/ha, tăng 1,0 tạ/ha (tăng 1,7%); tương đương khoảng 21 triệu tấn gạo, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chế biến, làm thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu.

#### b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gạo cả nước đạt 8,13 triệu tấn, trị giá đạt 4,7 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 35,3% về kim ngạch so với năm 2022.

#### \* Giá xuất khẩu

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục duy trì ở mức cao. Có thời điểm giá gạo xuất khẩu 5% tấm của Việt Nam cao hơn giá gạo cùng chủng loại của Thái Lan và Ấn Độ. Giá xuất khẩu bình quân năm 2023 đạt 575 USD/tấn, tăng 18,3% so với mức bình quân năm 2022.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), tính đến ngày 29/12/2023, giá gạo 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam đạt 653 USD/tấn (FOB), tăng 42,6%, tương đương tăng 195 USD/tấn so với mức giá năm 2022, bằng với giá gạo của Thái Lan cùng chủng loại và cao hơn khoảng từ 40-60 USD/tấn so với gạo 5% tấm của Myanmar, Pakistan.

#### \* Chủng loại xuất khẩu

Gạo trắng thường vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt gần 40% tổng lượng xuất khẩu; tiếp đến là gạo thơm các loại, chiếm khoảng 34,2% tổng lượng xuất khẩu; gạo nếp đứng thứ 3, chiếm khoảng 8% tổng lượng xuất khẩu.

\* Thị trường xuất khẩu

**Bảng 1: Xuất khẩu gạo theo khu vực thị trường năm 2023**

Thị trường	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
	Lượng (tấn)	Lượng (tấn)	
<b>Châu Á</b>	<b>6.099.302</b>	<b>4.966.862</b>	<b>+22,80</b>
Philippines	3.144.248	3.177.157	-(1,04)
Malaysia	397.023	434.751	-(8,68)
Indonesia	1.180.932	118.968	+892,65
Trung Quốc	918.281	834.202	+10,08
<b>Châu Phi</b>	<b>1.339.704</b>	<b>1.249.937</b>	<b>+7,18</b>
Ghana	587.664	430.662	+36,46
Bờ Biển Ngà	512.607	657.140	-(21,99)
<b>Châu Mỹ</b>	<b>241.214</b>	<b>318.876</b>	<b>-(24,36)</b>
Cuba	166.761	244.422	-(31,77)
<b>Châu Âu</b>	<b>132.651</b>	<b>172.196</b>	<b>-(22,97)</b>
<b>Châu Đại Dương</b>	<b>217.786</b>	<b>169.830</b>	<b>+28,24</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.131.527</b>	<b>7.031.095</b>	<b>+15,65</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Châu Á tiếp tục là khu vực thị trường xuất khẩu lớn nhất trong năm 2023, đạt 6,1 triệu tấn, chiếm 75% tổng lượng xuất khẩu, tăng 22,8% so với năm 2022; tiếp đến là châu Phi với kết quả xuất khẩu đạt gần 1,34 triệu tấn, chiếm 16,5% tổng lượng gạo xuất khẩu, tăng gần 7,2%. Khu vực thị trường châu Âu tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng xuất khẩu của Việt Nam (khoảng 1,6%) nhưng vẫn đạt gần 133 nghìn tấn; trong đó, khối EU đạt 109.091 tấn, tăng 15,4% tương đương 14,5 nghìn tấn so với năm 2022.

Các thị trường xuất khẩu gạo truyền thống của Việt Nam ghi nhận kết quả xuất khẩu tăng cao so với năm 2022:

- Philippines tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 38,7% tổng lượng xuất khẩu, đạt 3,14 triệu tấn với trị giá hơn 1,75 tỷ USD, giảm 1,0% về lượng nhưng tăng 17,6% về kim ngạch so với năm 2022.

- Indonesia đứng thứ 2, chiếm 14,5% lượng xuất khẩu gạo của cả nước, tương đương 1,18 triệu tấn với trị giá 640,3 triệu USD, tăng 8,9 lần về kim ngạch so với năm 2022 do quốc gia này thiếu hụt nguồn cung trong nước.

- Trung Quốc đứng thứ 3, chiếm 11,3% trong tổng lượng xuất khẩu gạo của cả nước, đạt 918 nghìn tấn với trị giá 530,6 triệu USD, tăng 10,08% về lượng và tăng 22,7% về kim ngạch so với năm 2022.



### *c) Đánh giá kết quả xuất khẩu năm 2023*

- Công tác điều hành xuất khẩu gạo đã góp phần tiêu thụ thóc, gạo hàng hóa và đảm bảo lợi ích người trồng lúa theo chính sách hiện hành; thường xuyên duy trì mức dự trữ lưu thông tối thiểu; đảm bảo cân đối xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; góp phần bình ổn giá thóc, gạo trong nước; thực hiện các cam kết quốc tế; bảo đảm xuất khẩu có hiệu quả.

- Xuất khẩu các chủng loại gạo có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường và ưu thế của Việt Nam ngày càng tăng mạnh như: gạo thơm, ST các loại, gạo trắng cao cấp, gạo japonica.

- Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tận dụng tốt cơ hội thị trường từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Cơ cấu thị trường dần chuyển dịch tích cực theo hướng đa dạng hóa; tận dụng tốt cơ hội trong những thách thức đối với thị trường thương mại lương thực toàn cầu do biến đổi khí hậu, tác động của hiện tượng El Nino và một số quốc gia điều chỉnh chính sách xuất khẩu lương thực (Ấn Độ, Nga, UAE) để trở thành nguồn cung thay thế ở nhiều thị trường tiềm năng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức, trong đó có:

- Chi phí sản xuất gia tăng do giá vật tư nông nghiệp đầu vào tăng mạnh, đẩy giá thành thu mua thóc, gạo hàng hóa lên cao, gây áp lực cho các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trong khi giá chào gạo xuất khẩu chưa tăng nhiều. Bên cạnh đó, gạo xuất khẩu Việt Nam cũng gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các nguồn cung khác như Thái Lan, Myanmar, Pakistan.

- Giá cước vận tải quốc tế vẫn ở mức cao do hoạt động vận tải hàng hóa chịu tác động từ các diễn biến địa chính trị khu vực châu Âu và Trung Đông.

## **2.2. Thủy sản**

### *a) Sản lượng*

Theo Tổng cục thống kê, tính chung cả năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 9.312,3 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm 2022. Trong đó: cá đạt 6.612,6 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 1.356,1 nghìn tấn, tăng 5%; thủy sản khác đạt 1.343,6 nghìn tấn, tăng 1,7% so với năm trước.

### *b) Kết quả xuất khẩu*

Sau khi đạt mức 11 tỷ USD trị giá xuất khẩu năm 2022, hoạt động xuất khẩu thủy sản năm 2023 chứng lại với trị giá xuất khẩu đạt gần 9 tỷ USD, giảm 17,8% so với năm 2022 do áp lực cạnh tranh và tồn kho cao, lạm phát làm giảm nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường lớn.

#### *\* Chủng loại xuất khẩu*

Trong năm 2023, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu thủy sản là mặt hàng tôm với trị giá hơn 3,3 tỷ USD, chiếm khoảng 38% trị giá xuất khẩu thủy sản cả nước, giảm 21,6% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu tôm chân trắng đạt 2,5 tỷ USD, giảm 20,5%; tôm sú đạt 460 triệu USD, giảm 19,8%.

Đứng thứ hai là cá tra, đạt trên 1,8 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cá tra phi-lê đông lạnh đạt 1,49 tỷ USD, giảm 29%; cá tra đông lạnh/khô nguyên con đạt 314 triệu USD, tăng 4%.

Ngoài ra, xuất khẩu các mặt hàng hải sản khai thác đạt gần 3,8 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cá ngừ đạt 852 triệu USD, giảm 16,2% so với năm 2022; mực đạt 366,7 triệu USD, giảm 13,3%.

**Bảng 2: Một số chủng loại thủy sản xuất khẩu năm 2023**

Mặt hàng	Năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Tôm các loại	384.388	3.346.980	-13,3	-21,6
Cá tra, basa	807.153	1.835.526	-7,6	-25,0
Cá đông lạnh	249.253	1.080.627	2,9	-2,1
Cá ngừ các loại	168.313	852.456	-8,8	-16,2
Mực các loại	61.533	366.702	-13,5	-13,3
Bạch tuộc các loại	41.493	294.010	-7,5	-11,0
Chả cá	142.755	303.925	-20,9	-26,5
Cá khô	89.864	302.111	-10,4	-6,5
Cua các loại	6.820	119.929	-31,2	-16,4
Ghẹ các loại	6.668	82.459	-8,3	8,9
Nghêu các loại	47.079	78.486	14,9	-17,3
Trứng cá	3.998	65.795	-1,7	3,7
Cá đóng hộp	25.232	68.166	-5,5	-12,4
Hàu	6.905	14.399	59,3	58,8
Ốc các loại	3.072	15.165	-4,3	-7,2

*Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại*

**\* Thị trường xuất khẩu**

Trong năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường đều giảm so với năm 2022. Trong đó, khối các nước CPTPP chiếm trên 27% tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với 2,42 tỷ USD, giảm 16% so với năm 2022. Nhóm 5 thị trường lớn nhất gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, khối EU và Hàn Quốc đều giảm từ 11-28% so với năm 2022.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ và khối EU giảm mạnh nhất so với năm 2022 với trị giá lần lượt là 1,56 tỷ USD và 869 triệu USD, giảm lần lượt 27% và 29% do tồn kho lớn, lạm phát cao làm giảm nhu cầu nhập khẩu. Bên cạnh đó, thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang hai thị trường này vẫn phải đối mặt với những rào cản như thuế CBPG cá tra tại Hoa Kỳ, thẻ vàng IUU tại khối EU, hay những yêu cầu ngày càng chặt chẽ liên quan đến chất lượng, an toàn sản phẩm thực phẩm.

Đối với Trung Quốc, tuy nhu cầu nhập khẩu thủy sản có tăng trong năm 2023 nhưng mức giá nhập khẩu của thị trường này còn thấp nên trị giá đạt 1,3 tỷ USD, giảm 15% so với năm 2022. Bên cạnh đó, do Trung Quốc sửa đổi Luật về bảo vệ động vật hoang dã năm 2023 nên hoạt động nhập khẩu tôm hùm từ Việt Nam vào Trung Quốc bị gián đoạn do thị trường này chỉ chấp nhận tôm hùm bông nuôi, loại bỏ nguồn cung đánh bắt. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần nhanh chóng thực hiện đăng ký cơ sở nuôi tôm hùm bông, cơ sở bao gói xuất khẩu để phục vụ công tác thống kê, phê duyệt của Hải quan Trung Quốc.

Nhật Bản có mức giảm thấp nhất trong nhóm các thị trường lớn với 1,52 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2022. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này giảm chủ yếu do giảm xuất khẩu tôm.

**Bảng 3: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Năm 2023 tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	1.572.534.688	1.337.057.161	-15,0
Nhật Bản	1.706.829.380	1.515.691.456	-11,2
Hàn Quốc	949.553.156	790.786.820	-16,7
Hồng Kông	163.449.735	164.142.361	+0,4
UAE	58.579.384	36.148.845	-38,3
Ấn Độ	25.652.242	19.809.175	-22,8
Đài Loan	161.985.659	157.896.942	-2,5
Ả-rập Xê-út	58.989.073	80.396.418	36,3
Israel	80.359.296	80.154.665	-0,3
Pakistan	14.082.438	6.425.026	-54,4
I-rắc	6.803.800	15.655.884	+130,1
Indonesia	15.328.864	17.455.200	+13,9
Thái Lan	331.614.450	252.138.209	-24,0
Malaysia	144.552.946	121.660.757	-15,8
Singapore	102.356.643	95.459.801	-6,7
Campuchia	56.719.420	46.288.359	-18,4
Philippines	122.319.469	133.881.181	9,5
<b>KHOẢNG EU</b>	<b>1.223.069.761</b>	<b>869.541.407</b>	<b>-28,9</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đức	252.051.643	187.550.594	-25,6
Hà Lan	268.315.523	173.133.557	-35,5
Italy	98.897.825	96.244.353	-2,7
Pháp	105.523.847	60.743.270	-42,4
Tây Ban Nha	84.152.508	58.930.322	-30,0

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Năm 2023 tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Bỉ	190.914.745	121.723.055	-36,2
Thụy Điển	23.637.484	19.165.998	-18,9
Ba Lan	48.135.758	44.588.332	-7,4
Bồ Đào Nha	43.229.721	32.862.391	-24,0
Đan Mạch	71.832.915	39.943.761	-44,4
Hy Lạp	9.310.224	7.463.738	-19,8
Séc	2.567.692	2.325.400	-9,4
Rumani	24.499.876	24.866.636	1,5
Nga	162.744.253	136.979.508	-15,8
Thụy Sĩ	31.000.237	29.923.948	-3,5
Na-uy	9.425.481	6.086.886	-35,4
Anh	313.870.150	287.915.470	-8,3
Hoa Kỳ	2.132.094.203	1.558.845.807	-26,9
Canada	370.048.635	227.560.213	-38,5
Brazil	94.809.044	113.308.427	19,5
Mexico	127.959.439	95.783.203	-25,1
Chile	17.136.321	22.799.895	33,1
Colombia	51.209.618	43.536.281	-15,0
Peru	14.185.620	10.931.147	-22,9

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### 2.3. Rau quả

#### a) Sản lượng

Tiếp tục xu hướng chuyển đổi canh tác từ đất trồng lúa sang trồng cây ăn quả, sản lượng một số loại trái cây chủ lực năm 2023 tăng so với năm 2022 như: xoài đạt 1.004 nghìn tấn, tăng 3,2%; cam là 1.842 nghìn tấn, tăng 4,5%; sầu riềng là 1.056 nghìn tấn, tăng 17,8%; nhãn là 655 nghìn tấn, tăng 2,6%; chuối tăng 2,5% lên 2.527 nghìn tấn; bưởi tăng 4,2% lên 1.027 nghìn tấn; dứa tăng 2,4% lên 1.963 nghìn tấn; vải là 376 nghìn tấn, tăng nhẹ so với năm 2022.

Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng các loại cây ăn trái chủ lực (gồm: xoài, chuối, thanh long, khóm, cam, quýt, bưởi, nhãn, chôm chôm, sầu riềng, mít) năm 2023 là 5,34 triệu tấn, tăng khoảng 1 triệu tấn so với năm 2022.

#### b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2023 đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7% so với năm 2022 nhờ tăng mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, EU, Hàn Quốc.



*\* Chứng loại xuất khẩu*

Kim ngạch xuất khẩu các loại quả (trái cây) vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng đã thay thanh long chiếm vị trí thứ nhất với tỷ trọng 55,4% tổng trị giá xuất khẩu trái cây, đạt 2,24 tỷ USD, tăng 430% so với năm 2022. Thanh long đứng thứ hai chiếm 15,2% theo trị giá (giảm một nửa so với tỷ trọng 31,3% năm 2022), đạt 614 triệu USD, giảm 3,8%. Ngoài chuối chỉ tăng nhẹ (tăng 1,3%), các mặt hàng trái cây khác như mít, xoài, chanh leo, hạt dẻ cười... nhìn chung đều có mức tăng xuất khẩu cao, khoảng từ 34-44% so với năm 2022.

**Bảng 4: Một số chứng loại rau quả xuất khẩu năm 2023**

Mặt hàng	Năm 2023 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
<b>Quả</b>	<b>4.042.181</b>	<b>98,2</b>
Sầu riêng	2.241.036	430,1
Thanh long	613.992	-3,8
Chuối	307.955	1,3
Mít	236.888	44,6
Xoài	174.125	44,2
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>1.276.399</b>	<b>19,0</b>
Chanh leo	180.141	34,1
Dừa	151.097	8,8
Hạt dẻ cười	125.513	39,3
Xoài	78.238	32,8
Hạnh nhân	65.143	26,6
<b>Rau củ</b>	<b>277.103</b>	<b>7,3</b>
Ớt	71.673	34,5
Khoai lang	27.356	-8,6
Súp lơ	20.281	9,2
Ngô	19.068	-1,0
Cải thảo	11.351	28,0
<b>Hoa</b>	<b>71.745</b>	<b>7,7</b>
<b>Lá</b>	<b>8.994</b>	<b>-1,0</b>

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

*\* Thị trường xuất khẩu*

Trong năm 2023, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 3,6 tỷ USD, tăng 138,7% so với năm trước, chiếm 65,0% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Đứng thứ hai là thị trường Hoa Kỳ đạt 257,7 triệu USD, tăng 4,0% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 4,6%. Hàn Quốc đứng thứ ba với kim ngạch đạt 225,8 triệu USD, tăng 24,9% so với năm 2022 và chiếm 4,0% trong tổng kim ngạch.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU đạt 227,6 triệu USD, tăng 22,2% so với năm 2022 và chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Trong đó, chủ yếu xuất sang Hà Lan với kim ngạch 147,1 triệu USD, tăng 25,7% so với năm trước; xuất sang Đức là 36,2 triệu USD, tăng 45,6%.

**Bảng 5: Một số thị trường xuất khẩu rau quả năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	1.524.505.742	3.638.749.165	138,7
Nhật Bản	165.057.436	176.171.553	6,7
Hàn Quốc	180.775.928	225.806.210	24,9
Hồng Kông	77.819.726	47.257.545	-39,3
UAE	49.549.805	59.101.930	19,3
Đài Loan	144.631.834	141.688.033	-2,0
Indonesia	6.461.404	8.616.484	33,4
Thái Lan	168.054.205	160.172.358	-4,7
Malaysia	42.887.043	49.688.738	15,9
Singapore	41.001.409	41.607.569	1,5
Campuchia	18.993.069	11.999.249	-36,8
Lào	60.406.650	25.627.198	-57,6
<b>KHOİ EU</b>	<b>186.234.012</b>	<b>227.659.201</b>	<b>22,2</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đức	24.872.649	36.202.156	45,6
Hà Lan	116.961.066	147.063.054	25,7
Italy	7.955.433	9.328.841	17,3
Pháp	36.444.864	35.065.150	-3,8
Nga	55.738.406	50.484.328	-9,4
Anh	20.906.512	24.373.337	16,6
Hoa Kỳ	247.775.225	257.770.545	4,0
Canada	36.124.444	48.153.711	33,3
Australia	83.998.133	88.347.011	5,2

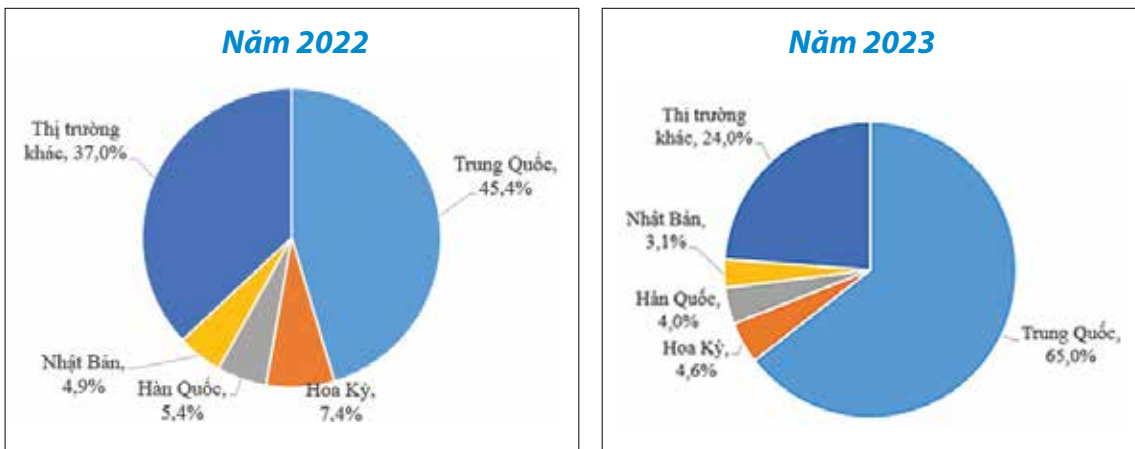
*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Trong năm 2023, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính đều tăng so với năm 2022, nhất là thị trường Trung Quốc, ngoài ra, xuất khẩu sang Hàn Quốc, Đức, Canada cũng tăng mạnh. Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả cũng có khá nhiều thay đổi so với năm 2022: tỷ trọng của thị trường Trung Quốc tăng từ 45,4% lên 65% nhờ tăng mạnh nhu cầu tiêu thụ sầu riêng; trong khi tỷ trọng của các thị trường chính khác giảm như Hoa Kỳ (giảm từ 7,4% xuống 4,6%), Hàn Quốc (từ 5,4% xuống 4,0%).

Tăng trưởng trong xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc năm 2023 đã phản ánh nỗ lực thích ứng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu Việt Nam. Hiện Việt Nam có 13 loại nông sản và trái cây tươi được phép xuất khẩu vào Trung Quốc gồm: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm, măng cụt, thạch đen, ớt, sầu riêng, khoai lang, chanh leo. Bên cạnh Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu rau quả còn đạt tăng trưởng khả quan tại các thị trường xuất khẩu khác nhờ lợi thế từ các Hiệp định FTA.

Chủng loại rau quả xuất khẩu ngày càng được đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng vào sản phẩm rau quả như sản phẩm nước quả đóng hộp, sản phẩm muối, sấy, đặc biệt vào các thị trường yêu cầu chất lượng cao như EU, Singapore.

**Biểu đồ 1: Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam**



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

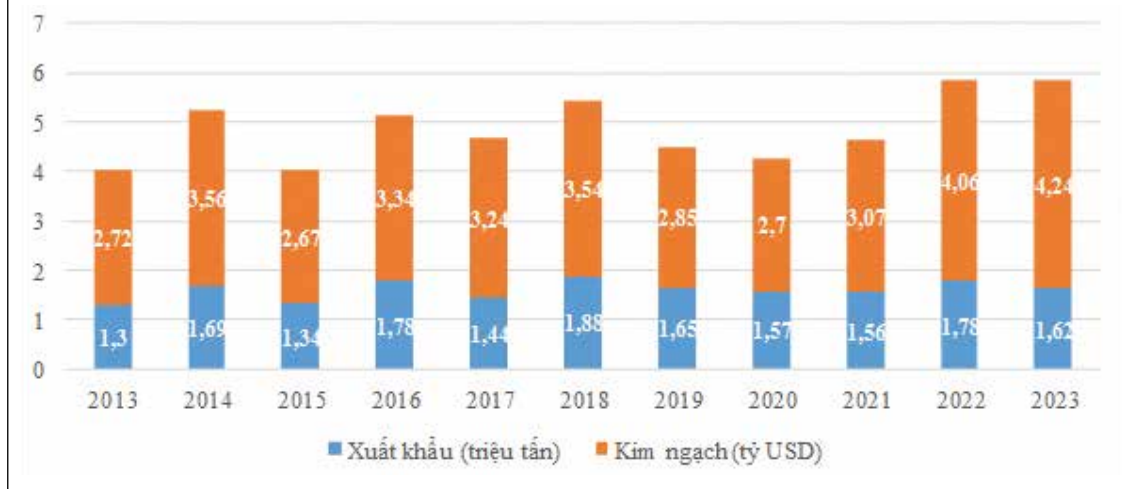
## 2.4. Cà phê

### a) Sản lượng

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng diện tích cà phê cả nước năm 2023 cho thu hoạch là 653.000 ha, sản lượng đạt 1,845 triệu tấn với năng suất 2,82 tấn/ha. Nhiều diện tích cà phê đã chuyển đổi để trồng sầu riêng, trái cây. Diện tích trồng xen ước khoảng 187.000 ha (26,4% tổng diện tích). Các cây trồng xen là sầu riêng, bơ, hồ tiêu, chanh dây,... Sản lượng thu hẹp, tồn kho vụ cũ chuyển qua vụ mới đạt khoảng 58.000 tấn, thấp hơn nhiều mức 160.000 tấn cuối niên vụ 2021-2022.

### b) Kết quả xuất khẩu

Năm 2023, xuất khẩu cà phê Việt Nam tuy không tăng về sản lượng nhưng nhờ giá bán cà phê Robusta ở mức tốt nên vẫn đạt trị giá tăng so với năm trước, qua đó, Việt Nam tiếp tục giữ vị thế số hai thế giới về xuất khẩu cà phê, sau Brazil. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2023 đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình đạt 2.614 USD/tấn, tăng 14,5% so với năm 2022.

**Biểu đồ 2: Xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### \* *Chủng loại xuất khẩu*

Trong năm 2023, Robusta tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất trong trị giá xuất khẩu của ngành với 78,5%, đạt 3,2 tỷ USD, tăng 2,8% so với năm 2022. Tuy lượng xuất khẩu giảm nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng do giá xuất khẩu bình quân năm 2023 đạt 2.253 USD/tấn, tăng 14% so với năm 2022. Trái lại, cả lượng và giá xuất khẩu cà phê Arabica đều giảm lần lượt 32,8% và 9,3%.

Sự chênh lệch giá giữa cà phê Arabica và Robusta trong bối cảnh lo ngại suy thoái kinh tế khiến người dân có xu hướng chuyển từ tiêu dùng Arabica sang Robusta để giảm thiểu chi phí, trở thành lợi thế tích cực đối với cà phê Robusta Việt Nam.

#### \* *Thị trường xuất khẩu*

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường EU chiếm tỷ trọng lớn nhất với 35% tổng xuất khẩu cà phê, đạt 1,48 tỷ USD, giảm 0,7% so với năm 2022. Nhiều thị trường đạt tăng trưởng cao so với năm 2022 như: Đan Mạch đạt 4,1 triệu USD, tăng 96,7%; Hà Lan đạt 121,7 triệu USD, tăng 76,5%; Bồ Đào Nha đạt 35,6 triệu USD, tăng 51,3%.

Một số thị trường lớn khác duy trì ổn định so với năm trước như Nhật Bản đạt 319 triệu USD, tăng 14,9%; Trung Quốc đạt 152 triệu USD, tăng 10,3%; Hoa Kỳ đạt 293 triệu USD, giảm 4,1%; Nga đạt 245 triệu USD, giảm 1,7%.

Nhu cầu cà phê đã mở rộng đáng kể ra ngoài các thị trường EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Một số thị trường tuy có trị giá xuất khẩu chưa cao nhưng có mức tăng mạnh so với năm 2022 như: Indonesia đạt 132,7 triệu USD, tăng 122,4%; Angieri đạt 160,2 triệu USD, tăng 88,4%; Myanmar đạt 19,3 triệu USD, tăng 89,1%; New Zealand đạt 4,8 triệu USD, tăng 60%.

**Bảng 6: Một số thị trường xuất khẩu cà phê năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	137.833.817	151.965.674	10,3
Nhật Bản	277.589.765	319.014.628	14,9
Hàn Quốc	92.239.846	117.246.875	27,1
Ấn Độ	57.428.658	61.223.156	6,6
Israel	24.310.619	27.999.150	15,2
Indonesia	59.672.950	132.695.935	122,4
Thái Lan	76.559.681	112.233.626	46,6
Malaysia	74.837.733	78.600.985	5,0
Philippines	141.854.678	152.867.271	7,8
Myanmar	10.214.685	19.315.218	89,1
<b>KHOİ EU</b>	<b>1.492.393.461</b>	<b>1.481.737.726</b>	<b>-0,7</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đức	473.638.525	458.036.903	-3,3
Hà Lan	68.954.593	121.731.378	76,5
Italy	295.660.133	325.266.159	10,0
Pháp	52.005.326	47.377.069	-8,9
Tây Ban Nha	251.094.608	253.637.497	1,0
Bỉ	257.843.408	144.406.711	-44,0
Ba Lan	37.663.556	52.278.516	38,8
Bồ Đào Nha	23.527.107	35.607.099	51,3
Hy Lạp	16.931.344	20.806.627	22,9
Nga	249.405.606	245.156.359	-1,7
Anh	90.834.065	101.158.428	11,4
Hoa Kỳ	305.419.143	292.996.416	-4,1
Canada	19.494.079	21.194.860	8,7
Mexico	63.746.194	83.807.726	31,5
Nam Phi	10.136.935	13.965.921	37,8
Ai Cập	35.784.037	45.846.500	28,1
Angieri	85.045.665	160.193.258	88,4
Australia	46.010.000	42.988.438	-6,6
New Zealand	2.981.331	4.766.487	59,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## 2.5. Cao su

### a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023, diện tích cây cao su trên cả nước đạt 910,2 nghìn ha, giảm 8,4 nghìn ha so với năm 2022; sản lượng mủ cao su khô khai thác đạt 1,29 triệu tấn, giảm 46,2 nghìn tấn so với năm 2022.

### b) Kết quả xuất khẩu

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam năm 2023 đạt hơn 2,1 triệu tấn với trị giá xuất khẩu đạt khoảng 2,9 tỷ USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2022 do đơn giá xuất khẩu bình quân giảm 12,7%.

Cao su hỗn hợp vẫn được ghi nhận là chủng loại có thị phần xuất khẩu dẫn đầu với lượng ước đạt hơn 1,4 triệu tấn, kim ngạch gần 2 tỷ USD, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Trong năm 2023, Trung Quốc tiếp tục là thị trường dẫn đầu với lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt hơn 1,7 triệu tấn (tăng 6,6%), trị giá gần 2,3 tỷ USD (giảm 4,8%). Ấn Độ là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong năm 2023 với lượng xuất khẩu đạt 112,7 nghìn tấn, trị giá gần 157 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 21,7% về trị giá so với năm 2022.

**Bảng 7: Một số thị trường xuất khẩu cao su năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	2.384.483.221	2.271.113.219	-4,8
Nhật Bản	18.688.439	16.338.438	-12,6
Hàn Quốc	80.390.431	72.541.301	-9,8
Thổ Nhĩ Kỳ	59.776.548	31.607.722	-47,1
Ấn Độ	200.213.991	156.688.157	-21,7
Đài Loan	52.532.698	36.395.555	-30,7
Pakistan	17.099.049	9.858.460	-42,3
Sri Lanka	26.313.268	31.256.962	18,8
Indonesia	38.534.668	25.240.162	-34,5
Malaysia	10.898.604	9.122.810	-16,3
<b>KHOẢ EU</b>	<b>112.197.328</b>	<b>84.510.890</b>	<b>-24,7</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đức	48.573.575	37.475.317	-22,8
Hà Lan	14.079.270	14.240.828	1,1
Italy	20.101.118	11.541.216	-42,6
Pháp	6.254.954	5.124.244	-18,1
Tây Ban Nha	15.003.640	12.201.678	-18,7
Nga	51.063.390	31.306.812	-38,7
Hoa Kỳ	52.602.198	36.783.722	-30,1

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Canada	13.518.318	10.511.080	-22,2
Brazil	23.609.647	12.592.002	-46,7
Mexico	5.257.662	4.279.668	-18,6

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## 2.6. Chè

### a) Kết quả xuất khẩu

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2023 đạt gần 120 nghìn tấn, trị giá trên 208 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 12% về trị giá so với năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.738 USD/tấn, tăng 7,4% so với năm 2022; tuy nhiên, mức giá này mới chỉ bằng chưa tới 70% so với giá chè xuất khẩu bình quân trên thế giới. Giá chè xuất khẩu bình quân toàn cầu trong năm 2023 đạt 2.600 USD/tấn.

### b) Thị trường xuất khẩu

Xét về thị trường, Pakistan, Đài Loan và Nga là 3 thị trường lớn nhất của chè Việt Nam với tỷ trọng lần lượt là 39%, 11% và 5,0% tổng trị giá xuất khẩu ngành hàng. Trong năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam gặp nhiều khó khăn do các thị trường truyền thống như Pakistan, Đài Loan và Nga đang đối mặt với nhiều khó khăn. Do đó, để đảm bảo xuất khẩu bền vững thì chè Việt cần đa dạng hóa thị trường và xuất khẩu sang các thị trường lớn trên thế giới.

Ngành chè Việt Nam phải đẩy mạnh sản xuất chè theo hướng an toàn; các doanh nghiệp sản xuất chè cần ứng dụng công nghệ cao, sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ người trồng chè liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm chè; đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng tăng nhanh tỷ trọng những sản phẩm có giá trị cao và sản phẩm mới.

## 2.7. Hạt điều

### a) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong năm 2023 đạt 644 nghìn tấn, trị giá 3,64 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.657 USD/tấn, giảm 4,7% so với năm 2022.

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu chủng loại hạt điều W320, W240, W180, chiếm 63,5% tổng lượng và 69,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, chủng loại W320 đạt sự tăng trưởng mạnh, chiếm 42,8% về lượng và 45,2% về trị giá trong tổng kim ngạch xuất khẩu điều, đạt 275,5 nghìn tấn, trị giá 1,65 tỷ USD, tăng 29,4% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với năm 2022. Đứng thứ 2 là chủng loại W240, chiếm 14,8% tổng lượng và chiếm 16,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều các loại, đạt 95,5 nghìn tấn, trị giá 606,8 triệu USD, tăng 26,2% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với năm 2022.

### b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang tất cả các thị trường chủ lực tăng so với năm 2022. Trong đó, lượng hạt điều xuất khẩu tăng mạnh tới các thị trường: UAE (tăng 72,3%); Trung Quốc (tăng 49,8%); Ả-rập Xê-út (tăng 46,3%); Anh (tăng 24,1%).

**Bảng 8: Một số thị trường xuất khẩu hạt điều năm 2023**

Thị trường	Năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Hoa Kỳ	158.498	885.547	10,3	5,1
Trung Quốc	112.954	683.070	49,8	55,2
Hà Lan	61.708	352.998	15,6	19,1
Đức	21.461	119.015	23,7	12,2
Anh	19.164	97.785	24,1	13,0
UAE	18.715	105.524	72,3	61,0
Australia	17.162	92.210	7,6	-2,8
Canada	14.368	85.862	16,4	12,6
Ả-rập Xê-út	12.917	72.732	46,3	32,2
Thái Lan	10.123	52.905	24,0	8,9

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Trong năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam, chiếm 24,6% tổng xuất khẩu hạt điều của cả nước, ở mức 158,5 nghìn tấn, trị giá đạt 886 triệu USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 5,1% về kim ngạch xuất khẩu so với năm 2022. Đứng thứ 2 là Trung Quốc, chiếm 17,5% tổng xuất khẩu hạt điều của cả nước, đạt 113 nghìn tấn, trị giá đạt 683 triệu USD, tăng 49,8% về lượng và tăng 55,2% về trị giá xuất khẩu so với năm 2022.

## 2.8. Hạt tiêu

### a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích hồ tiêu Việt Nam năm 2023 đạt 115 nghìn ha, giảm 5 nghìn ha so với năm 2022. Sản lượng hồ tiêu Việt Nam 2023 đạt 190 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm 2022. Vụ thu hoạch hồ tiêu năm 2024 cũng đã bắt đầu tại một số huyện của tỉnh Đắk Nông, tuy nhiên lượng thu hoạch chủ yếu rải rác tại một số huyện và chưa nhiều.

### b) Kết quả xuất khẩu

Năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu được 266 nghìn tấn hồ tiêu các loại, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 910 triệu USD. So với năm 2022, lượng xuất khẩu tăng 16,3%, tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu lại giảm 6,2%.

Xuất khẩu hồ tiêu sang các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đều ghi nhận sự sụt giảm trong năm 2023, trong đó, xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ đạt 221,4 triệu USD,

giảm 21,6%; xuất khẩu hạt tiêu sang EU đạt 120,6 triệu USD, giảm 18,0%; xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ đạt 48,5 triệu USD, giảm 9,2%; sang thị trường UAE đạt 41 triệu USD, giảm 33,7%.

Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu năm 2023 tăng so với 2022 có: Thổ Nhĩ Kỳ đạt 13,8 triệu USD, tăng 51,9%; Ả-rập Xê-út đạt 12,4 triệu USD, tăng 31,5%; Australia đạt 9,1 triệu USD, tăng 11,6%.

**Bảng 9: Một số thị trường xuất khẩu hạt tiêu năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Nhật Bản	18.970.390	14.200.892	-25,1
Hàn Quốc	26.424.752	22.107.837	-16,3
UAE	61.870.027	40.999.050	-33,7
Thổ Nhĩ Kỳ	9.060.759	13.765.425	51,9
Ấn Độ	53.352.880	48.466.158	-9,2
Pakistan	19.006.068	13.910.122	-26,8
Thái Lan	26.135.719	23.909.325	-8,5
Philippines	21.208.591	24.178.202	14,0
<b>KHỐI EU</b>	<b>147.048.928</b>	<b>120.605.676</b>	<b>-18,0</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đức	50.256.362	39.190.074	-22,0
Hà Lan	47.483.884	36.486.230	-23,2
Pháp	16.277.276	16.090.263	-1,1
Tây Ban Nha	12.629.119	12.011.280	-4,9
Ba Lan	10.476.092	9.690.710	-7,5
Nga	23.709.228	19.309.905	-18,6
Anh	27.021.518	22.160.824	-18,0
Hoa Kỳ	282.202.449	221.367.910	-21,6
Canada	16.498.179	13.473.489	-18,3
Nam Phi	9.874.536	8.406.686	-14,9
Âi Cập	12.521.250	13.492.665	7,8
Australia	8.125.993	9.070.932	11,6

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**2.9. Sản và sản phẩm từ sản**

*a) Sản lượng*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, diện tích sản trên cả nước đạt khoảng 511,5 nghìn ha, giảm 18,8 nghìn ha so với năm 2022; năng suất trung bình đạt 204 tạ/ha,



tăng khoảng 3,6 tạ/ha và sản lượng ước đạt 10,43 triệu tấn củ tươi, giảm khoảng 196,3 nghìn tấn so với năm 2022. Năm 2023, tình trạng mưa lớn kéo dài tại các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ khiến chất lượng sản thu hoạch kém hơn mọi năm.

#### *b) Kết quả xuất khẩu*

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 2,95 triệu tấn, trị giá đạt 1,3 tỷ USD. So với năm 2022, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản giảm 9,1% về lượng, giảm 7,3% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam năm 2023 ở mức 441,5 USD/tấn, tăng 2,1% so với năm 2022.

Tính riêng mặt hàng sản, năm 2023, xuất khẩu đạt 822 nghìn tấn, trị giá đạt 232 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 4,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản năm 2023 đạt 282,2 USD/tấn, giảm 2,9% so với năm 2022.

**Bảng 10: Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu năm 2023**

Mặt hàng - Thị trường	Xuất khẩu năm 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá bình quân (USD/tấn)	Lượng (%)	Trị giá (%)	Giá xuất khẩu bình quân (%)
<b>Tinh bột sản</b>	<b>2.132.808</b>	<b>1.072.862</b>	<b>503</b>	<b>-14,4</b>	<b>-9,4</b>	<b>5,8</b>
Trung Quốc	1.988.994	995.562	500,5	-15,9	-10,9	6
Đài Loan	50.837	26.467	520,6	27,2	32,3	4
Philippines	18.540	9.142	493,1	-36,9	-38,3	-2,2
Papua New Guinea	16.173	7.564	467,7	186,5	188,9	0,9
Malaysia	13.090	6.935	529,8	49,2	59,4	6,8
<b>Sắn lát khô</b>	<b>813.501</b>	<b>226.461</b>	<b>278,4</b>	<b>5,2</b>	<b>1,4</b>	<b>-3,7</b>
Trung Quốc	715.635	191.959	268,2	13,1	10,1	-2,6
Hàn Quốc	96.656	34.073	352,5	-30,6	-30,3	0,5
Malaysia	812	308	379	29,9	32	1,6
<b>Củ sản tươi đã qua chế biến</b>	<b>1.762</b>	<b>2.174</b>	<b>1.233,70</b>	<b>-13,6</b>	<b>-17,1</b>	<b>-4</b>
Hoa Kỳ	618	802	1.298,50	-10	-26,9	-18,7
Australia	569	610	1.072,70	-22,6	-5,5	22,1
Hà Lan	148	216	1.458,60	-16,9	-14	3,4
Pháp	109	139	1.279,50	-33,5	-42,6	-13,6
New Zealand	85	118	1.386,40	44,1	54,9	7,5

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

*\* Chung loại xuất khẩu*

Trong năm 2023, xuất khẩu tinh bột sắn chiếm tới 82,5% tổng trị giá xuất khẩu ngành hàng, đạt 1,07 tỷ USD, giảm 9,4% so với năm 2022. Ngoài ra, Việt Nam xuất khẩu sắn lát khô, chiếm khoảng 17% tổng trị giá xuất khẩu ngành hàng, đạt 226 nghìn tấn, tăng 1,4% so với năm 2022.

*\* Thị trường xuất khẩu*

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,5% về lượng và chiếm khoảng 91% về trị giá xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, đạt 2,7 triệu tấn, trị giá gần 1,18 tỷ USD; giảm 9,3% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với năm 2022. Đứng thứ 2 là Hàn Quốc, đạt 108,7 nghìn tấn; tiếp đó là Đài Loan, đạt 50,8 nghìn tấn.

**Bảng 11: Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của năm 2023**

Thị trường	Xuất khẩu năm 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá bình quân (USD/tấn)	Lượng (%)	Trị giá (%)	Giá xuất khẩu bình quân (%)
Trung Quốc	2.703.084	1.186.506	438,9	-9,3	-7,7	1,7
Hàn Quốc	108.682	40.172	369,6	-27,7	-25,2	3,6
Đài Loan	50.845	26.472	520,6	27,1	32,2	4
Philippines	18.810	9.192	488,7	-36,2	-38	-2,8
Malaysia	13.942	7.259	520,7	48,2	58	6,6
Nhật Bản	4.538	2.442	538,1	552,9	477	-11,6
Pakistan	486	314	645,9	-53,2	-63	-20,9

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP**

**1. Tình hình xuất khẩu chung**

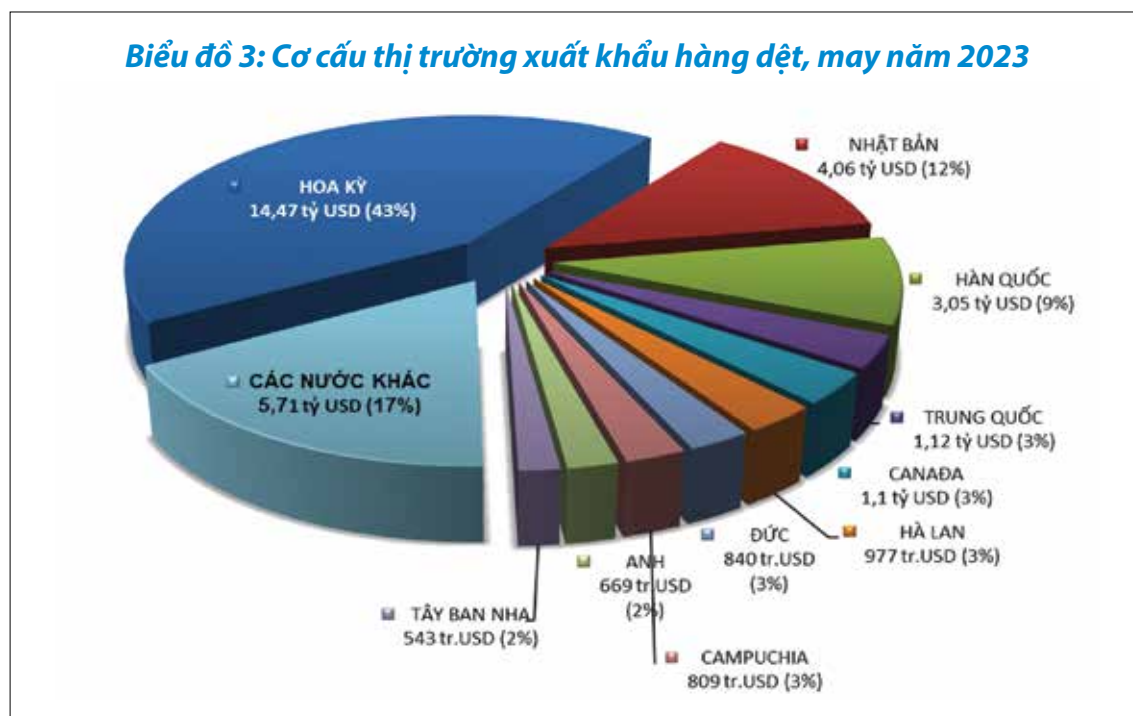
Năm 2023, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 301,1 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng gần 85% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong đó, có 6 mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, bao gồm: điện thoại đạt 52,4 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm trước; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 57,3 tỷ USD, tăng 3,2%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 43,1 tỷ USD, giảm 5,7%; hàng dệt, may đạt 33,3 tỷ USD, giảm 11,4%; giày dép các loại đạt 20,2 tỷ USD, giảm 15,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt khoảng 14,2 tỷ USD, tăng 18,1%.

## 2. Xuất khẩu một số mặt hàng, nhóm hàng công nghiệp

### 2.1. Dệt may

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt, may của cả nước đạt 33,3 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2022. Xơ sợi dệt các loại đạt 4,4 tỷ USD, giảm 7,6% so với năm 2022. Xuất khẩu năm 2023 toàn ngành đạt khoảng 40 tỷ USD.



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu giảm nhưng nhìn chung mặt hàng dệt may đã có tín hiệu phục hồi vào nửa cuối năm 2023. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do ngành dệt may phải đối diện với nhiều thách thức từ tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, trong đó vấn đề lạm phát ở các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, châu Âu khiến sức mua giảm, đơn hàng sụt giảm, lãi suất tăng cao và chênh lệch tỷ giá, ...

Về thị trường, năm 2023, hàng dệt và may mặc của Việt Nam được xuất khẩu nhiều nhất tới 6 thị trường gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc, Canada.

Năm 2023 ghi nhận tăng trưởng so với năm 2022 tại thị trường Nga, Ả rập Xê-út, Tây Ban Nha, Australia, Ấn Độ,... Ngoài ra, doanh nghiệp dệt may cũng thâm nhập được một số thị trường mới tại châu Phi và Trung Đông. Điều này góp phần giúp kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may không bị giảm sâu trong bối cảnh sức mua giảm mạnh. Một số thị trường giảm nhiều, đặc biệt là châu Âu gồm có Anh giảm 16,8%, Phần Lan giảm 21%, Na-uy giảm 36,8%, Pháp giảm 37,2%, Đan Mạch giảm 40,9%. Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Hoa Kỳ và Canada giảm trên 16%. Xuất khẩu sang Trung Quốc giảm nhẹ ở mức 6,8%.

**Bảng 12: Thị trường xuất khẩu hàng dệt, may của Việt Nam năm 2023**

STT	Nước nhập khẩu	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
1	Ấn Độ	174,22	9,98
2	Anh	668,56	-16,84
3	Ả-rập Xê-út	57,54	41,44
4	Ba Lan	97,50	-6,92
5	Bangladesh	155,73	-23,37
6	Bỉ	395,02	-17,89
7	Brazil	66,60	7,32
8	UAE	116,01	-18,00
9	Campuchia	808,85	-7,70
10	Canada	1.096,43	-16,38
11	Chile	94,64	-22,12
12	Đài Loan (Trung Quốc)	271,62	-1,35
13	Đan Mạch	58,02	-40,92
14	Đức	839,56	-21,34
15	Hà Lan	976,74	-5,37
16	Hàn Quốc	3.046,57	-7,94
17	Hoa Kỳ	14.466,74	-16,66
18	Hồng Kông (Trung Quốc)	226,98	-2,54
19	Indonesia	364,32	-9,98
20	Italy	298,35	-13,34
21	Israel	28,39	-13,36
22	Kenya	30,26	-4,13
23	Malaysia	156,65	0,09
24	Mexico	169,16	-2,69
25	Myanmar	37,80	-31,17
26	Nam Phi	28,66	-9,68
27	New Zealand	43,90	2,91
28	Nga	490,07	121,55
29	Nhật Bản	4.056,16	-0,41
30	Australia	471,54	5,77
31	Panama	24,69	-7,53
32	Pháp	413,32	-37,19
33	Philippines	125,87	-9,74
34	Singapore	127,28	1,60
35	Sri Lanka	47,48	-5,19
36	Tây Ban Nha	542,81	30,43



STT	Nước nhập khẩu	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
37	Thái Lan	233,49	-2,44
38	Thổ Nhĩ Kỳ	47,81	-31,20
39	Thụy Điển	85,38	-32,96
40	Trung Quốc	1.119,62	-6,77

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 2.2. Điện thoại và linh kiện

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt khoảng 52,4 tỷ USD giảm 9,7% so với năm 2022. Đây là nhóm hàng đứng thứ 2 về kim ngạch trong số các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam (đứng sau nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện), chiếm 14,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Các thương hiệu điện thoại nguyên chiếc có kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm: Samsung, Google, Iphone, Nokia và Xiaomi. Thương hiệu linh kiện điện thoại có kim ngạch xuất khẩu cao gồm Samsung, LG và Sony.

Kim ngạch xuất khẩu sang một số thị trường vẫn ghi nhận mức tăng so với năm 2022 bao gồm: Trung Quốc, khối EU, khối ASEAN, Anh và Nhật Bản. Kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc đạt cao nhất, khoảng 16,9 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2022, chiếm 32% tỷ trọng xuất khẩu. Xuất khẩu sang khối EU đạt khoảng 6,7 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2022; sang khối ASEAN đạt 2,1 tỷ USD, tăng 5,7%; sang Anh đạt khoảng 1,32 tỷ USD, tăng 15,9%; sang Nhật Bản đạt khoảng 1,1 tỷ USD, tăng 12,8% so với năm 2022.

Xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang nhiều thị trường ghi nhận sụt giảm so với năm 2022, trong đó có: Hoa Kỳ giảm 33,5% (đạt 7,9 tỷ USD), Hàn Quốc giảm 30,5% (đạt khoảng 3,5 tỷ USD), UAE giảm 3,7% (đạt khoảng 2,1 tỷ USD), Hồng Kông giảm 30,7% (đạt khoảng 1,4 tỷ USD).

**Bảng 13: Một số thị trường xuất khẩu điện thoại và linh kiện năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	16.868	3,7
Hoa Kỳ	7.905	-33,5
<b>EU</b>	<b>6.693,8</b>	<b>3,0</b>
Hàn Quốc	3.509,6	-30,5
UAE	2.127,6	-3,7
ASEAN	2.113,6	5,7
Hồng Kông	1.423,2	-30,7
Anh	1.318,5	15,9
Nhật Bản	1.115,8	12,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**2.3. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện**

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 57,3 tỷ USD, tăng 3,2% so với năm 2022. Đây là nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (chiếm 16,2%).

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao là: các loại bộ vi xử lý, bộ nhớ, module các loại, máy tính xách tay, máy tính bảng, màn hình các loại.

Nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Hồng Kông... Một số thị trường xuất khẩu có kim ngạch tăng so với năm 2022 gồm có Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt cao nhất với trị giá 17 tỷ USD, tăng khoảng 6,8% so với năm 2022; xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đứng thứ hai đạt 13,1 tỷ USD, tăng 9,8%; sang thị trường Hàn Quốc đạt khoảng 4,8 tỷ USD, tăng 42,6%; sang thị trường Ấn Độ đạt khoảng 1,95 tỷ USD, tăng 88% so với năm 2022.

Các thị trường ghi nhận sụt giảm xuất khẩu so với năm 2022 có Hồng Kông, khối EU, khối ASEAN và Nhật Bản, trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông đạt khoảng 5,54 tỷ USD, giảm 5,8%; sang EU đạt khoảng 5,5 tỷ USD giảm 13%; sang khối ASEAN đạt khoảng 2,5 tỷ USD, giảm 25,9%.

**Bảng 14: Một số thị trường xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Hoa Kỳ	17.021	6,8
Trung Quốc	13.050	9,8
Hồng Kông	5.536	-5,8
<b>EU</b>	<b>5.527</b>	<b>-13,0</b>
Hàn Quốc	4.827	42,6
ASEAN	2.509	-25,9
Ấn Độ	1.947	88,2
Nhật Bản	1.060	-7,2

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**2.4. Da giày**

Năm 2023 được đánh giá rất khó khăn trong hoạt động xuất khẩu da giày của Việt Nam so với những năm trước với nhiều tác động tiêu cực như: suy thoái kinh tế thế giới, tồn kho sản phẩm tăng và sức mua giảm mạnh tại các khu vực thị trường tiêu thụ quan trọng; căng thẳng chính trị và xung đột quân sự tại một số khu vực trên thế giới dẫn đến đứt gãy các chuỗi cung ứng và tăng chi phí cước vận tải. Việc giữ chân công nhân lao động trong ngành và duy trì sản xuất trong bối cảnh đơn hàng giảm sút là thách thức lớn trong năm 2023.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 24,0 tỷ USD, giảm 14,2% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 20,2 tỷ USD, giảm 15,3%, chiếm 5,7% tổng xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 3,78 tỷ USD, giảm 7,8% so với năm 2022. Mặc dù kim ngạch năm 2023 có giảm nhưng thị trường xuất khẩu của ngành da giày có sự phục hồi những tháng cuối năm.

Thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của mặt hàng giày dép là Hoa Kỳ đạt 7,16 tỷ USD, giảm 25,5% so với năm 2022 (chiếm tỷ trọng 35,4% xuất khẩu mặt hàng giày dép). Thứ hai là khu vực thị trường EU đạt 4,82 tỷ USD, giảm 17,5% và chiếm 23,8% trị giá xuất khẩu mặt hàng giày dép (một số thị trường quan trọng trong EU đều ghi nhận sự sụt giảm mạnh là Bỉ đạt 1,2 tỷ USD, giảm 26,3%, Hà Lan đạt 1,0 tỷ USD, giảm 5,7%, Đức đạt 943,0 triệu USD, giảm 27,1%).

Một số thị trường xuất khẩu lớn khác là thị trường Trung Quốc đạt 1,87 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2022; Nhật Bản đạt 1,05 tỷ USD, giảm 4,2%; Anh đạt 795,1 triệu USD, tăng 3,9%; Hàn Quốc đạt 626,6 triệu USD, giảm 3,7%; Canada đạt 469,5 triệu USD, giảm 22,4%; Mexico đạt 425,3 triệu USD, tăng 3,3%; UAE đạt 216,3 triệu USD, tăng 7,1% ...

**Bảng 15: Một số thị trường xuất khẩu giày dép năm 2023**

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
1	Hoa Kỳ	7.162,28	-25,53	35,39
<b>2</b>	<b>EU</b>	<b>4.822,89</b>	<b>-17,47</b>	<b>23,83</b>
	<i>Bỉ</i>	<i>1.208,06</i>	<i>-26,3</i>	<i>5,97</i>
	<i>Hà Lan</i>	<i>1.003,88</i>	<i>-5,68</i>	<i>4,96</i>
	<i>Đức</i>	<i>942,96</i>	<i>-27,07</i>	<i>4,66</i>
	<i>Pháp</i>	<i>518,97</i>	<i>-18,23</i>	<i>2,56</i>
	<i>Tây Ban Nha</i>	<i>405,63</i>	<i>17,83</i>	<i>2,00</i>
	<i>Italy</i>	<i>366,61</i>	<i>-12,74</i>	<i>1,81</i>
3	Trung Quốc	1.867,62	9,4	9,23
4	Nhật Bản	1.048,31	-4,16	5,18
5	Anh	795,11	3,93	3,93
6	Hàn Quốc	626,64	-3,74	3,10
<b>7</b>	<b>ASEAN</b>	<b>540,76</b>	<b>26,29</b>	<b>2,67</b>
	<i>Singapore</i>	<i>132,47</i>	<i>4,42</i>	<i>0,65</i>
	<i>Malaysia</i>	<i>104,70</i>	<i>28,58</i>	<i>0,52</i>
	<i>Philippines</i>	<i>104,67</i>	<i>40,17</i>	<i>0,52</i>
	<i>Indonesia</i>	<i>99,54</i>	<i>30,71</i>	<i>0,49</i>
	<i>Thái Lan</i>	<i>99,38</i>	<i>43,89</i>	<i>0,49</i>
8	Canada	469,49	-22,35	2,32
9	Mexico	425,31	3,32	2,10
10	Australia	391,23	-10,81	1,93

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
11	UAE	216,27	7,14	1,07
12	Đài Loan	185,77	-1,44	0,92
13	Ấn Độ	182,92	-18,1	0,90
14	Brazil	167,84	6,95	0,83
15	Thổ Nhĩ Kỳ	150,03	54,77	0,74

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Đối với mặt hàng túi xách, vali, mũ, ô dù, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ với giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 1,53 tỷ USD, giảm 16,7%; tiếp đó là thị trường EU đạt 837,8 triệu USD, giảm 8,4%; thị trường Nhật Bản đạt 368,5 triệu USD, tăng 4,8%; thị trường Canada đạt 173,4 triệu USD, giảm 9,6%; thị trường Hàn Quốc đạt 142,5 triệu USD, tăng 5,3%; thị trường Trung Quốc đạt 153,2 triệu USD, tăng 17,1%,...

**Bảng 16: Thị trường xuất khẩu túi xách, vali, mũ, ô, dù năm 2023**

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
1	Hoa Kỳ	1.533,38	-16,67	44,89
<b>2</b>	<b>EU</b>	<b>837,85</b>	<b>-8,39</b>	<b>22,31</b>
	<i>Hà Lan</i>	238,06	-11,55	6,57
	<i>Đức</i>	193,64	-5,89	5,02
	<i>Bỉ</i>	128,80	12,86	2,78
	<i>Italy</i>	88,15	-14,88	2,53
	<i>Pháp</i>	77,52	-33,27	2,83
	<i>Tây Ban Nha</i>	55,07	46,27	0,92
3	Nhật Bản	368,48	4,81	8,58
4	Canada	173,37	-9,62	4,68
5	Trung Quốc	153,22	17,12	3,19
6	Hàn Quốc	142,55	5,26	3,30
7	Anh	102,77	-9,69	2,78
8	Hồng Kông	68,20	15,04	1,45
<b>9</b>	<b>ASEAN</b>	<b>59,23</b>	<b>29,28</b>	<b>1,12</b>
	<i>Singapore</i>	27,30	57,45	0,42
	<i>Malaysia</i>	19,91	2,7	0,47
	<i>Thái Lan</i>	12,02	32,22	0,22
10	Australia	59,15	3,29	1,40

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại



## 2.5. Thép

### a) Tình hình xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu thép năm 2023 đạt 11,1 triệu tấn, trị giá 8,35 tỷ USD, tăng 32,6% về lượng và 4,5% về trị giá so với năm 2022. Năm 2023, giá thép xuất khẩu không biến động quá nhiều so với năm 2022, với biên độ giao động thấp. Cụ thể, giá thép xuất khẩu trung bình của Việt Nam ở mức khoảng 700 USD/tấn.

Các thị trường xuất khẩu chính của sắt thép Việt Nam đứng đầu là thị trường ASEAN đạt 3,5 triệu tấn, trị giá 2,4 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 17,1% về trị giá so với năm trước (xuất khẩu thép sang khu vực ASEAN chiếm tỷ trọng 28,62% xuất khẩu toàn ngành).

Thị trường EU đứng thứ hai, đạt 2,55 triệu tấn, trị giá 1,89 tỷ USD, tăng 86,2% về lượng và 29,0% về giá trị. Thị trường Hoa Kỳ đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 851,9 triệu USD, tăng 58,8% về lượng và 1,2% về trị giá so với năm trước. Đặc biệt, xuất khẩu sang Ấn Độ tăng trưởng ấn tượng với 967,6 nghìn tấn, trị giá đạt 715,2 triệu USD, tăng 416,6% về lượng và 319,3% về trị giá so với năm trước. Xuất khẩu sắt thép sang thị trường Anh đạt 212,6 nghìn tấn, trị giá đạt 181,6 triệu USD, tăng 70,3% về lượng và 16,6% về trị giá. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục giảm và chỉ đạt 5,58 nghìn tấn, tương đương 8,7 triệu USD, giảm 94,4% về lượng và 86,6% về giá trị kim ngạch.

**Bảng 17: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2023**

STT	Thị trường	Xuất khẩu năm 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Lượng (nghìn tấn)	Giá (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Giá (%)	Trị giá (%)
<b>1</b>	<b>ASEAN</b>	<b>3.498,16</b>	<b>686</b>	<b>2.398,90</b>	<b>-1,07</b>	<b>-16,24</b>	<b>-17,13</b>
	<i>Campuchia</i>	1.075,53	670	721,01	-10,79	-13,76	-23,06
	<i>Malaysia</i>	816,31	708	578,19	8,65	-18,59	-11,55
	<i>Indonesia</i>	693,23	697	483,49	29,67	-17,22	7,33
	<i>Singapore</i>	352,98	557	196,50	46,33	-26,66	7,32
	<i>Thái Lan</i>	311,06	838	260,65	7,61	-14,04	-7,51
	<i>Philippines</i>	188,92	590	111,42	-56,97	-18,11	-64,76
	<i>Lào</i>	48,79	771	37,61	-23,74	-18,03	-37,49
<b>2</b>	<b>EU</b>	<b>2.546,67</b>	<b>744</b>	<b>1.894,98</b>	<b>86,23</b>	<b>-30,71</b>	<b>29,04</b>
	<i>Italy</i>	1.578,63	686	1.082,79	112,84	-27,2	54,96
	<i>Bỉ</i>	570,25	854	486,9	41,94	-29,55	0,00
	<i>Tây Ban Nha</i>	392,03	808	316,92	78,47	-35,10	15,83
3	Hoa Kỳ	1.077,41	791	851,89	58,77	-36,28	1,16
4	Ấn Độ	967,60	739	715,25	416,6	-18,83	319,34
5	Đài Loan	409,82	676	276,88	24,32	-18,18	1,72
6	Hàn Quốc	343,51	1.253	430,35	-26,67	7,96	-20,83
7	Brazil	302,50	658	198,90	639,00	-13,28	540,82

STT	Thị trường	Xuất khẩu năm 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Lượng (nghìn tấn)	Giá (USD/tấn)	Trị giá	Lượng (%)	Giá (%)	Trị giá
8	Anh	212,60	854	181,57	70,34	-31,52	16,64
9	Australia	190,26	770	146,50	-6,14	-24,96	-29,56
10	Thổ Nhĩ Kỳ	187,08	560	104,78	17,549	-74,67	4.371,0
11	Nhật Bản	97,36	933	90,83	-37,50	2,26	-36,09
12	Pakistan	51,53	580	29,89	150,66	-8,79	128,62
13	Hồng Kông	36,83	592	21,81	-91,46	-21,88	-93,33
14	Argentina	11,03	1.132	12,48	790,55	-53,40	314,96
15	Trung Quốc	5,58	1.566	8,74	-94,37	138,99	-86,55

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

*b) Chủng loại xuất khẩu*

Các mặt hàng thép xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2023 có thép cuộn, thép mạ kẽm, thép thanh, thép tấm và thép mạ màu,... Trong đó, thép cuộn có lượng xuất khẩu lớn nhất, đạt 4,2 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, chiếm 37,9% tổng lượng xuất khẩu thép của Việt Nam, tăng 92,3% về lượng và tăng 57,4% về kim ngạch so với năm 2022. Xuất khẩu thép mạ kẽm đạt 1,76 triệu tấn, trị giá đạt 1,45 tỷ USD, tăng 25,1% về lượng nhưng giảm 4,8% về trị giá.

**Bảng 18: Một số chủng loại thép xuất khẩu của Việt Nam năm 2023**

STT	Mặt hàng	Năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
1	Thép cuộn	4.219,93	2.611,11	92,3	57,43
2	Thép mạ kẽm	1.763,76	1.454,56	25,13	-4,83
3	Thép thanh	837,72	490,61	-24,55	-40,65
4	Thép tấm	803,53	1.103,35	12,29	-4,75
5	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm	654,14	604,57	19,71	-3,68
6	Thép mạ màu	404,19	429,04	-35,27	-43,11
7	Dây thép	270,91	297,76	-30,96	-34,08
8	Thép mạ thiếc	11,09	15,02	-18,24	-36,54
9	Thép cây	2,81	5,18	-54,1	-39,54
10	Thỏi đúc	0,79	1,06	-40,89	-55,31
11	Thép khác	2.156,26	1.337,96	55,84	40,37

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

## 2.6. Nhựa

### a) Sản phẩm nhựa

Năm 2023, xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 5,2 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng khoảng 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 3,4 tỷ USD, giảm 10,0% so với năm 2022 và chiếm 65% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, ASEAN, EU là 4 thị trường lớn, chiếm 76% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa lớn nhất của Việt Nam đạt 2,16 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm 2022, chiếm 41,8% kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa; Nhật Bản đứng thứ hai đạt 686,9 triệu USD, giảm 9,1% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 13,3%; tiếp theo là các thị trường ASEAN, EU...

**Bảng 19: Một số thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
Hoa Kỳ	2.163,96	-1,5	41,76
Nhật Bản	686,87	-9,1	13,26
ASEAN	555,58	-13,6	10,72
Campuchia	146,12	-18,9	2,82
Indonesia	121,48	-15,8	2,34
Thái Lan	100,50	3,8	1,94
Philippines	60,81	-13,9	1,17
Myanmar	43,91	-16,5	0,85
Malaysia	43,36	-26,1	0,84
Singapore	23,91	2,4	0,46
<b>EU</b>	<b>530,31</b>	<b>-12,1</b>	<b>10,23</b>
Hà Lan	152,24	-7,6	2,94
Đức	137,62	-23,2	2,66
Pháp	54,19	-6,8	1,05
Ba Lan	44,86	2,8	0,87
Bỉ	39,99	-25,2	0,77
Tây Ban Nha	32,18	4,4	0,62
Đan Mạch	19,86	-1,5	0,38
Italy	19,53	-8,4	0,38

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
Hàn Quốc	307,28	-1,6	5,93
Trung Quốc	179,64	7,0	3,47

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

*b) Nguyên liệu nhựa*

Năm 2023, xuất khẩu nguyên liệu nhựa đạt 1,93 triệu tấn, trị giá 2,17 tỷ USD, tăng 17,7% về lượng nhưng giảm 6,1% về trị giá so với năm 2022.

Xuất khẩu nguyên liệu nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 1,4 tỷ USD, giảm 19,8% và chiếm gần 65% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu, 5 nước gồm ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, EU chiếm gần 55% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa. Trong đó, xuất khẩu sang ASEAN đạt 493,5 triệu USD, giảm 23,2% so với năm 2022 (Indonesia là thị trường lớn nhất trong ASEAN đạt 285,3 triệu USD); đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc đạt 301,8 triệu USD, giảm 22%, tiếp theo là các thị trường Ấn Độ, Nhật Bản,...

**Bảng 20: Một số thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2023**

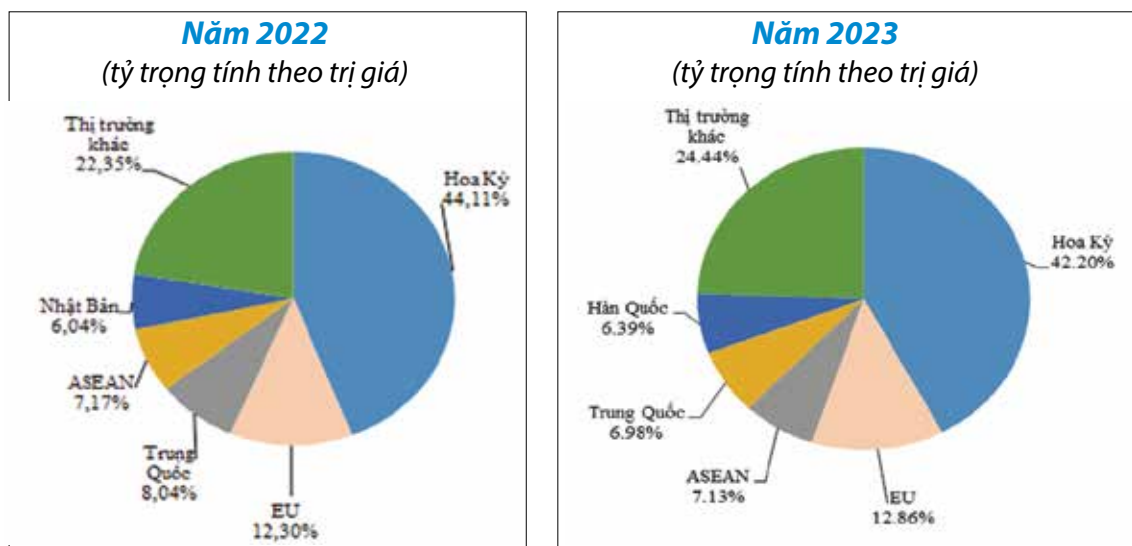
Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
ASEAN	493,51	-23,2	22,76
Trung Quốc	301,80	-22,0	13,92
Ấn Độ	150,81	-30,0	6,95
Nhật Bản	128,32	-13,8	5,92
<b>EU</b>	<b>114,40</b>	<b>34,4</b>	<b>5,28</b>
Bangladesh	49,68	2,7	2,29
Hàn Quốc	40,89	33,2	1,89
Đài Loan	38,17	-18,2	1,76

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**2.7. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác của cả nước đạt gần 43,1 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 12,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, trị giá xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của khối doanh nghiệp FDI đạt gần 39,5 tỷ USD, giảm 7,2%, chiếm tỷ trọng 91,5% tổng xuất khẩu máy móc của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Anh là những thị trường lớn xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam trong năm 2023.

**Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác lớn nhất của Việt Nam trong năm 2023 với kim ngạch đạt gần 18,2 tỷ USD, giảm 9,8% so với năm 2022, chiếm 42,2% tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của cả nước.

Xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác sang thị trường EU xếp thứ hai, đạt 5,54 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm 2022. Trong đó, Hà Lan và Đức là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất.

Tiếp đến là các thị trường: ASEAN chiếm tỷ trọng 7,1%; Trung Quốc chiếm 7,0%; Hàn Quốc chiếm 6,4%; Nhật Bản chiếm 6,4%; Anh chiếm 2,4%,... Đáng chú ý, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác sang một số thị trường nhỏ trong năm 2023 tăng mạnh so với năm 2022 như: Phần Lan tăng 124,0%; Mozambique tăng 119,1%; Ả-rập Xê-út tăng 103,0%; Séc tăng 69,5%; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 48,5%; Nga tăng 43,9%...

**Bảng 21: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam năm 2023**

Thị trường xuất khẩu	Năm 2023 (triệu USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
Hoa Kỳ	18.199,32	-9,81	42,20
EU	5.544,21	-1,48	12,86
Hà Lan	2.000,74	-1,31	4,64
Đức	1.180,31	-24,24	2,74
Séc	491,32	69,45	1,14
Italy	374,48	-8,97	0,87
Ba Lan	372,48	46,67	0,86
Pháp	264,38	30,15	0,61
Áo	230,74	5,16	0,54
Bỉ	192,21	6,52	0,45



Thị trường xuất khẩu	Năm 2023 (triệu USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
ASEAN	3.075,24	-6,20	7,13
Thái Lan	1.019,92	5,71	2,36
Singapore	781,48	5,15	1,81
Indonesia	379,63	9,27	0,88
Malaysia	379,42	-32,56	0,88
Philippines	352,07	-22,02	0,82
Trung Quốc	3.010,60	-18,20	6,98
Hàn Quốc	2.757,82	1,20	6,39
Nhật Bản	2.748,77	-0,46	6,37
Anh	1.031,27	21,02	2,39
Ấn Độ	913,86	13,65	2,12
Hồng Kông	853,77	-0,02	1,98
Mexico	743,77	8,42	1,72
Đài Loan	580,21	20,66	1,35
Australia	562,88	-0,32	1,31
Canada	412,62	0,69	0,96
UAE	302,60	3,26	0,70
Brazil	218,12	8,89	0,51
Nga	166,90	43,88	0,39

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về chủng loại xuất khẩu, trong năm 2023, xuất khẩu nhóm máy móc, thiết bị điện và điện tử đạt kim ngạch cao nhất với 30,8 tỷ USD, giảm 8,1% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 71,4% tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của cả nước (thấp hơn mức 73,3% của năm 2022). Trong đó, dẫn đầu là chủng loại thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến (HS 8517) với tổng kim ngạch đạt khoảng 19,0 tỷ USD, giảm 8,3% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 44,1% tổng trị giá xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của cả nước. Tiếp đến là các chủng loại: Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504) chiếm tỷ trọng 8,1%; ắc quy điện (HS 8507) chiếm 4,8%; động cơ điện và máy phát điện (HS 8501) chiếm 3,9%...

Một số nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác có trị giá xuất khẩu giảm so với năm 2022 là: Máy móc ngành dệt may giảm 30,3%; máy móc ngành da giày giảm 27,6%; động cơ giảm 26,4%; máy móc ngành giấy, in ấn giảm 21,7%; dụng cụ cầm tay giảm 18,7%; máy móc, thiết bị ngành nhựa, cao su giảm 16,6%; máy móc nông nghiệp giảm 14,0%; máy móc chế biến, sản xuất thực phẩm, đồ uống giảm 11,0%.

Ngược lại, các nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác có trị giá xuất khẩu tăng là: Tua-bin các loại tăng 66,1%; thiết bị đo lường, phân tích tăng 22,9%; máy móc thiết bị ngành xây dựng tăng 12,5%; máy công cụ tăng 3,1%; thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y tăng 3,1%.

## 2.8. Gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh trong năm 2023, đạt gần 13,5 tỷ USD, giảm 15,9% so với năm 2022 và là năm giảm đầu tiên kể từ năm 2009.

### \* Thị trường xuất khẩu

Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực đối với ngành gỗ của Việt Nam. Sau nhiều năm tăng trưởng mạnh, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023 sang Hoa Kỳ chỉ đạt trên 7,3 tỷ USD, giảm 15,6% so với năm 2022 do áp lực của lạm phát gia tăng, khiến nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ suy giảm.

Bên cạnh Hoa Kỳ, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang nhiều thị trường khác cũng giảm mạnh so với năm 2022: Trung Quốc giảm 20,6%; Nhật Bản giảm 11,6%; Hàn Quốc giảm 23,4%; Canada giảm 13,1%; Anh giảm 18,7%,...

**Bảng 22: Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023**

Thị trường	Năm 2023 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2023	Năm 2022
Hoa Kỳ	7.305.075	-15,6	54,2	54,1
Trung Quốc	1.710.586	-20,6	12,7	13,4
Nhật Bản	1.670.473	-11,6	12,4	11,8
Hàn Quốc	784.329	-23,4	5,8	6,4
Canada	205.497	-13,1	1,5	1,5
Anh	194.986	-18,7	1,4	1,5
Australia	147.948	-21,2	1,1	1,2
Malaysia	147.059	-0,4	1,1	0,9
Ấn Độ	121.916	287,7	0,9	0,2
Pháp	105.480	-21,7	0,8	0,8

*Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại*

Tuy nhiên, doanh nghiệp ngành gỗ có sự chuyển dịch trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, phản ánh sự thích nghi với bối cảnh khó khăn ở các thị trường lớn khi tăng trưởng xuất khẩu ghi nhận ở nhiều quốc gia tiềm năng tuy trị giá chưa đáng kể, cụ thể: Ấn Độ đạt 122 triệu USD nhưng tăng 287,7% so với năm 2022, Campuchia tăng 50%, Mexico tăng 16,3%.

### \* Chứng loại xuất khẩu

Trong năm 2023, đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng trị giá xuất khẩu của ngành hàng với 60,3%, tương đương 8,1 tỷ USD, giảm 18,5% so với năm 2022. Dăm gỗ đứng thứ hai, chiếm tỷ trọng 16,3% tương đương 2,2 tỷ USD, giảm 18,1%. Tiếp theo là gỗ, ván và ván sàn chiếm tỷ trọng 13,4%, giảm 4%.

**Bảng 23: Một số chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu năm 2023**

Thị trường	Xuất khẩu năm 2023 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)
Đồ nội thất bằng gỗ	8.117.568	-18,5	60,3
Ghế khung gỗ	2.811.542	-4,6	20,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	2.230.692	-26,8	16,6
Đồ nội thất phòng ngủ	1.634.366	-28,0	12,1
Đồ nội thất nhà bếp	1.172.816	-11,1	8,7
Đồ nội thất văn phòng	268.152	-27,5	2,0
Dầm gỗ	2.200.824	-18,1	16,3
Gỗ, ván và ván sàn	1.802.075	-4,0	13,4
Viên gỗ nén	672.188	-13,7	5,0
Cửa gỗ	48.985	-2,3	0,4

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

### III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

#### 1. MẶT HÀNG THAN

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng khối lượng than xuất khẩu của cả nước năm 2023 đạt 807 nghìn tấn với trị giá 249 triệu USD, giảm 32,6% về lượng và giảm 39,4% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình giảm khoảng 10% so với năm 2022, đạt 308 USD/tấn.

Nhật Bản, Philippines, Hà Lan và Nam Phi là các thị trường xuất khẩu than lớn nhất của Việt Nam. Trong đó, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu than lớn nhất của nước ta với số lượng đạt 443 nghìn tấn với trị giá đạt 132,8 triệu USD, giảm khoảng 38,4% về lượng và giảm khoảng 44,7% về trị giá so với năm 2022. Tiếp đến là xuất khẩu sang Philippines đạt 52,7 nghìn tấn, trị giá 12,2 triệu USD, tăng 21,87% về lượng và tăng 12.157,2% về trị giá; xuất khẩu sang Hà Lan đạt 52,2 nghìn tấn với trị giá đạt khoảng 19,8 triệu USD, tăng 353% về lượng và khoảng 388,7% về trị giá; xuất khẩu sang Nam Phi đạt 45 nghìn tấn với trị giá đạt khoảng 18 triệu USD, giảm 48,4% về lượng và giảm 51% về trị giá.

Số liệu cho thấy, trong khi lượng than xuất khẩu sang hầu hết các thị trường giảm mạnh thì xuất khẩu than sang Philippines và Hà Lan lại tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với năm 2022.

Một số thị trường ghi nhận lượng than xuất khẩu sụt giảm mạnh so với năm 2022 gồm Ấn Độ (96,3%), Indonesia (91%), Trung Quốc (83,5%), Hàn Quốc (82,5%) và Thái Lan (76,7%).

**Bảng 24: Một số thị trường xuất khẩu than năm 2023**

Thị trường	Xuất khẩu năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Nhật Bản	443,2	132,8	-38,4	-44,7
Philippines	52,7	12,2	21.866	12.157,2
Hà Lan	52,2	19,8	353,2	388,7
Nam Phi	45,0	17,9	-48,4	-51,0
Hàn Quốc	22,7	6,9	-82,5	-86,2
Thái Lan	18,7	3,6	-76,7	-87,2
Đài Loan	12,1	4,2	-52,1	-56,6
Trung Quốc	0,76	0,23	-83,5	-75,2
Ấn Độ	0,7	0,35	-96,3	-95,4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 2. Mặt hàng dầu thô

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2023 đạt 2,81 triệu tấn, tăng 1,4% so với năm 2022; trị giá xuất khẩu đạt 1,92 tỷ USD, giảm 15,5%.

Năm 2022, giá xuất khẩu dầu thô bình quân của Việt Nam tăng mạnh do những biến động kinh tế - chính trị toàn cầu năm 2022, ghi nhận mức giá xuất khẩu bình quân đạt 818,9 USD/tấn. Năm 2023, giá dầu thô có hạ nhiệt hơn, đạt mức bình quân 682,4 USD/tấn, giảm 16,7% so với năm 2022.

Thái Lan là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam, đạt trên 1,1 triệu tấn, trị giá đạt 744,5 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và 19% về trị giá so với năm 2022. Xuất khẩu dầu thô sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm trong năm 2023, sau khi đã giảm mạnh trong các năm 2021-2022. Xuất khẩu dầu thô sang Trung Quốc năm 2023 đạt 39,2 nghìn tấn, trị giá đạt 24,5 triệu USD, giảm 85,2% về lượng và 88,6% về trị giá so với năm trước.

Các thị trường ghi nhận kim ngạch xuất khẩu dầu thô tăng mạnh có thị trường Australia đạt 552,4 triệu USD, tăng 37,4%; thị trường Singapore đạt 170,4 triệu USD, tăng 141,4%.

**Bảng 25: Một số thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2023**

STT	Thị trường	Xuất khẩu năm 2022		Xuất khẩu năm 2023		Tăng/giảm năm 2023 so với 2022	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Thái Lan	1.135,8	918,8	1.105,3	744,5	-2,7	-19,0
2	Australia	475,1	402,0	797,5	552,4	67,9	37,4
3	Nhật Bản	459,2	369,1	290,4	194,2	-36,8	-47,4
4	Trung Quốc	264,7	214,5	39,2	24,5	-85,2	-88,6
5	Singapore	86,9	70,6	236,3	170,4	171,8	141,4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## CHƯƠNG III

# TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG





## CHƯƠNG III

# TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG

### I. NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NHÓM NÔNG SẢN, THỦY SẢN

#### 1. Rau quả

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2023 đạt 1,96 tỷ USD, giảm 5,5% so với năm 2022.

Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu đạt 794,7 triệu USD, giảm 7,4% so với năm trước, chiếm 40,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2023.

Hoa Kỳ xếp vị trí thứ hai, với kim ngạch nhập khẩu đạt 331,5 triệu USD, giảm 7% so với năm trước, chiếm 16,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2023.

Xếp thứ ba là thị trường Australia với kim ngạch nhập khẩu đạt 142,4 triệu USD, giảm 10% so với năm 2022, chiếm 7,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2023; New Zealand đạt 120,7 triệu USD, giảm 3% so với năm 2022, chiếm 6,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2023..

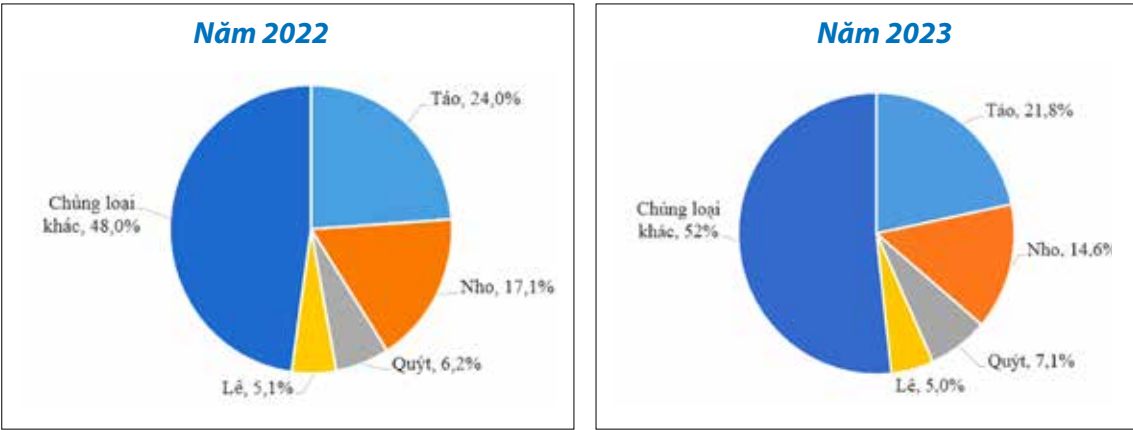
**Bảng 26: Một số thị trường nhập khẩu rau quả năm 2023**

Thị trường	Nhập khẩu năm 2022		Nhập khẩu năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
	Trị giá (USD)	Tỷ trọng (%)	Trị giá (USD)	Tỷ trọng (%)	
Trung Quốc	858.063.019	41,3	794.715.695	40,5	-7,4
Hoa Kỳ	356.268.286	17,2	331.540.017	16,9	-7,0
Australia	158.192.502	7,6	142.361.235	7,3	-10,0
New Zealand	124.466.727	6,0	120.749.787	6,2	-3,0
Myanmar	109.383.543	5,3	102.624.647	5,2	-6,2
Nam Phi	64.060.861	3,1	56.147.757	2,9	-12,4
Hàn Quốc	62.260.578	3,0	63.772.830	3,3	2,4
Campuchia	56.883.266	2,7	44.492.417	2,3	-22,0
Ấn Độ	53.452.736	2,6	69.670.808	3,6	30,3
Thái Lan	49.713.141	2,4	46.547.864	2,4	-6,3
Canada	17.877.038	0,9	14.800.352	0,8	-17,2
Chile	14.097.359	0,7	15.185.516	0,8	7,7

Thị trường	Nhập khẩu năm 2022		Nhập khẩu năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
	Trị giá (USD)	Tỷ trọng (%)	Trị giá (USD)	Tỷ trọng (%)	
Lào	5.750.714	0,3	6.852.299	0,3	19,2
Malaysia	4.245.810	0,2	3.638.606	0,2	-14,3
Israel	3.801.791	0,2	3.884.798	0,2	2,2

Về chủng loại, táo là mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất trong năm 2023, đạt 237,1 triệu USD, giảm 11,5% so với năm 2022, chiếm 21,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây. Xếp vị trí thứ hai là nho, đạt 158,4 triệu USD, giảm 17,4% so với năm 2022, chiếm 14,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây.

**Biểu đồ 5: Cơ cấu chủng loại trái cây nhập khẩu của Việt Nam**



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2. Hạt điều

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, Việt Nam nhập khẩu khoảng 2,77 triệu tấn hạt điều, kim ngạch nhập khẩu khoảng 3,19 tỷ USD. So với năm 2022, nhập khẩu hạt điều tăng 46,2% về lượng và tăng 19,6% về trị giá.

Năm 2023, hạt điều tươi chưa bóc vỏ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu hạt điều của Việt Nam. Hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm 96% tổng lượng nhập khẩu, còn lại là hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm 4%.

Về thị trường nhập khẩu: 5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Việt Nam gồm: Bờ Biển Ngà, Campuchia, Nigeria, Ghana và Tanzania. Trong đó, hạt điều nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà và Campuchia chiếm 54,7% tổng giá trị nhập khẩu toàn ngành điều trong năm 2023. Tuy nhiên, cơ cấu thị trường nhập khẩu hạt điều có sự thay đổi. Việt Nam giảm nhập từ Campuchia và Tanzania nhưng tăng nhập từ Bờ Biển Ngà, Nigeria và Ghana.

Cụ thể, lượng hạt điều nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà ở mức 899,4 nghìn tấn, giá trị đạt 969,9 triệu USD, tăng 87,3% về lượng và tăng 58,1% về giá trị so với năm 2022. Nhập khẩu hạt điều từ Nigeria tăng trưởng mạnh ở mức 118,2% về lượng và tăng 80,3% về giá trị. Lượng hạt điều nhập từ Ghana cũng tăng 68,2% về lượng, giá trị tăng 44,9%.

## II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

### 1. Gỗ và sản phẩm gỗ

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ về Việt Nam giảm mạnh, đạt 2,17 tỷ USD, giảm 28,3% so với năm 2022.

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ hầu hết các thị trường chủ lực đều giảm rất mạnh: Trung Quốc giảm 16,4%; Hoa Kỳ giảm 32,4%; Thái Lan giảm 14,9%; Lào giảm 28,4%... Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu từ nhiều thị trường khác như Chile, Brazil, Đức, New Zealand, Nga, Congo... cũng đều giảm rất mạnh. Pháp có kim ngạch tăng nhẹ so với năm 2022, đạt trên 99 triệu USD, tăng 1,1%.

**Bảng 27: Một số thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (Nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	756.661	-16,4
Hoa Kỳ	238.472	-32,4
Thái Lan	120.952	-14,9
Lào	99.959	-28,4
Pháp	99.184	1,1
Chile	63.498	-13,9
Brazil	45.089	-54,6
Đức	43.951	-22,1
New Zealand	42.652	-20,6
Nga	40.127	-34,6
Congo	35.957	-63,0
Indonesia	30.459	-2,7
Malaysia	23.936	-36,8
Italy	23.707	-6,4
Hàn Quốc	19.223	-11,8

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (Nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Phần Lan	11.223	-47,2
Bỉ	11.208	-13,1
Australia	10.026	-21,0
Canada	9.723	-26,9
Campuchia	9.598	-23,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2. Nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày

Trong năm 2023, nhập khẩu mặt hàng nguyên phụ liệu dệt, may, da giày giảm mạnh như vải giảm 11,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày giảm 9,9%; bông giảm 29,7%; xơ sợi giảm 13,9% so với năm 2022.

Trong năm 2023, Trung Quốc là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu ngành dệt may lớn nhất vào Việt Nam. Tính theo trị giá nhập khẩu tất cả các nguyên phụ liệu ngành dệt may (vải, sợi, xơ, nguyên phụ liệu), trị giá nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc chiếm tới 53% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của Việt Nam, mở rộng so với tỷ trọng 50,3% trong năm 2022. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đối với mặt hàng vải chiếm 63,9% tổng nhập khẩu mặt hàng; nguyên phụ liệu dệt may, da giày chiếm 51,5% tổng nhập khẩu mặt hàng; xơ sợi dệt khác chiếm 60,8% tổng nhập khẩu mặt hàng.

**Bảng 28: Một số thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày**

Thị trường chủ yếu	Nhập khẩu năm 2023		Tỷ trọng nhập khẩu	
	Kim ngạch (Triệu USD)	Tăng/giảm so với 2022 (%)	Năm 2023 (%)	Năm 2022 (%)
Trung Quốc	12.747	-9,3	53,0	50,3
Hàn Quốc	2.172	-13,9	9,1	9,1
Đài Loan	1.936	-25,4	8,1	9,3
ASEAN	1.097	-13,6	4,6	4,6
EU	433	-5,7	1,8	1,6
Nhật Bản	980	-2,7	4,1	3,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 3. Điện thoại và linh kiện

Năm 2023, nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện của cả nước đạt khoảng 8,75 tỷ USD, giảm mạnh 58,6% so với năm 2022.

Kim ngạch nhập khẩu từ hầu hết các thị trường đều giảm so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt cao nhất là 7,3 tỷ USD (chiếm 83% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại), giảm 9,5% so với năm 2022. Nhập khẩu từ Hàn Quốc giảm mạnh 95,4% (đạt 523,9 triệu USD), nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông giảm 93,1% (đạt 21,2 triệu USD), nhập khẩu từ thị trường Đài Loan giảm 97,1% (đạt 11,8 triệu USD), nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản giảm 97% (đạt 1,79 triệu USD).

Trong khi kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường đều giảm mạnh thì kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ tăng 631% so với năm 2022 dù chỉ ở con số không cao là 9,8 triệu USD.

**Bảng 29: Một số thị trường nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Trung Quốc	7.295,0	-9,5
Hàn Quốc	523,9	-95,4
Hồng Kông	21,2	-93,1
Đài Loan	11,8	-97,1
Hoa Kỳ	9,8	631,3
Nhật Bản	1,8	-97,0
Anh	1,35	-51,2

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### 4. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt gần 88,0 tỷ USD, tăng 7,4% so với năm 2022. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao gồm vi mạch tích hợp, bộ vi xử lý, module các loại, màn hình các loại, mạch các loại, bộ nhớ.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện được nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, khối ASEAN, Hoa Kỳ, khối EU. Trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan, khối ASEAN và khối EU giảm thì nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng.

Nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 2,7%, đạt 23,4 tỷ USD; từ Đài Loan giảm 8%, đạt khoảng



10,2 tỷ USD; từ khối ASEAN đạt khoảng 5,9 tỷ USD, giảm 9,5%; từ khối EU giảm 10%, đạt kim ngạch 3,1 tỷ USD.

Trong khi đó, một số thị trường ghi nhận mức tăng nhập khẩu gồm Hàn Quốc đạt khoảng 28,75 tỷ USD, tăng 24%; từ Nhật Bản đạt 7,3 tỷ USD, tăng 5,2%; Hoa Kỳ đạt 3,8 tỷ USD, tăng 13%. Một số thị trường lớn khác như Israel, Hồng Kông cũng ghi nhận mức tăng so với năm 2022.

**Bảng 30: Một số thị trường nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Hàn Quốc	28.748	24,0
Trung Quốc	23.413	-2,7
Đài Loan	10.182	-8,0
Nhật Bản	7.341	5,2
<b>ASEAN</b>	<b>5.882</b>	<b>-9,5</b>
Hoa Kỳ	3.824	13,0
<b>EU</b>	<b>3.102</b>	<b>-10,0</b>
Israel	1.923	58,9
Hồng Kông	687	28,6

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**5. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng**

Năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của cả nước đạt gần 41,6 tỷ USD, giảm 7,9% so với năm 2022 chiếm tỷ trọng 12,7% tổng nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

*a) Thị trường nhập khẩu*

Cơ cấu thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam năm 2023 không có nhiều thay đổi so với năm 2022, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và ASEAN vẫn là những thị trường nhập khẩu chính. Trong đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất, với trị giá nhập khẩu năm 2023 đạt 22,5 tỷ USD, giảm 7,3% so với năm 2022, chiếm 54,1% tổng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của cả nước.

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai, chiếm tỷ trọng 13,1% tổng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng năm 2023. Trị giá nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng

cụ, phụ tùng của Việt Nam từ thị trường Hàn Quốc năm 2023 đạt gần 5,44 tỷ USD, giảm 12,5% so với năm 2022. Tiếp đến là các thị trường: Nhật Bản chiếm tỷ trọng 9,7%; EU chiếm 6,9%; ASEAN chiếm 5,6%; Đài Loan chiếm 3,1%; Hoa Kỳ chiếm 2,2%...

Đáng chú ý, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường UAE tăng 205,9%; Ba Lan tăng 29,1%; Pháp tăng 27,2%; Nga tăng 25,3%; Brazil tăng 24,1%,... so với năm 2022.

#### *b) Nhóm loại nhập khẩu*

Nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử được nhập khẩu nhiều nhất trong năm 2023, đạt 17,5 tỷ USD, giảm 10,9% so với năm 2022; chiếm 42,1% tổng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của cả nước. Trong đó, thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến (HS 8517) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất, trên 3,5 tỷ USD, giảm 21,5% so với năm 2022. Xếp sau là các mặt hàng: Thiết bị điện để đóng ngắt mạch (HS 8536); ắc quy điện (HS 8507); biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504),...

## **6. Sắt thép**

Theo số liệu thống kê hải quan, nhập khẩu thép của Việt Nam năm 2023 đạt 13,3 triệu tấn, trị giá đạt trên 10,4 tỷ USD, tăng 14,1% về lượng nhưng giảm 12,5% về trị giá so với năm 2022.

#### *a) Thị trường nhập khẩu*

Các thị trường nhập khẩu chính gồm: thị trường Trung Quốc lớn nhất với số lượng 8,3 triệu tấn, trị giá 5,65 tỷ USD, tăng 62,9% về lượng và tăng 13,9% về giá trị so với năm 2022. Nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản là 1,91 triệu tấn, trị giá 1,44 tỷ USD, tương đương lượng nhập khẩu năm trước nhưng giảm 19,7% về trị giá.

Một số thị trường nhập khẩu lớn khác: thị trường Hàn Quốc đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 1,10 tỷ USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 24,5% về trị giá; thị trường Đài Loan đạt 747,1 nghìn tấn, trị giá 569,9 triệu USD, giảm 36,2% và giảm 45,9% về trị giá so với năm 2022.

**Bảng 31: Một số thị trường nhập khẩu thép của Việt Nam năm 2023**

STT	Thị trường	Nhập khẩu năm 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Lượng (Nghìn tấn)	Giá (USD/tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Giá (%)	Trị giá (%)
1	Trung Quốc	8.289,3	682	5.651,2	62,9	-30,0	13,9
2	Nhật Bản	1.914,7	753	1.441,1	0,0	-19,7	-19,7
3	Hàn Quốc	1.108,0	996	1.103,9	-10,1	-16,1	-24,5
4	Đài Loan	747,1	763	569,9	-36,2	-15,3	-45,9

STT	Thị trường	Nhập khẩu năm 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Lượng (Nghìn tấn)	Giá (USD/tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Giá (%)	Trị giá (%)
5	ASEAN	723,9	1.650	1.194,2	10,9	-18,1	-9,2
	Indonesia	673,0	1.659	1.116,2	23,7	-19,1	0,1
	Thái Lan	30,1	1.525	45,9	-56,3	-25,2	-67,3
	Malaysia	19,2	1.298	25,0	-48,3	-5,7	-51,2
6	Ấn Độ	413,5	668	276,4	-61,6	-7,9	-64,6
7	Australia	47,5	574	27,3	-52,3	-18,1	-61,0
8	EU	23,6	3.772	89,2	-3,3	-11,4	-14,3
	Đức	6,6	3.352	22,0	-24,3	-4,7	-27,8
	Bỉ	6,3	786	4,9	211,1	-46,3	67,0
	Thụy Điển	3,4	4.226	14,3	5,2	-17,4	-13,1
	Tây Ban Nha	1,8	1.452	2,6	88,6	-42,5	8,5
	Hà Lan	1,5	1.997	2,9	-44,4	30,3	-27,5
9	Hoa Kỳ	7,2	3.158	22,7	31,8	-10,3	18,3
10	New Zealand	5,1	529	2,7	44,3	-10,5	29,2
11	Brazil	4,7	586	2,8	-93,8	-27,7	-95,5
12	Thổ Nhĩ Kỳ	3,0	1.400	4,2	57,3	-5,6	48,5
13	Anh	2,9	809	2,3	81,2	-40,5	7,9
14	Nam Phi	1,8	1.112	2,0	7,8	-57,0	-53,6
15	Mexico	1,6	909	1,5	335,7	-20,8	245,2
16	Nga	1,6	655	1,0	-99,4	-21,9	-99,6
17	Hồng Kông	1,3	632	0,8	89,4	-82,6	-67,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

a) *Chủng loại nhập khẩu*

Thép cuộn, thép tấm, thép mạ kẽm, thép thanh và dây thép là những mặt hàng được nhập khẩu nhiều trong năm 2023. Cụ thể, thép cuộn dẫn đầu về nhập khẩu,

đạt 9,6 triệu tấn với trị giá 6,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 71,9% tổng lượng thép nhập khẩu, tăng 25,2% về lượng nhưng giảm 7,2% về trị giá so với năm 2022. Thứ hai là thép tấm với lượng nhập khẩu đạt gần 1,5 triệu tấn với trị giá gần 1,4 tỷ USD, giảm 7,2% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với năm 2022. Thép mạ kẽm nhập khẩu đạt 713,6 nghìn tấn với trị giá 628,7 triệu USD, tăng 48,7% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với năm 2022.

**Bảng 32: Một số mặt hàng thép nhập khẩu năm 2023**

STT	Mặt hàng	Nhập khẩu năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Thép cuộn	9.581,17	6.712,08	25,24	-7,23
2	Thép tấm	1.487,52	1.379,42	-7,17	-27,2
3	Thép mạ kẽm	713,64	628,71	48,73	19,24
4	Thép thanh	265,78	280,93	-5,92	-19,91
5	Dây thép	235,8	267,41	2,24	-18,16
6	Thép mạ màu	168,14	174,2	10,19	-8,03
7	Thép hình	154,73	129,72	31,11	7,78
8	Thép mạ thiếc	58,93	66,7	-1,94	-21,62
9	Thép cây	37,79	95,79	-18,21	-19,24
10	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm	8,09	6,63	-2,03	-23,15
11	Thỏi đúc	0,86	3,04	-83,83	-82,63
12	Thép khác	617,73	680,81	-40,8	-34,89

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

7. Nhựa

a) Sản phẩm nhựa

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2023 đạt 7,5 tỷ USD, giảm 7,5% so với năm 2022. Trong đó, nhập khẩu sản phẩm nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 5,5 tỷ USD, giảm 10,1% và chiếm 73,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa cả nước.

Về thị trường nhập khẩu, 5 thị trường lớn là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN và Đài Loan, chiếm khoảng 92% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa. Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 4,0 tỷ USD, giảm 8,7% so với năm 2022, chiếm 53,8% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa; thị trường Hàn Quốc đứng thứ hai, đạt gần 1,4 tỷ USD, giảm 6,0% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 18,5%; thị trường Nhật Bản đứng thứ ba, đạt 789,3 triệu USD, giảm 1,8% so với năm 2022. Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Đài Loan, Hoa Kỳ, EU.

**Bảng 33: Một số thị trường nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa (%)
Trung Quốc	4.042,2	-8,7	53,8
Hàn Quốc	1.390,0	-6,0	18,5
Nhật Bản	789,3	-1,8	10,5
ASEAN	448,7	-10,3	6,0
Đài Loan	233,6	-22,4	3,1
Hoa Kỳ	173,6	-0,3	2,3
<b>EU</b>	<b>166,2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,2</b>
Ấn Độ	30,3	13,6	0,4
Thụy Sĩ	25,4	-0,3	0,3
Anh	20,3	-8,6	0,3

Nguồn: Trung tâm thông tin Thương mại và Công nghiệp



### b) Nguyên liệu nhựa

Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 6,8 triệu tấn nguyên liệu nhựa, trị giá 9,76 tỷ USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với năm 2022, chiếm 3,0% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 5,4 tỷ USD, giảm 21,1% so với năm 2022 và chiếm 55,3% tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa.

Về thị trường nhập khẩu, 5 thị trường lớn là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Đài Loan, Ả-rập Xê-út. Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc đạt khoảng 2,2 tỷ USD, giảm 8,1% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 22,7%; thứ hai là thị trường Hàn Quốc đạt gần 2,0 tỷ USD, giảm 27,3% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 20,1%. Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Đài Loan, Ả-rập Xê-út, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

**Bảng 34: Một số thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa (%)
Trung Quốc	2.209,5	-8,1	22,65
Hàn Quốc	1.963,0	-27,3	20,12
<b>ASEAN</b>	<b>1.381,4</b>	<b>-28,2</b>	<b>14,16</b>
Đài Loan	1.054,8	-31,0	10,81
Ả-rập Xê-út	961,2	-29,0	9,85
Hoa Kỳ	717,1	3,5	7,35
Nhật Bản	487,1	-26,1	4,99
<b>EU</b>	<b>218,6</b>	<b>-6,4</b>	<b>2,24</b>

Nguồn: Trung tâm thông tin Thương mại và Công nghiệp

## III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

### 1. Xăng dầu

Năm 2023, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất đạt 10,1 triệu tấn, trị giá 8,37 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với năm 2022.

*a) Thị trường nhập khẩu*

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam năm 2023 nhiều nhất từ Hàn Quốc, chiếm hơn 38% trong tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu, đạt 3,92 triệu tấn, trị giá 3,22 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với năm 2022.

Singapore là thị trường lớn thứ 2, đạt 2,17 triệu tấn, chiếm hơn 21% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. Trị giá nhập khẩu từ Singapore đạt 1,82 tỷ USD, tăng 45,6% về lượng và tăng 26,4% về trị giá. Mức giá bình quân là 836,7 USD/tấn, giảm 13,2% so với năm trước.

Malaysia là thị trường lớn thứ 3, đạt 1,94 triệu tấn, chiếm khoảng 19% lượng xăng dầu nhập khẩu. Trị giá nhập khẩu xăng dầu từ Malaysia đạt 1,58 tỷ USD, tăng 21,8% so với năm trước.

**Bảng 35: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2023**

Thị trường	Nhập khẩu năm 2022		Nhập khẩu năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022	
	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Số lượng (%)	Trị giá (%)
Hàn Quốc	3.263,9	3.428,4	3.920,1	3.219,9	20,1	-6,1
Singapore	1.491,3	1.436,9	2.171,5	1.817,0	45,6	26,4
Malaysia	1.415,0	1.296,0	1.945,0	1.578,6	37,5	21,8
Thái Lan	1.082,0	1.195,2	1.007,1	857,9	-6,9	-26,0
Trung Quốc	1.015,8	1.006,9	960,6	848,5	-5,4	-15,7
Nhật Bản	90,5	98,8	29,5	27,9	-67,3	-71,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### b) Chứng loại nhập khẩu

Trong năm 2023, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất (chiếm 55,2% về lượng và 54,4% về trị giá trong tổng nhập khẩu xăng dầu). Lượng nhập khẩu diesel đạt 5,55 triệu tấn, trị giá 4,56 tỷ USD, tăng 15,5% về lượng nhưng giảm 8,6% về trị giá so với năm 2022.

## 2. Than

Năm 2023, nhập khẩu than các loại vào nước ta đạt khoảng 51,2 triệu tấn và trị giá khoảng 7,2 tỷ USD, tăng 61,4% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với năm 2022. Chứng loại than nhập khẩu chủ yếu là than antraxit và bán antraxit, bitum và á bitum dùng cho sản xuất điện. Nhu cầu nhập khẩu than tiêu thụ cho sản xuất điện tăng trong năm 2023, do vậy lượng than nhập khẩu tăng mạnh. Tuy nhiên, do giá than nhập khẩu trung bình giảm 38% so với năm 2022 nên tổng kim ngạch nhập khẩu chỉ tăng nhẹ so với năm 2022.

Việt Nam nhập khẩu than chủ yếu từ Australia, Indonesia và Nga. Lượng than nhập từ các thị trường này đều tăng so với năm 2022. Cụ thể:

Australia là thị trường cung cấp than lớn nhất cho nước ta với lượng nhập khẩu đạt 19,9 triệu tấn (chiếm 38% tổng lượng nhập khẩu) với trị giá khoảng 3,3 tỷ USD, tăng 17,6% về lượng và giảm 23,6% về trị giá so với năm 2022. Indonesia là thị trường cung cấp than lớn thứ hai cho Việt Nam đạt khoảng 19,3 triệu tấn với kim ngạch khoảng 2,1 tỷ USD, tăng 86,8% về lượng và tăng 31,3% về trị giá so với năm 2022. Nhập khẩu từ Nga đạt khoảng 4,4 triệu tấn, kim ngạch khoảng 847,6 triệu USD, tăng 96,7% về lượng và tăng 44,1% về trị giá so với năm 2022.

Trong khi lượng than nhập khẩu từ Australia, Indonesia và Nga tăng so với năm 2022 thì lượng nhập từ Trung Quốc, Nhật Bản và Malaysia giảm, tương ứng giảm 47,2%, 46,3% và 98,9%.

**Bảng 36: Một số thị trường nhập khẩu than năm 2023**

Tên thị trường	Nhập khẩu năm 2023		Tăng/giảm so với năm 2022	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Australia	19.889,7	3.281,7	17,6	-23,1
Indonesia	19.257,5	2.069,1	86,8	31,3
Nga	4.375,5	847,6	96,7	44,1
Trung Quốc	341,77	96,9	-47,2	-70,9
Nhật Bản	166,24	59,9	-46,3	-58,6
Malaysia	0,6	0,19	-98,9	-96,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## CHƯƠNG IV

# TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU



## CHƯƠNG IV

# TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU

### I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

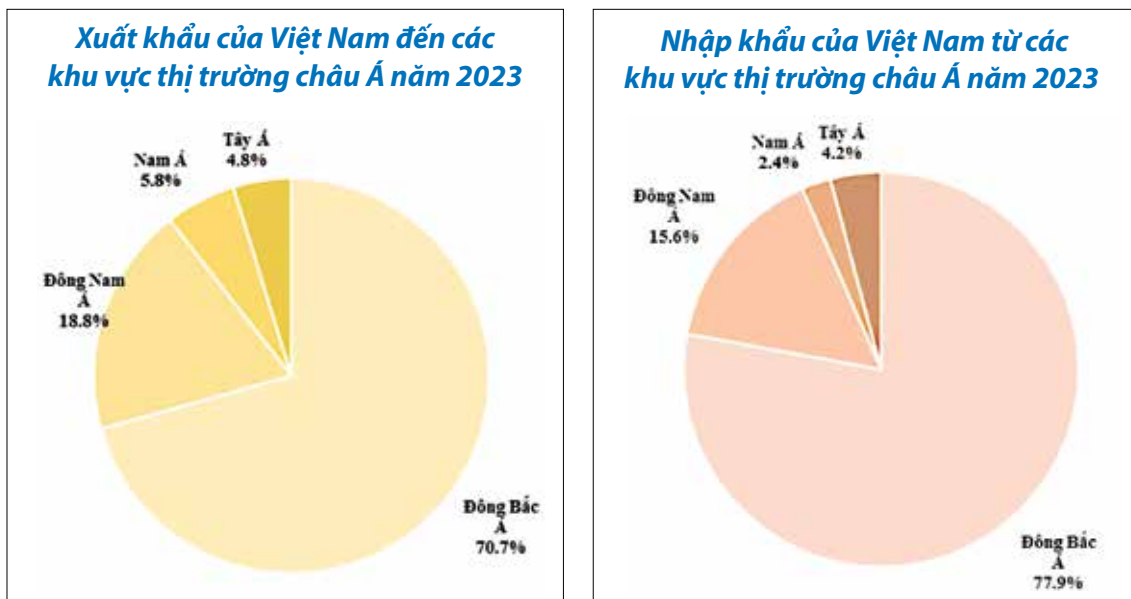
#### 1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Á đạt 436,2 tỷ USD, giảm 6,9% so với năm 2022. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á đạt 173,2 tỷ USD, giảm 0,5% so với năm 2022, chiếm 48,8% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á đạt 263 tỷ USD, giảm 10,8% so với năm 2022, chiếm 80,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ châu Á là 89,7 tỷ USD, giảm 25,6% so với năm 2022.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### 1.1. Khu vực thị trường

Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Á, chiếm 70,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (tăng 0,2% về tỷ trọng so với năm 2022) và chiếm 77,9% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (tăng 0,3% về tỷ trọng so với năm 2022).

Đông Nam Á chiếm 18,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (giảm 0,8%) và chiếm 15,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (giảm 0,5%).

Nam Á chiếm 5,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (giảm 0,04%) và chiếm 2,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (giảm 0,1%).

Tây Á chiếm 4,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (tăng 0,6%) và chiếm 4,1% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (tăng 0,3%).

### 1.2. Các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 30,7 tỷ USD, tăng 7,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 30 tỷ USD, giảm 5,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 14,6 tỷ USD, giảm 3,3%); Hàng dệt, may (đạt 11,2 tỷ USD, giảm 5%). Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 7 tỷ USD, tăng 20,5%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 19%); Giày dép (đạt 5 tỷ USD, tăng 3,6%); Hàng thủy sản (đạt 4,9 tỷ USD, giảm 12,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 4,7 tỷ USD, giảm 15,2%); Hàng rau quả (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 84,4%); Sắt thép (đạt 4,1 tỷ USD, giảm 8%); Xơ, sợi dệt (đạt 3,6 tỷ USD, giảm 8,1%); Gạo (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 41,3%); Cao su (đạt 2,7 tỷ USD, giảm 8,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 12,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 7,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 2 tỷ USD, giảm 3,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 78,2 tỷ USD, tăng 6,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 36,5 tỷ USD, giảm 9%); Vải (đạt 12,6 tỷ USD, giảm 11,9%); Sắt thép (đạt 10,2 tỷ USD, giảm 9,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 8,5 tỷ USD, giảm 23,7%). Xăng dầu (đạt 8,4 tỷ USD, giảm 0,9%); Điện thoại và linh kiện (đạt 7,9 tỷ USD, giảm 61,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7 tỷ USD, giảm 8,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 6,4 tỷ USD, giảm 12,3%); Hóa chất (đạt 6,3 tỷ USD, giảm 20%); Kim loại thường khác (đạt 6,3 tỷ USD, giảm 15,4%); Dầu thô (đạt 5,6 tỷ USD, giảm 11,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 4,9 tỷ USD, giảm 1,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,8 tỷ USD, giảm 10,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 3,7 tỷ USD, giảm 29,7%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 29,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 4,6%); Than đá (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 8%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 12,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 13,8%); Cao su (đạt 2 tỷ USD, giảm 30,3%).

## 2. Tình hình xuất khẩu đối với từng khu vực thị trường

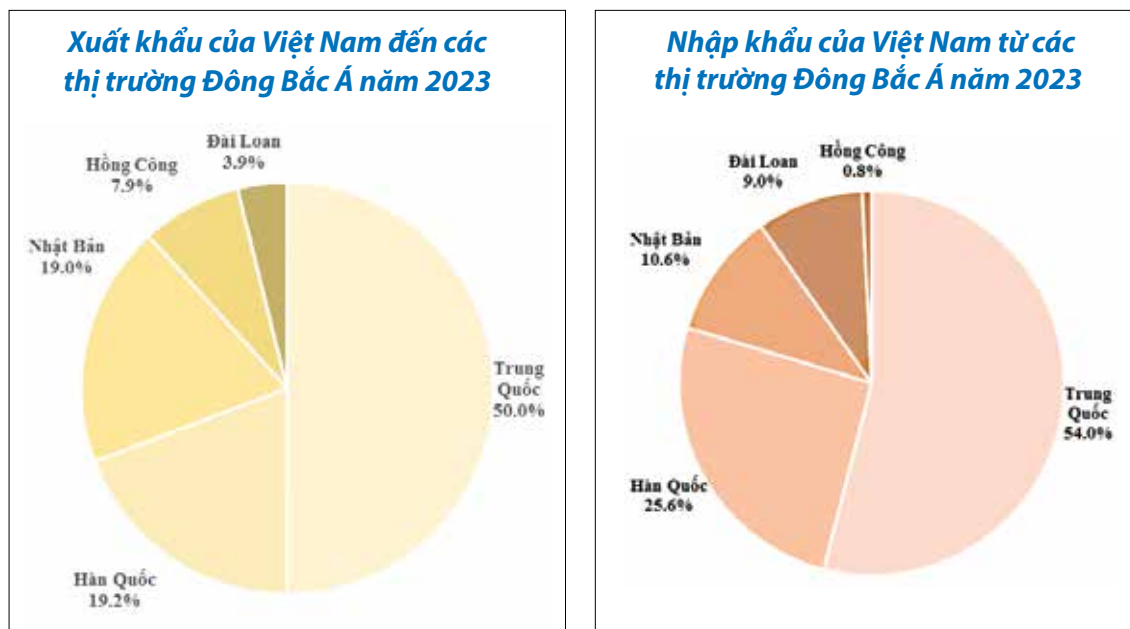
### 2.1. Khu vực Đông Bắc Á

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Bắc Á đạt 327,2 tỷ USD, giảm 6,8% so với năm 2022. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á đạt 122,4 tỷ USD, giảm 0,1% so với năm 2022, chiếm 34,5% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á đạt 204,8 tỷ USD, giảm 10,4% so với năm 2022, chiếm 62,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Bắc Á là 82,4 tỷ USD, giảm 22,3% so với năm 2022.



### Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu với Đông Bắc Á năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Trung Quốc chiếm tỷ trọng 50% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á và chiếm tỷ trọng 54% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á.

Nhật Bản chiếm tỷ trọng 19% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 0,7%) và chiếm tỷ trọng 10,6% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,3%).

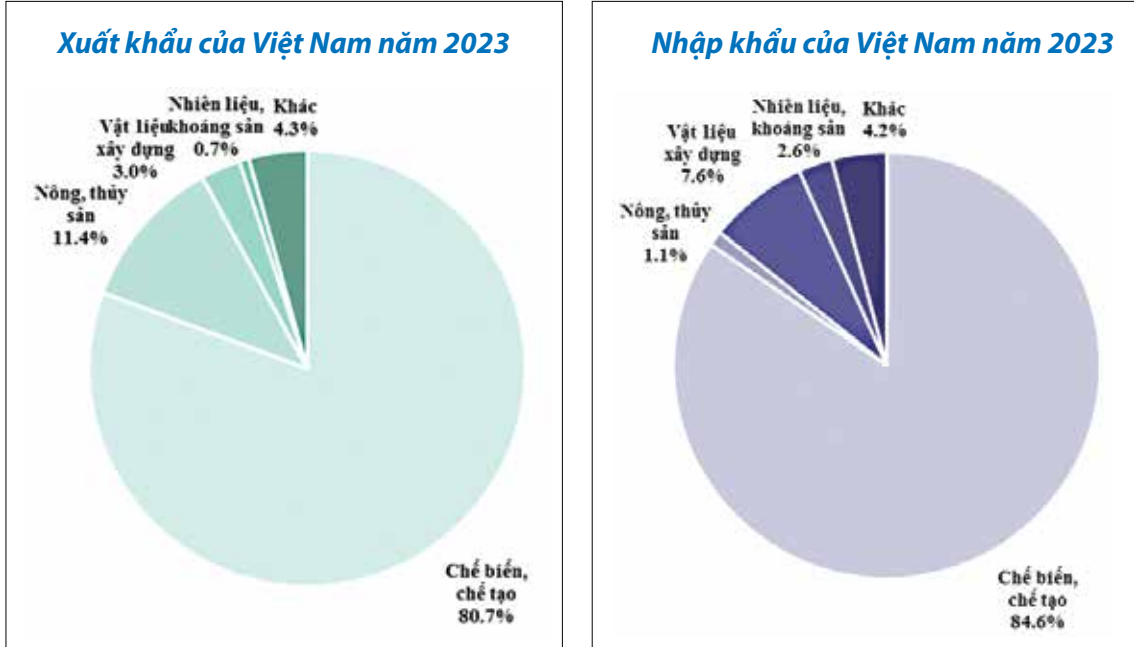
Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 19,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 0,6%) và chiếm tỷ trọng 25,6% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 1,6%).

Hồng Kông chiếm tỷ trọng 7,9% xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 1%) và chiếm tỷ trọng 0,8% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,05%).

Đài Loan chiếm tỷ trọng 3,9% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 0,3%) và chiếm tỷ trọng 9% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,9%).

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 25,5 tỷ USD, tăng 9%); Điện thoại và linh kiện (đạt 23,2 tỷ USD, giảm 6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 10 tỷ USD, giảm 5,2%); Hàng dệt, may (đạt 8,7 tỷ USD, giảm 4,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 19,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 4,7 tỷ USD, tăng 19,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 4,2 tỷ USD, giảm 17,9%); Hàng rau quả (đạt 4,2 tỷ USD, tăng 102,1%); Hàng thủy sản (đạt 4 tỷ USD, giảm 12,9%); Giày dép (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 1,6%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 0,7%); Cao su (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 5,5%).

**Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Đông Bắc Á năm 2023**



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

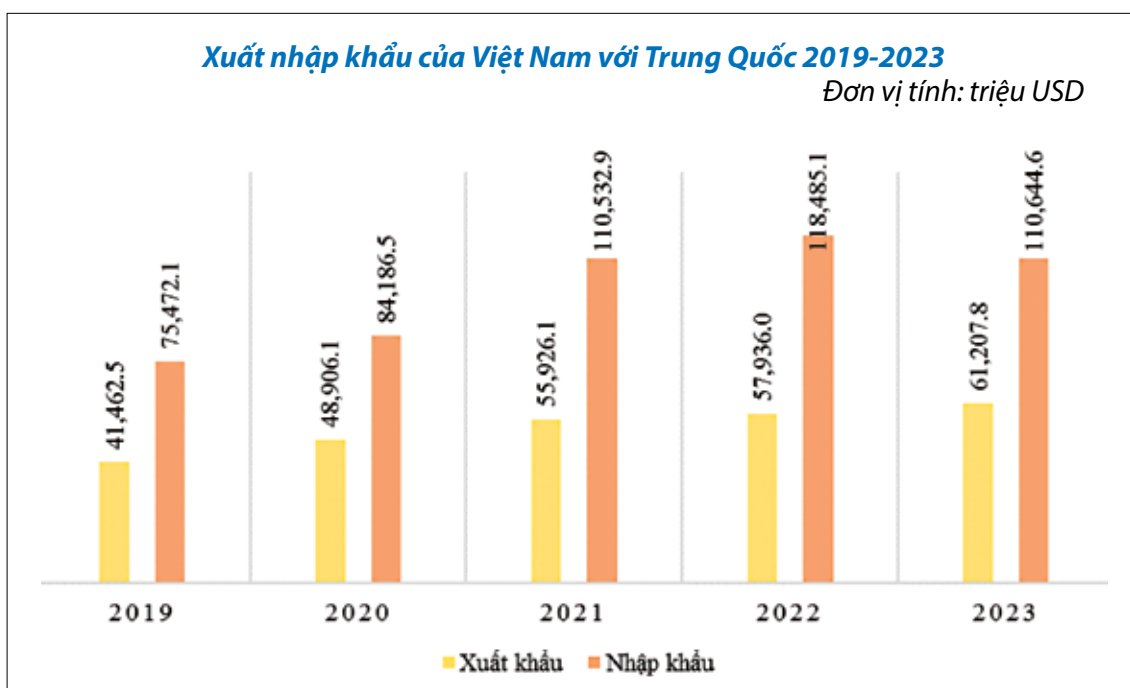
**Các nhóm hàng nhập khẩu chính:**

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 70,4 tỷ USD, tăng 6,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 33,6 tỷ USD, giảm 8%); Vải (đạt 11,9 tỷ USD, giảm 11,8%); Sắt thép (đạt 8,8 tỷ USD, giảm 5,5%); Điện thoại và linh kiện (đạt 7,9 tỷ USD, giảm 61,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 6,5 tỷ USD, giảm 8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 5,7 tỷ USD, giảm 21,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 5,3 tỷ USD, giảm 11,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 4,7 tỷ USD, giảm 1,1%); Hóa chất (đạt 4,6 tỷ USD, giảm 18,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,3 tỷ USD, giảm 10,7%); Kim loại thường khác (đạt 4,2 tỷ USD, giảm 15,6%); Xăng dầu (đạt 4,1 tỷ USD, giảm 9,6%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 33,7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 3%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 2 tỷ USD, tăng 13,4%).

**2.1.1. Trung Quốc**

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc đạt 171,9 tỷ USD, giảm 2,6% so với năm 2022.

Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 61,2 tỷ USD, tăng 5,6% và chiếm 17,3% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 110,6 tỷ USD, giảm 6,6% và chiếm 33,9% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam. Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc năm 2023 khoảng 49,4 tỷ USD, giảm 18,4% so với năm 2022.



*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện (đạt 16,9 tỷ USD, tăng 3,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 13,1 tỷ USD, tăng 9,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 21,8%); Hàng rau quả (đạt 3,6 tỷ USD, tăng 138,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3 tỷ USD, giảm 18,2%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 6,2%); Cao su (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 4,8%); Giày dép (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 9,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,7 tỷ USD, giảm 20,6%); Hàng thủy sản (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 15%); Sắt và các sản phẩm từ sắt (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 7,7%); Hàng dệt, may (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 6,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 23,4 tỷ USD, giảm 2,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 22,5 tỷ USD, giảm 7,3%); Vải (đạt 8,3 tỷ USD, giảm 9,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 7,3 tỷ USD, giảm 9,5%); Sắt thép (đạt 5,7 tỷ USD, tăng 13,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 4 tỷ USD, giảm 8,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 1,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 3,4 tỷ USD, giảm 6,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 3,1 tỷ USD, giảm 8,3%); Hóa chất (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 12,1%); Kim loại thường khác (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 10,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2,2 tỷ USD, giảm 8,1%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 19,2%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 1,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 11,9%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 8,4%).

Trong năm 2023, Việt Nam và Trung Quốc đã cơ bản kiểm soát được đại dịch COVID-19 để tập trung phát triển kinh tế - xã hội và khôi phục các hoạt động song phương. Các bộ, ngành, địa phương hai nước triển khai các hoạt động hợp tác hết sức sôi động, các hoạt động trao đổi kinh tế, thương mại cũng dần được khôi phục như thời kỳ trước dịch

COVID-19. Đáng chú ý, tháng 12/2023, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình và Phu nhân đã có chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam, được đánh giá là dấu ấn lịch sử quan trọng trong quan hệ hai Đảng, hai nước. Hai bên đã nhất trí xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc, có ý nghĩa chiến lược, nỗ lực vì hạnh phúc của nhân dân hai nước, vì sự nghiệp hòa bình và tiến bộ của nhân loại. Quan hệ tốt đẹp giữa hai nước góp phần tạo niềm tin vững chắc cho hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại song phương.

### **Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:**

Từ giữa năm 2023, Hải quan Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu tôm hùm bông của Việt Nam, với lý do tôm hùm bông nằm trong danh sách nguy cấp nhóm 2, cấm đánh bắt, sử dụng, giao dịch buôn bán tôm hùm bông tự nhiên. Tuy nhiên, tôm hùm bông Việt Nam chủ yếu là nuôi trồng, không phải tôm hùm đánh bắt tự nhiên. Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành liên quan để trao đổi với phía Trung Quốc ở nhiều cấp độ khác nhau nhằm sớm giải quyết vấn đề này.

Giữa tháng 5/2023 đã xảy ra tình trạng ùn ứ hàng hóa cục bộ tại khu vực Cửa khẩu Hữu Nghị (tỉnh Lạng Sơn). Nguyên nhân chủ yếu là do lượng xe chở sầm riêng tập trung tại khu vực này tăng đột biến do bước vào vụ thu hoạch. Vì vậy, Bộ Công Thương đã rất chú trọng tới việc tuyên truyền, thúc đẩy các cơ quan quản lý và doanh nghiệp hai bên tăng cường phân luồng hàng hóa sang các cửa khẩu khác đủ điều kiện, tránh tình trạng hàng hóa quá tập trung vào một số cửa khẩu nhất định, gây ra tình trạng ùn ứ cục bộ.

Sau khi ban hành Lệnh 259 năm 2022 về biện pháp quản lý đối với việc chấp nhận kết quả giám định hàng hóa xuất nhập khẩu, cuối năm 2022, Hải quan Trung Quốc tiếp tục ra thông báo số 120/2022 về yêu cầu chấp nhận giám định đối với hàng may mặc nhập khẩu, phạm vi bao 71gồm 266 mã sản phẩm. Hiện nay, Bộ Công Thương đã thông tin về các biện pháp nêu trên cho các doanh nghiệp và đang trao đổi với Tổng cục Hải quan Trung Quốc để hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng quy định này của Trung Quốc.

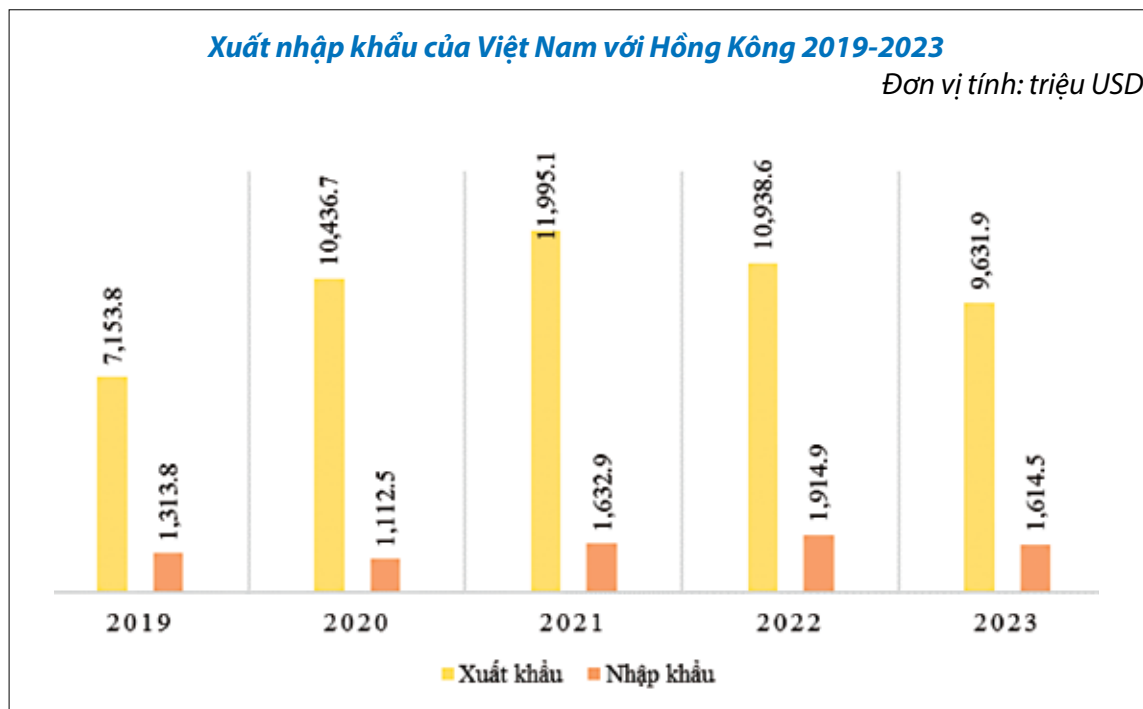
#### **2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)**

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hồng Kông đạt 11,2 tỷ USD, giảm 12,5% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Kông đạt 9,6 tỷ USD, giảm 11,9% và chiếm 2,7% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông đạt 1,6 tỷ USD, giảm 15,7% và chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Hồng Kông đạt 8 tỷ USD, giảm 11,2% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,5 tỷ USD, giảm 5,8%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 30,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 853,8 triệu USD, giảm 0%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 340,5 triệu USD, tăng 2,8%); Hàng dệt, may (đạt 227 triệu USD, giảm 2,5%); Hàng thủy sản (đạt 164,1 triệu USD, tăng 0,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 687,3 triệu USD, tăng 28,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 336,5 triệu USD, giảm 4,4%); Phế liệu sắt thép (đạt 164,6 triệu USD, giảm 12,4%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 2.1.3. Nhật Bản

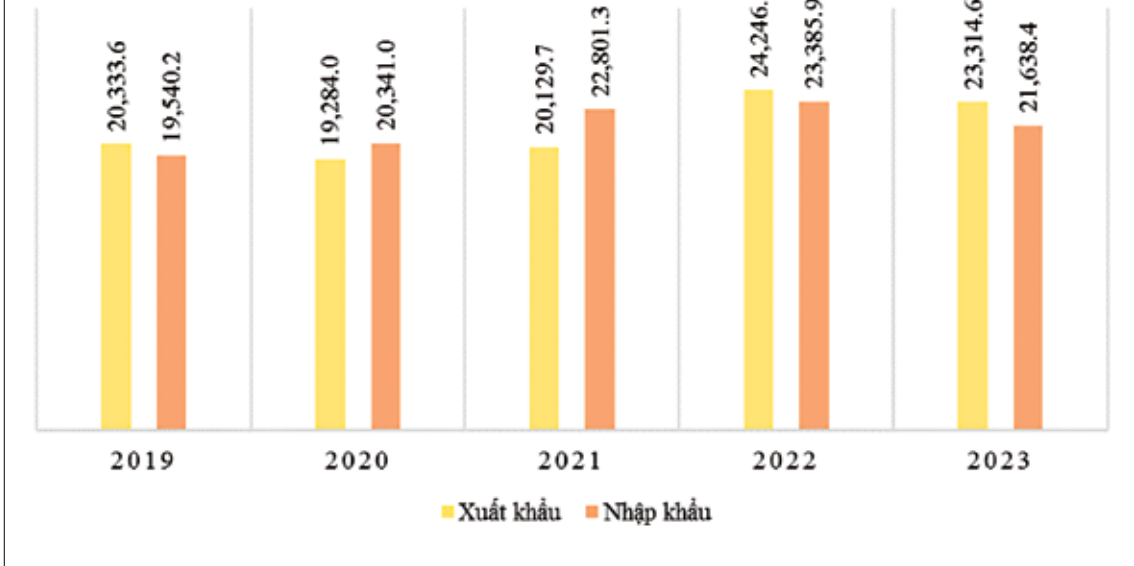
Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản đạt 45 tỷ USD, giảm 5,6% so với năm 2022. Trong đó: xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 23,3 tỷ USD, giảm 3,8% và chiếm 6,6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 21,6 tỷ USD, giảm 7,5% và chiếm 6,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 1,7 tỷ USD, tăng 94,9% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Hàng dệt, may (đạt 4,1 tỷ USD, giảm 0,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 16,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,7 tỷ USD, giảm 0,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,7 tỷ USD, giảm 11,6%); Hàng thủy sản (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 11,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 12,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 7,2%); Giày dép (đạt 1 tỷ USD, giảm 4,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 686,9 triệu USD, giảm 9,1%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 682,1 triệu USD, tăng 9,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 589,7 triệu USD, giảm 8,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 396,5 triệu USD, giảm 11%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 368,5 triệu USD, tăng 4,8%); Hóa chất (đạt 360,7 triệu USD, giảm 37,1%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 326,8 triệu USD, giảm 9,7%).

**Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản 2019-2023**

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 7,3 tỷ USD, tăng 5,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4 tỷ USD, giảm 6,4%); Sắt thép các loại (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 19,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 789,3 triệu USD, giảm 1,8%); Phế liệu sắt thép (đạt 679 triệu USD, tăng 3,2%); Vải (đạt 670,1 triệu USD, giảm 1,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 580,9 triệu USD, giảm 32,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 575,5 triệu USD, giảm 13%); Hóa chất (đạt 539 triệu USD, giảm 10,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 487,1 triệu USD, giảm 26,1%); Kim loại thường khác (đạt 452,7 triệu USD, giảm 25,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 415,7 triệu USD, giảm 17,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 259,6 triệu USD, giảm 3,4%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 209,3 triệu USD, tăng 59,4%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 206,3 triệu USD, tăng 7,8%).

**Quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:**

Vào ngày 30/3/2023, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua Đạo luật sửa đổi Đạo luật thuế quan hải quan (gọi tắt là "Đạo luật sửa đổi"). Hầu hết các điều khoản của Đạo luật sửa đổi đều có hiệu lực từ ngày 01/4/2023. Nội dung tổng quan của Đạo luật sửa đổi như sau:

Gia hạn thời gian áp dụng thuế suất tạm thời: Thời hạn áp dụng thuế suất tạm thời (412 mặt hàng) và hệ thống tự vệ đặc biệt đối với gạo, lúa mì và các sản phẩm từ sữa,... được kéo dài đến hết tháng 3/2024. Mức thuế tạm thời đối với các sản phẩm có chứa đường (6 mặt hàng) được hạ xuống phù hợp với việc mở rộng điều chỉnh phân bổ để hỗ trợ sản xuất đường trong nước. Cơ chế miễn thuế đối với các bộ phận máy bay,... và



cơ chế giảm thuế đối với việc gia công và tái nhập một số mặt hàng đã được gia hạn đến cuối tháng 3/2026.

Sửa đổi thuế suất đối với một số mặt hàng: Thuế suất hiện hành đối với một số mặt hàng được sửa đổi phù hợp với sự thay đổi trong cách thức phân loại quốc tế đối với các mặt hàng đó.

Thiết lập cơ chế đại diện về thủ tục hải quan: Một cơ chế mới được xây dựng, theo đó, người không cư trú có thể chỉ định một đại diện để giải quyết các thủ tục liên quan đến hải quan và thông báo cho trưởng cơ quan hải quan được biết. Trong trường hợp không có thông báo, trưởng cơ quan hải quan có thể chỉ định một đại lý trong nước làm đại diện về thủ tục hải quan.

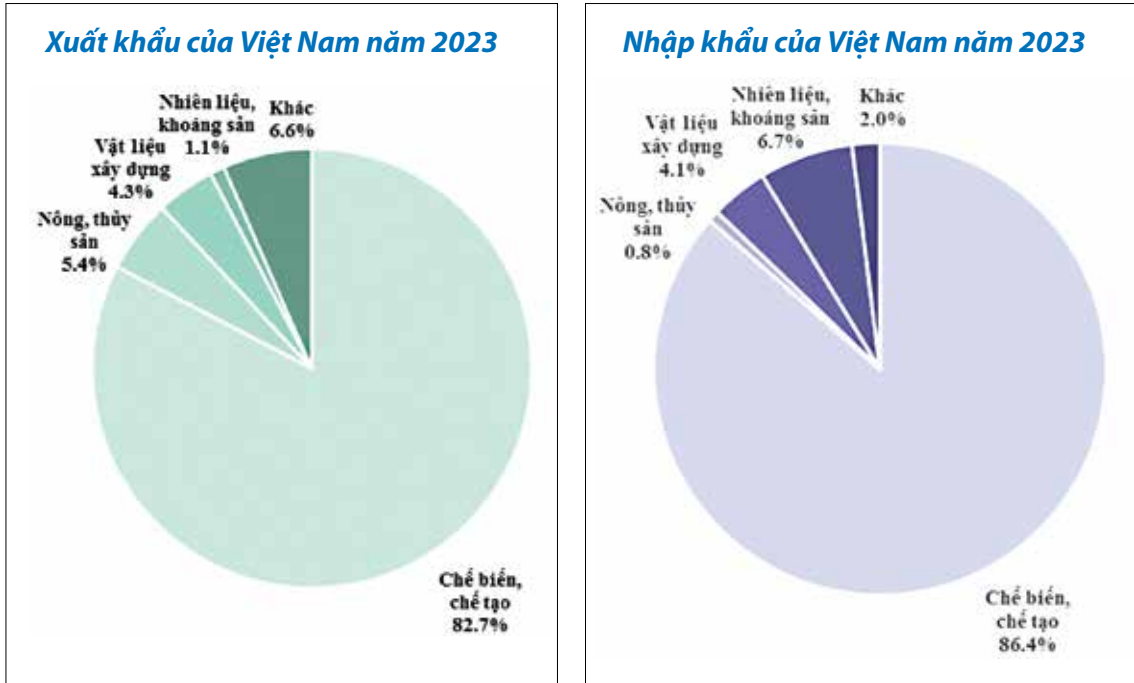
#### 2.1.4. Hàn Quốc

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc đạt 76 tỷ USD, giảm 12,2% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc đạt 23,5 tỷ USD, giảm 3,3% so với năm 2022 và chiếm 6,6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 52,5 tỷ USD, giảm 15,6% so với năm 2022 và chiếm 16,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc có giá trị 29 tỷ USD, giảm 23,5% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,8 tỷ USD, tăng 42,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 3,5 tỷ USD, giảm 30,5%); Hàng dệt, may (đạt 3 tỷ USD, giảm 7,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 1,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 53,5%); Hàng thủy sản (đạt 790,8 triệu USD, giảm 16,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 784,3 triệu USD, giảm 23,4%); Giày dép các loại (đạt 626,6 triệu USD, giảm 3,7%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 524,4 triệu USD, tăng 16,6%); Sắt thép các loại (đạt 430,3 triệu USD, giảm 20,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 394,7 triệu USD, tăng 20,8%); Xơ, sợi dệt (đạt 384,5 triệu USD, giảm 19,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 353,6 triệu USD, giảm 10,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 307,3 triệu USD, giảm 1,6%); Hàng rau quả (đạt 225,8 triệu USD, tăng 24,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 28,7 tỷ USD, tăng 24%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 5,4 tỷ USD, giảm 12,5%); Xăng dầu (đạt 3,2 tỷ USD, giảm 6,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2 tỷ USD, giảm 27,3%); Vải (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 13,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 6%); Kim loại thường khác (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 19,6%); Sắt thép (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 24,5%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 846,2 triệu USD, giảm 43,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 830 triệu USD, giảm 20,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 682,4 triệu USD, tăng 1,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 523,9 triệu USD, giảm 95,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 521,2 triệu USD, giảm 14%); Hóa chất (đạt 465,5 triệu USD, giảm 21,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 356,4 triệu USD, tăng 26,5%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 281,2 triệu USD, giảm 9,8%).

**Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2023**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Năm 2023, Chính phủ Hàn Quốc tiến hành thực hiện chính sách thương mại mới và tái cơ cấu thương mại nhằm mục đích trở thành top 5 cường quốc xuất khẩu hàng đầu thế giới, cụ thể:**

Mở rộng cơ sở thương mại bằng cách số hóa thương mại dịch vụ: Hỗ trợ chuyển đổi số thương mại bao gồm nuôi dưỡng các công ty thương mại điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn và tập trung vào các trung tâm hỗ trợ xuất nhập khẩu điện tử. Số hóa toàn bộ quá trình xuất khẩu trực tuyến, bao gồm sản xuất nội dung marketing, các dịch vụ hậu cần, tài chính v.v.

Tăng cường các khả năng ứng phó rủi ro bên ngoài bằng cách tăng cường hỗ trợ logistic và tài chính cho các doanh nghiệp SME, trong đó: Tăng cường cung cấp bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm xuất khẩu cho các công ty SME, đồng thời cung cấp các dịch vụ ưu đãi như mở rộng mục tiêu hỗ trợ từ ngân hàng và chiết khấu chi phí bảo hiểm. Thêm vào đó là việc mở rộng hỗ trợ logistics thông qua các trung tâm hỗ trợ logistics chung ở nước ngoài.

Tổ chức lại cơ cấu thương mại để tạo điều kiện tăng trưởng bền vững thông qua hoạt động đa dạng hóa thị trường và sản phẩm, trong đó: Giảm bớt sự phụ thuộc xuất khẩu vào các mặt hàng chủ chốt bằng cách nuôi dưỡng ba lĩnh vực xuất khẩu tiềm năng nhất (như sản phẩm không có carbon và thân thiện với môi trường, hàng tiêu dùng cao cấp và nguyên vật liệu công nghệ cao); Thúc đẩy đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu bằng cách mở rộng thâm nhập vào thị trường Đông Nam Á, hệ thống hóa đầu tư nước ngoài và áp dụng hệ thống hỗ trợ xuất khẩu. Hàn Quốc cũng tích cực tham gia các trật tự thương

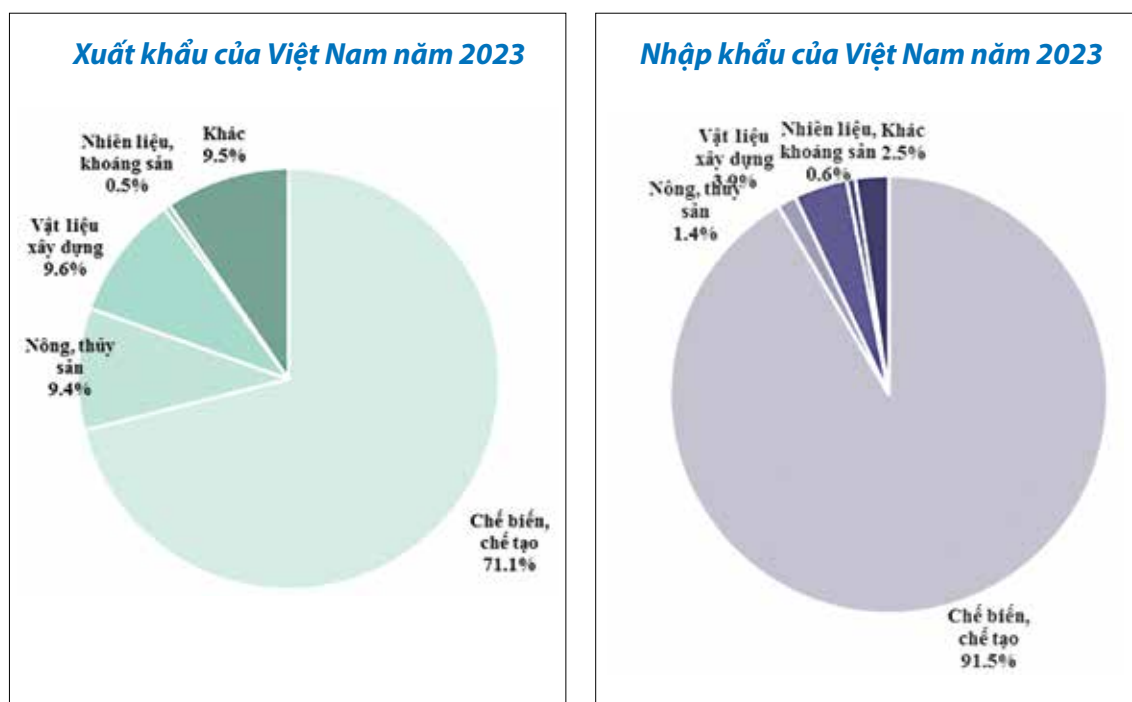
mại mới ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với tư cách là quốc gia P.I.P.E (Xoay trục sang nền kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương) kết nối các nước đang phát triển và các nước phát triển bằng cách xem xét tích cực việc tham gia IPEF, thúc đẩy tư cách thành viên CPTPP và tận dụng hiệu quả RCEP.

### 2.1.5. Đài Loan (Trung Quốc)

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đài Loan đạt 23,2 tỷ USD, giảm 16,6% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đài Loan đạt 4,7 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2022 và chiếm 1,3% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan đạt 18,4 tỷ USD, giảm 18,6% so với năm 2022 và chiếm 5,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đài Loan khoảng 13,7 tỷ USD, giảm 21,8% so với năm 2022.

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1 tỷ USD, giảm 8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 580,2 triệu USD, tăng 20,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 313,6 triệu USD, giảm 15,8%); Sắt thép (đạt 276,9 triệu USD, tăng 1,7%); Hàng dệt, may (đạt 271,6 triệu USD, giảm 1,4%); Giày dép (đạt 185,8 triệu USD, giảm 1,4%); Hàng thủy sản (đạt 157,9 triệu USD, giảm 2,5%); Hóa chất (đạt 149,3 triệu USD, giảm 30%); Hàng rau quả (đạt 141,7 triệu USD, giảm 2%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 113,2 triệu USD, giảm 10%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 107,1 triệu USD, giảm 13,3%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 10,2 tỷ USD, giảm 8%); Vải (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 25%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 30,9%); Hóa chất (đạt 618,8 triệu USD, giảm 41%); Sắt thép (đạt 569,9 triệu USD, giảm 45,9%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 565,4 triệu USD, giảm 12%); Sản phẩm hóa chất (đạt 472,9 triệu USD, giảm 19,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 355,5 triệu USD, giảm 21,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 233,6 triệu USD, giảm 22,4%); Xơ, sợi dệt (đạt 221,7 triệu USD, giảm 32,8%); Kim loại thường khác (đạt 164,1 triệu USD, giảm 18,9%); Hàng thủy sản (đạt 135,7 triệu USD, giảm 22,7%); Cao su (đạt 124,2 triệu USD, giảm 16,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 120,9 triệu USD, giảm 24%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 105,3 triệu USD, giảm 5%).

### **Quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:**

Ngày 12/01/2023, Đài Loan thông báo thay đổi về nội dung mẫu chứng thư cho các sản phẩm thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan. Theo “quy định nhập khẩu sản phẩm động vật thủy sinh”, sản phẩm động vật thủy sinh cung cấp làm thực phẩm cho người bắt buộc chỉ được xuất khẩu bởi những doanh nghiệp đã được Đài Loan phê duyệt và từng lô xuất khẩu phải được cấp chứng thư kiểm dịch do cơ quan chủ quản phía Việt Nam cấp và quy định này sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

Trong năm 2023, các cơ quan chức năng của Đài Loan đã đưa ra một số quy định quản lý nhập khẩu mới, cụ thể:

- Xuất khẩu khẩu trang y tế và khẩu trang khác vào Đài Loan sẽ được miễn xin giấy phép nhập khẩu của Cơ quan quản lý Ngoại thương Đài Loan (tháng 5/2023).<sup>1</sup>

- Áp dụng quy định “tiêu chí ghi nhãn hàng hóa gạch ốp lát” đối với gạch ốp lát được nhập khẩu vào Đài Loan (tháng 5/2023).<sup>2</sup>

- Thay đổi một số mã hàng hóa (CCC) trong phân loại hàng hóa xuất khẩu của Đài Loan (tháng 5/2023).<sup>3</sup>

- Quy định mới về ghi nhãn xuất xứ một số hàng hóa nhập khẩu, trong đó có hàng dệt may, có hiệu lực (tháng 5/2023).<sup>4</sup>

- Quy định hạn chế sử dụng và ghi nhãn của nguyên liệu thực phẩm chiết xuất từ hạt bông cải xanh nhập khẩu vào Đài Loan (tháng 6/2023).<sup>5</sup>

- Hướng dẫn thực hiện nhập khẩu gia cầm một ngày tuổi và trứng đã thụ tinh từ các cơ sở được chỉ định (tháng 07/2023).<sup>6</sup>

- Sửa đổi Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc dùng trên động vật (tháng 7/2023).<sup>7</sup>

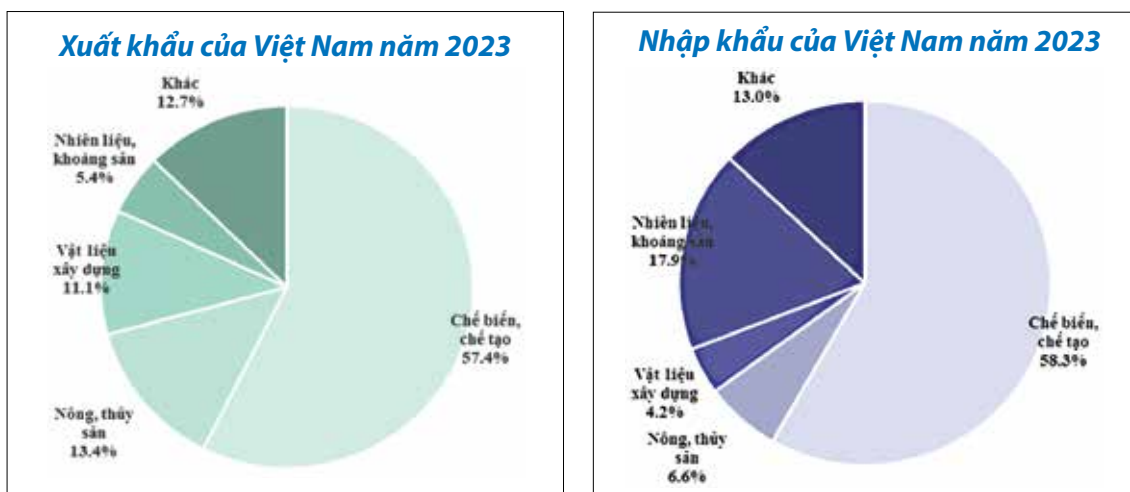
- Sửa đổi một số điều của Luật Ngoại thương (tháng 11/2023).<sup>8</sup>

1. <https://www.trade.gov.tw/english/Pages/Detail.aspx?nodeID=4193&pid=761570>

2. <https://law.moea.gov.tw/EngLawContent.aspx?lan=E&id=10553&kwStr=>

3. <https://www.trade.gov.tw/English/Pages/Detail.aspx?nodeID=4193&pid=761868>

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Đông Nam Á năm 2023



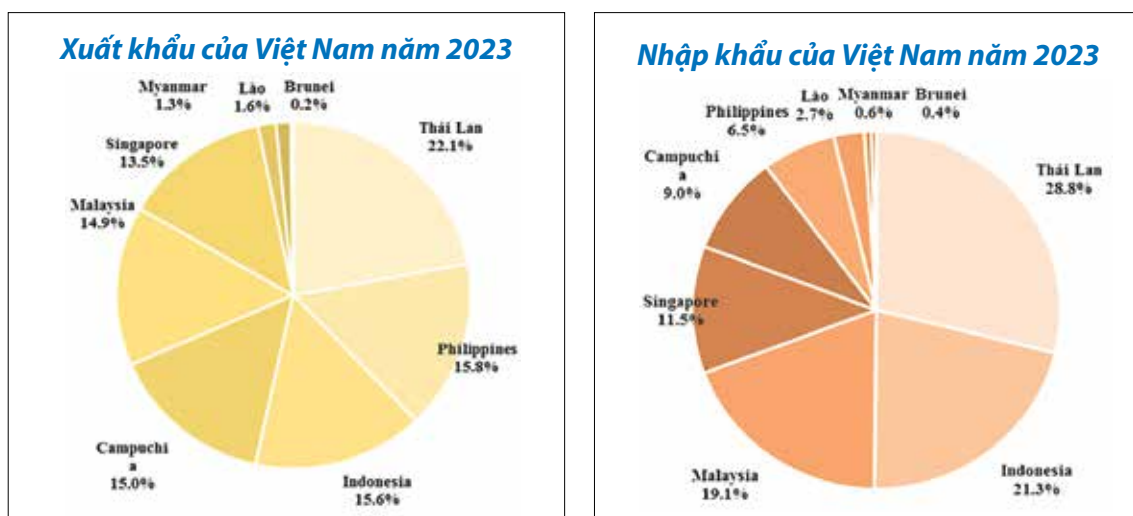
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 2.2. Khu vực Đông Nam Á

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Nam Á đạt 73,5 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm 2022. Trong đó: xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á đạt 32,6 tỷ USD, giảm 4,6% và chiếm 9,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 40,9 tỷ USD, giảm 13,5% và chiếm 12,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 8,3 tỷ USD, giảm 36,7% so với năm 2022.

- Thái Lan hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=J0080011%20>

5. <https://www.fda.gov.tw/TC/newsContent.aspx?cid=4&id=t601759>

6. <https://law.moa.gov.tw/glrnewsout/EngLawContent.aspx?id=468>

7. <https://www.fda.gov.tw/eng/lawContent.aspx?cid=16&id=306>

8. <https://law.moea.gov.tw/EngLawContent.aspx?id=10613>



Thái Lan chiếm 22% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á và chiếm 28,8% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á.

- Campuchia chiếm 15% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (giảm 0,2%) và chiếm 9% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (giảm 1,2%).

- Indonesia chiếm 15,5% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (tăng 2,3%) và chiếm 21,3% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (tăng 1%).

- Malaysia chiếm 14,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (giảm 1,4%) và chiếm 19% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (giảm 0,2%).

- Philippines chiếm 15,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (tăng 0,9%) và chiếm 6,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (tăng 0,7%).

- Singapore chiếm 13,5% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (tăng 0,8%) và chiếm 11,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (tăng 1,3%).



Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,1 tỷ USD, giảm 6,2%); Gạo (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 48,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,5 tỷ USD, giảm 25,9%); Sắt thép (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 17,1%); Điện thoại và linh kiện (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 4,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2 tỷ USD, tăng 20,3%); Hàng dệt, may (đạt 1,9 tỷ USD, giảm 7,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 11,5%); Dầu thô (đạt 941,9 triệu USD, giảm 15,9%); Xăng dầu (đạt 788 triệu USD, giảm 16,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 702,6 triệu USD, giảm 13,7%); Hàng thủy sản (đạt 668,8 triệu USD, giảm 13,7%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 558 triệu USD, giảm 5,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 555,6 triệu USD, giảm 13,6%); Giày dép (đạt 540,8 triệu USD, tăng 26,3%); Cà phê (đạt 508,8 triệu USD, tăng 36,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 493,5 triệu USD, giảm 23,2%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 484,6 triệu USD, giảm 11,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 469,9 triệu USD, giảm 13,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 437,6 triệu USD, giảm 35,2%); Clanhke và xi măng (đạt 436,8 triệu USD, tăng 3,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 377,6 triệu USD, giảm 17,4%); Phân bón (đạt 359,8 triệu USD, giảm 24,4%).



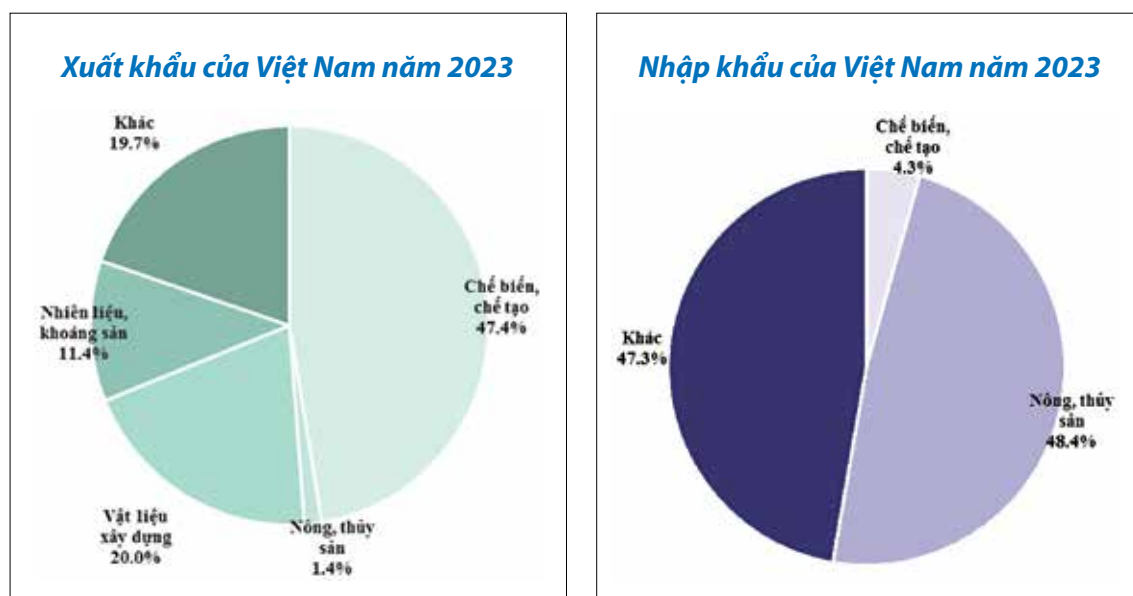
Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,9 tỷ USD, giảm 9,5%); Xăng dầu (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 9,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 19,9%); Than đá (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 30,8%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 29,4%); Kim loại thường khác (đạt 1,7 tỷ USD, giảm 8,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 28,2%); Cao su (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 37,2%); Hóa chất (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 27%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 20,6%); Sắt thép (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 9,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1 tỷ USD, giảm 23,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 944,4 triệu USD, giảm 16,6%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 941,6 triệu USD, giảm 20,3%); Hạt điều (đạt 869,8 triệu USD, giảm 22,7%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 652,7 triệu USD, giảm 4,2%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 621 triệu USD, tăng 1,3%); Giấy (đạt 573,3 triệu USD, giảm 2,7%); Vải (đạt 492,6 triệu USD, giảm 14,2%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 464,8 triệu USD, giảm 9,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 448,7 triệu USD, giảm 10,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 365,9 triệu USD, giảm 14,7%); Hàng thủy sản (đạt 321,1 triệu USD, giảm 19,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 315,2 triệu USD, giảm 14,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 293,4 triệu USD, tăng 17,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 286,1 triệu USD, giảm 21,7%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 276,9 triệu USD, giảm 9,1%).

### 2.2.1. Campuchia

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, của Việt Nam với Campuchia đạt 8,6 tỷ USD, giảm 19,5% so với năm 2022. Trong đó: xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia đạt 4,9 tỷ USD, giảm 15,9%; nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 3,7 tỷ USD, giảm 23,7%.

Xuất siêu của Việt Nam đến Campuchia đạt 1,2 tỷ USD, tăng 21,8% so với năm 2022.

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Campuchia năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Hàng dệt, may (đạt 808,9 triệu USD, giảm 7,7%); Sắt thép (đạt 721 triệu USD, giảm 23,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 290,7 triệu USD, giảm 14,5%); Phân bón (đạt 246,7 triệu USD, giảm 3,2%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 166,7 triệu USD, tăng 1,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 146,1 triệu USD, giảm 18,9%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 145,3 triệu USD, giảm 18,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 129,6 triệu USD, giảm 20,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 99,1 triệu USD, giảm 13,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 97 triệu USD, giảm 16,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 95,7 triệu USD, giảm 26,8%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 68,4 triệu USD, tăng 6,2%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 67,5 triệu USD, giảm 2%); Hàng thủy sản (đạt 46,3 triệu USD, giảm 18,4%); Hóa chất (đạt 44,2 triệu USD, giảm 8,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 42,3 triệu USD, giảm 28%)

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Cao su (đạt 888,1 triệu USD, giảm 41,6%); Hạt điều (đạt 836,8 triệu USD, giảm 23,2%); Phế liệu sắt thép (đạt 72,1 triệu USD, tăng 17,6%); Hàng rau quả (đạt 44,5 triệu USD, giảm 21,8%); Vải (đạt 42 triệu USD, giảm 0,9%).

Ngày 02/6/2023, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên và Ngài Pan Sorasak, Bộ trưởng Bộ Thương mại Campuchia đã ký (theo hình thức trực tuyến) Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024 (Bản Thỏa thuận) nhằm tiếp tục thuận lợi hóa và ưu đãi thuế cho các mặt hàng có xuất xứ từ mỗi nước. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 24/01/2024 quy định biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận.

#### **Quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:**

Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt Campuchia đã áp đặt các quy định mới đối với việc nhập khẩu các sản phẩm thịt đông lạnh từ ngày 01/01/2024. Theo đó, tất cả

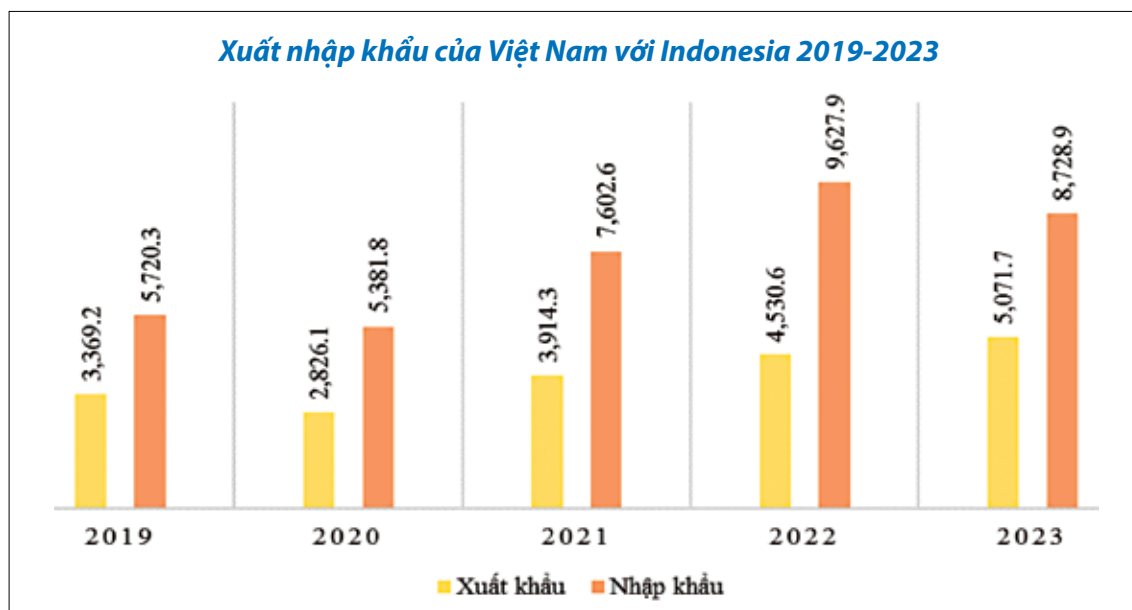
các nhà nhập khẩu thịt đông lạnh sẽ phải xin giấy phép từ Bộ Nông nghiệp và đáp ứng các điều kiện khác để đảm bảo chất lượng sản phẩm, bao gồm nêu rõ mục đích kinh doanh, chứng minh có đầy đủ phương tiện bảo quản lạnh hoặc đã ký hợp đồng thuê kho lạnh để bảo quản thịt nhập khẩu trong thời gian giao dịch. Các quy định này đưa ra với mục đích tránh việc nhập khẩu thịt nhưng không có cơ sở hạ tầng để dự trữ, gây nguy cơ làm hỏng, biến chất sản phẩm.

### 2.2.2. Indonesia

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia đạt 13,8 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia đạt 5,1 tỷ USD, tăng 11,9%; nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia đạt 8,7 tỷ USD, giảm 9,3%.

Nhập siêu của Việt Nam từ Indonesia khoảng 3,7 tỷ USD, giảm 28,3% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Gạo (đạt 640,3 triệu USD, tăng 992,1%); Sắt thép các loại (đạt 483,5 triệu USD, tăng 7,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 379,6 triệu USD, tăng 9,3%); Điện thoại và linh kiện (đạt 368,2 triệu USD, tăng 60,9%); Hàng dệt, may (đạt 364,3 triệu USD, giảm 10%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 326,1 triệu USD, tăng 22,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 306,4 triệu USD, giảm 12,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 285,2 triệu USD, giảm 28%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 233,6 triệu USD, giảm 47,8%); Hóa chất (đạt 148,1 triệu USD, tăng 698,1%); Cà phê (đạt 132,7 triệu USD, tăng 122,4%).



*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Than đá (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 31,3%); Sắt thép (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 0,1%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 682,2 triệu USD, giảm 26,7%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 607,5 triệu USD, giảm 42,3%); Kim loại thường khác (đạt 517,8 triệu USD, tăng 3%); Giấy (đạt 282,8 triệu USD, tăng 4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 280 triệu USD, tăng 7,7%);

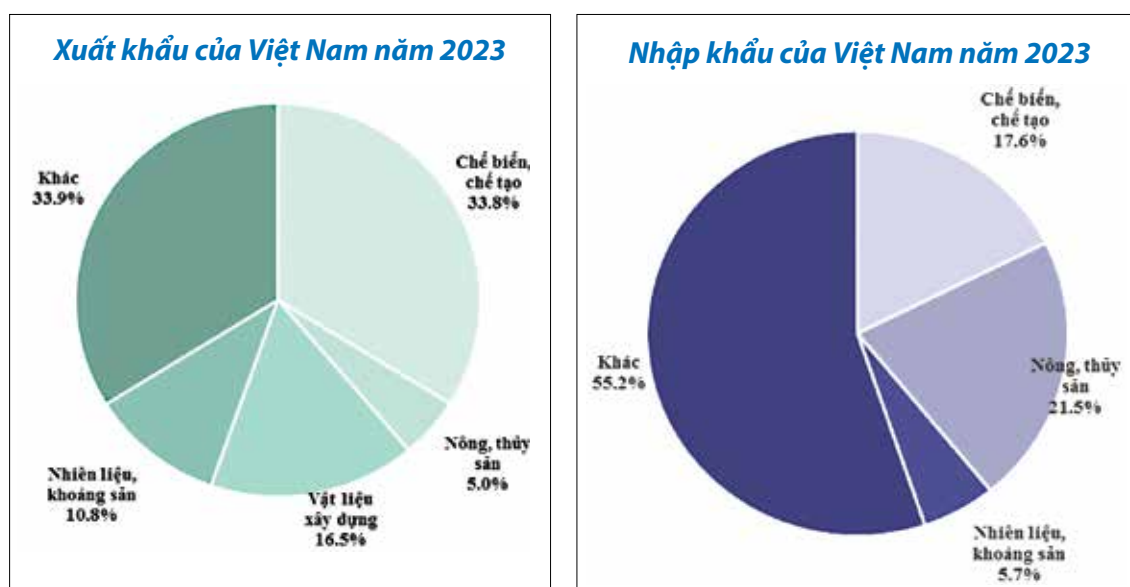
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 268,1 triệu USD, giảm 17,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 230,1 triệu USD, giảm 14,4%); Hàng thủy sản (đạt 207,3 triệu USD, giảm 25,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 166 triệu USD, giảm 13,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 143,8 triệu USD, giảm 14,6%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 141,8 triệu USD, giảm 3,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 129,8 triệu USD, giảm 14,5%).

### 2.2.3. Lào

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào đạt 1,6 tỷ USD, giảm 4,3% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Lào đạt 533,7 triệu USD, giảm 18,7%; nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 1,1 tỷ USD, tăng 4,7%.

Nhập siêu của Việt Nam từ Lào khoảng 563,7 triệu USD, tăng 44,2% so với năm 2022.

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Lào năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

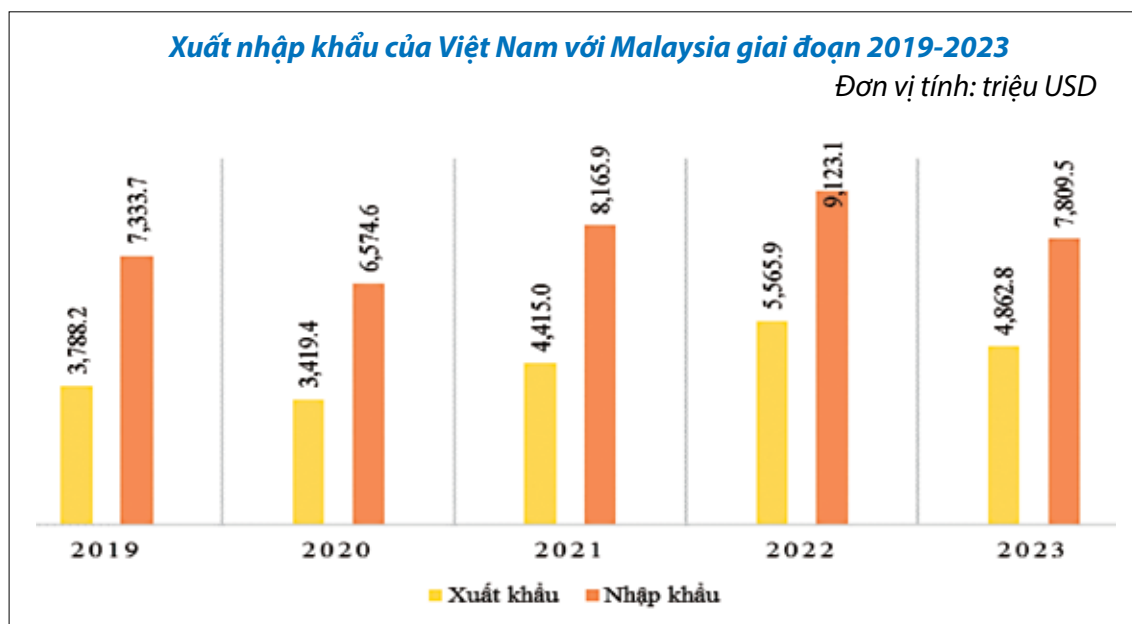
Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 45,4 triệu USD, tăng 24%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 41,4 triệu USD, giảm 30%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 37,9 triệu USD, giảm 14,5%); Sắt thép các loại (đạt 37,6 triệu USD, giảm 37,5%); Hàng rau quả (đạt 25,6 triệu USD, giảm 57,6%); Phân bón (đạt 17,8 triệu USD, giảm 45,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 15,5 triệu USD, giảm 7,6%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 14,7 triệu USD, tăng 32,8%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 13,4 triệu USD, giảm 17,3%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 9,3 triệu USD, tăng 22,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 9 triệu USD, tăng 2,3%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Cao su (đạt 195,1 triệu USD, giảm 19,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 100 triệu USD, giảm 28,4%); Phân bón (đạt 92,2 triệu USD, tăng 0,1%); Ngô (đạt 34,2 triệu USD, tăng 18,8%); Hàng rau quả (đạt 6,9 triệu USD, tăng 19,2%).

### 2.2.4. Malaysia

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaysia đạt 12,7 tỷ USD, giảm 13,7% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia đạt 4,9 tỷ USD, giảm 12,6%; nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia đạt 7,8 tỷ USD, giảm 14,4%.

Nhập siêu của Việt Nam từ Malaysia năm 2023 đạt 2,9 tỷ USD, giảm 17,2% so với năm 2022.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### Các nhóm hàng xuất khẩu chính:

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 654,8 triệu USD, giảm 43,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 607,2 triệu USD, tăng 50,4%); Sắt thép (đạt 578,2 triệu USD, giảm 11,5%); Điện thoại và linh kiện (đạt 400,8 triệu USD, tăng 46,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 379,4 triệu USD, giảm 32,6%); Gạo (đạt 205 triệu USD, tăng 3,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 194 triệu USD, giảm 6,7%); Hàng dệt, may (đạt 156,7 triệu USD, giảm 0,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 147,1 triệu USD, giảm 0,4%); Hàng thủy sản (đạt 121,7 triệu USD, giảm 15,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 117,8 triệu USD, tăng 28,2%); Giày dép (đạt 104,7 triệu USD, tăng 28,6%)

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 14,5%); Xăng dầu (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 21,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 608,8 triệu USD, giảm 36,5%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 463,8 triệu USD, giảm 6,4%); Hóa chất (đạt 454,4 triệu USD, giảm 27,8%); Kim loại thường khác (đạt 408,4 triệu USD, giảm 21,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 312,7 triệu USD, giảm 22,9%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 262,4 triệu USD, giảm 22,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 202,5 triệu USD, giảm 28,9%).

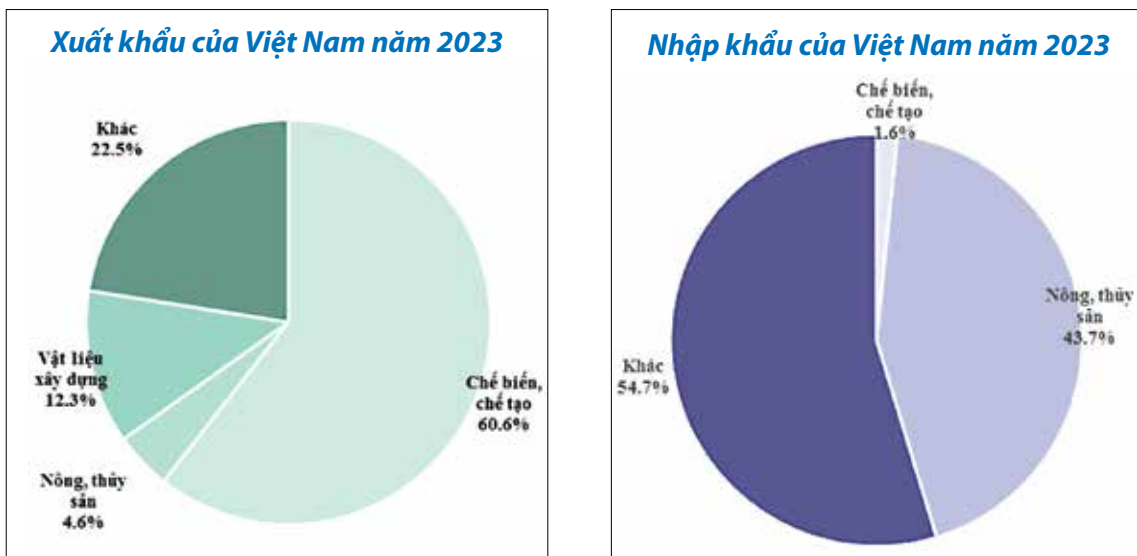


### 2.2.5. Myanmar

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Myanmar đạt 688,8 triệu USD, giảm 23,7% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar đạt 438 triệu USD, giảm 17,8%; nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar đạt 250,8 triệu USD, giảm 32,1%.

Xuất siêu của Việt Nam đến Myanmar đạt khoảng 187,2 triệu USD, tăng 14,7% so với năm 2022.

#### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Myanmar năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 51,1 triệu USD, tăng 13,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 43,9 triệu USD, giảm 16,5%); Hàng dệt, may (đạt 37,8 triệu USD, giảm 31,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 35 triệu USD, giảm 38,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 28,6 triệu USD, tăng 56,6%); Phân bón (đạt 26,2 triệu USD, giảm 31,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 23,1 triệu USD, giảm 25,6%); Cà phê (đạt 19,3 triệu USD, tăng 89,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 15,3 triệu USD, giảm 48,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 13,2 triệu USD, giảm 31,5%); Hóa chất (đạt 11,4 triệu USD, tăng 10,2%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 10,4 triệu USD, tăng 29,1%); Sắt thép (đạt 10 triệu USD, giảm 18,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Hàng rau quả (đạt 102,6 triệu USD, giảm 6,2%); Hàng thủy sản (đạt 6,7 triệu USD, tăng 2%); Kim loại thường khác (đạt 2,9 triệu USD, tăng 30,7%).

#### Quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Quy định siết chặt quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa: Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu vào Myanmar đều phải có giấy phép. Các mặt hàng cấp bằng giấy phép tự động (qua mạng) gồm một số mặt hàng máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khi đăng ký trực tuyến thì mạng không hoạt động tốt, dẫn đến tình trạng thực tế vẫn phải xin



giấy phép nhập khẩu. Thời gian xin giấy phép nhập khẩu hàng thông thường bằng đường biển mất tối thiểu khoảng 3,5 tháng, trong khi đó bằng đường bộ nhanh hơn.

Quy định quản lý ngoại hối: Theo Thông báo số 15/2023 của Ngân hàng Trung ương Myanmar (CBM) ngày 13/7/2023, các doanh nghiệp xuất khẩu được giữ lại 50% nguồn thu USD từ xuất khẩu hoặc bán lại theo tỷ giá thị trường tự do và phải quy đổi 50% thu nhập từ xuất khẩu trong vòng 01 ngày theo tỷ giá ấn định (thấp hơn tỷ giá thị trường tự do). Myanmar đã cho phép thanh toán bằng đồng nội tệ (MMK), CND, THB, INR với các đối tác Trung Quốc, Thái Lan (biên mậu) và Ấn Độ. Theo thông báo mới nhất của CBM, giao dịch quốc tế của Myanmar với các nước hiện nay có thể thực hiện bằng THB.

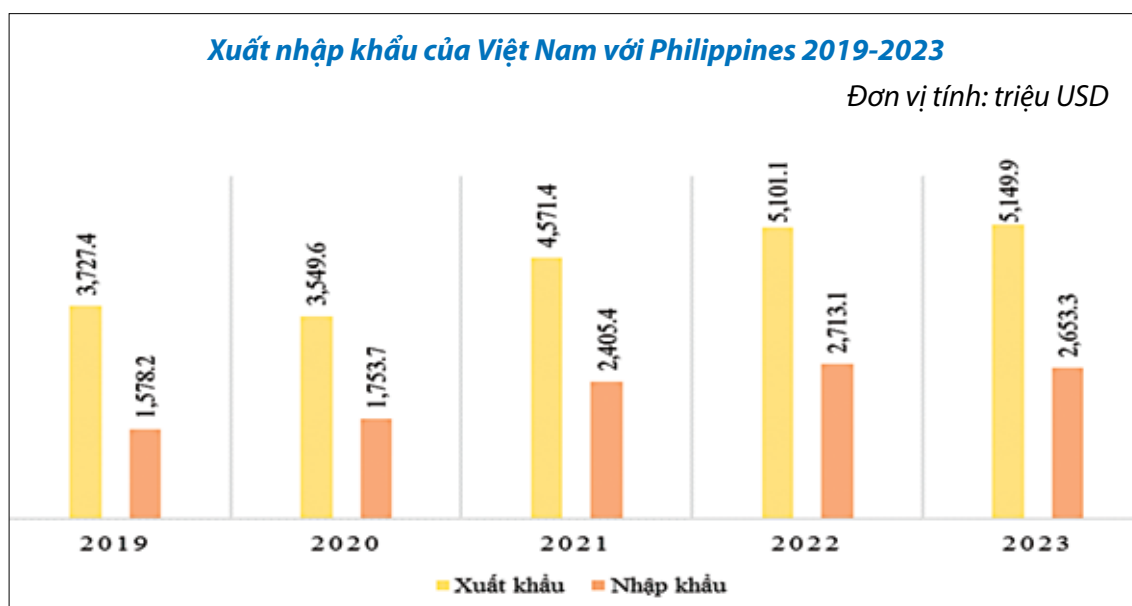
### 2.2.6. Philippines

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Philippines đạt 7,8 tỷ USD, giảm 0,1% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines đạt 5,1 tỷ USD, tăng 1%; nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines đạt 2,7 tỷ USD, giảm 2,2%.

Xuất siêu của Việt Nam đến Philippines năm 2023 khoảng 2,5 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Gạo (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 17,6%); Clanhke và xi măng (đạt 358,3 triệu USD, giảm 1,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 352,1 triệu USD, giảm 22%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 221 triệu USD, tăng 65,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 193,7 triệu USD, tăng 3,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 153,2 triệu USD, giảm 25,9%); Cà phê (đạt 152,9 triệu USD, tăng 7,8%); Hàng thủy sản (đạt 133,9 triệu USD, tăng 9,5%); Hàng dệt, may (đạt 125,9 triệu USD, giảm 9,7%); Sắt thép (đạt 111,4 triệu USD, giảm 64,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,6 tỷ USD, giảm 6,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 277,7 triệu USD, giảm 0,6%); Kim loại thường khác (đạt 174,3 triệu USD, tăng 8,4%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đồng Peso mất giá cao so với đồng USD dẫn tới nhập khẩu không còn nhiều hấp dẫn bởi giá hàng nhập khẩu bị đẩy lên cao, làm cho tiêu dùng giảm. Đây là một trong những khó khăn thách thức mà cả doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam và doanh nghiệp nhập khẩu của Philippines đang phải trải qua, làm giảm động lực nhập khẩu của các doanh nghiệp Philippines.

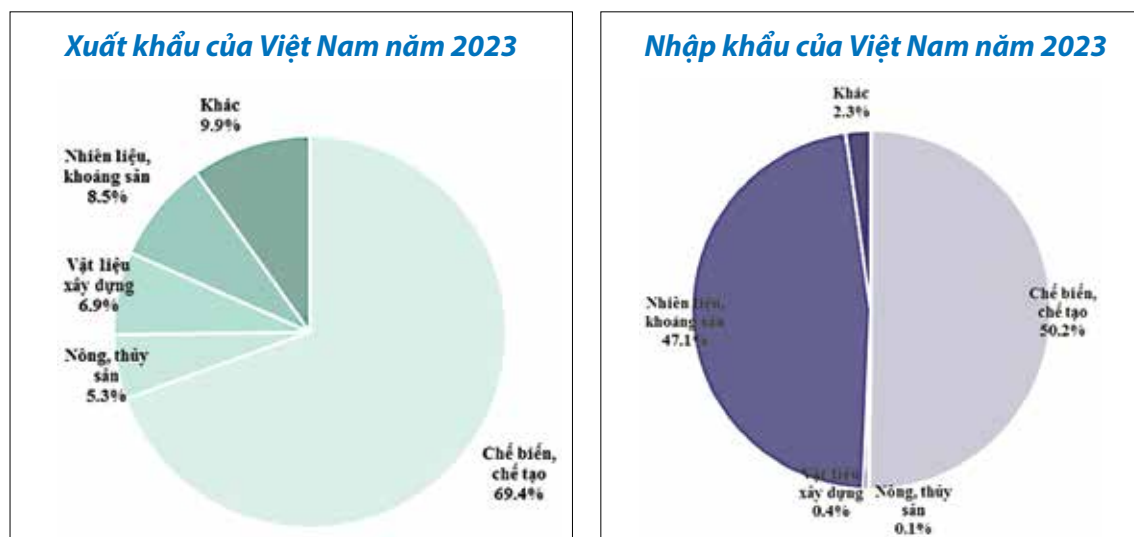
### 2.2.7. Singapore

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Singapore đạt 9,1 tỷ USD, giảm 0,7% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore đạt 4,4 tỷ USD, tăng 1,6%; nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 4,7 tỷ USD, giảm 2,7%.

Nhập siêu của Việt Nam từ Singapore năm 2023 đạt 325,1 triệu USD, giảm 37,8% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 830,6 triệu USD, giảm 22,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 781,5 triệu USD, tăng 5,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 372,8 triệu USD, tăng 47,5%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 323,8 triệu USD, giảm 20,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 243,3 triệu USD, giảm 13,1%); Xăng dầu (đạt 202,2 triệu USD, tăng 67,4%); Sắt thép (đạt 196,5 triệu USD, tăng 7,3%); Dầu thô (đạt 170,4 triệu USD, tăng 141,4%); Giày dép các loại (đạt 132,5 triệu USD, tăng 4,4%); Hàng dệt, may (đạt 127,3 triệu USD, tăng 1,1%).

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Singapore năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Xăng dầu (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 26,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 422,4 triệu USD, giảm 25,4%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 398,4 triệu USD, giảm 1,2%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 392,8 triệu USD, giảm 1,6%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 270,1 triệu USD, giảm 5,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 260,9 triệu USD, giảm 20,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

khác (đạt 250 triệu USD, giảm 15,7%); Hóa chất (đạt 245,2 triệu USD, giảm 9,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 227,6 triệu USD, giảm 14%).

Tháng 02/2023, nhân chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đến Singapore. Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Nguyễn Hồng Diên và Bộ trưởng Bộ Công Thương Singapore Tan See Leng đã ký Bản ghi nhớ giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Công Thương Singapore về Kế hoạch hợp tác kinh tế và thương mại. Bản ghi nhớ bao gồm các nội dung hợp tác cụ thể để tiếp tục triển khai Bản ghi nhớ về hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai Bộ đã ký kết vào tháng 02/2022.

Tháng 8/2023, nhân chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long đến Việt Nam, hai bên đã thống nhất đề xuất nâng cấp quan hệ song phương giữa hai nước lên thành Đối tác Chiến lược Toàn diện. Cũng nhân chuyến thăm, hai bên đã ký các văn kiện hợp tác giữa các cơ quan thuộc chính phủ hai nước, trong đó có Công thư trao đổi về việc nâng cấp Hiệp định khung kết nối hai nền kinh tế Việt Nam - Singapore. Việc nâng cấp Hiệp định khung và các văn kiện giúp củng cố các lĩnh vực hợp tác truyền thống giữa hai nước, tạo dựng cơ sở để thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ Đối tác số - Đối tác xanh đã được thiết lập vào tháng 02/2023.

Singapore tăng thuế dịch vụ hàng hóa (GST) từ 7% lên 8% vào ngày 01/01/2023. Việc tăng thuế GST dự kiến gây ra các ảnh hưởng như gây suy giảm trong chi tiêu tiêu dùng và gia tăng áp lực chi phí lên các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Singapore do tác động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp này.

Ngày 07/12/2023, Singapore và 4 quốc gia thành viên khối MERCOSUR (Brazil, Argentina, Paraguay và Uruguay) đã chính thức ký Hiệp định thương mại tự do MERCOSUR - Singapore (MCSFTA) sau hơn 4 năm đàm phán. Đây là Hiệp định thương mại đầu tiên của Singapore với các quốc gia khu vực này và là Hiệp định đầu tiên của khối này với một quốc gia Đông Nam Á. Thỏa thuận MCSFTA được kỳ vọng sẽ tăng cường hội nhập kinh tế giữa Singapore và 04 nền kinh tế Nam Mỹ, thúc đẩy thương mại hai bên thông qua việc giảm thuế suất, thiết lập các điều kiện đầu tư minh bạch và các lĩnh vực khác như khởi nghiệp, số hóa, phát triển bền vững, an ninh lương thực và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hiện tại các bên đang tiến hành các quy trình phê chuẩn nội bộ để MCSFTA đi vào có hiệu lực.

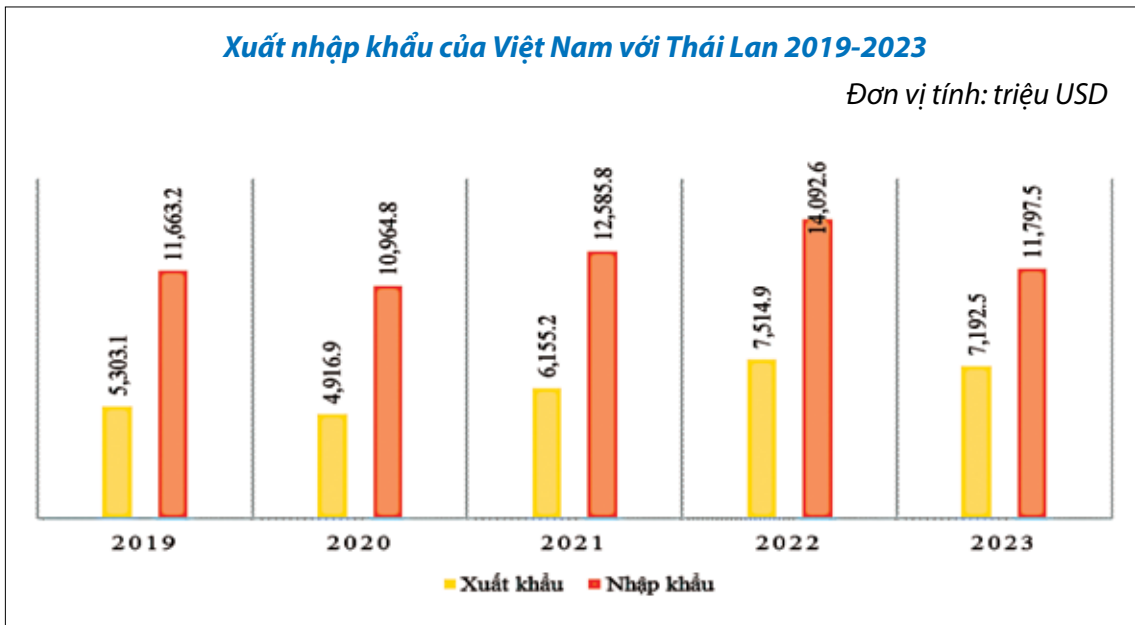
### 2.2.8. Thái Lan

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thái Lan đạt 19 tỷ USD, giảm 12,1% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan đạt 7,2 tỷ USD, giảm 4,3% và chiếm 2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan đạt 11,8 tỷ USD, giảm 16,3% và chiếm 3,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Thái Lan năm 2023 là 4,6 tỷ USD, giảm 30% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1 tỷ USD, tăng 5,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 924,7 triệu USD, giảm 8,2%); Dầu thô (đạt 744,5 triệu USD, giảm 19%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 716 triệu USD, tăng

12,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 596,7 triệu USD, tăng 13,9%); Sắt thép (đạt 260,6 triệu USD, giảm 7,5%); Hàng thủy sản (đạt 252,1 triệu USD, giảm 24%); Hàng dệt, may (đạt 233,5 triệu USD, giảm 2,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 173 triệu USD, giảm 5,3%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 161,4 triệu USD, giảm 56,3%); Hàng rau quả (đạt 160,2 triệu USD, giảm 4,7%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 126,3 triệu USD, tăng 11,9%); Cà phê (đạt 112,2 triệu USD, tăng 46,6%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 0,5%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 19,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 908,3 triệu USD, giảm 12,6%); Xăng dầu (đạt 857,9 triệu USD, giảm 26%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 703,1 triệu USD, giảm 30,4%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 655,2 triệu USD, giảm 19%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 628,4 triệu USD, giảm 34,8%); Kim loại thường khác (đạt 567,4 triệu USD, giảm 10,7%); Hóa chất (đạt 403,1 triệu USD, giảm 28,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 360,5 triệu USD, giảm 9,7%); Vải (đạt 275,3 triệu USD, giảm 15,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 271,9 triệu USD, giảm 16,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 267,7 triệu USD, giảm 7,2%); Giấy (đạt 155,6 triệu USD, giảm 7,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 140,3 triệu USD, giảm 11%).

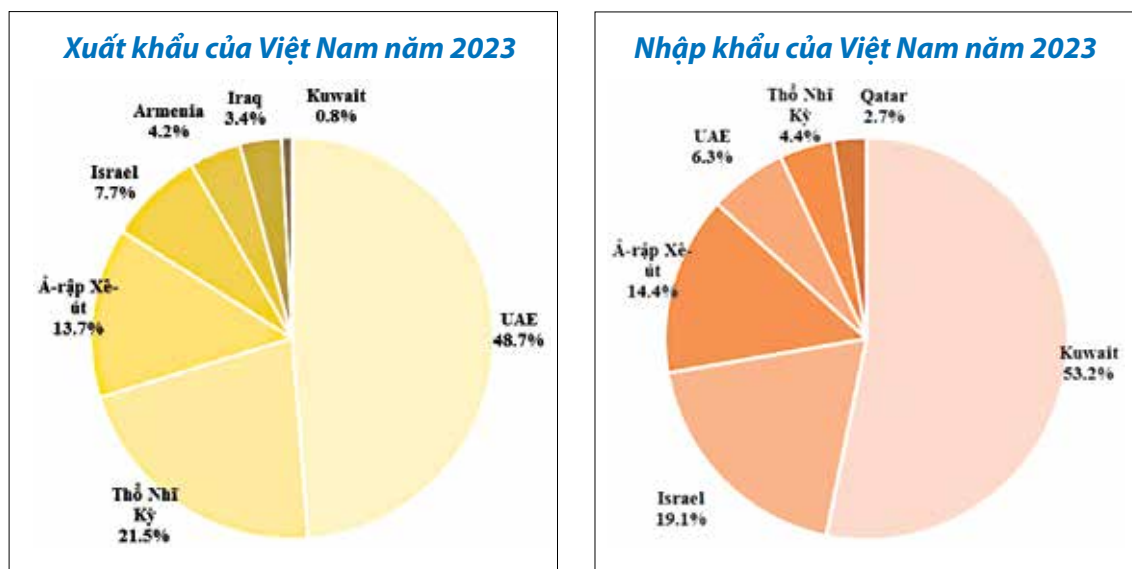
Năm 2023, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đã thăm chính thức Thái Lan đúng vào dịp kỷ niệm 10 năm quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Thái Lan (2013~2023). Tại các buổi làm việc, Lãnh đạo hai nước đã nhất trí mở ra chương mới trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan với thương mại là lĩnh vực trụ cột quan trọng hướng tới mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 25 tỷ USD thông qua chiến lược "Ba Kết nối" gồm: Kết nối chuỗi cung ứng, kết nối các ngành kinh tế cơ sở và kết nối các chiến lược tăng trưởng bền vững.

### 2.3. Khu vực Tây Á

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Tây Á đạt 19,2 tỷ USD, tăng 3,8% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á đạt 8,2 tỷ USD, tăng 13,9%; nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á đạt 10,9 tỷ USD, giảm 2,7%.

Nhập siêu của Việt Nam từ Tây Á năm 2023 khoảng 2,7 tỷ USD, giảm 32,8% so với năm 2022.

#### Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu với khu vực Tây Á năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các thị trường trong khu vực:

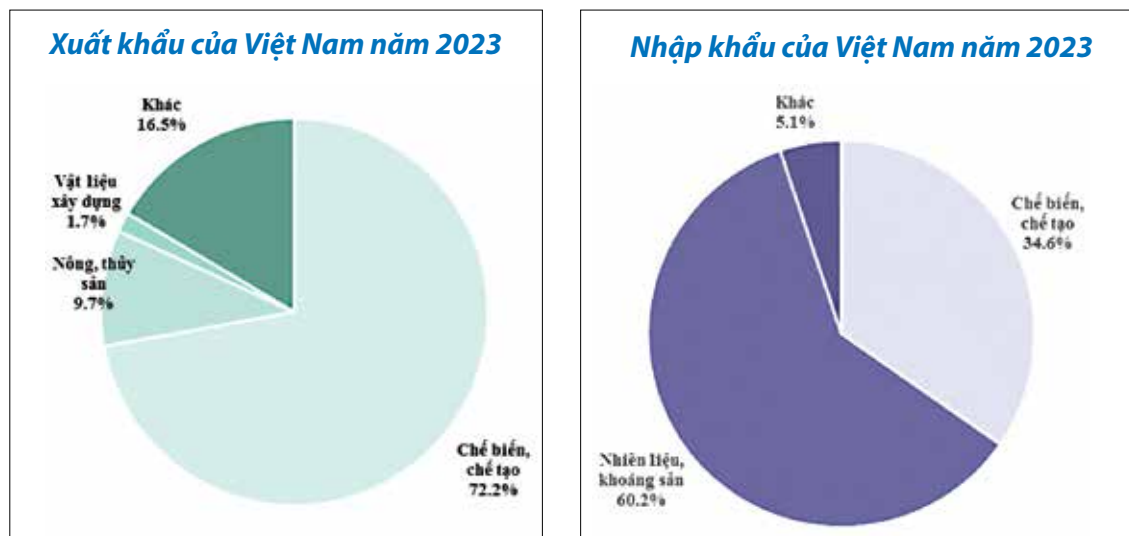
- Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Tây Á, chiếm 48,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (giảm 4,5% về tỷ trọng so với năm 2022) và chiếm 6,2% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (tăng 1% về tỷ trọng so với năm 2022).

- Thổ Nhĩ Kỳ chiếm tỷ trọng 21,5% xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (giảm 0,3%) và chiếm 4,3% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (giảm 0,5%).

- Israel chiếm 7,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (giảm 3,2%) và chiếm 18,8% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (tăng 5,9%).

- Ả-rập Xê-út chiếm tỷ trọng 13,7% xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (tăng 3,8%) và chiếm 14,2% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (giảm 2,9%).

- Kuwait chiếm tỷ trọng 0,85% xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (tăng 0,02%) và chiếm tỷ trọng 53,9% nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (giảm 4,7%).

**Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu với khu vực Tây Á năm 2023**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 3,6 tỷ USD, tăng 12,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 709 triệu USD, tăng 10,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 603,7 triệu USD, tăng 31,6%); Giày dép (đạt 431,3 triệu USD, tăng 10,3%); Hạt điều (đạt 276,3 triệu USD, tăng 22,6%); Hàng dệt, may (đạt 249,7 triệu USD, giảm 12,2%); Hàng thủy sản (đạt 224,2 triệu USD, tăng 2,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 184,3 triệu USD, tăng 77,9%); Sắt thép (đạt 109,4 triệu USD, tăng 1271%); Gạo (đạt 83,2 triệu USD, tăng 16,2%); Hàng rau quả (đạt 70,1 triệu USD, tăng 12%); Hạt tiêu (đạt 69,4 triệu USD, giảm 15,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 61,7 triệu USD, giảm 20,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 32,6 triệu USD, giảm 6,1%); Cao su (đạt 31,6 triệu USD, giảm 47,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 28,9 triệu USD, giảm 60,4%); Cà phê (đạt 28 triệu USD, tăng 15,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 27 triệu USD, tăng 70,6%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 22,8 triệu USD, tăng 3,1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Dầu thô (đạt 5,6 tỷ USD, giảm 11,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 58,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 26,6%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 852,5 triệu USD, tăng 29,4%); Hóa chất (đạt 198,2 triệu USD, giảm 25,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 119,1 triệu USD, tăng 7,8%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 101,6 triệu USD, tăng 46,7%); Kim loại thường khác (đạt 59 triệu USD, giảm 15,3%); Phân bón (đạt 38,7 triệu USD, giảm 58,3%).

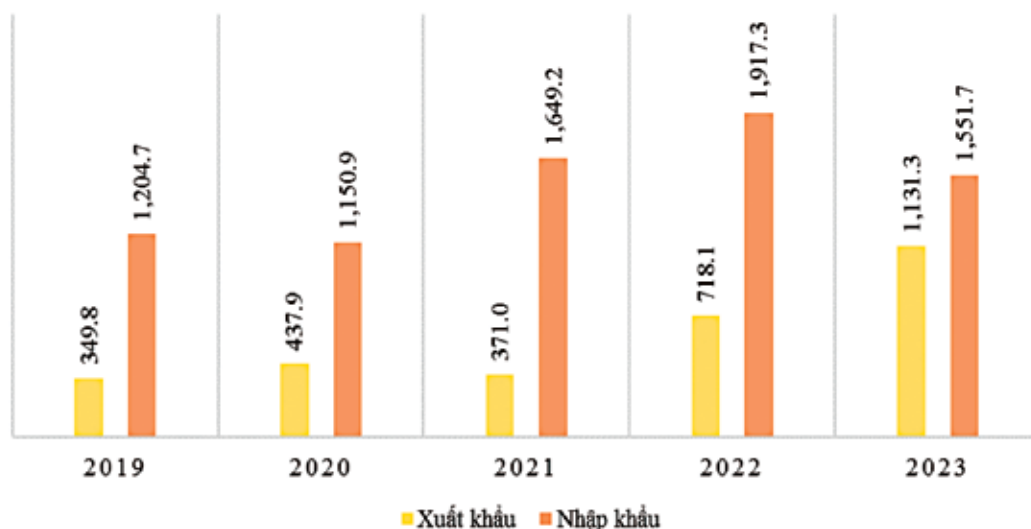
### 2.3.1. Ả-rập Xê-út

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út đạt 2,7 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 1,1 tỷ USD, tăng 57,5%; kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út đạt 1,6 tỷ USD, giảm 19,1%.

Nhập siêu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út khoảng 420,4 triệu USD, giảm 64,9% so với năm 2022.



### *Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út 2019 - 2023*



*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 487,2 triệu USD, tăng 93,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 115,6 triệu USD, tăng 103%); Hàng thủy sản (đạt 80,4 triệu USD, tăng 36,3%); Hạt điều (đạt 72,7 triệu USD, tăng 32,2%); Hàng dệt, may (đạt 57,5 triệu USD, tăng 41,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 46,8 triệu USD, tăng 88,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 26,3 triệu USD, giảm 32,9%); Gạo (đạt 20,8 triệu USD, tăng 3,1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 961,2 triệu USD, giảm 29%); Hóa chất (đạt 171,3 triệu USD, giảm 18,1%); Phân bón các loại (đạt 11,4 triệu USD).

#### **Quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:**

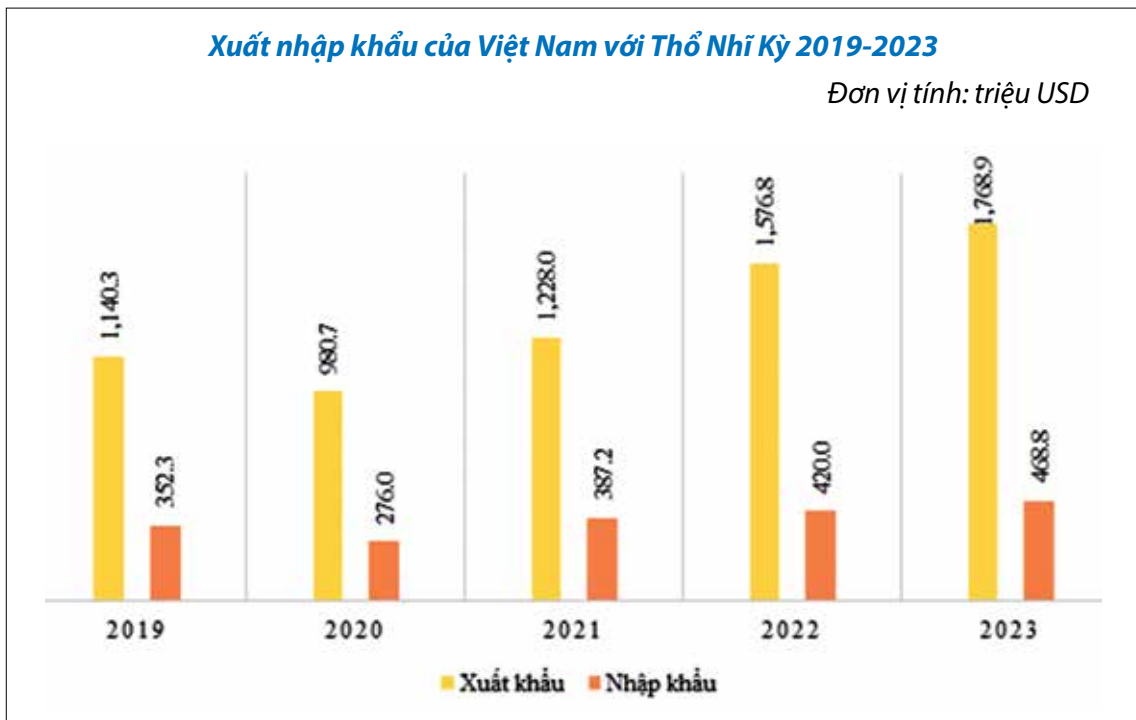
Ngày 13/10/2023, Tổng Cục quản lý Dược phẩm và Thực phẩm Ả-rập Xê-út (SFDA) đã ban hành Thông tư số 10130/C với nội dung yêu cầu thực phẩm nhập khẩu vào Ả-rập Xê-út phải có các chứng nhận Halal đã đăng ký trước với Trung tâm Halal Ả-rập Xê-út (SHC) thuộc SFDA, tức là phải được SFDA chấp thuận hoặc ủy quyền. Theo thông tin nhận được, một số doanh nghiệp nhập khẩu của Ả-rập Xê-út đã cung cấp giấy chứng nhận Halal để thông quan hàng hóa theo quy định. Tuy nhiên, đơn vị cấp chứng nhận lại không nằm trong danh sách được SFDA ủy quyền hoặc công nhận (trong đó có chứng chỉ Halal được cấp từ Việt Nam). Do đó, điều này sẽ dẫn đến việc đình chỉ thông quan hoặc phải trả hàng về cảng xuất khẩu do quy định của SFDA theo Nghị định (M/1) của Hoàng gia ngày 30/10/2014 và Luật quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm số 3-16-1439 ngày 27/12/2017 do SFDA ban hành. Yêu cầu này không mới, song những năm gần đây không được phía Ả-rập Xê-út áp dụng chặt chẽ, nên nhiều doanh nghiệp Việt Nam không chú ý thực hiện. Việc

Ả-rập Xê-út siết chặt quy định làm cho các tổ chức chứng nhận Halal của Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam đang xuất khẩu thực phẩm sang Ả-rập Xê-út gặp khó khăn do các lô hàng đã xuất mà không được thông quan, phải chịu các chi phí lưu kho, bến bãi, thậm chí phải tạm dừng việc ký kết các hợp đồng mới.

### 2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2,2 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm 2022. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,8 tỷ USD, tăng 12,2%; nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 468,8 triệu USD, tăng 11,6%.

Xuất siêu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ có giá trị 1,3 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2022.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 459,4 triệu USD, tăng 17,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 209,2 triệu USD, giảm 36,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 161,3 triệu USD, tăng 48,5%); Giày dép (đạt 150 triệu USD, tăng 54,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 96,3 triệu USD, tăng 33,4%); Hàng dệt, may (đạt 47,8 triệu USD, giảm 31,2%); Cao su (đạt 31,6 triệu USD, giảm 47,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 28,9 triệu USD, giảm 60,4%); Gạo (đạt 25,9 triệu USD, tăng 12,8%); Hạt tiêu (đạt 13,8 triệu USD, tăng 51,9%).

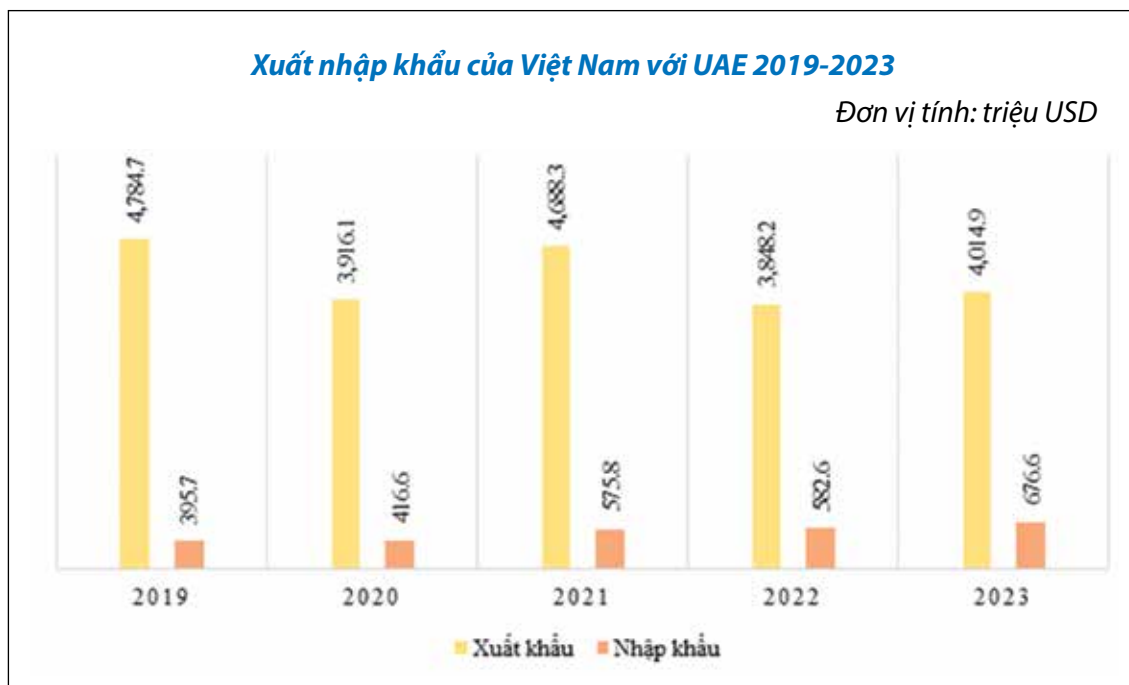
Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 55,1 triệu USD, tăng 19,1%); Vải các loại (đạt 36,5 triệu USD, giảm 11,3%); Hóa chất (đạt 25,3 triệu USD, giảm 44,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 21,1 triệu USD, tăng 59%).

### 2.3.3. Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE)

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với UAE đạt 4,7 tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2022.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến UAE đạt 4 tỷ USD, tăng 4,3% so với năm 2022 và chiếm 1,1% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt 676,6 triệu USD, tăng 16,1% và chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến UAE khoảng 3,3 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2022.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

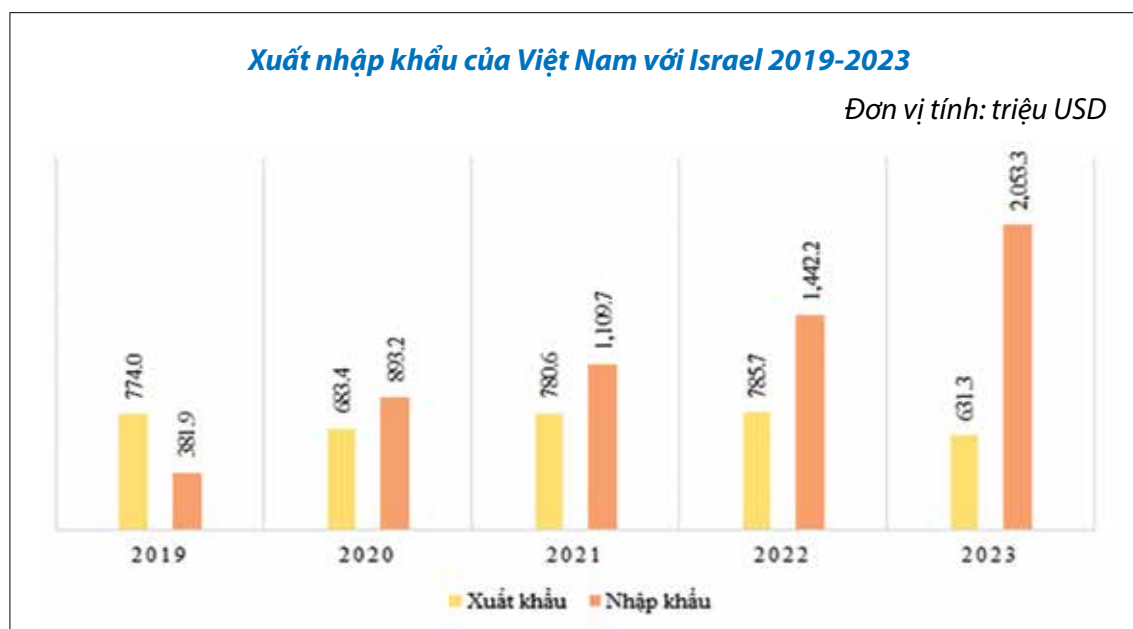
Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 3,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 429,3 triệu USD, tăng 47,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 302,6 triệu USD, tăng 3,3%); Giày dép (đạt 216,3 triệu USD, tăng 7,1%); Hàng dệt, may (đạt 116 triệu USD, giảm 18%); Hạt điều (đạt 105,5 triệu USD, tăng 61%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 71,5 triệu USD, tăng 220,7%); Hàng rau quả (đạt 59,1 triệu USD, tăng 19,3%); Hạt tiêu (đạt 41 triệu USD, giảm 33,7%); Gạo (đạt 36,2 triệu USD, tăng 27,1%); Hàng thủy sản (đạt 36,1 triệu USD, giảm 38,3%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 21,6 triệu USD, giảm 2,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 20,5 triệu USD, giảm 29,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Khí đốt hóa lỏng (đạt 260,6 triệu USD, tăng 111,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 160,4 triệu USD, giảm 15,4%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 101,6 triệu USD, tăng 46,7%); Kim loại thường khác (đạt 33,1 triệu USD, giảm 20,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 26,2 triệu USD, giảm 35,8%).

#### 2.3.4. Israel

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Israel đạt 2,7 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Israel đạt 631,3 triệu USD, giảm 19,7% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Israel đạt 2,1 tỷ USD, tăng 42,4% so với năm 2022.

Nhập siêu của Việt Nam từ Israel có giá trị 1,4 tỷ USD, tăng 116,6% so với năm 2022.



*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 186,9 triệu USD, giảm 36,3%); Hàng thủy sản (đạt 80,2 triệu USD, giảm 0,3%); Giày dép (đạt 64,5 triệu USD, giảm 30,1%); Hạt điều (đạt 47,5 triệu USD, giảm 20,5%); Hàng dệt, may (đạt 28,4 triệu USD, giảm 13,3%); Cà phê (đạt 28 triệu USD, tăng 15,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 58,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 48,9 triệu USD, giảm 17,5%); Phân bón các loại (đạt 27,3 triệu USD, giảm 70,6%).

Năm 2023 là một năm đầy bất ổn đối với Israel. Cuộc chiến Israel-Hamas đã xảy ra từ ngày 07/10/2023 đã phá vỡ tiến trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao của Israel với Ả-rập Xê-út và gây ảnh hưởng tiêu cực tới quan hệ với các nước Ả-rập ở khu vực Vùng Vịnh vừa mới được thiết lập trong thời gian gần đây. Trên Biển Đỏ, phiến quân Houthis ở Yemen, do Iran hậu thuẫn, đã nhiều lần bắn tên lửa tầm xa tới miền Nam Israel và nhiều lần tiến hành tấn công bắt giữ các tàu hàng có liên quan đến Israel hoặc các tàu chở hàng đến và đi từ Israel để ủng hộ lực lượng Hamas, khiến cho các hãng vận tải biển trên thế giới phải tạm dừng chạy qua tuyến hàng hải Biển Đỏ - kênh đào Suez (là tuyến vận chuyển hàng hải ngắn nhất và quan trọng nối Châu Á - Châu Âu, từ Đông sang Tây), buộc các tàu hàng phải chuyển hướng đi vòng xuống cực nam Châu Phi qua mũi Hảo Vọng để tránh tình trạng

rủi ro mất an toàn, gây tăng chi phí/cước phí vận chuyển, bảo hiểm rủi ro và tạm thời gián đoạn/đứt gãy nguồn cung hàng hóa, khiến cho tình hình khu vực thêm phức tạp, tác động rất lớn đến hoạt động giao dịch kinh tế thương mại của thế giới.

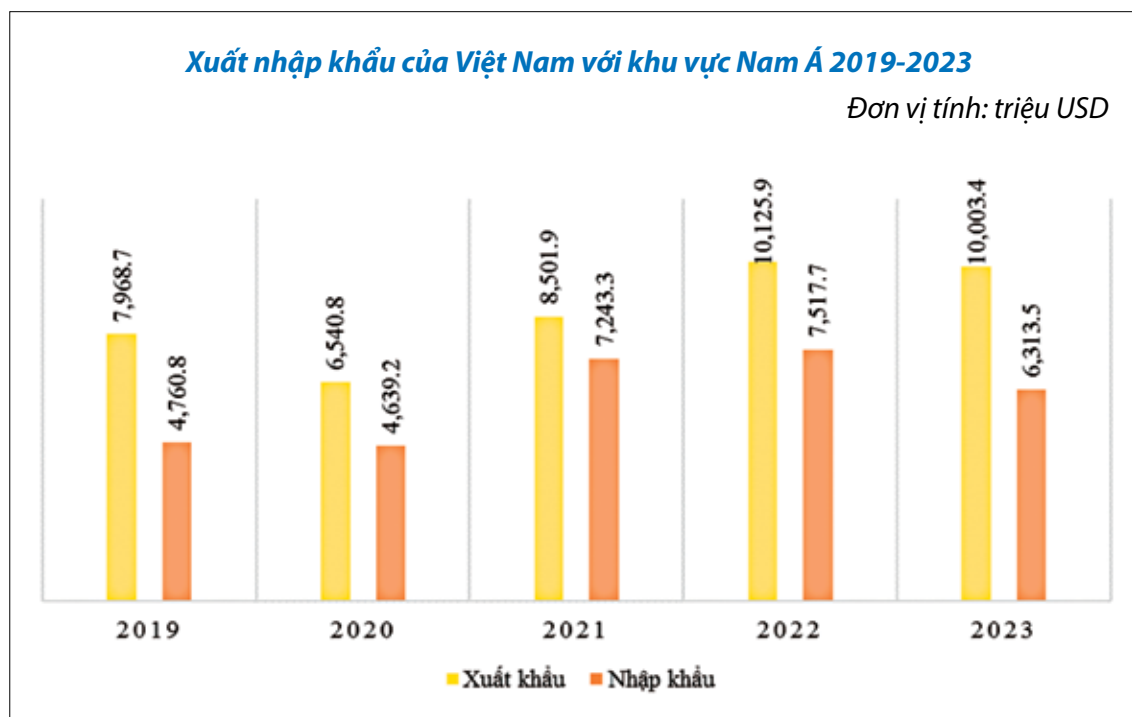
#### 2.4. Khu vực Nam Á

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Á đạt 16,3 tỷ USD, giảm 7,5% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á đạt 10 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2022 và chiếm 2,8% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á đạt 6,3 tỷ USD, giảm 16% và chiếm 1,9% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Á năm 2023 đạt khoảng 3,7 tỷ USD, tăng 41,5% so với năm 2022.

*Các thị trường trong khu vực:*

- Ấn Độ hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Nam Á, chiếm tỷ trọng 84,9% xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (tăng 6,3% về tỷ trọng so với năm 2022) và chiếm tỷ trọng 92,9% nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (giảm 1,6% về tỷ trọng so với năm 2022).
- Bangladesh chiếm tỷ trọng 9,3% xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (giảm 4,1%) và chiếm tỷ trọng 2% nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (tăng 0,7%).
- Pakistan chiếm tỷ trọng 3,9% xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (giảm 2%) và chiếm tỷ trọng 5% nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (tăng 1%).

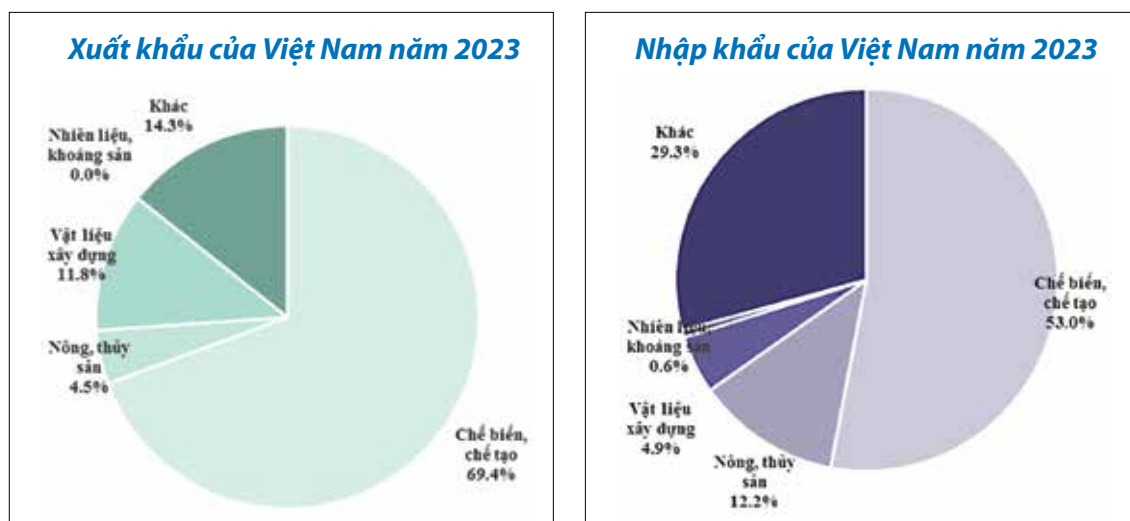


*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**Các nhóm hàng hóa:**

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, tăng 83,4%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 38,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 941,5 triệu USD, tăng 13,5%); Sắt thép (đạt 748,5 triệu USD, tăng 300,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 628,5 triệu USD, giảm 6,4%); Hóa chất (đạt 394 triệu USD, giảm 32,7%); Hàng dệt, may (đạt 377,4 triệu USD, giảm 8,2%); Xơ, sợi dệt (đạt 282,9 triệu USD, giảm 37,7%); Clanhke và xi măng (đạt 225,5 triệu USD, tăng 30,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 205,6 triệu USD, giảm 8,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 204,9 triệu USD, giảm 24,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 204,1 triệu USD, giảm 39,9%); Cao su (đạt 186,7 triệu USD, giảm 26,4%); Giày dép (đạt 182,9 triệu USD, giảm 18,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 171,3 triệu USD, tăng 7,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 168,9 triệu USD, giảm 10,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 121,9 triệu USD, tăng 287,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 95 triệu USD, giảm 5,9%); Chè (đạt 83,2 triệu USD, giảm 21,6%); Hạt tiêu (đạt 62,4 triệu USD, giảm 13,8%); Cà phê (đạt 61,2 triệu USD, tăng 6,6%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 38,2 triệu USD, giảm 4,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 507,8 triệu USD, tăng 34,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 440,3 triệu USD, giảm 19%); Ngô (đạt 367,4 triệu USD, tăng 27,9%); Hàng thủy sản (đạt 334,3 triệu USD, giảm 11,7%); Kim loại thường khác (đạt 321,3 triệu USD, giảm 37,7%); Dược phẩm (đạt 305,4 triệu USD, giảm 7,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 304,8 triệu USD, giảm 16,7%); Hóa chất (đạt 290 triệu USD, giảm 7%); Sắt thép (đạt 276,4 triệu USD, giảm 64,6%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 144,4 triệu USD, giảm 64,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 131,1 triệu USD, giảm 23,9%); Xơ, sợi dệt (đạt 128,7 triệu USD, tăng 9,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 119,3 triệu USD, giảm 1,7%); Bông (đạt 118,6 triệu USD, giảm 47,9%); Vải (đạt 115,5 triệu USD, giảm 11,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 102,3 triệu USD, giảm 30,4%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 86,3 triệu USD, giảm 4,4%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 83,4 triệu USD, tăng 21,8%); Hàng rau quả (đạt 69,7 triệu USD, tăng 30,3%).

**Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với khu vực Nam Á năm 2023**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

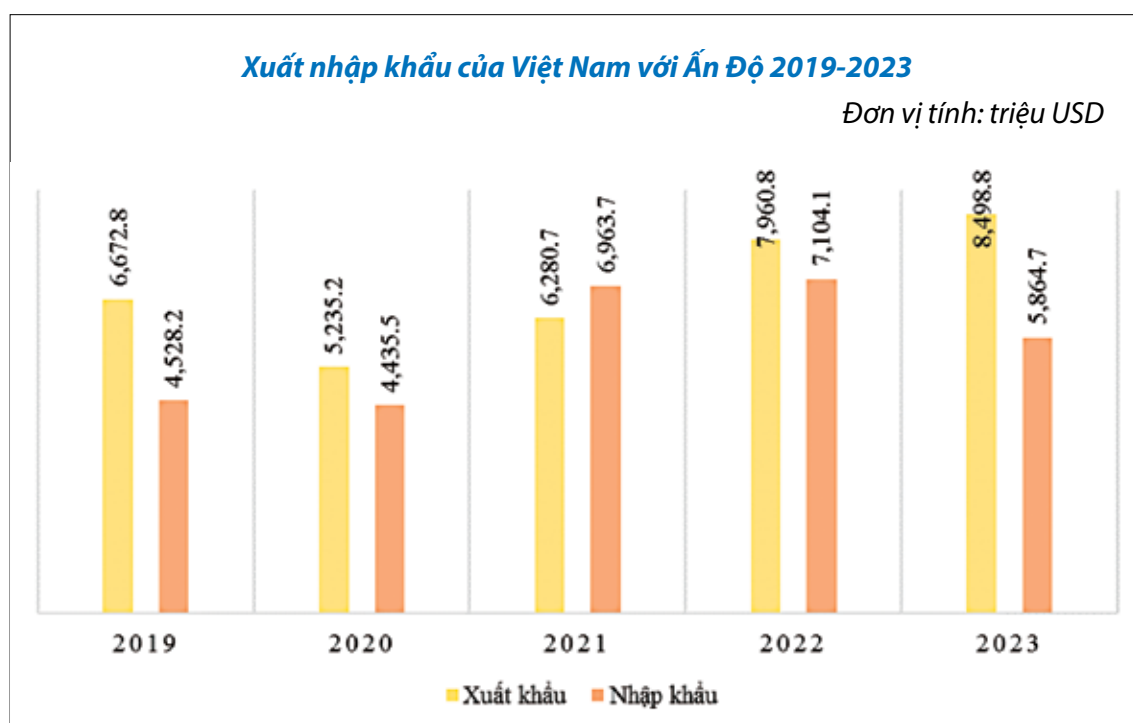


### 2.4.1. Ấn Độ

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ấn Độ đạt 14,4 tỷ USD, giảm 4,7% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt 8,5 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2022 và chiếm 2,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ đạt 5,9 tỷ USD, giảm 17,4% so với năm 2022 và chiếm 1,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Ấn Độ năm 2023 đạt khoảng 2,6 tỷ USD, tăng 207,5% so với năm 2022.

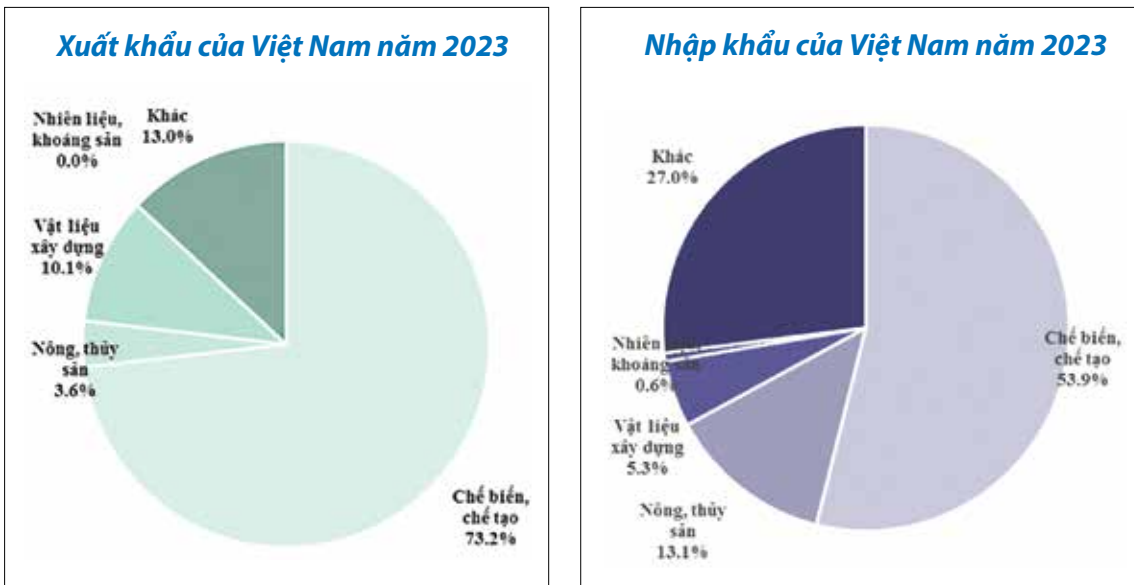
Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 88,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1 tỷ USD, giảm 31,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 913,9 triệu USD, tăng 13,6%); Sắt thép (đạt 715,3 triệu USD, tăng 319,3%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 628,5 triệu USD, giảm 6,4%); Hóa chất (đạt 394 triệu USD, giảm 32,7%); Giày dép (đạt 182,9 triệu USD, giảm 18,1%); Hàng dệt, may (đạt 174,2 triệu USD, tăng 10,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 164,8 triệu USD, tăng 17,7%); Cao su (đạt 156,7 triệu USD, giảm 21,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 150,8 triệu USD, giảm 30%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 145,9 triệu USD, tăng 1,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 145,4 triệu USD, giảm 23,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 121,9 triệu USD, tăng 287,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 117,5 triệu USD, giảm 3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 89,5 triệu USD, giảm 6,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 69,6 triệu USD, giảm 42,5%); Cà phê (đạt 61,2 triệu USD, tăng 6,6%); Hạt tiêu (đạt 48,5 triệu USD, giảm 9,2%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 507,8 triệu USD, tăng 34,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 439,8 triệu USD, giảm 18,9%); Ngô (đạt 367,4 triệu USD, tăng 27,9%); Hàng thủy sản (đạt 333,7 triệu USD, giảm 11,7%); Kim loại thường khác (đạt 321,3 triệu USD, giảm 37,7%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 304,8 triệu USD, giảm 16,7%); Hóa chất (đạt 278,7 triệu USD, giảm 8,3%); Sắt thép (đạt 276,4 triệu USD, giảm 64,6%); Dược phẩm (đạt 273,5 triệu USD, giảm 9,1%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 144,4 triệu USD, giảm 64,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 131,1 triệu USD, giảm 23,9%); Xơ, sợi dệt (đạt 117,2 triệu USD, tăng 13,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 102,3 triệu USD, giảm 30,4%); Bông (đạt 96 triệu USD, giảm 57%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 86,3 triệu USD, giảm 4,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 83,9 triệu USD, tăng 3%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 83,4 triệu USD, tăng 21,8%); Hàng rau quả (đạt 69,7 triệu USD, tăng 30,3%); Vải (đạt 62,8 triệu USD, giảm 10,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 40,7 triệu USD, tăng 9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 33,8 triệu USD, tăng 13,8%).

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong năm 2023, Ấn Độ đã tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua việc siết chặt quy trình cấp mới, gia hạn Giấy chứng nhận tiêu chuẩn do Cục Tiêu chuẩn Ấn Độ (BIS) cấp. Sắt thép, giày dép, xơ sợi là các mặt hàng chịu ảnh hưởng nhiều nhất khi BIS không giải quyết các yêu cầu cấp mới, gia hạn cho doanh nghiệp Việt Nam để xuất khẩu các mặt hàng nói trên sang Ấn Độ.

#### 2.4.2. Pakistan

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Pakistan đạt 705,4 triệu USD, giảm 22% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan đạt 386,6 triệu USD, giảm 35,6%; nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 318,8 triệu USD, tăng 5%.

Xuất siêu của Việt Nam đến Pakistan đạt khoảng 67,8 triệu USD, giảm 77,2% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Chè (đạt 80,4 triệu USD, giảm 21,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 68,1 triệu USD, giảm 64,7%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 47,9 triệu USD, giảm 37,3%); Sắt thép các loại (đạt 29,9 triệu USD, tăng 128,6%); Hạt tiêu (đạt 13,9 triệu USD, giảm 26,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 12,9 triệu USD, tăng 8,8%).

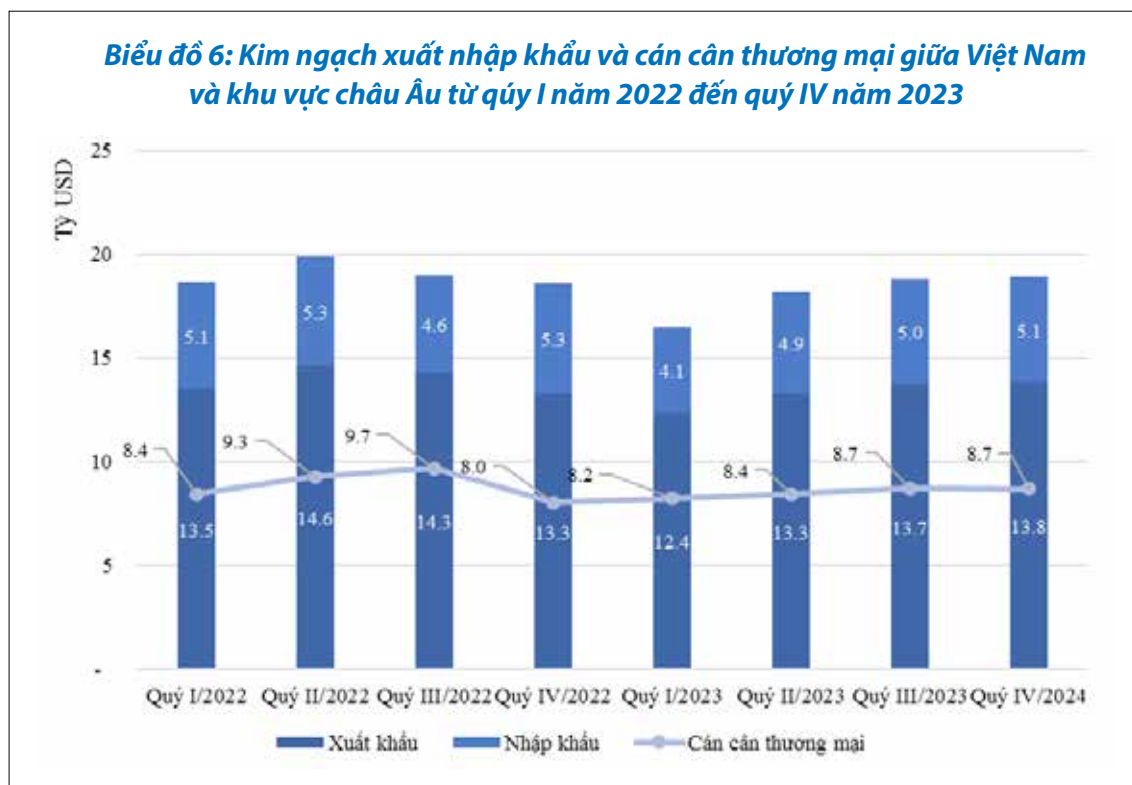
Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Vải (đạt 49,2 triệu USD, giảm 10,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 28,8 triệu USD, giảm 9,9%); Bông (đạt 22,5 triệu USD, tăng 420%); Dược phẩm (đạt 13,1 triệu USD, tăng 31,2%).

## II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

### 1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với khu vực châu Âu đạt hơn 72,3 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2022 và chiếm tỷ trọng 10,6% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu đạt 53,2 tỷ USD, giảm 4,4%. Nhập khẩu đạt hơn 19,1 tỷ USD giảm 4,9%.

Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường các nước châu Âu trong năm 2023 đạt 34,1 tỷ USD.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việc kim ngạch xuất nhập khẩu trong quý I và quý II năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 đã kéo theo sự sụt giảm kim ngạch chung của cả năm mặc dù quý III và quý IV năm 2023 có dấu hiệu phục hồi. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm này đến từ việc bất ổn chính trị trong khu vực, tình hình kinh tế các nước châu Âu ảm đạm, lạm phát cao, nhu cầu tiêu dùng giảm và việc phải xử lý hàng tồn kho từ năm 2022.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực EU (27 nước)

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với khu vực EU đạt 58,6 tỷ USD, giảm 5,8% so với năm 2022 và chiếm 8,6% trong tổng kim ngạch thương mại của cả nước.

Trong năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU đạt 28,7 tỷ USD, giảm 8,5% so với năm 2022.

EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc); thị trường xuất khẩu thứ 3 (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc) và thị trường nhập khẩu thứ 5 (sau Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan).

2.1.1. Xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU trong Quý IV/2023 đạt 11,1 tỷ USD, tăng 0,2% so với Quý IV/2022, quý tăng đầu tiên kể từ đầu năm 2023.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 43,68 tỷ USD, giảm 6,7% so với năm 2022. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan, Tây Ban Nha, Slovakia, Séc tăng trưởng khả quan so với năm 2022, trong khi xuất khẩu sang Đức, Bỉ, Pháp, Thụy Điển... tiếp tục giảm.

Bảng 37: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2023

STT	Thị trường EU27	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
1	Hà Lan	10.432.981.797	10.241.532.477	-1,8
2	Đức	8.969.281.977	7.400.223.108	-17,5
3	Italy	4.429.943.850	4.474.308.947	1,0
4	Tây Ban Nha	2.962.132.811	3.309.791.675	11,7
5	Bỉ	3.976.109.751	3.228.140.949	-18,8
6	Pháp	3.698.208.063	3.172.996.980	-14,2
7	Áo	2.458.853.548	2.536.951.519	3,2
8	Ba Lan	2.291.463.578	2.451.169.361	7,0
9	Slovakia	1.037.136.852	1.037.585.371	0,0
10	Séc	669.184.603	958.053.359	43,2

STT	Thị trường EU27	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
11	Thụy Điển	1.264.387.675	946.154.674	-25,2
12	Bồ Đào Nha	524.841.212	548.443.902	4,5
13	Hungary	577.632.632	418.529.829	-27,5
14	Slovenia	502.092.927	402.022.505	-19,9
15	Ireland	501.581.256	393.025.729	-21,6
16	Hy Lạp	393.450.126	391.840.600	-0,4
17	Đan Mạch	494.761.636	356.638.562	-27,9
18	Latvia	263.557.696	292.231.652	10,9
19	Romania	322.422.751	282.282.717	-12,4
20	Phần Lan	223.329.208	195.863.102	-12,3
21	Lithuania	185.876.497	158.365.793	-14,8
22	Bulgaria	141.078.188	140.483.337	-0,4
23	Luxembourg	130.150.792	108.459.630	-16,7
24	Croatia	82.835.280	91.043.304	9,9
25	Síp	56.075.761	55.425.375	-1,2
26	Manta	206.848.990	46.937.293	-77,3
27	Estonia	38.959.267	38.539.529	-1,1

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về mặt hàng xuất khẩu, phần lớn các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam đều chứng kiến mức sụt giảm kim ngạch xuất khẩu sang thị trường châu Âu trong năm 2023. Tuy nhiên, có một số mặt hàng chứng kiến mức tăng trưởng dương trong kim ngạch xuất khẩu năm 2023 so với năm 2022: Điện thoại và linh kiện đạt gần 6,7 tỷ USD, tăng 3%; Sắt thép đạt gần 1,9 tỷ USD, tăng 29%; Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt gần 1,15 tỷ, tăng 3,9%; Hạt điều đạt gần 651 triệu USD, tăng 10,3%.

**Bảng 38: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU27 năm 2023**

TT	Mặt hàng	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
1	Điện thoại các loại và linh kiện	6.495.814.115	6.693.830.287	3,0
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	5.627.542.958	5.544.210.410	-1,5
3	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.351.254.781	5.526.980.519	-13,0
4	Giày dép các loại	5.843.610.095	4.822.889.001	-17,5
5	Hàng dệt, may	4.381.799.731	3.764.445.758	-14,1

TT	Mặt hàng	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
6	Sắt thép các loại	1.468.472.771	1.894.984.372	29,0
7	Cà phê	1.492.393.461	1.481.737.726	-0,7
8	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.105.589.844	1.149.042.359	3,9
9	Hàng thủy sản	1.223.069.761	869.541.407	-28,9
10	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	914.623.175	837.849.173	-8,4
11	Hạt điều	589.869.307	650.874.303	10,3
12	Sản phẩm từ sắt thép	907.790.907	579.910.612	-36,1
13	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	668.834.341	550.582.365	-17,7
14	Sản phẩm từ chất dẻo	603.180.420	530.308.666	-12,1
15	Gỗ và sản phẩm gỗ	612.375.783	424.985.087	-30,6
16	Hàng rau quả	186.234.012	227.659.201	22,2
17	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	167.535.090	195.739.915	16,8
18	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	232.524.611	194.710.236	-16,3
19	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	191.549.504	176.233.189	-8,0
20	Kim loại thường khác và sản phẩm	73.196.122	164.966.218	125,4

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### 2.1.2. Nhập khẩu

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU của Việt Nam đạt 14,9 tỷ USD, giảm 3,1% so với năm 2022.

Nhập khẩu hàng hóa từ nhiều nước EU trong năm 2023 giảm như: Ireland giảm 7,2%; Pháp giảm 0,1%; Italy giảm 9%; Hà Lan giảm 0,3%; Bỉ giảm 18,5%; Hungary giảm 30%; Ba Lan giảm 0,4%;...

Trong khi đó, nhập khẩu hàng hóa từ một số nước còn lại trong EU chứng kiến mức tăng trưởng dương nhưng không cao. Điều này góp phần vào sự sụt giảm nhập khẩu chung từ các nước EU trong năm 2023.



**Bảng 39: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2023**

TT	Thị trường EU27	Nhập khẩu năm 2022 (USD)	Nhập khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
1	Đức	3.611.611.818	3.686.777.361	2,1
2	Ireland	3.347.272.032	3.104.837.688	-7,2
3	Pháp	1.636.657.449	1.634.822.853	-0,1
4	Italy	1.788.361.778	1.626.695.610	-9,0
5	Hà Lan	668.883.932	666.724.650	-0,3
6	Tây Ban Nha	573.119.253	625.890.606	9,2
7	Bỉ	754.916.400	615.366.311	-18,5
8	Hungary	612.950.296	429.717.829	-29,9
9	Áo	334.454.174	392.951.927	17,5
10	Ba Lan	375.270.329	373.607.260	-0,4
11	Thụy Điển	353.479.634	341.937.572	-3,3
12	Đan Mạch	226.445.635	209.778.957	-7,4
13	Phần Lan	208.405.553	179.901.004	-13,7
14	Séc	160.753.153	176.509.936	9,8
15	Romania	102.601.540	148.562.747	44,8
16	Bồ Đào Nha	98.422.058	120.542.098	22,5
17	Slovenia	70.998.385	114.715.200	61,6
18	Hy Lạp	78.535.682	93.900.485	19,6
19	Bulgaria	62.800.072	70.935.808	13,0
20	Slovakia	68.029.972	65.246.830	-4,1
21	Luxembourg	56.957.288	64.409.541	13,1
22	Síp	45.804.653	45.816.501	0,0
23	Croatia	39.213.825	36.626.286	-6,6
24	Lithuania	47.746.667	34.248.655	-28,3
25	Manta	35.855.212	26.852.294	-25,1
26	Estonia	20.549.003	24.179.010	17,7
27	Latvia	20.959.740	19.501.406	-7,0

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ EU đều ghi nhận có sự sụt giảm trong 2023. Tuy nhiên, một số mặt hàng có tăng trưởng dương so với năm trước gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 0,2%, Hóa chất tăng 49,4%, Hàng thủy sản tăng 6,2%, Sữa và sản phẩm sữa tăng 5,9%,...

**Bảng 40: Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU27 năm 2023**

TT	Mặt hàng	Nhập khẩu năm 2022 (USD)	Nhập khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3.445.496.383	3.102.211.397	-10,0
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2.831.078.431	2.835.698.564	0,2
3	Dược phẩm	1.749.485.063	1.690.042.040	-3,4
4	Sản phẩm hóa chất	698.164.923	616.036.537	-11,8
5	Hóa chất	369.983.800	552.926.817	49,4
6	Hàng thủy sản	292.731.998	310.831.878	6,2
7	Sữa và sản phẩm sữa	234.640.458	248.600.316	5,9
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	501.128.200	241.153.983	-51,9
9	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	255.717.420	235.830.249	-7,8
10	Chất dẻo nguyên liệu	233.570.838	218.632.171	-6,4
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	220.886.876	196.922.562	-10,8
12	Vải các loại	190.361.817	178.044.809	-6,5
13	Sản phẩm từ sắt thép	190.536.247	176.095.125	-7,6
14	Linh kiện, phụ tùng ô tô	107.357.802	175.790.821	63,7
15	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	198.611.080	169.396.956	-14,7
16	Sản phẩm từ chất dẻo	162.028.803	166.147.339	2,5
17	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	110.036.374	122.185.850	11,0
18	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	129.605.418	99.161.156	-23,5
19	Chế phẩm thực phẩm khác	120.951.372	93.817.955	-22,4
20	Ô tô nguyên chiếc các loại	86.800.546	92.743.728	6,8

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### 2.1.3. Một số quy định liên quan đến thương mại Việt Nam - EU

#### (i) CBAM được áp dụng theo giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 01/10/2023

Theo đề xuất được Ủy ban châu Âu thông qua, Cơ chế điều chỉnh carbon biên giới (CBAM) sẽ được áp dụng theo giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 01/10/2023 và với kỳ báo cáo đầu tiên cho các nhà nhập khẩu kết thúc vào ngày 31/01/2024. Ban đầu, CBAM sẽ áp dụng cho việc nhập khẩu một số hàng hóa và tiền chất có nguy cơ rò rỉ carbon cao gồm: xi măng, sắt và thép, nhôm, phân bón, điện và hydro. Trong giai đoạn này, các nhà nhập khẩu hàng hóa sẽ chỉ phải báo cáo lượng phát thải khí nhà kính trong hàng nhập khẩu (khí thải trực tiếp và gián tiếp) mà không phải thực hiện bất kỳ khoản thanh toán hoặc điều chỉnh tài chính nào. Phát thải gián tiếp sẽ được đề cập trong phạm vi sau giai đoạn chuyển tiếp đối với một số ngành (xi măng và phân bón).

Vào cuối giai đoạn chuyển đổi của Cơ chế, tức năm 2025, Ủy ban châu Âu sẽ đánh giá CBAM đang hoạt động như thế nào, và có thể mở rộng phạm vi sang nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn, bao gồm cả chuỗi giá trị và có thể bao gồm “phát thải gián tiếp”, ví dụ như khí thải carbon từ việc sử dụng điện để sản xuất hàng hóa.

Khi giai đoạn chính thức CBAM được áp dụng từ 01/01/2026, các nhà nhập khẩu sẽ cần khai báo hàng năm số lượng hàng hóa nhập khẩu vào EU trong năm trước đó và lượng khí phát thải, từ đó, họ phải nộp số lượng chứng chỉ CBAM tương ứng. Giá của các chứng chỉ sẽ được tính tùy thuộc vào giá đấu giá trung bình hàng tuần của các khoản trợ cấp ETS của EU được biểu thị bằng €/tấn CO<sub>2</sub> thải ra. Việc loại bỏ dần việc phân bổ miễn phí theo EU ETS sẽ diễn ra song song với việc dần dần đưa vào CBAM trong giai đoạn 2026-2034.

#### (ii) EU điều tra chống phá giá xe đạp điện từ Trung Quốc

Ngày 4/10/2023, EU ra Công báo bắt đầu thủ tục chống trợ cấp liên quan đến việc nhập khẩu xe điện chạy pin mới được thiết kế để vận chuyển người có nguồn gốc từ Trung Quốc. Các quan chức của Ủy ban cáo buộc thị phần của “xe chạy pin thương hiệu Trung Quốc” tại EU đã tăng từ dưới 1% lên 8%. Số liệu từ Hiệp hội ô tô châu Âu (ACEA) cho thấy, các thương hiệu xe điện Trung Quốc chiếm 3,7% tổng doanh số bán ô tô điện tại EU vào năm 2023; năm 2019 con số này ở mức 0,4%.

#### (iii) EU đạt thỏa thuận về kiểm soát xuất khẩu chất thải

Ngày 17/11/2023, Ủy ban Châu Âu thông báo Nghị viện và Hội đồng châu Âu đã đạt thỏa thuận về kiểm soát chặt chẽ việc xuất khẩu chất thải. Các quy định cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng chất thải làm nguồn tài nguyên. Thỏa thuận này đóng góp cho mục tiêu của Thỏa thuận Xanh Châu Âu về giảm ô nhiễm và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn.

Việc xuất khẩu chất thải nhựa từ EU sang các nước không thuộc OECD sẽ bị cấm. Chất thải phù hợp khác để tái chế sẽ chỉ được xuất khẩu từ EU sang các nước không thuộc OECD khi họ đảm bảo rằng họ có thể xử lý chúng một cách bền vững. Đồng thời, việc vận chuyển chất thải để tái chế trong EU sẽ dễ dàng hơn nhờ các quy trình số hóa hiện đại.

Quy định nhằm đảm bảo xuất khẩu chất thải từ EU được quản lý bền vững. Các biện pháp được thông qua về xuất khẩu chất thải sẽ đặt ra tiêu chuẩn liên quan đến việc ngăn ngừa các

vấn đề môi trường và sức khỏe cộng đồng ở các nước thứ ba do quản lý chất thải không bền vững được tạo ra ở nơi khác. Quy định mới này chỉ cho phép xuất khẩu chất thải sang các nước không thuộc OECD nếu các nước này thông báo cho Ủy ban họ sẵn sàng nhập khẩu chất thải và có khả năng quản lý chất thải đó một cách bền vững. Đối với chất thải nhựa, sẽ không được phép xuất khẩu sang các nước không thuộc OECD sau 2,5 năm kể từ khi luật mới có hiệu lực, trừ khi quốc gia đó có thể đáp ứng các điều kiện nghiêm ngặt – trong trường hợp này, nhập khẩu sẽ được phép, nhưng chỉ 5 năm sau hiệu lực của các quy định mới. Ủy ban cũng sẽ giám sát việc xuất khẩu chất thải sang các nước OECD và có hành động nếu việc xuất khẩu đó gây ra vấn đề môi trường ở quốc gia tiếp nhận. Ngoài ra, các công ty EU xuất khẩu chất thải ra ngoài EU sẽ phải đảm bảo các cơ sở tiếp nhận chất thải của họ được kiểm toán độc lập để chứng minh họ quản lý chất thải theo cách thân thiện với môi trường.

Việc lưu thông chất thải để tái chế và tái sử dụng giữa các quốc gia thành viên là chìa khóa cho quá trình chuyển đổi của EU sang nền kinh tế tuần hoàn và đảm bảo an ninh nguyên liệu thô. EU sẽ số hóa các thủ tục hiện hành để vận chuyển chất thải.

2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô viết. Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều Việt Nam và EAEU đạt khoảng 4,4 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 2,5 tỷ USD và nhập khẩu đạt hơn 1,9 tỷ USD, giảm 10%.

Bảng 41: Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EAEU năm 2023

TT	Quốc gia	Xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 (USD)	Nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 (USD)	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (USD)
1	Nga	1.744.817.503	1.889.004.582	3.633.822.084
2	Belarus	16.120.000	41.052.636	57.172.636
3	Armenia	344.683.596	316.366	344.999.962
4	Kazakhstan	391.039.804	10.795.087	401.834.891
5	Kyrgyzstan	6.668.435	1.221.750	7.890.185

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong khối EAEU, xuất khẩu từ Việt Nam sang Armenia tiếp tục ghi nhận mức tăng cao, từ mức 52,1 triệu USD (năm 2022) lên mức 345 triệu USD (năm 2023). Trong đó, mặt hàng điện thoại và linh kiện chiếm 84,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 6,9%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chiếm 7%.

Trong khi đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Kazakhstan sụt giảm trong năm 2023 phần nào có liên quan đến việc các nước phương Tây vào cuối tháng 4/2023 đã cảnh báo

Kazakhstan sẽ bị trừng phạt nếu tiếp tục hỗ trợ Liên bang Nga né các lệnh trừng phạt của phương Tây. Điều này đã gây tâm lý lo ngại cho doanh nghiệp các bên liên quan khi giao thương tại khu vực này thông qua cơ chế nhập khẩu song song.

**\* Liên bang Nga**

Liên bang Nga là thị trường lớn nhất của Việt Nam trong EAEU. Trao đổi thương mại giữa hai nước năm 2023 đạt gần 3,63 tỷ USD, tăng 2,3% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Liên bang Nga đạt 1,74 tỷ USD, tăng 12%. Kim ngạch nhập khẩu từ Liên bang Nga về Việt Nam đạt 1,89 tỷ USD, giảm 5,2%.

Về tỷ trọng xuất khẩu, mặt hàng dệt may xếp vị trí thứ nhất, chiếm tới 28% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nga. Mặt hàng cà phê xếp vị trí thứ 2, chiếm 14%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Liên bang Nga: thủy sản (đạt 136,9 triệu USD, giảm 15,8% so với năm 2022); hàng rau quả (50,4 triệu USD, giảm 9,4%); hạt điều (47,4 triệu USD, tăng 25%); cà phê (245,1 triệu USD, giảm 1,7%); cao su (31,3 triệu USD, giảm 38,6%); hàng dệt may (490 triệu USD, tăng 121,5%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (25,3 triệu USD, giảm 65,2%); máy móc thiết bị phụ tùng (167 triệu USD, tăng 43,8%).

Ở chiều ngược lại, trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Liên bang Nga, mặt hàng than chiếm tới 44,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Liên bang Nga. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Liên bang Nga có: thủy sản (121,4 triệu USD, giảm 16,1% so với năm 2022); lúa mỳ (55,9 triệu USD, tăng 127,1%); than (847,5 triệu USD, tăng 44%); hóa chất (52,7 triệu USD, tăng 8,73%); phân bón (108,6 triệu USD, giảm 30%); dược phẩm (42,6 triệu USD, tăng 6,14%); chất dẻo nguyên liệu (106,2 triệu USD, tăng 10%); gỗ và các sản phẩm gỗ (40,1 triệu USD, giảm 34,6%); sản phẩm từ sắt thép (43,4 triệu USD, tăng 176,5%); kim loại thường khác (39,6 triệu USD, giảm 32,25%).

**Các vấn đề tác động đến thương mại hàng hóa giữa Việt Nam – EAEU**

(i) Khối EAEU đàm phán Hiệp định thương mại với các đối tác:

Với Indonesia, từ ngày 13-15/12/2023, EAEU và Indonesia đã tổ chức vòng đàm phán thứ 3 FTA giữa hai Bên tại Indonesia. Tại phiên 3, hai Bên đã thống nhất được nhiều vấn đề pháp lý liên quan đến dự thảo Hiệp định.

Với Iran, hai Bên đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để có thể ký Hiệp định thương mại tự do, dự kiến vào cuối tháng 12/2023.

(ii) Ngày 20/11/2023, tại Indonesia, trong khuôn khổ chương trình *Những ngày EAEU tại ASEAN*, đã diễn ra Hội thảo bàn tròn về tăng cường hợp tác giữa EAEU và ASEAN.

Tại sự kiện này, hai Bên đã tập trung trao đổi về những giải pháp hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, thanh toán và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Phía EAEU đề xuất các doanh nghiệp ASEAN nghiên cứu khả năng sử dụng các hệ thống thanh toán và công cụ bảo hiểm hiện đang được áp dụng tại EAEU, đồng thời xem xét ứng dụng công nghệ blockchain và một số công cụ kỹ thuật số khác trong thương mại hàng hóa.

### 2.3. Khu vực EFTA

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Khối EFTA năm 2023 đạt khoảng 1,49 tỷ USD, tăng 2,1% so với năm 2022.

Trong đó, xuất khẩu đạt khoảng 416,3 triệu USD, tăng 8,1%; nhập khẩu đạt khoảng 1,07 tỷ USD, giảm 0,1%. Việt Nam nhập siêu từ các nước này với giá trị khoảng 644 triệu USD.

**Bảng 42: Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EFTA năm 2023**

TT	Quốc gia	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)	Nhập khẩu năm 2023 (USD)	Tăng trưởng (%)
1	Na Uy	214.622.495	12,9	430.057.823	2,5
2	Thụy Sĩ	198.527.249	7,9	627.277.051	0,7
3	Iceland	1.831.000	-83,2	356.000	-93,8
4	Liechtenstein	1.302.000	1.166,1	11.482.000	-48,3
	Các nước EFTA	416.282.744	8,1	1.069.172.874	-0,1

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Thụy Sĩ và Na Uy là hai đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khối EFTA với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm tới 97% thương mại của Việt Nam với khu vực.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vào thị trường các nước EFTA có: hàng thủy sản, giày dép, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện và hàng dệt may. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ các nước EFTA có: hàng thủy sản, sữa, sản phẩm từ sữa, chế phẩm thực phẩm, hóa chất và sản phẩm hóa chất, thuốc trừ sâu nguyên liệu, vải các loại, đá quý và kim loại quý, máy vi tính và linh kiện...

### 2.4. Nước Anh

Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại hai chiều năm 2023 giữa Việt Nam và Vương quốc Anh đạt hơn 7,1 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2022. Thặng dư thương mại của Việt Nam với Anh đạt hơn 5,5 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2022.

Trong năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu với Vương quốc Anh, đặc biệt là xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường bạn giữ được mức tăng trưởng dương có thể coi là kết quả rất khả quan. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh đạt hơn 6,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2022. Việc lạm phát vẫn ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng giảm sút vẫn là trở ngại lớn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam ở thị trường này. Tuy nhiên, Việt Nam đang có cơ hội tăng cường xuất khẩu các nhóm hàng như thực phẩm, rau quả, da giày, giấy, cao su, dây điện và dây cáp điện, điện thoại và linh kiện sang Vương quốc Anh do nhu cầu nhập khẩu rất lớn, đặc biệt khi hệ thống cung ứng có nhiều khoảng trống do ảnh hưởng của Brexit và xung đột quân sự tại Ukraine.

Một số nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Vương quốc Anh có tăng trưởng tốt: Giấy và các sản phẩm từ giấy (71%); Sản phẩm từ cao su (61%); Dây điện và dây cáp điện (60,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (41%); Kim loại thường và các sản phẩm (22%); Điện thoại và linh kiện (16%); Rau quả (16,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (21%); Xơ, sợi dệt các loại (16,8%); Hạt điều (13%), Cà phê (11,4%), Giày dép các loại (3,9%).



Nhập khẩu hàng hóa từ Vương quốc Anh vào Việt Nam đạt gần 796 triệu USD, tăng 3,2% so với năm 2022. Các nhóm hàng nhập khẩu từ Anh tăng mạnh bao gồm: Hàng thủy sản (99%); Sản phẩm từ sắt thép (74%); Vải các loại (52%); Kim loại thường (16,4%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (83%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (16,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (13,7%);

Cục Tiêu chuẩn Thực phẩm Anh (FSA) và Cục Tiêu chuẩn Thực phẩm Scotland (FSS) ngày 07/11/2023 đã đưa ra thông báo chính thức về việc tái kiểm thực tế 50% sản phẩm thanh long xuất khẩu từ Việt Nam vào khu vực Anh (England), xứ Wales và Scotland trước khi được phép lưu thông trên thị trường. Quy định trên dự kiến được áp dụng từ ngày 07/3/2024. Riêng vùng Bắc Ailen vẫn sẽ áp dụng Quy định nhất quán liên quan của EU. Phía nhà chức trách Vương quốc Anh cũng thông báo, việc rà soát và xem xét việc kiểm tra sản phẩm sẽ được tiến hành định kỳ 2 lần/năm. Việc này sẽ tác động tới hoạt động xuất khẩu thanh long của Việt Nam, bao gồm: chi phí xét nghiệm tăng, thời gian thông quan kéo dài, tâm lý người tiêu dùng sở tại với trái thanh long Việt Nam sẽ diễn biến tiêu cực, các siêu thị tại Anh sẽ ngần ngại mua thanh long Việt Nam. FSA và FSS cũng ghi nhận mức độ tuân thủ tốt và số lượng thấp mẫu thử lỗi đối với sản phẩm thanh long của Việt Nam thời gian qua, có thể xem xét giảm tần suất kiểm tra tại các điểm kiểm soát biên giới trong thời gian tới.

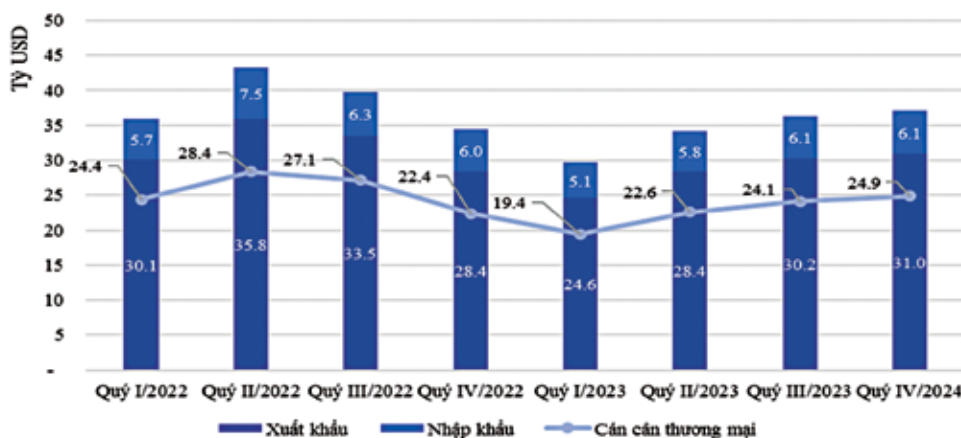
### III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

#### 1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với khu vực châu Mỹ đạt khoảng 137,2 tỷ USD, giảm 10,8% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt 114,1 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước và nhập khẩu đạt 23,1 tỷ USD, giảm 10% so với năm trước. Thặng dư thương mại của Việt Nam năm 2023 với thị trường châu Mỹ đạt 91 tỷ USD.

Tương tự thị trường châu Âu, thị trường châu Mỹ chứng kiến sự sụt giảm xuất nhập khẩu trong nửa đầu năm 2023 so với năm 2022 và có dấu hiệu phục hồi trong quý III và IV năm 2023.

**Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và châu Mỹ từ quý I năm 2022 đến quý IV năm 2023**



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam trong khu vực này như Hoa Kỳ, các nước CPTPP thuộc châu Mỹ đều chứng kiến sự sụt giảm trong kim ngạch thương mại hai chiều, đặc biệt là xuất khẩu.

## 2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

### 2.1. Hoa Kỳ

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, tính đến hết năm 2023, tổng kim ngạch trao đổi thương mại song phương đạt 110,8 tỷ USD (giảm 10,5% so với năm 2022), trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 97,0 tỷ USD, giảm 11,3% so với năm 2022 và chiếm tỷ trọng 27,3% tổng xuất khẩu của cả nước; nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 13,8 tỷ USD, giảm 4,5% so với năm 2022 và chiếm tỷ trọng 4,2% tổng nhập khẩu của cả nước.

Thặng dư thương mại với Hoa Kỳ đạt 83,2 tỷ USD, giảm 12,3% so với năm 2022.

Theo số liệu của Cục Thống kê Hoa Kỳ (US Census of Bureau), tính đến hết tháng 10/2023:

- Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 10 (cùng kỳ năm 2022, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 7) của Hoa Kỳ với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 113,8 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 2,4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 104,8 tỷ USD (chiếm 3,7% tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, giảm 11,9%). Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 9,0 tỷ USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2022.

- Kim ngạch xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ với thế giới đạt 4,69 nghìn tỷ USD, giảm 4,0% so với cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới là 2,84 nghìn tỷ USD (giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022) và xuất khẩu của Hoa Kỳ đi thế giới là 1,85 nghìn tỷ USD (giảm 2,4% so với cùng kỳ 2022).

Kết quả này do kinh tế tại Hoa Kỳ vẫn tiếp tục diễn biến khó khăn, tỷ lệ lạm phát tăng cao dẫn tới sức mua các mặt hàng tiêu dùng, không thiết yếu giảm mạnh. Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục tăng lãi suất (11 lần, bao gồm 7 lần năm 2022 và 4 lần vào tháng 2, 3, 5, 7 năm 2023) để kiềm chế lạm phát đã làm nhu cầu tiêu dùng tại Hoa Kỳ đi xuống vì lãi suất cao.

- Việt Nam xuất siêu sang Hoa Kỳ 95,8 tỷ USD và xếp thứ 3 trong số các nước có thặng dư thương mại lớn nhất với Hoa Kỳ (sau Trung Quốc với 257,3 tỷ USD và Mexico với 139,6 tỷ USD).

- Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều có tốc độ tăng trưởng âm (đồ gỗ nội thất, giày dép, quần áo, máy móc thiết bị điện tử thu âm, thu hình...). Một số ít mặt hàng trong top 15 xuất khẩu có kim ngạch tăng trưởng dương là máy móc, thiết bị quang học, đo lường y tế; Máy xử lý dữ liệu tự động, mã hóa; các loại máy văn phòng, máy in; dụng cụ thiết bị cầm tay, khí nén thủy lực,...

Tuy nhiên, sự sụt giảm này được đánh giá mang tính thời điểm chứ không phải là xu hướng chủ đạo trong thời gian tới. Xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng trở lại qua

các tháng cho thấy sự khởi sắc đáng kỳ vọng khi FED đã đi đến giai đoạn cuối của chu kỳ tăng lãi suất; sức mua và niềm tin của người tiêu dùng Hoa Kỳ đang tăng trở lại. Các mặt hàng xuất khẩu truyền thống và có thể mạnh của Việt Nam như dệt may, đồ gỗ, da giày, điện tử... được đánh giá sẽ tiếp tục hồi phục với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tích cực.

## 2.2. Các nước CPTPP

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với các thị trường CPTPP khu vực châu Mỹ năm 2023 đạt 13,6 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 11,7 tỷ USD, giảm gần 11% so với năm 2022.

Nhập khẩu từ các thị trường CPTPP khu vực châu Mỹ năm 2023 cũng có mức giảm tương tự là 10,8% so với năm 2022 với kim ngạch đạt gần 1,9 tỷ USD, thể hiện giảm ở một loạt các mặt hàng như máy móc, phân bón, sắt, thép, nguyên phụ liệu.

Việt Nam vẫn ở vị thế xuất siêu cao sang các thị trường này với tổng giá trị lên tới 9,8 tỷ USD.

### 2.2.1. Canada

Về xuất khẩu, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cả năm 2023 của Việt Nam sang Canada đạt xấp xỉ 5,6 tỷ USD, giảm 11,3% so với năm 2022. Tuy nhiên kể từ tháng 9/2023, xuất khẩu đã phục hồi và tăng nhẹ trở lại, đặc biệt là trong lĩnh vực hàng điện tử, điện máy và máy móc thiết bị. Các mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam ghi nhận mức giảm khá cao so với năm 2022: Dệt may đạt 1,1 tỷ USD, giảm 17,1%, hàng thủy sản đạt 227,6 triệu USD, giảm 38,5%, giày dép đạt 469,5 triệu USD, giảm 22,4%, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 205,5 triệu USD, giảm 13,1%.

Nhóm hàng phục hồi xuất khẩu tốt vào những tháng cuối năm có: Điện thoại và linh kiện đạt 900,4 triệu USD, giảm 4,5% so với năm 2022; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 530,9 triệu USD, tăng 1,8%.

Việc xuất khẩu của Việt Nam vào Canada giảm cũng nằm trong xu thế giảm nhập khẩu chung của Canada. Theo số liệu của Hải quan Canada truy cập ngày 6/12/2023, tính đến hết tháng 10/2023, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đã giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2022. Canada cũng giảm nhập khẩu từ hầu hết các quốc gia xuất khẩu chủ yếu trong ASEAN như: Indonesia (giảm 8,9%), Malaysia (giảm 19,1%), Thái Lan (giảm 11%).

Trong các nước ASEAN, Việt Nam tiếp tục là đối tác nhập khẩu quan trọng nhất của Canada, chiếm 43% tổng kim ngạch Canada nhập khẩu từ khu vực. Trong top 10 đối tác thương mại hàng đầu của Canada, Việt Nam lại vượt Italy và chiếm vị trí đối tác nhập khẩu lớn thứ 7 của Canada.

Về nhập khẩu, theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, Canada đã xuất khẩu được 620,8 triệu USD vào Việt Nam, giảm 12,8% so với năm 2022.

Nhập khẩu của Việt Nam từ Canada giảm hầu hết trong các lĩnh vực mặt hàng là nguyên liệu đầu vào công nghiệp, cùng chung xu thế giảm của chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số PMI trong nước. Một số mặt hàng nông sản và máy thiết bị, linh kiện điện tử của Canada vào Việt Nam vẫn giữ tốc độ tăng trưởng dương, trừ mặt hàng thịt. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gỡ bỏ những hạn chế liên quan đến cở kế đồng trong ngũ cốc nhập khẩu từ Canada (áp dụng từ 1/11/2023), xuất khẩu ngũ cốc của Canada vào Việt Nam đã tăng mạnh.

Xu hướng Canada đẩy mạnh chính sách hướng về khối kinh tế Nam Mỹ đang là xu hướng tác động rõ rệt đến xuất khẩu một số mặt hàng Việt Nam có thể mạnh như: trái cây, thủy sản, dệt may. Trong năm 2023, Canada đẩy mạnh nhập khẩu từ Ecuador, Argentina, Chile và Mexico. Ngoại trừ Argentina, cả Ecuador, Chile và Mexico đều có FTAs song phương với Canada.



### 2.2.2. Mexico

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Mexico đạt 5,27 tỷ USD, giảm 2,8% so với năm 2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Mexico đạt 4,44 tỷ USD, giảm 2,1%; nhập khẩu từ Mexico đạt 833 triệu USD, giảm 6,3% so với năm 2022. Kim ngạch thương mại với Mexico trong quý IV đã giảm dần đà sụt giảm so với quý II và quý III. Mexico tiếp tục là thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam tại khu vực Mỹ Latinh (sau Brazil), tuy nhiên, nếu xét riêng kim ngạch xuất khẩu thì lớn nhất khu vực.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Mexico năm 2023 có kim ngạch giảm mạnh: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 47,3%, từ mức gần 1,1 tỷ USD năm 2022 xuống còn khoảng 572 triệu USD năm 2023; Hàng thủy sản giảm 25,1%, từ 128 triệu USD năm 2022 xuống 95,8 triệu USD năm 2023; Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận giảm gần 20%, từ 89,7 triệu USD xuống 71,8 triệu USD; Cao su giảm còn 18,6%;...

Một số mặt hàng xuất khẩu năm 2023 sang Mexico tăng là: Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù tăng 50%, đạt 23,5 triệu USD; Điện thoại và linh kiện tăng 32,8%, đạt 900 triệu USD; Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 16,3%, đạt 37,5 triệu USD.

### 2.2.3. Chile

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Chile đạt 1,57 tỷ USD, giảm 27,2% so với năm 2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Chile đạt 1,2 tỷ USD, giảm 30,7%, nhập khẩu từ Chile đạt 375,2 triệu USD, giảm 13,2%. Chile tiếp tục là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam tại khu vực Mỹ Latinh.

Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Chile gồm: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 495 triệu USD, giảm 28,3%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 128,1 triệu USD, giảm 64,5%; Hàng thủy sản đạt 22,8 triệu USD, tăng 33,1%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 109,6 triệu USD, giảm 29,5%.

### 2.2.4. Peru

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Peru đạt 486,1 triệu USD, giảm 19% so với năm 2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Peru đạt 439 triệu USD, giảm 17,3% so với năm 2022, nhập khẩu từ Peru đạt 47 triệu USD, giảm 32,3% so với năm 2022.

Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Peru gồm: Hàng thủy sản đạt 10,9 triệu USD, giảm 22,9%; Clanke và xi măng đạt 14 tỷ USD, tăng 81,7%; Giày dép các loại đạt 90,4 triệu USD, tăng 7,9%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 41,4 triệu USD, tăng 99,9%; Điện thoại và linh kiện đạt 154,8 triệu USD, giảm 29,4%.

## 2.3. Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Brazil, Paraguay, Uruguay)

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với Khối Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) đạt 10,8 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang MERCOSUR đạt 3,57 tỷ USD, tăng 9%; nhập khẩu từ MERCOSUR đạt 7,24 tỷ USD, giảm 16,8%.

Kim ngạch xuất nhập khẩu với Khối MERCOSUR giảm chủ yếu do nhập khẩu từ Argentina giảm mạnh so với năm 2022 (38,9%). MERCOSUR, đặc biệt là Brazil, là một trong số ít các thị trường lớn của ta tại khu vực châu Mỹ ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu dương. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu của Việt Nam từ các nước MERCOSUR chủ yếu là các nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước, bởi vậy, nhập khẩu nguyên liệu sụt giảm cũng phần nào phản ánh sự suy giảm của kim ngạch xuất khẩu nói chung.

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ MERCOSUR gồm: Ngô, bột và khô đậu tương, hạt đậu tương, phụ phẩm từ đậu nành, bông...

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang MERCOSUR có: Điện thoại, linh phụ kiện điện thoại, linh kiện điện tử, da giày, lốp cao su, sắt thép...



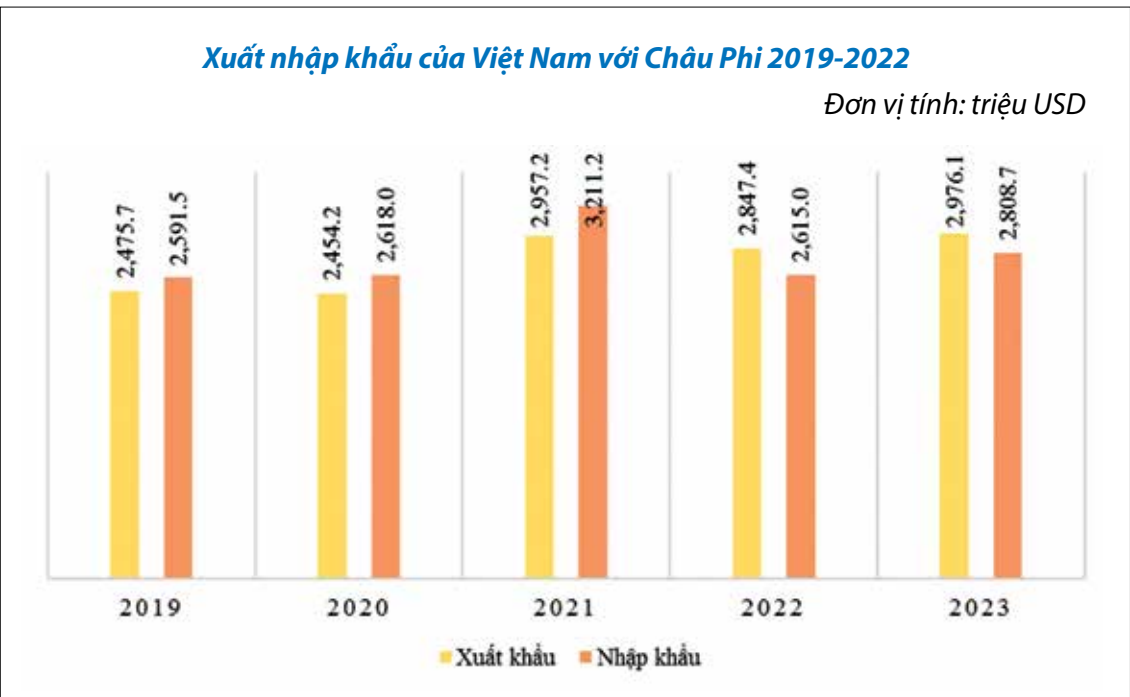
## IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

### 1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Phi đạt 5,8 tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2022.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi đạt 3 tỷ USD, tăng 4,5% và chiếm 0,8% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam; kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi đạt 2,8 tỷ USD, tăng 7,4% và chiếm 0,9% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến châu Phi có giá trị 167,4 triệu USD, giảm 28% so với năm 2022.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### 1.1. Các thị trường thành phần

- Nam Phi hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực châu Phi, chiếm tỷ trọng 25,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (giảm 5,2% về tỷ trọng so với năm 2022) và chiếm tỷ trọng 14,4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 0,9% về tỷ trọng so với năm 2022).

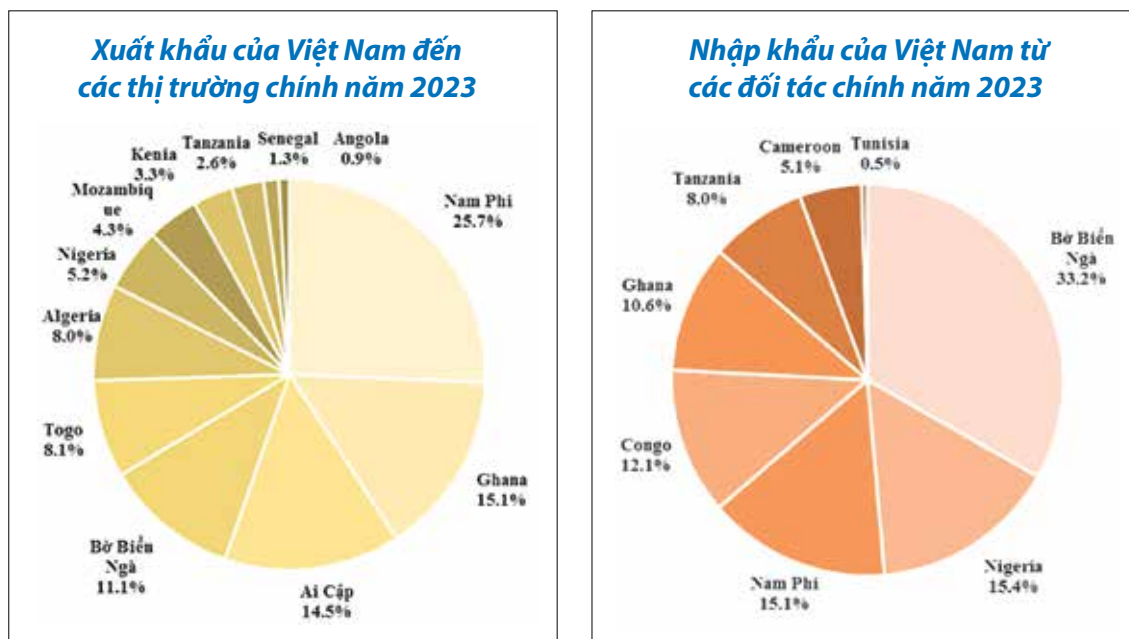
- Ghana chiếm 15,1% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (tăng 4,5%) và chiếm tỷ trọng 10% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (tăng 2,3%).

- Bờ Biển Ngà chiếm tỷ trọng 11,1% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (giảm 1,2%) và chiếm 36,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (tăng 9,8%).



- Nigeria chiếm tỷ trọng 5,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (tăng 0,01%) và chiếm tỷ trọng 14,7% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (tăng 2,8%).
- Tanzania chiếm 2,6% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (giảm 0,01%) và chiếm 7,6% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 0,4%).

### Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu với châu Phi năm 2023

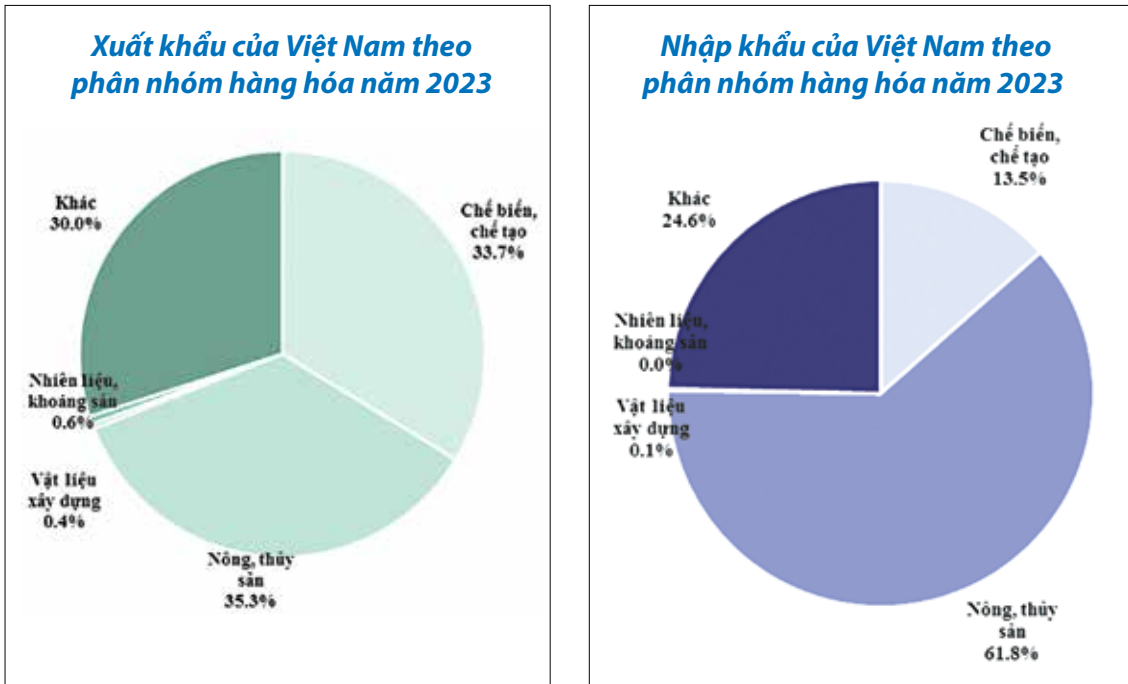


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 1.2. Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 715,3 triệu USD, tăng 25,8%); Điện thoại và linh kiện (đạt 289,3 triệu USD, giảm 18,6%); Cà phê (đạt 220 triệu USD, tăng 68%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 147,6 triệu USD, giảm 29,8%); Hàng dệt, may (đạt 131,5 triệu USD, tăng 1,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 131,5 triệu USD, tăng 8,5%); Giày dép các loại (đạt 110,8 triệu USD, giảm 21,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 69,7 triệu USD, tăng 118,4%); Hàng thủy sản (đạt 49,4 triệu USD, giảm 18,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 36 triệu USD, tăng 51,7%); Hạt tiêu (đạt 33 triệu USD, giảm 1,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 25,2 triệu USD, tăng 42,3%); Xơ, sợi dệt (đạt 22,6 triệu USD, giảm 44,7%); Hạt điều (đạt 16,6 triệu USD, giảm 46,4%); Hàng rau quả (đạt 16,5 triệu USD, giảm 1,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 12,5 triệu USD, giảm 61%); Phân bón (đạt 10,6 triệu USD, tăng 11,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 48,4%); Kim loại thường khác (đạt 298,8 triệu USD, giảm 38,3%); Hàng rau quả (đạt 56,1 triệu USD, giảm 12,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 42,7 triệu USD, giảm 62,6%); Bông (đạt 11,5 triệu USD, giảm 78,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 10,9 triệu USD, tăng 144%).

**Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Châu Phi năm 2023**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 2. Tình hình xuất khẩu đối với một số thị trường

### 2.1. Nam Phi

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi đạt 1,2 tỷ USD, giảm 8,7% so với năm 2022.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi đạt 763,7 triệu USD, giảm 13,1% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi đạt 404,1 triệu USD, tăng 1,2% so với năm 2022.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Phi năm 2023 gần 360 triệu USD, giảm 25% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện (đạt 219,3 triệu USD, giảm 31,1%); Giày dép (đạt 110,8 triệu USD, giảm 21,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 95,1 triệu USD, tăng 3,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 66,6 triệu USD, tăng 6,1%); Hàng dệt, may (đạt 28,7 triệu USD, giảm 9,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 26,4 triệu USD, tăng 230,6%); Cà phê (đạt 14 triệu USD, tăng 37,8%); Hạt tiêu (đạt 8,4 triệu USD, giảm 14,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 8 triệu USD, tăng 67,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 6,4 triệu USD, giảm 28,7%); Hạt điều (đạt 6,3 triệu USD, giảm 25,7%); Gạo (đạt 6 triệu USD, tăng 47,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 5,5 triệu USD, giảm 54,6%).

**Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi 2019-2022**

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Kim loại thường khác (đạt 11,2 triệu USD, giảm 16,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 10,9 triệu USD, tăng 144%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 5,5 triệu USD, giảm 51,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 4,8 triệu USD, giảm 23,3%); Hóa chất (đạt 2,4 triệu USD, giảm 22,8%).

**2.2. Bờ Biển Ngà****Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bờ Biển Ngà 2019-2022**

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bồ Biển Ngà đạt 1,4 tỷ USD, tăng 29,4% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Bồ Biển Ngà đạt 330,8 triệu USD, giảm 5,7% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Bồ Biển Ngà đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 47,1% so với năm 2022.

Nhập siêu của Việt Nam từ Bồ Biển Ngà năm 2023 khoảng 691 triệu USD, tăng 101,1% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hàng dệt, may (đạt 12,8 triệu USD, tăng 2.783%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 6,1 triệu USD, tăng 38,4%); Gạo (đạt 279,3 triệu USD, giảm 5,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 969,9 triệu USD, tăng 58%); Bông (đạt 11,5 triệu USD, giảm 78,8%).

### 2.3. Ai Cập

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ai Cập đạt 432,2 triệu USD, giảm 14% so với năm 2022. Xuất khẩu của Việt Nam đến Ai Cập chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam đến thế giới.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện (đạt 60,2 triệu USD, tăng 115,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 48,7 triệu USD, giảm 58,6%); Cà phê (đạt 45,8 triệu USD, tăng 28,1%); Hàng thủy sản (đạt 41,8 triệu USD, giảm 19,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 38,5 triệu USD, tăng 0,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 26,3 triệu USD, tăng 20,5%); Xơ, sợi dệt (đạt 22,6 triệu USD, giảm 44,7%); Hạt tiêu (đạt 13,5 triệu USD, tăng 7,8%); Hạt điều (đạt 10,3 triệu USD, giảm 54,2%); Hàng rau quả (đạt 10 triệu USD, giảm 22,7%).

### 2.4. Nigeria

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 567,1 triệu USD, tăng 23,8% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 155,1 triệu USD, tăng 4,8% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 412 triệu USD, tăng 32,9% so với năm 2022.

Nhập siêu của Việt Nam từ Nigeria năm 2023 khoảng 256,8 triệu USD, tăng 58,6% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 24,3 triệu USD, tăng 236,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 16,8 triệu USD, tăng 967,6%); Hàng dệt, may (đạt 16,4 triệu USD, giảm 37,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 277,6 triệu USD, tăng 80,3%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 1,3 triệu USD, giảm 96,5%).

## V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG

### 1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Châu Đại Dương đạt 15,1 tỷ USD, giảm 11,5% so với năm 2022.

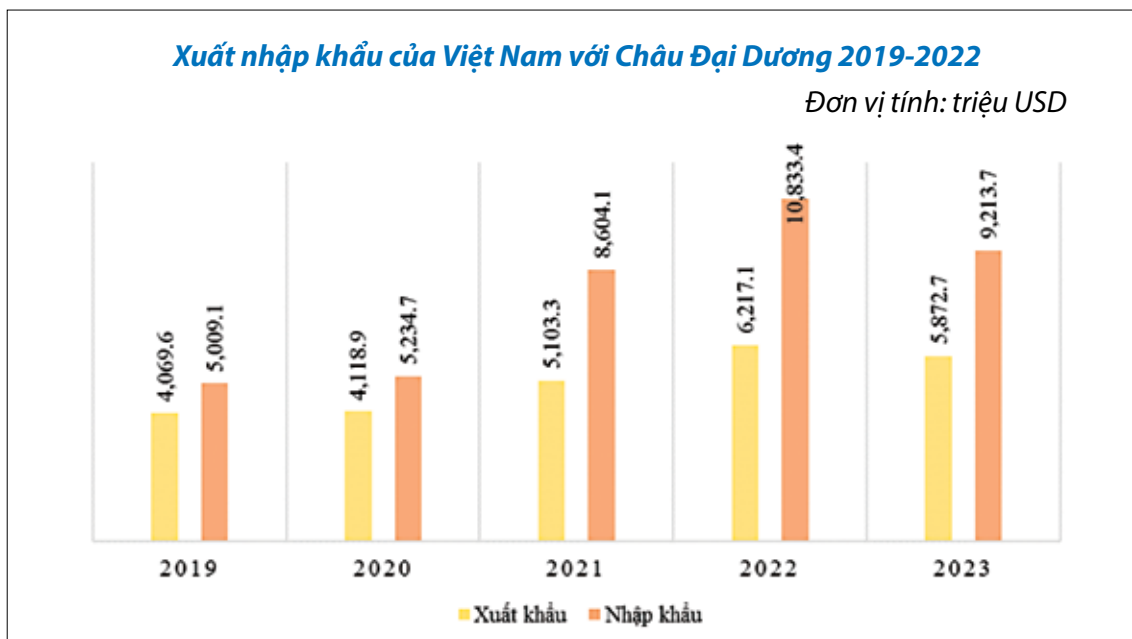
Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương đạt 5,9 tỷ USD, giảm 5,5% so với năm 2022 và chiếm 1,7% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương đạt 9,2 tỷ USD, giảm 15% so với năm 2022 và chiếm 2,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Châu Đại Dương năm 2023 khoảng 3,3 tỷ USD, giảm 27,6% so với năm 2022.

#### 1.1. Các thị trường thành phần

Australia hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Châu Đại Dương, chiếm 88,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương và chiếm 92,6% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương.

New Zealand chiếm 11% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương và chiếm 7,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương.



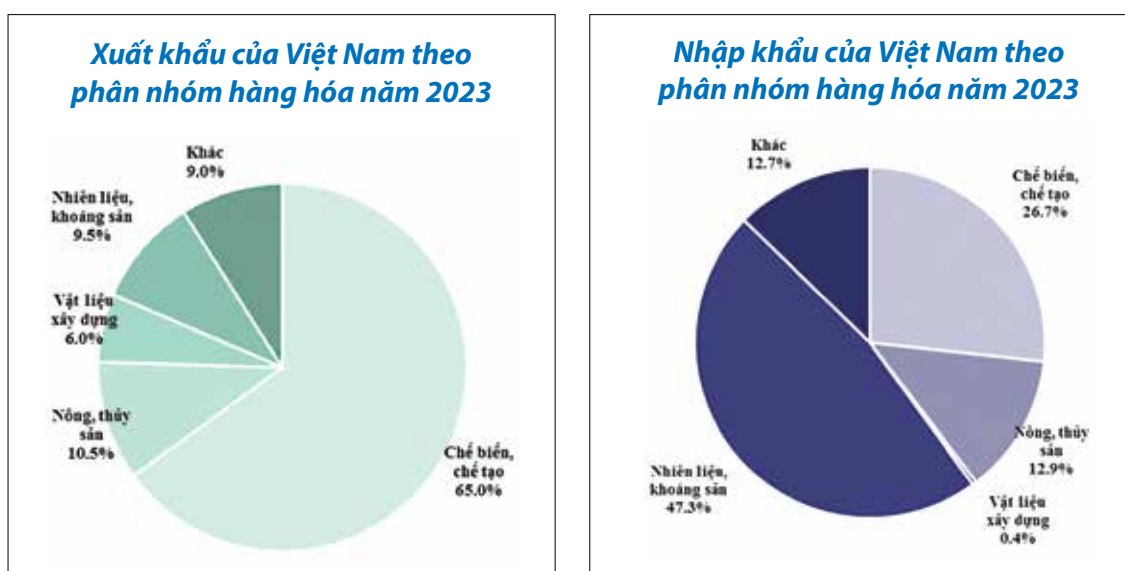
*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

#### 1.2. Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 780,8 triệu USD, giảm 19,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 625 triệu USD, tăng 1,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 570,3 triệu USD, giảm 4%); Dầu thô (đạt 552,4 triệu USD, tăng 37,4%); Hàng dệt, may (đạt 515,4 triệu USD, tăng 4,7%); Giày dép (đạt 445,4 triệu USD, giảm

11,1%); Hàng thủy sản (đạt 330,5 triệu USD, giảm 14,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 168,6 triệu USD, giảm 22%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 155,9 triệu USD, tăng 1,5%); Sắt thép (đạt 146,5 triệu USD, giảm 29,6%); Hạt điều (đạt 110,8 triệu USD, giảm 1,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 100,5 triệu USD, giảm 3,8%); Hàng rau quả (đạt 88,3 triệu USD, tăng 5,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 85,9 triệu USD, giảm 27,3%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 77,5 triệu USD, tăng 26,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 77,3 triệu USD, tăng 89,4%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 65,9 triệu USD, giảm 16,1%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 59,2 triệu USD, tăng 3,3%); Cà phê (đạt 47,8 triệu USD, giảm 2,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 41,2 triệu USD, giảm 2,9%).

### Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Châu Đại Dương năm 2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Than đá (đạt 3,3 tỷ USD, giảm 23,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 4,8%); Bông (đạt 1 tỷ USD, giảm 20,3%); Lúa mì (đạt 924,5 triệu USD, giảm 14,7%); Kim loại thường khác (đạt 564 triệu USD, giảm 14,7%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 461,1 triệu USD, tăng 1,1%); Hàng rau quả (đạt 263,1 triệu USD, giảm 6,9%); Phế liệu sắt thép (đạt 128,5 triệu USD, giảm 35,4%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 58,7 triệu USD, giảm 8,3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 52,7 triệu USD, giảm 20,7%); Dược phẩm (đạt 39,6 triệu USD, giảm 18,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 36,5 triệu USD, giảm 28,4%); Sắt thép (đạt 30 triệu USD, giảm 58,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 29,8 triệu USD, giảm 53,6%).

## 2. Tình hình xuất nhập khẩu với các thị trường

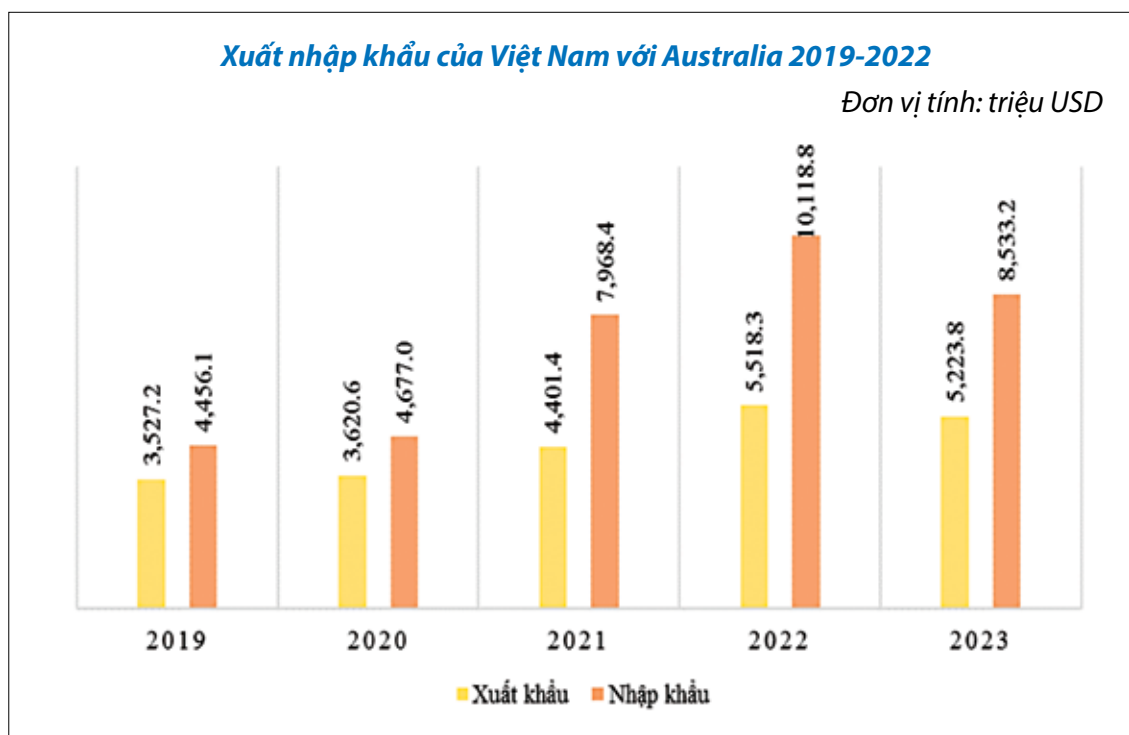
### 2.1. Australia

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Australia đạt 13,8 tỷ USD, giảm 12% so với năm 2022.



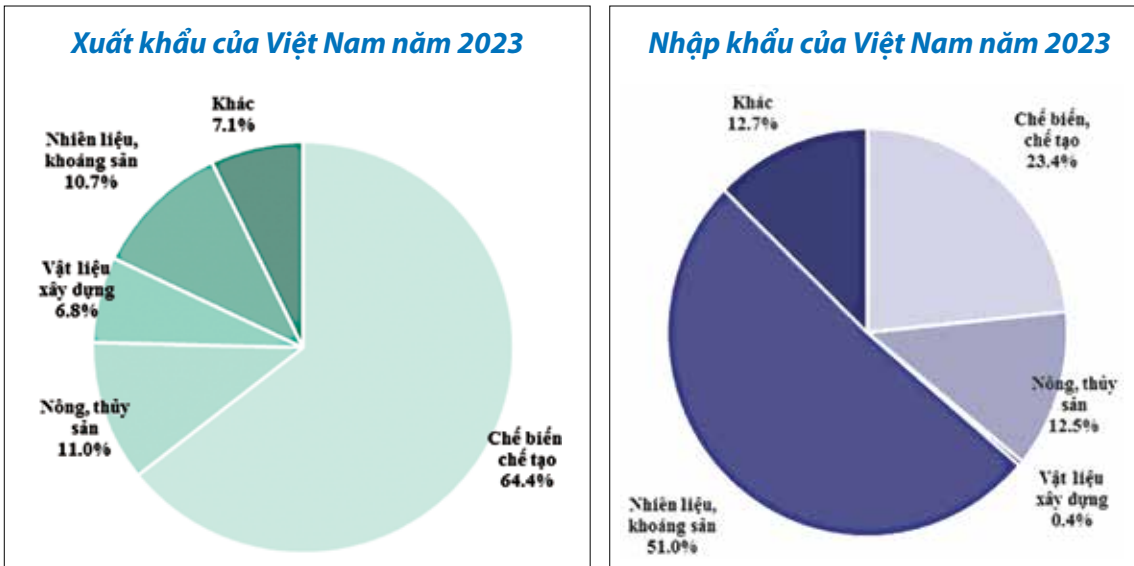
Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Australia đạt 5,2 tỷ USD, giảm 5,3% so với năm 2022 và chiếm 1,5% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Australia đạt 8,5 tỷ USD, giảm 15,7% so với năm 2022 và chiếm 2,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Australia năm 2023 khoảng 3,3 tỷ USD, giảm 28,1% so với năm 2022.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 589,2 triệu USD, giảm 23%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 562,9 triệu USD, giảm 0,3%); Dầu thô (đạt 552,4 triệu USD, tăng 37,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 506,1 triệu USD, giảm 3%); Hàng dệt, may (đạt 471,5 triệu USD, tăng 4,9%); Giày dép (đạt 391,2 triệu USD, giảm 10,8%); Hàng thủy sản (đạt 313,9 triệu USD, giảm 13,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 155,9 triệu USD, tăng 1,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 147,9 triệu USD, giảm 21,2%); Sắt thép (đạt 146,5 triệu USD, giảm 29,6%); Hạt điều (đạt 92,2 triệu USD, giảm 2,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 89,3 triệu USD, giảm 3,1%); Hàng rau quả (đạt 88,3 triệu USD, tăng 5,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 85,9 triệu USD, giảm 27,3%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 77,5 triệu USD, tăng 26,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 77,3 triệu USD, tăng 89,4%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 65,9 triệu USD, giảm 16,1%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 59,2 triệu USD, tăng 3,3%); Cà phê (đạt 43 triệu USD, giảm 6,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 41,2 triệu USD, giảm 2,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 37,8 triệu USD, giảm 13,7%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 33,5 triệu USD, giảm 34,2%).

**Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu với Australia năm 2023**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Than đá (đạt 3,3 tỷ USD, giảm 23,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 4,8%); Bông các loại (đạt 1 tỷ USD, giảm 20,3%); Lúa mì (đạt 924,5 triệu USD, giảm 14,7%); Kim loại thường khác (đạt 562,4 triệu USD, giảm 14,8%); Hàng rau quả (đạt 142,4 triệu USD, giảm 10%); Phế liệu sắt thép (đạt 117,3 triệu USD, giảm 27,9%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 68,6 triệu USD, giảm 29,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 58,7 triệu USD, giảm 8,3%); Dược phẩm (đạt 39,6 triệu USD, giảm 18,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 29,4 triệu USD, giảm 16,2%).

## 2.2. New Zealand

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với New Zealand đạt 1,3 tỷ USD, giảm 5,9% so với năm 2022.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến New Zealand đạt 648,9 triệu USD, giảm 7,1% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand đạt 680,6 triệu USD, giảm 4,8% so với năm 2022.

Nhập siêu của Việt Nam từ New Zealand có giá trị 31,7 triệu USD, tăng 100,5% so với năm 2022.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 191,6 triệu USD, giảm 8,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 64,3 triệu USD, giảm 11,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 62,1 triệu USD, tăng 19,2%); Giày dép các loại (đạt 54,1 triệu USD, giảm 13,4%); Hàng dệt, may (đạt 43,9 triệu USD, tăng 2,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 20,6 triệu USD, giảm 26,7%); Hạt điều (đạt 18,5 triệu USD, tăng 7,5%); Hàng thủy sản (đạt 16,6 triệu USD, giảm 23,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt

**Xuất nhập khẩu của Việt Nam với New Zealand 2019-2022**

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

11,3 triệu USD, giảm 8,7%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 5,9 triệu USD, giảm 36%); Cà phê (đạt 4,8 triệu USD, tăng 59,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sữa và sản phẩm sữa (đạt 392,4 triệu USD, tăng 9,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 42,7 triệu USD, giảm 20,6%); Phế liệu sắt thép (đạt 11,2 triệu USD, giảm 69,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 8,8 triệu USD, giảm 26%).



## CHƯƠNG V

# QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU





## CHƯƠNG V

# QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

### I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Năm 2023, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 127 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), trong đó, số lượng VBQPPL liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu là 14 văn bản. Số lượng VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu là 19 văn bản.

#### 1. Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

##### - Chính sách thuế

+ Ngày 31/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Nghị định số 26/2023/NĐ-CP được ban hành nhằm triển khai thực hiện đồng bộ với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các cam kết quốc tế về thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (Danh mục AHTN) 2022.

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung chính: (1) Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục Biểu thuế Hải hòa ASEAN (AHTN) 2022; (2) Hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan cũng như doanh nghiệp trong quá trình tra cứu, thực hiện; (3) Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các bộ, ngành, hiệp hội, doanh nghiệp. Cụ thể, sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng (ống đồng, phân bón, than củi, thiếc, kẽm chưa gia công); điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng sinh học, nguyên liệu đầu vào để sản xuất xăng, dầu và các chế phẩm thay thế cho xăng. Đồng thời, Nghị định cũng sửa đổi một số nội dung chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô để đảm bảo thống nhất với các quy định của pháp luật có liên quan đã được sửa đổi trong thời gian qua.

+ Ngày 31/5/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 15/2023/QĐ-TTg quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu. Trong đó, quy định thuế suất thông thường áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia không có quan hệ đối xử tối huệ quốc với Việt Nam và được quy định bằng 150% thuế suất ưu

đãi của từng mặt hàng tương ứng. Mặt hàng dầu, nguyên liệu để sản xuất xăng dầu được quy định mức thuế suất 0% để đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu sản xuất trong nước, giảm giá thành của mặt hàng xăng dầu.

+ Năm 2023, Chính phủ ban hành 02 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định ban hành: Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022-2027 và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022-2027.

+ Để thực hiện chủ trương giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội. Nghị định số 94/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024.

#### **- Lĩnh vực y tế**

+ Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế. Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/3/2023. Các quy định liên quan đến nhập khẩu trang thiết bị y tế đã qua sử dụng tại Điều 46 và Điều 48 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12 Điều 1 Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

Nghị định số 07/2023/NĐ-CP cũng sửa đổi, bổ sung Điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 76 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP. Theo đó, quy định về giá trị giấy phép nhập khẩu; quy định việc nhập khẩu trang thiết bị y tế không thuộc danh mục trang thiết bị y tế phải cấp giấy phép nhập khẩu:

(a) Giấy phép nhập khẩu đối với trang thiết bị y tế không phải là sinh phẩm chẩn đoán in vitro đã được cấp từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021 được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2024;

(b) Giấy phép nhập khẩu đối với trang thiết bị y tế là sinh phẩm chẩn đoán in vitro đã được cấp từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021 được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2024 và không hạn chế số lượng nhập khẩu.

Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu (trừ hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chỉ có một mục đích là khử khuẩn trang thiết bị y tế) và có bản phân loại là trang thiết bị y tế thuộc loại C, D được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế được tiếp tục nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2024 không hạn chế số lượng, không cần văn bản của Bộ Y tế xác nhận là trang thiết bị y tế và không phụ thuộc thời gian công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế khi thực hiện thủ tục thông quan.



Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khi thực hiện thủ tục nhập khẩu phải khai báo thông tin về số văn bản ban hành kết quả phân loại trang thiết bị y tế do mình thực hiện hoặc do mình yêu cầu tổ chức đủ điều kiện phân loại thực hiện và chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng, số lượng, chủng loại, mục đích sử dụng của trang thiết bị y tế nhập khẩu. Cơ quan hải quan kiểm tra đối chiếu thông tin trong văn bản ban hành kết quả phân loại trang thiết bị y tế của tổ chức, cá nhân nhập khẩu đã khai báo thông tin trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế.

+ Nghị định số 88/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược và Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế, có hiệu lực kể từ ngày 11/12/2023. Về cơ bản, Nghị định chủ yếu sửa đổi quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dược trong việc thực hiện quy định về kê khai, kê khai lại giá thuốc tại Điều 133 Nghị định 54/2017/NĐ-CP. Tuy nhiên, Nghị định cũng có sửa đổi một số nội dung liên quan đến quy định nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc tại Điều 91, 92 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP.

+ Bên cạnh đó, ngày 30/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2023/NĐ-CP. Tại Khoản 7, Điều 147 của Nghị định này có quy định thay thế cụm từ “trang thiết bị y tế” bằng cụm từ “thiết bị y tế” tại các VBQPPL đã được ban hành trước ngày 01/01/2024.

#### **- Mật mã dân sự**

Ngày 09/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Nghị định đã ban hành “Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép”, thay thế Phụ lục II Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 09/6/2023.

#### **- Phế liệu**

Ngày 22/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2023 và thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định này thì có 05 nhóm phế liệu được phép nhập khẩu (gồm phế liệu sắt, thép, gang; phế liệu và mẩu vụn của nhựa; phế liệu giấy; phế liệu thủy tinh; phế liệu kim loại màu). Riêng 03 nhóm phế liệu (gồm phế liệu giấy có mã HS 47079000, các phế liệu và mẩu vụn của nhựa có mã HS 39159000, các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp thì thực hiện như sau:

+ Phế liệu giấy có mã HS 47079000 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần.

+ Các phế liệu và mẫu vụn của nhựa có mã HS 39159000 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường theo các mã HS tương ứng quy định tại Mục 2.3 hoặc Mục 2.5 trong Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định này.

+ Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành có tên gọi khác (nhưng mã HS không thay đổi) so với Quyết định này thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần.

#### **- Cửa khẩu biên giới**

Ngày 16/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền. Trong đó, Nghị định sửa đổi quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới. Nghị định cũng bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu trong việc thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh người và phương tiện vận tải theo cơ chế một cửa quốc gia. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu có thể thiết lập cơ chế trao đổi, hội đàm với cơ quan hữu quan của khẩu phía đối diện để phối hợp giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu.

#### **- Ô tô**

Để thực hiện EVFTA và UKVFTA, tạo thuận lợi cho thương mại giữa Việt Nam với EU và UK đối với sản phẩm linh kiện và ô tô, ngày 16/8/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2023/NĐ-CP để nội luật hóa các quy trình, thủ tục thực hiện các điều ước quốc tế nêu trên.

Nghị định quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2023 và áp dụng cụ thể cho các đối tượng

sau: (i) Đối với linh kiện: Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; (ii) Đối với ô tô: Kể từ ngày 01/8/2025. Các linh kiện và ô tô nhập khẩu có thời điểm về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày hiệu lực được nêu trong Nghị định này thì không áp dụng quy định tại Nghị định này.

***- Quy định đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Hiệp định CPTPP***

Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02/11/2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024.

Nghị định quy định hàng hóa tân trang là sản phẩm: (a) được liệt kê theo mã hàng tại Phụ lục I, II, III, IV và V kèm theo Nghị định này; và (b) được cấu thành toàn bộ hoặc một phần từ vật tư đã được phục hồi; và (c) có thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và (d) thực hiện được toàn bộ các chức năng như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương tự như chất lượng, hiệu quả thực hiện của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và (đ) có chế độ bảo hành tương tự như chế độ bảo hành áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

Theo quy định tại Nghị định, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chí của hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP và đáp ứng các điều kiện: (i) có Giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này; (ii) đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP; (iii) đáp ứng các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam đang được áp dụng cho hàng nhập khẩu mới cùng chủng loại; (iv) khi đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam, trên nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa tân trang nhập khẩu phải thể hiện bằng tiếng Việt cụm từ “hàng hóa tân trang”.

Nghị định quy định: doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc của hàng hóa mà hàng hóa tân trang được sử dụng làm chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế chứng minh được năng lực tân trang, chế độ bảo hành và quyền sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại Nghị định được Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tân trang. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực là 5 năm kể từ ngày cấp. Thương nhân Việt Nam chỉ được nhập khẩu hàng hóa tân trang của doanh nghiệp nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận đáp ứng các điều kiện theo Hiệp định CPTPP thông qua cơ chế cấp Mã số. Nghị định quy định áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu vào Việt Nam. Gồm 2 loại: (i) Giấy phép nhập khẩu theo lô hàng; (ii) Giấy phép nhập khẩu có thời hạn (không hạn chế số lượng hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép trong thời hạn hiệu lực của giấy phép).

Tại Nghị định, Chính phủ giao các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giao thông vận tải và Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang dựa trên Danh mục hàng hóa tân trang kèm mã hàng chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V Nghị định.

### - Xăng dầu

Ngày 17/11/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngoài các điểm mới được bổ sung sửa đổi liên quan đến công thức tính giá và phương thức, thời gian điều hành giá xăng dầu, đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu, Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp thu hồi Giấy phép kinh doanh xăng dầu nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, tránh việc làm đứt gãy đột ngột nguồn cung xăng dầu.

## 2. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

- Năm 2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành 13 Thông tư, trong đó: 02 Thông tư nhằm chuẩn hóa mã HS hàng hóa theo AHTN 2022, 01 Thông tư quy định tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất; 01 Thông tư quy định Danh mục hàng hóa nhóm 2; 05 Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan theo cam kết quốc tế; 01 Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa theo cam kết quốc tế; 01 Thông tư quy định về thuốc lá, 01 Thông tư quy định về khoáng sản và 01 Thông tư quy định về PVTM. Các Thông tư tập trung vào các biện pháp sau:

+ Biện pháp quản lý theo hạn ngạch thuế quan: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 04 Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan các mặt hàng muối, trứng gia cầm và thuốc lá theo cam kết trong WTO, để thực hiện trong năm 2023, 2024. Đồng thời, Bộ ban hành 01 Thông tư quy định về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm có xuất xứ từ các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á - Âu trong giai đoạn 2023-2027

+ Để chuẩn hóa mã HS hàng hóa theo Thông tư số 31/2022/TT-BCT, ngày 31/03/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BCT, theo đó:

*(i) Thay thế Phụ lục I - Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu, Phụ lục II - Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu của Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.*

*(ii) Thay thế Phụ lục I - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với thóc, gạo xuất khẩu, Phụ lục VI - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc lá, Phụ lục VII - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá của Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số thông tư của Bộ Công Thương.*

Riêng Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc lá (quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 08/2023/TT-BCT) tiếp tục được sửa đổi và thay thế bằng Danh mục quy định tại Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

+ Cũng nhằm mục đích chuẩn hóa mã HS hàng hóa theo quy định tại Thông tư số 31/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngày 29/12/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 quy định về xuất xứ hàng hóa. Theo đó, thay thế Phụ lục I về Quy tắc cụ thể mặt hàng tại khoản 2 Điều 6 Thông tư 05/2018/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 44/2023/TT-BCT.

Ngoài ra, tại Thông tư số 44/2023/TT-BCT cũng quy định một số thay đổi khác, cụ thể:

*(i) Thay thế Phụ lục II về Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “WO”, sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư 05/2018/TT-BCT.*

*(ii) Thay thế cụm từ “điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 7 Thông tư này” bằng cụm từ “điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 8 Thông tư này” tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 05/2018/TT-BCT.*

+ Trong lĩnh vực quản lý về xuất xứ hàng hóa, năm 2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

+ Biện pháp tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

Trên cơ sở kết quả tổng kết, đánh giá 4 năm thực hiện Thông tư số 44/2018/TT-BCT quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên từ Lào và Campuchia, để tránh lỗ hổng về pháp lý khi Thông tư số 44/2018/TT-BCT hết hiệu lực và tiếp tục duy trì chính sách nhằm hạn chế tình trạng khai thác, vận chuyển, buôn bán gỗ bất hợp pháp qua biên giới, kiểm soát tình trạng thương nhân lợi dụng các quy định về loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất để thực hiện các hành vi gian lận thương mại, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 21/2023/TT-BCT ngày 14/11/2023 quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên từ Lào và Campuchia.

Thông tư số 21/2023/TT-BCT quy định, kể từ ngày 01/01/2024, tạm ngừng hoạt động kinh doanh tạm nhập từ Lào và Campuchia để tái xuất sang nước thứ ba đối với gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên thuộc nhóm HS 44.03 và 44.07. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2027.

+ Danh mục hàng hóa nhóm 2

Ngày 28/12/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 41/2023/TT-BCT về Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương. Theo Thông tư, danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương gồm 2 nhóm sản phẩm là Tiền chất thuốc nổ và Vật liệu nổ công nghiệp.

Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29/11/2019

của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

+ Thuốc lá

Ngày 28/12/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 43/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 quy định một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 12/02/2024. Thông tư số 43/2023/TT-BCT sửa đổi một số quy định về chế độ báo cáo của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, nhập khẩu thuốc lá và nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá; mẫu đơn và phần tổ chức thực hiện. Đồng thời, Thông tư ban hành Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá, thay thế Danh mục đã ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

+ Khoáng sản

Ngày 29/12/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 45/2023/TT-BCT về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2024. Thông tư điều chỉnh bổ sung Danh mục, chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu; thay đổi cách thức báo cáo xuất khẩu khoáng sản; thương nhân có trách nhiệm lập báo cáo hàng quý, 6 tháng khi có phát sinh xuất khẩu; bổ sung báo cáo kế hoạch thực hiện nhập khẩu chế biến và xuất khẩu đối với khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu; bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước đối với UBND tỉnh, Sở Công Thương về giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động xuất khẩu, chế biến khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu.

+ Phòng vệ thương mại

Ngày 28/12/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 42/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29/11/2019 quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM). Theo đó, sửa đổi quy định thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM. Thông tư có hiệu lực từ ngày 16/02/2024.

Việc xây dựng Thông tư 42/2023/TT-BCT nhằm kế thừa những quy định còn phù hợp, tiên tiến và áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn của Thông tư 37/2019/TT-BCT, bảo đảm đáp ứng yêu cầu trong công tác miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM và khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Thông tư 37/2019/TT-BCT.

- Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành các Thông tư quy định liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa như: Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O); Bộ trưởng các Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành



các Thông tư để quy định Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của các Bộ; Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư liên quan đến Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ.

**Bảng 43: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật**

<b>Văn bản pháp luật của Chính phủ</b>	
1	Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.
2	Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.
3	Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
4	Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý của khẩu biên giới đất liền.
5	Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội.
6	Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
7	Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027.
8	Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02/11/2023 của Chính phủ Về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.
9	Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
10	Nghị định số 84/2023/NĐ-CP ngày 01/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027.

**Văn bản pháp luật của Chính phủ**

11	Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.
12	Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.

**Văn bản pháp luật của Thủ tướng Chính phủ ban hành**

1	Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.
2	Quyết định số 15/2023/QĐ-TTg ngày 31/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.

**Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành**

1	Thông tư số 03/2023/TT-BCT ngày 14/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.
2	Thông tư số 04/2023/TT-BCT ngày 20/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm có xuất xứ từ các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á - Âu trong giai đoạn 2023-2027.
3	Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
4	Thông tư số 11/2023/TT-BCT ngày 08/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2023.
5	Thông tư số 13/2023/TT-BCT ngày 09/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2023.
6	Thông tư số 21/2023/TT-BCT ngày 14/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên từ Lào và Campuchia.
7	Thông tư số 37/2023/TT-BCT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2024.
8	Thông tư số 39/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2024.

**Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành**

9	Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.
10	Thông tư số 42/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.
11	Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
12	Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.
13	Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

**Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tin và Truyền thông,  
Văn hóa thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành**

1	Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2	Thông tư số 04/2023/TT-BTTTT ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
3	Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
4	Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
5	Thông tư 10/2023/TT-BTTTT ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ngưng hiệu lực áp dụng quy định thi hành một phần/toàn bộ của một số quy chuẩn kỹ thuật tại Thông tư số 04/2023/TT-BTTTT ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
6	Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

## II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS

### 1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Cải cách hoạt động quản lý chuyên ngành và kiểm tra chuyên ngành để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp là một trong những công tác trọng tâm của Bộ Công Thương trong thời gian qua.

Ngày 30/12/2022, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3027/QĐ-BCT ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa quy định, TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương năm 2023.

Ngày 13/10/2023, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 7168/BCT-VP báo cáo Văn phòng Chính phủ về tình hình thực hiện Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC của Bộ Công Thương năm 2023, đảm bảo tiến độ đề ra. Theo đó, Bộ Công Thương đã đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với tổng số 20 TTHC (đơn giản hóa, điện tử hóa quy trình đối 09 TTHC lĩnh vực XTTM, 08 TTHC lĩnh vực hóa chất; bãi bỏ 03 TTHC lĩnh vực hóa chất).

Đối với phương án đơn giản hóa nhóm TTHC, giấy tờ công dân, Bộ Công Thương đã hoàn thành thực thi đối với 36/67 TTHC (chiếm tỉ lệ 53,7%), có phương án sửa đổi đối với 18/31 TTHC thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu, thi đua khen thưởng.

Đối với phương án phân cấp giải quyết TTHC, Bộ Công Thương đã có phương án thực thi đối với 14 TTHC; đang rà soát xây dựng phương án thực thi đối với 09 TTHC. Trong 06 tháng đầu năm 2023, Bộ Công Thương đã tổ chức nghiên cứu, đề xuất xây dựng thông tư thay thế thông tư ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 của Bộ Công Thương. Thông tư này là cơ sở pháp lý quy định chính sách mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành. Do đó, sau khi Thông tư này được ban hành chính thức, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục sửa đổi Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 06/4/2021 ban hành Danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Ngoài ra, trong năm 2023, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Cơ quan hải quan giải quyết nhanh chóng và tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành. Các Phòng thử nghiệm được chỉ định đã tiến hành việc thử nghiệm với thời gian nhanh nhất để giúp các doanh nghiệp có kết quả sớm thực hiện thủ tục thông quan lô hàng, theo đó, giấy xác nhận đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (tiền chất thuốc nổ và vật liệu nổ công nghiệp) được cấp trong 1 ngày làm việc.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đã chuyển đổi thời điểm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với hơn 90% mặt hàng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

### 2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến

Bộ Công Thương đã đưa tổng cộng 131 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, 4

của Bộ Công Thương lên Cổng dịch vụ công quốc gia (DVCQG). Trong năm 2023, Cổng DVC Bộ Công Thương đã trao đổi 1.167.211 bộ hồ sơ điện tử với Cổng DVCQG.

Đến thời điểm này, tất cả 303 thủ tục hành chính cấp Trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đã được triển khai DVCTT mức độ 2 trở lên. Cổng DVC Bộ Công Thương đang cung cấp 223 DVCTT mức độ 3, 4 tại địa chỉ <https://dichvucong.moit.gov.vn> (trong đó có 12 DVCTT mức độ 3, 209 DVCTT mức độ 4) với hơn 46.000 doanh nghiệp tham gia khai báo. Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến trong năm 2023 là hơn 1,3 triệu hồ sơ, tương ứng hơn 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ.

Đến nay, Bộ Công Thương cũng đã hoàn thành mục tiêu cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 trước thời hạn đề ra. Về triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, Bộ Công Thương hiện đã kết nối 16 nhóm DVCTT với Cơ chế một cửa quốc gia (VNSW). Tổng số hồ sơ thực hiện trên VNSW trong năm 2023 là hơn 283.436 bộ hồ sơ. Riêng đối với thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), kết nối thành công với Cơ chế một cửa ASEAN (ASW) và đã trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với 9 nước bao gồm: Indonesia, Thái Lan, Singapore, Malaysia và Bruinei, Campuchia, Lào, Myanmar, Philippine. Trong năm 2023, tổng số hồ sơ điện tử đã trao đổi với các nước là hơn 212.919 bộ.

Ngày 01/7/2023, Bộ Công Thương đưa vào triển khai chính thức việc truyền và nhận dữ liệu C/O mẫu AK và mẫu VK/KV điện tử. Thông qua hệ thống trên, quy trình cấp C/O điện tử tại nước xuất khẩu được rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí phát sinh cho doanh nghiệp. Đối với đối tác Liên minh Kinh tế Á-Âu, Việt Nam và Liên minh về cơ bản đã thống nhất được Tài liệu kỹ thuật của Hệ thống Chứng nhận và Xác minh xuất xứ điện tử (EOCVS), tạo tiền đề cho việc triển khai kết nối, trao đổi dữ liệu C/O mẫu EAV điện tử giữa hai bên.

### **3. Phát triển năng lực logistics**

#### **3.1. Chính sách phát triển logistics**

Nhận thức được tầm quan trọng và hiệu quả to lớn của logistics, Đảng và Chính phủ đã chú trọng vào việc xây dựng và phát triển dịch vụ logistics trên cơ sở tận dụng các lợi thế, cơ hội và đưa dịch vụ logistics trở thành một ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào cải thiện năng lực cạnh tranh chung của nền kinh tế quốc dân.

Ngày 16/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 163/NQ-CP về việc đẩy mạnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam. Các quy hoạch chuyên ngành về đường thủy, đường sắt, đường bộ, hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành. Nhiều chính sách có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, các quy định, chính sách về quá cảnh, trung chuyển hàng hóa; các chính sách hỗ trợ tín dụng, cắt giảm thuế, phí, ... cũng được rà soát, xây dựng theo hướng tạo thuận lợi và hoàn thiện cơ sở pháp lý để phát triển ngành dịch vụ logistics.

Hiện Bộ Công Thương đang chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội

xây dựng, hoàn thiện Đề án Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 báo cáo Chính phủ xem xét, ký ban hành dự kiến trong quý IV năm 2024 để các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện.

### 3.2. Phát triển thị trường dịch vụ logistics

Theo bảng xếp hạng của Agility 2023, thị trường logistics Việt Nam được xếp hạng thứ 10 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu (tăng lên 01 hạng so với năm 2022), trong đó, xét trên yếu tố cơ hội logistics quốc tế, Việt Nam hiện đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á; xét trên yếu tố cơ hội logistics trong nước, Việt Nam hiện đứng thứ 16 (tăng thêm 01 hạng so với năm 2022). Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) giai đoạn 2022 - 2027 của thị trường logistics Việt Nam được dự báo đạt mức 5,5%.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chỉ số hiệu quả logistics (LPI) năm 2023 của Việt Nam đạt 3,3 điểm, đứng thứ 43/154 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ 5 trong các nước ASEAN. Tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ khá cao, đạt 14 - 16%/năm với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm.

Quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực logistics cũng có nhiều bước phát triển tích cực. Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội đã tổ chức nhiều hoạt động, hội nghị, hội thảo, tọa đàm giới thiệu, kết nối cung cầu, xúc tiến, thu hút đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ logistics. Các hoạt động thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng logistics và hợp tác quốc tế cũng được lồng ghép trong các chuyến thăm, tiếp xúc ngoại giao của Việt Nam với các nước, tổ chức quốc tế. Đã có nhiều đoàn giao thương, văn bản hợp tác ghi nhớ và các chuyến giao lưu hợp tác giữa các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam với các hiệp hội và doanh nghiệp quốc tế như: Đoàn giao thương kết nối logistics Việt Nam - Singapore tháng 4/2023, Đoàn giao thương kết nối logistics Việt Nam - Nhật Bản đầu tháng 9/2023; Đoàn giao thương kết nối logistics Việt Nam - Hàn Quốc cuối tháng 9/2023; tổ chức Hội nghị thường niên khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên đoàn các Hiệp hội giao nhận quốc tế (FIATA) năm 2023 tại Đà Nẵng,...

Thời gian qua, đã có nhiều địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và cùng phối hợp với Bộ Công Thương trong việc định hướng, thu hút đầu tư để phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Hải Phòng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thanh Hóa, Gia Lai,... Bộ Công Thương luôn ủng hộ, khuyến khích và hỗ trợ các địa phương trong việc xây dựng và phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu lưu giữ và vận chuyển hàng hóa, phát huy vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong phát triển thương mại và xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa và dịch vụ.

Bộ Công Thương đã tiến hành biên soạn Tài liệu rà soát và hướng dẫn thực thi cam kết quốc tế về dịch vụ logistics trong WTO, ASEAN và các FTA mà Việt Nam đã tham gia, Báo cáo Logistics Việt Nam 2023 với chủ đề "Chuyển đổi số", Báo cáo Chỉ số hiệu quả logistics 2023; chủ trì tổ chức Diễn đàn Logistics Việt Nam 2023 với chủ đề "Chuyển đổi số cho Đồng bằng sông Cửu Long" nhằm kết nối, chia sẻ thông tin và thảo luận, trao đổi với các doanh nghiệp về những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển ngành dịch vụ logistics một cách ổn định, bền vững.



### III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

#### 1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

Với mục đích phát triển thương hiệu quốc gia, tăng cường nhận thức của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam và các sản phẩm đạt THQG Việt Nam tại thị trường trong và ngoài nước, trong năm 2023, Cục Xúc tiến thương mại (XTTM) đã triển khai các hoạt động thiết thực, cụ thể:

- Tổ chức Chuỗi sự kiện Tuần lễ THQG Việt Nam năm 2023 (từ ngày 17 đến ngày 23/4/2023) chào mừng Ngày Thương hiệu Việt Nam (ngày 20/4) hàng năm bao gồm các hoạt động: Lễ khai mạc Tuần lễ Thương hiệu quốc gia Việt Nam và Diễn đàn Thương hiệu Quốc gia Việt Nam 2023, các hoạt động truyền thông, quảng bá về Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG thông qua hệ thống thương vụ, cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài tại các sự kiện ngoại giao, kinh tế, văn hóa, chính trị.

- Thực hiện truyền thông, quảng bá về Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG trên các phương tiện thông tin đại chúng như: chuyên mục “Thương hiệu quốc gia Việt Nam” phát sóng trên kênh VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam và các tin, bài trên Tạp chí Công Thương, Báo Công Thương, Tạp chí Tuyên giáo,... cùng các phương tiện truyền thông số khác.

- Thực hiện các hoạt động quảng bá về Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG tại các hội chợ, triển lãm thương mại, sự kiện XTTM lớn ở trong và ngoài nước (Triển lãm Vietnam Foodexpo, Hội chợ ANUGA, Diễn đàn Doanh nghiệp Việt kiều châu Âu lần thứ 12,...) và tại thị trường nước ngoài, thông qua tổ chức các hoạt động giao thương, quảng bá tại Đức, Hungary.

- Chủ trì, phối hợp với các hiệp hội ngành hàng liên quan tổ chức các khóa đào tạo tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh với chủ đề “Nâng cao năng lực xây dựng, phát triển, quản trị thương hiệu” cho các doanh nghiệp thuộc một số lĩnh vực/ngành hàng như dệt may và da giày; thủy sản; gỗ và chế biến gỗ.

- Phối hợp với bộ, ngành triển khai các đề án thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia nhằm nâng cao năng lực xây dựng và phát triển thương hiệu, tuyên truyền, quảng bá cho Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG ở trong và ngoài nước.

Các hoạt động trên đã đóng góp một phần để Việt Nam tiếp tục được đánh giá là điểm sáng trong bức tranh xây dựng, phát triển THQG và là THQG có tốc độ tăng trưởng giá trị nhanh nhất thế giới giai đoạn 5 năm từ 2019-2023 là 102%. Trong đó, năm 2019, giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam mới chỉ được Brand Finance định giá là 247 tỷ USD, năm 2020 là 319 tỷ USD, tăng 29,1% so với năm 2019; năm 2021 là 388 tỷ USD, tăng 21,6% so với năm 2020; năm 2022 là 431 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2021; năm 2023 đạt 498,13 tỷ USD, tăng 15,6% so với năm 2022, ghi nhận mức tăng trưởng liên tục về phần trăm giá trị thương hiệu hai con số. Giá trị thương hiệu của Việt Nam năm 2023 được Brand Finance xếp thứ 33/121 quốc gia được đánh giá, thay vì xếp thứ 32/100 quốc gia được đánh giá năm 2022.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ phát động, kêu gọi sự tham gia đồng hành của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG Việt Nam cùng chung tay phát triển Chương trình THQG Việt Nam đúng với ý nghĩa và tầm vóc vì một Việt Nam hùng cường với những thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp có giá trị.

## **2. Các hoạt động Xúc tiến thương mại đã triển khai trong năm 2023**

### **2.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**

Triển khai chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2023, Bộ Công Thương đã xây dựng 02 VBQPPL bao gồm: (i) Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động XTMM và (ii) Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

02 Nghị định trên được xây dựng theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền từ cấp Trung ương xuống địa phương (Sở Công Thương) trong giải quyết TTHC đối với lĩnh vực Văn phòng đại diện của tổ chức XTMM nước ngoài ở Việt Nam (Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP) và tăng cường đơn giản hóa các TTHC trong lĩnh vực khuyến mại (Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP).

### **2.2. Hoạt động XTMM với nòng cốt là Chương trình cấp quốc gia về XTMM**

Năm 2023, hoạt động XTMM với nòng cốt là Chương trình cấp quốc gia về XTMM đã được triển khai với định hướng đa dạng hóa thị trường, mặt hàng xuất khẩu; tăng cường tận dụng cơ hội từ thị trường có FTA; tăng cường các hoạt động XTMM liên kết vùng, miền nhằm mang tính bền vững, cân bằng hơn, đảm bảo thị trường ổn định, lâu dài cho hoạt động xuất khẩu, nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.

Theo đó, Chương trình cấp quốc gia về XTMM năm 2023 được Bộ Công Thương phê duyệt gồm 113 đề án XTMM với tổng kinh phí Nhà nước hỗ trợ là 136 tỷ đồng, gồm các hoạt động XTMM phát triển ngoại thương và các hoạt động XTMM phát triển thị trường trong nước với các nội dung thiết thực, phương thức đa dạng để hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương. Theo thống kê sơ bộ, tính đến tháng 12/2023, các hoạt động XTMM thuộc Chương trình cấp quốc gia về XTMM đã hỗ trợ gần 10.000 lượt doanh nghiệp tham gia và hưởng lợi trực tiếp (chưa bao gồm các doanh nghiệp được hưởng lợi thông qua việc tiếp cận từ các phương tiện thông tin đại chúng) với giá trị hợp đồng ký kết trực tiếp tại các hội chợ, triển lãm quốc tế đạt gần 125 triệu USD, doanh số bán hàng tại các hội chợ, triển lãm cấp vùng đạt hơn 142 tỷ đồng; cũng như giúp cho các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đồng thời, tìm hiểu, tiếp cận, kết nối với các thị trường, đối tác mới, tận dụng được các lợi thế từ các FTA, tăng cường kết nối thị trường quốc tế và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Một số hoạt động do Cục XTTM trực tiếp triển khai trong khung khổ Chương trình cấp quốc gia về XTTM, tiêu biểu như:

*- Tổ chức hoạt động hội chợ, triển lãm, giao thương:*

+ Tổ chức các hội chợ, triển lãm quy mô lớn ở trong nước nhằm đẩy mạnh hỗ trợ xuất khẩu tại chỗ như Hội chợ Thương mại quốc tế - Vietnam Expo 2023, Triển lãm Quốc tế Công nghiệp thực phẩm Việt Nam 2023 - Vietnam Foodexpo 2023.

+ Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm uy tín và có quy mô lớn tại nước ngoài như Hội chợ Trung Quốc - Nam Á lần thứ 7 và Hội chợ Xuất nhập khẩu Côn Minh lần thứ 27, Hội chợ Trung Quốc - ASEAN lần thứ 20 (CAEXPO 2023), Hội chợ nhập khẩu quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc 2023 (CIIE 2023), Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm ANUGA 2023 (Đức), Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2023 (Hàn Quốc),...

+ Tổ chức các đoàn giao dịch Xúc tiến thương mại và đầu tư tại các thị trường nước ngoài như: Anh, Trung Quốc, Iran, Indonesia..., giúp doanh nghiệp có cơ hội khảo sát thực tế tình hình thị trường, kết nối các đối tác kinh doanh và đầu tư triển vọng. Đồng thời, tổ chức đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào giao thương với doanh nghiệp Việt Nam: Philippines, Đan Mạch,...

*- Tư vấn, cung cấp thông tin thị trường cho địa phương, doanh nghiệp:*

Hoạt động cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng cho các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp, đặc biệt là các thông tin về các thị trường xuất khẩu mục tiêu quan trọng và một số thị trường mới còn nhiều dư địa khai thác đã được triển khai thực hiện hiệu quả thông qua các hoạt động cụ thể:

+ Tổ chức chương trình giao ban XTTM với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài định kỳ hàng tháng nhằm chủ động cập nhật kịp thời các yêu cầu xúc tiến xuất khẩu, nhập khẩu của các địa phương, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp; đồng thời tạo diễn đàn phổ biến thông tin, chính sách, cơ hội thị trường, phục vụ công tác tham mưu, tư vấn chính sách và điều hành hoạt động XTTM, hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp giải quyết những bất cập, khó khăn về thị trường, tận dụng hiệu quả các cơ hội thị trường xuất nhập khẩu.

+ Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức sản xuất và phát sóng Chương trình Nhịp cầu Thương vụ năm 2023 hàng tuần trên kênh VTV1 (47 số chương trình) nhằm tạo thêm kênh cung cấp thông tin về yêu cầu đối với chất lượng sản phẩm, mẫu mã, các quy chuẩn tiêu chuẩn tại các thị trường trên thế giới, qua đó, giúp cho các doanh nghiệp điều tiết sản xuất, thay đổi quy trình để phù hợp và đáp ứng thị trường xuất khẩu, tránh được các vi phạm về quy định hàm lượng chất cấm trong sản phẩm, về CBPG.... cũng như giúp doanh nghiệp tiếp cận được các cơ hội mở rộng xuất khẩu khi nắm rõ hơn về nhu cầu, thị hiếu tại các thị trường này.

*- Kết nối nhà cung cấp ở các địa phương với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM*

Trong năm 2023, nhằm kết nối các doanh nghiệp, nhà cung cấp ở các địa phương trong cả nước với các doanh nghiệp xuất khẩu, đơn vị phân phối và tổ chức, cơ quan XTTM

nước ngoài, đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, Cục XTTM đã phối hợp với các Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến các địa phương thuộc 3 miền Bắc, Trung, Nam tổ chức các chương trình kết nối quy mô lớn với các doanh nghiệp xuất khẩu, đơn vị phân phối và tổ chức, cơ quan XTTM nước ngoài, đại sứ quán nước ngoài ở Việt Nam lần lượt tổ chức tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. Các chương trình kết nối đã hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu trực tiếp vào mạng lưới phân phối nước ngoài; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, nhà phân phối của các địa phương tìm hiểu thông tin thị trường, thúc đẩy sản xuất, kết nối cung cầu hàng hóa, phát triển hệ thống phân phối, phục vụ nhu cầu tiêu dùng đa dạng của người dân và đẩy mạnh xuất khẩu; cũng như hỗ trợ kết nối các nhà cung ứng địa phương với các nhà phân phối lớn (Central Retail, Aeon,...) và các nhà nhập khẩu nước ngoài (Australia, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản...).

#### *- Xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và thương mại*

Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư phát triển lĩnh vực công thương đã được Cục XTTM tiếp tục triển khai với nhiều hoạt động đa dạng, tiêu biểu là một số hoạt động:

+ Tổ chức 03 đoàn xúc tiến đầu tư - thương mại tại Trung Quốc (Quảng Châu và Hàng Châu, Thượng Hải và Giang Tô) và Nhật Bản với sự tham gia của 06 địa phương (Lai Châu, Thái Bình, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Hậu Giang, Cà Mau), 20 khu công nghiệp/cụm công nghiệp nhằm hỗ trợ các địa phương, khu công nghiệp, doanh nghiệp tiếp xúc, thu hút đầu tư từ các nhà đầu tư đến từ Trung Quốc và Nhật Bản.

+ Tổ chức khu gian hàng xúc tiến đầu tư vào Việt Nam (Invest in Vietnam) trong khuôn khổ hội chợ Vietnam Expo 2023 với sự tham gia của 04 địa phương: An Giang, Kiên Giang, Bình Phước, Đà Nẵng cùng 02 khu công nghiệp, khu kinh tế (Amber Yên Quang và Nghi Sơn); tổ chức khu gian hàng Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số và đầu tư công nghiệp thực phẩm Việt Nam trong khuôn khổ Triển lãm Vietnam Foodexpo 2023.

#### *- Nâng cao năng lực cho doanh nghiệp và hệ thống tổ chức XTTM*

+ Đào tạo kỹ năng xây dựng kế hoạch, quản lý và thực hiện sự kiện XTTM cho các đơn vị chủ trì. Cục XTTM đã tổ chức 03 khóa tập huấn hướng dẫn cơ chế, chính sách XTTM quốc gia và nâng cao năng lực quản lý, thực hiện Chương trình cấp quốc gia về XTTM cho các đơn vị chủ trì khu vực miền Bắc (tại Vĩnh Phúc), miền Trung (tại Đà Nẵng) và miền Nam (tại Cần Thơ) thu hút hơn 300 đại biểu là đại diện của Sở Công Thương/Tổ chức XTTM địa phương và Hiệp hội ngành hàng trên cả nước tham dự. Các khóa đào tạo, tập huấn nêu trên đã nâng cao năng lực, kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động XTTM của cơ quan, đơn vị chủ trì, tăng cường liên kết vùng trong triển khai các hoạt động XTTM, quảng bá các sản phẩm có thế mạnh của vùng, phát huy tối đa các nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động XTTM giữa các địa phương, nâng cao hiệu quả hoạt động XTTM nói chung.

+ Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm XTTM và Liên minh hợp tác xã tại địa phương tổ chức chuỗi các chương trình đào tạo tập huấn trên nền tảng số (Livestream) tại các khu vực sản xuất, các vùng trồng đối với mặt hàng nông sản. Tính đến nay, đã có

hơn 40 khóa tập huấn được tổ chức với các nội dung đa dạng về nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại; kỹ năng kinh doanh trên nền tảng số, phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã thu hút sự tham gia của trên 3.000 đơn vị đến từ các cơ quan/tổ chức làm công tác xúc tiến thương mại tại các địa phương, các doanh nghiệp, hợp tác xã trong cả nước.

### **2.3. *Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM***

- Về xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM: Nhằm đổi mới phương thức XTTM, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong XTTM để thích ứng và tận dụng cơ hội của cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra hiện nay, Cục XTTM đã và đang triển khai xây dựng Hệ sinh thái XTTM số (DECOBIZ). Đây là nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động XTTM gồm nhiều cấu phần nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số. Trong đó, một số cấu phần đã phát triển và triển khai như: hệ thống quản trị thông tin điều hành XTTM; hệ thống đào tạo trực tuyến (E-learning) với một số mô-đun cơ bản, tích hợp các kho học liệu nhằm nâng cao năng lực XTTM; hệ thống truy xuất nguồn gốc XTTM (iTrace247); nền tảng bản đồ XTTM sản phẩm nông sản có tiềm năng xuất khẩu; nền tảng hội chợ, triển lãm... cùng một số cấu phần khác đang được nghiên cứu, phát triển và lên kế hoạch triển khai thực hiện.

*- Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực XTTM trên nền tảng số cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã:*

+ Tổ chức 10 khóa tập huấn về nội dung hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp đẩy mạnh thương mại qua nền tảng số, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp thông qua phương thức, kỹ năng livestream bán hàng trên nền tảng số hoặc các ứng dụng, mạng xã hội (Tiktok, Facebook,...) tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Quảng Bình, Tây Ninh, Bình Thuận, Cà Mau, Đắk Nông,...

+ Tổ chức 07 khóa "Tập huấn nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động XTTM" cho đội ngũ cán bộ làm việc tại cơ quan, tổ chức XTTM tại các địa phương như: Bạc Liêu, Bình Phước, Nghệ An, Hưng Yên...

+ Tổ chức 07 khóa "Tập huấn áp dụng truy xuất nguồn gốc hỗ trợ xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp nhỏ và vừa" tại các địa phương như Bắc Kạn, Đắk Lắk...

### **2.4. *Hoạt động hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp thực hiện công tác XTTM thông qua Hệ thống Văn phòng XTTM Việt Nam tại nước ngoài***

Thông qua hệ thống văn phòng XTTM Việt Nam ở nước ngoài (gồm 03 Văn phòng XTTM/Trung tâm Giới thiệu sản phẩm Việt Nam) được đặt tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm là Hoa Kỳ và Trung Quốc, Bộ Công Thương đã tích cực hỗ trợ cho các địa phương và doanh nghiệp Việt Nam trong việc tìm kiếm bạn hàng, tìm hiểu thị trường, chính sách của nước sở tại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu, trưng bày và giới thiệu sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam đến các doanh nghiệp nước ngoài, hỗ trợ triển khai hoạt động XTTM tại nước ngoài (như Hội chợ Thủy hải sản Bắc Mỹ 2023, Hội chợ

đồ nội ngoại thất High Point Market tại Hoa Kỳ 2023, Hội chợ Trung Quốc – ASEAN 2023, Hội chợ Nhập khẩu quốc tế Trung Quốc 2023,...)

Các văn phòng XTTM Việt Nam tại nước ngoài cũng cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức XTTM nước ngoài về chính sách thương mại, xuất nhập khẩu, các hội chợ, triển lãm thương mại quốc tế tại Việt Nam (như Hội chợ Vietnam Expo 2023, Triển lãm Vietnam Foodexpo 2023,...) để tham dự, hỗ trợ tìm kiếm đối tác trong nước cho các doanh nghiệp nước sở tại có mong muốn trực tiếp tìm hiểu kinh doanh, tạo lập quan hệ thương mại và đầu tư vào Việt Nam,...

## IV. XUẤT XỨ HÀNG HÓA

### 1. Những quy định mới về xuất xứ hàng hóa

(1) Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 03/2023/TT-BCT ngày 14/02/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

(2) Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hoá. Thông tư gồm 02 Phụ lục kèm theo: Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng; và Phụ lục II: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “WO” (sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng).

### 2. Biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hỗ trợ cho doanh nghiệp tận dụng FTA hiệu quả, trong lĩnh vực xuất xứ hàng hoá, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) đã triển khai:

- Rà soát, điều chỉnh phù hợp quy trình cấp C/O ưu đãi nhằm cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục đề nghị cấp C/O. Từ ngày 01/01/2024, Việt Nam đã thực hiện việc cấp C/O điện tử cho doanh nghiệp bao gồm các mẫu C/O: AANZ, AJ, E, AHK, RCEP, CPTPP, VJ, VC, VN-CU và S. Đối với C/O mẫu D và C/O mẫu AK, VK (sang Hàn Quốc), Việt Nam đã thực hiện việc truyền dữ liệu C/O điện tử.

- Đối với việc truyền và nhận dữ liệu C/O điện tử trong VKFTA và AKFTA, qua hệ thống EODES, ngày 23/6/2023, các lãnh đạo Bộ Công Thương Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam và Tổng cục Hải quan Hàn Quốc ký Tuyên bố chung về kết nối kỹ thuật của EODES trên cơ sở “Bản ghi nhớ về Hệ thống Trao đổi Dữ liệu Xuất xứ Điện tử nhằm tạo thuận lợi trong thực thi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc (VKFTA) và Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên ASEAN và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc (AKFTA)” đã được ký vào tháng 10/2022. Đây là văn



kiện có ý nghĩa hết sức quan trọng để hỗ trợ truyền và nhận dữ liệu C/O qua hệ thống EODES giữa Việt Nam và Hàn Quốc, thể hiện quyết tâm của hai nước trong việc:

+ Đẩy nhanh quy trình, thủ tục cấp C/O tại nước xuất khẩu cũng như thông quan hàng hóa dựa trên dữ liệu C/O điện tử để được hưởng ưu đãi thuế quan VKFTA và AKFTA tại nước nhập khẩu, giảm áp lực đáng kể về thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

+ Thể hiện sự tín nhiệm, hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền của hai nước; là tiền đề để Việt Nam và Hàn Quốc dần chuyển sang cấp C/O điện tử toàn phần trong các FTA mà hai nước cùng là thành viên.

- Tổ chức hội nghị với các hiệp hội ngành hàng xuất khẩu, thông qua các hiệp hội để hướng dẫn, tuyên truyền cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam thực hiện đúng quy định về xuất xứ hàng hóa; tận dụng ưu đãi thuế quan; phòng tránh, ngăn chặn hành vi chuyển tải hàng hóa, gian lận thương mại.

- Kịp thời giải đáp các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa qua công văn trả lời, thư điện tử, các buổi đào tạo, tập huấn, tọa đàm trực tiếp,...

### 3. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất khẩu sử dụng các loại C/O ưu đãi theo FTA năm 2023 đạt 86,1 tỷ USD, chiếm 37,35% trong tổng kim ngạch xuất khẩu 230,5 tỷ USD của Việt Nam sang các thị trường ký FTA. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi tương đối ổn định, tương ứng với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường.

Năm 2023, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp 1.508.142 bộ C/O ưu đãi với trị giá 86,1 tỷ USD, tăng 9,2% về trị giá và 1,9% về số lượng C/O so với năm 2022. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi 37,35% cùng với tốc độ tăng trưởng 9,2% cho thấy doanh nghiệp đang tận dụng tốt hơn các FTA dù trong bối cảnh kinh tế - chính trị có nhiều diễn biến phức tạp. Tỷ lệ cụ thể khác nhau theo từng mẫu C/O (C/O mẫu EUR.1 và EUR.1 UK có tỷ lệ sử dụng lần lượt là 35,17% và 32,37%, C/O EAV có tỷ lệ sử dụng là 78,5%, C/O mẫu AANZ là 40,4%); theo thị trường xuất khẩu (Ấn Độ 72,59%, Hàn Quốc 51,1%, Canada và Mexico lần lượt đạt 13,89% và 36,67%).

Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi 37,35% không có nghĩa là 37,35% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu còn lại của Việt Nam phải chịu thuế cao. Một trong những nguyên nhân là thuế nhập khẩu MFN tại một số thị trường như Singapore, Hồng Kông đã là 0% nên hàng hóa không cần phải có C/O ưu đãi mới được hưởng mức thuế 0%. Ví dụ: kim ngạch xuất khẩu đi Singapore được cấp C/O ưu đãi (620 triệu USD) chỉ chiếm 14,1% trong gần 4,4 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Ngoài ra, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các nước đối tác khác có thuế suất MFN ở mức thấp (1 - 2% hoặc tương đương với thuế FTA) nên nhiều thương nhân không đề nghị cấp C/O.

#### 3.1. Kim ngạch sử dụng C/O ưu đãi

C/O ưu đãi (mẫu E và RCEP) cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đứng

đầu với trị giá hơn 19,4 tỷ USD. Tiếp đó là 13,5 tỷ USD C/O mẫu D cấp cho hàng hóa xuất khẩu sang các nước ASEAN. Đứng thứ ba và thứ tư lần lượt là Hàn Quốc (C/O mẫu AK, VK và RCEP) với 12,2 tỷ USD và Liên minh châu Âu (C/O mẫu EUR.1) với 12,4 tỷ USD. C/O mẫu S có kim ngạch không đáng kể và số liệu thống kê không ghi nhận việc cấp C/O mẫu X do phần lớn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Lào và Campuchia sử dụng C/O mẫu D (trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN). Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu S (9,88%) không cao và doanh nghiệp không đề nghị cấp C/O mẫu X do Lào và Campuchia đều là thành viên ASEAN nên doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D thay cho mẫu S và X.

**Bảng 44: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi các FTA năm 2023**

STT	Loại C/O	Kim ngạch xuất khẩu		Tỷ lệ cấp C/O %
		Theo C/O (Triệu USD)	Xuất khẩu chung (Triệu USD)	
1	Mẫu AANZ	2.374,20	5,872,67	40,43
2	Mẫu AHK	17,90	9.631,92	0,19
3	Mẫu AI	6.168,95	8.498,78	72,59
4	Mẫu AJ	6.024,28	23.314,62	25,84
5	Mẫu AK	5.828,59	23.498,53	24,80
6	Mẫu CPTPP	3.163,67	50.176,01	6,31
7	Mẫu D	13.491,70	32.571,24	41,42
8	Mẫu E	17.579,99	61.207,77	28,72
9	Mẫu EAV	1.369,72	1.744,82	78,50
10	Mẫu S	52,70	533,68	9,88
11	Mẫu VC	489,04	1.195,30	40,91
12	Mẫu VJ	1.660,11	23.314,62	7,12
13	Mẫu VK	6.366,76	23.498,53	27,09
14	Mẫu X	-	4.885,62	
15	Mẫu VN-CU	86,35	-	
16	Mẫu EUR.1	15.361,36	43.677,04	35,17
17	Mẫu EUR.1 UK	2.054,19	6.345,26	32,37
18	Mẫu RCEP	1.846,39	146.464,82	1,26
<b>Tổng cộng</b>		<b>86.088,27</b>	<b>230.489,66</b>	<b>37,35</b>

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Xuất nhập khẩu

### 3.2. Thị trường đối tác FTA

#### 3.2.1. Thị trường EU và Anh Quốc (C/O mẫu EUR.1)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc lần lượt ở mức 35,17% và 32,37%. Sau khi GSP kết thúc vào 31/12/2022, doanh nghiệp chuyển hướng sang sử dụng C/O EUR.1 nhiều hơn, do đó, kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc tăng lần lượt là 26,06% và 39,76% so với năm 2022.

Đối với thị trường xuất khẩu EU, một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1 rất tốt như thủy sản (89,2%), rau quả (88,3%). Riêng giày dép - một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu 4,8 tỷ USD có tỷ lệ cấp C/O ưu đãi EUR.1 lên tới gần 100%. Trong khi đó, một mặt hàng có thể mạnh khác của Việt Nam là dệt may, với kim ngạch xuất khẩu khoảng 3,8 tỷ USD sang EU nhưng kim ngạch được cấp C/O ưu đãi EUR.1 chỉ chiếm 25,9%. Tuy nhiên, các mặt hàng khác trong cùng lĩnh vực như xơ và sợi dệt, vải kỹ thuật đạt tỷ lệ cấp C/O ưu đãi khá cao (gần 100%). Một số mặt hàng công nghiệp khác của Việt Nam xuất khẩu sang EU cũng có tỷ lệ cấp C/O khá tốt là chất dẻo và các sản phẩm từ chất dẻo; túi xách, ví, vali, ô dù; sản phẩm từ sắt thép,...

#### 3.2.2. Thị trường Canada và Mexico (C/O mẫu CPTPP)

Canada và Mexico là hai thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam trong Hiệp định CPTPP. Có thể nói, kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu CPTPP sang hai thị trường này là lớn nhất trong các thị trường CPTPP. Năm 2023, hàng hóa xuất khẩu sang Canada được cấp C/O mẫu CPTPP đạt 780,2 triệu USD, chiếm tỷ lệ 13,9% so với tổng kim ngạch 5,62 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này. Tương tự với Mexico, lần lượt là 1,62 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 36,6% trong tổng số 4,43 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang Mexico.

Đối với thị trường Canada, mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi CPTPP trong năm 2023 tốt là giày dép (79,2%), túi xách, va li, ô, dù (35,6%), mây, tre, cói và thảm (43,2%). Đối với thị trường Mexico, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu sang thị trường này có thủy sản (76,5%), giày dép (86,3%), phương tiện vận tải và phụ tùng (59,2%).

#### 3.2.3. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)

Việt Nam gia nhập ASEAN gần 30 năm (từ năm 1995) và Hiệp định ATIGA đã đi vào thực thi gần 20 năm (từ năm 2010) dẫn tới việc các nước ASEAN đã hoàn thành cắt giảm thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng theo cam kết. Vì vậy, trong những năm gần đây, tỷ lệ cấp C/O mẫu D đã dần đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các thời kỳ. Kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O mẫu D năm 2023 là 13,49 tỷ USD, chiếm 41,42% trong tổng kim ngạch 32,57 tỷ USD xuất khẩu chung sang các nước ASEAN. Trong đó:

- Các nhóm hàng chủ lực của Việt Nam đều đã đạt ngưỡng tỷ lệ cấp C/O cao (trên 60%) như thủy sản (82,31%), nông sản (hạt tiêu, hạt điều, chè, cà phê đạt gần 100%); rau quả (70%), gỗ và sản phẩm gỗ (98,9%), giày dép (98,7%).

- Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (dầu thô, gạo ...) thuộc diện không sử dụng C/O mẫu D. Ngoài ra, mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn (như Singapore, Malaysia, Indonesia) đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này.

**Bảng 45: Số liệu ATIGA - kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN**

Đơn vị tính: triệu USD

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu		Tỷ lệ cấp C/O(%)
		Cấp C/O	XK chung	
1	Bru-nây	10,91	52,37	20,83
2	Campuchia	501,01	4,885,62	10,25
3	Indonesia	2.623,90	5,071,74	51,74
4	Lào	37,66	533,68	7,06
5	Malaysia	2.197,49	4,862,77	45,19
6	Myanmar	209,23	438,04	47,76
7	Philippines	3.935,71	5,149,91	76,42
8	Singapore	558,79	4,384,63	12,74
9	Thái Lan	3.417,01	7,192,47	47,51
<b>Tổng các nước ASEAN</b>		<b>13.491,70</b>	<b>32.571,24</b>	<b>41,42</b>

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Xuất nhập khẩu

**3.2.4. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK, VK và RCEP)**

Những năm gần đây, Hàn Quốc liên tục là một trong những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA cao nhất. Năm 2023, thị trường Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi 52,1% (tăng hơn 1% so với năm 2022), với kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc sử dụng C/O ưu đãi đạt 12,2 tỷ USD.

Nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất gồm: thủy sản (96,32%), các mặt hàng nông sản như rau quả, cà phê và hạt tiêu đều có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi rất cao, lần lượt đạt 91,18%, 94,54% và 100%; gỗ và sản phẩm gỗ (73,76%); giày dép (100%); hàng dệt may (100%).

Việc sử dụng ưu đãi từ AKFTA, VKFTA và RCEP có được là do (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của AKFTA và VKFTA tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất

xử đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may đã tận dụng rất tốt quy tắc xuất xứ của Hiệp định RCEP để sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may sang Hàn Quốc.

### 3.2.5. Thị trường Trung Quốc

Đối với thị trường Trung Quốc, trong năm 2023, hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc được cấp C/O mẫu E đạt 17,58 tỷ USD, bằng 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này, được cấp C/O mẫu RCEP đạt 250,75 triệu USD, bằng 0,41% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường. Mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi (theo C/O mẫu E và C/O mẫu RCEP) tốt năm 2023 bao gồm rau quả (6,37% tổng kim ngạch xuất khẩu), sợi xơ dệt (3,65%), cao su và các sản phẩm từ cao su (3,27%), giày dép (3,12%), hàng dệt may (1,39%).

### 3.2.6. Thị trường Hồng Kông (C/O mẫu AHK)

Năm 2023, hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông được cấp C/O mẫu AHK đạt gần 18 triệu USD, chiếm tỷ lệ 0,19% so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

### 3.2.7. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu AANZ và CPTPP)

- C/O mẫu AANZ:

Năm 2023, Việt Nam đã cấp khoảng 71,4 nghìn bộ C/O mẫu AANZ, giảm 8,6% so với năm 2022, trị giá khoảng 2,4 tỷ USD với tỷ lệ sử dụng C/O là 40,4%. Một số mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA trên 80% bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ (89,9%), giày dép các loại (gần 100%), hàng dệt may (88,2%),... Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất với tỷ lệ 75,3%.

- C/O mẫu CPTPP:

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang Australia và New Zealand sử dụng C/O mẫu CPTPP đạt 65,97 triệu USD. Đây là một con số khá khiêm tốn so với kim ngạch xuất khẩu sang hai thị trường này. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Australia và New Zealand năm 2023 đạt hơn 5,87 tỷ USD. Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Australia và New Zealand không cao, chỉ đạt lần lượt 1,1% và 1,2%. Nguyên nhân do quy tắc xuất xứ CPTPP chặt hơn nhiều so với AANZFTA trong khi CPTPP mới ở giai đoạn đầu nên cam kết cắt giảm thuế quan của Australia và New Zealand trong CPTPP không bằng AANZFTA.

### 3.2.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ, VJ và CPTPP)

Trong số 23,31 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2023, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ, VJ và CPTPP) cho lượng hàng hóa trị giá 7,96 tỷ USD, tương đương tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 31,12%.

Một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ sử dụng ưu đãi này chưa cao là do quy tắc xuất xứ AJCEP, VJEPA cũng như CPTPP được coi là chặt nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã ký với đối tác.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AJCEP, VJEPA và CPTPP trong năm 2023 tốt là rau quả (73,39%), chất dẻo và sản phẩm từ chất dẻo (98,34%), giày dép (91,1%). Mặc dù quy tắc xuất xứ hàng dệt may trong AJCEP, VJEPA và CPTPP chặt, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vẫn tận dụng rất tốt ưu đãi từ các hiệp định này bằng cách sử dụng nguyên liệu (chủ yếu là vải) của Nhật Bản để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu. Vì vậy, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với hàng dệt may xuất khẩu sang Nhật Bản đạt mức 67,93% với kim ngạch theo C/O đạt hơn 2,75 tỷ USD.

### 3.2.9. Thị trường Chile (C/O mẫu VC)

Đối với thị trường Chile, trong năm 2023, hàng hóa xuất khẩu sang Chile được cấp C/O mẫu VC đạt 489 triệu USD, chiếm 40,91% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi cao trong năm 2023 bao gồm: giày dép các loại, điện thoại các loại và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, hàng dệt may, phân bón, thủy sản.

### 3.2.10. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu AI)

Số lượng C/O mẫu AI đã cấp đạt hơn 74,8 nghìn bộ C/O, trị giá tăng 14,93% so với năm 2022, với tỷ lệ tận dụng C/O là 72,6%. Trong hơn 8,4 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2023 của Việt Nam sang Ấn Độ, kim ngạch hàng hóa được cấp C/O mẫu AI đạt hơn 6,1 tỷ USD với một số mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi cao gồm: gỗ và sản phẩm gỗ (90,95%), kim loại thường khác và sản phẩm (92,60%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (62,59%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (58,19%).

### 3.2.11. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu (C/O mẫu EAV)

Số lượng C/O mẫu EAV đã cấp đạt hơn 14,5 nghìn bộ C/O, trị giá tăng 48,18% so với năm 2022, với tỷ lệ tận dụng C/O là 78,5%. Trong hơn 1,7 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2023 của Việt Nam sang Liên minh Kinh tế Á - Âu, kim ngạch hàng hóa được cấp C/O mẫu EAV đạt hơn 1,3 tỷ USD với một số mặt hàng đạt tỷ lệ sử dụng cao như: hạt tiêu (96,80%), rau quả (91,53%), hàng dệt may (90,75%) và thủy sản (85,6%).

### 3.2.11. Thị trường Cuba (C/O mẫu VN-CU)

Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Cuba chưa phải là một FTA toàn diện, trong đó chỉ có gần 900 dòng hàng thuộc diện cắt giảm thuế quan. Vì vậy, số lượng các lô hàng xuất khẩu sang Cuba được cấp C/O mẫu VN-CU không nhiều (77 bộ), đạt 86,35 triệu USD, trong đó chủ yếu là mặt hàng gạo (79,43 triệu USD).

## V. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

### 1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2023

Các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) là tên gọi chung của ba nhóm biện pháp: chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC) và tự vệ (TV). Đây là các công cụ được



WTO cho phép các thành viên sử dụng để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các FTA nhìn chung cũng thừa nhận các công cụ chính sách này. Nguyên tắc chung của các biện pháp PVTM là các quốc gia có quyền tăng thuế nhập khẩu hoặc áp dụng một số biện pháp hạn chế nhập khẩu phù hợp mà không vi phạm cam kết trong WTO hoặc cam kết trong các FTA nếu xác định rằng việc gia tăng hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

Để đi đến quyết định áp dụng một biện pháp PVTM, các hiệp định của WTO quy định nước nhập khẩu phải tiến hành một quy trình điều tra, đánh giá trên cơ sở thu thập thông tin từ các bên liên quan, trong đó có thông tin từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của nước ngoài và doanh nghiệp nhập khẩu. Quy trình điều tra này có thể kéo dài từ 12 đến 18 tháng. Nếu các đánh giá cho thấy các điều kiện áp dụng biện pháp PVTM được đáp ứng, nước nhập khẩu mới có thể đưa ra quyết định áp dụng biện pháp PVTM. Tại Việt Nam, quy trình điều tra này được cụ thể hóa trong Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 10/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp lý liên quan.

Đến hết năm 2023, Việt Nam đã tiến hành điều tra tổng cộng 27 vụ việc PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, trong đó có 18 vụ việc CBPG, 01 vụ việc CTC, 06 vụ việc TV và 02 vụ việc CLT.

Trong năm 2023, Bộ Công Thương tiếp nhận và xử lý 05 hồ sơ đề nghị điều tra áp dụng biện pháp CBPG của ngành sản xuất trong nước, trong đó đã ban hành quyết định khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp CBPG với 02 vụ việc, đối với 03 hồ sơ còn lại, Bộ Công Thương đang tiếp tục đề nghị ngành sản xuất trong nước hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã hoàn thành rà soát với 07 vụ việc và triển khai điều tra, rà soát với 04 vụ việc rà soát các biện pháp PVTM đang được áp dụng theo quy định để đảm bảo các biện pháp được áp dụng đúng đối tượng, đúng mức độ và đúng điều kiện, trong đó có 04 vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới, 04 vụ việc rà soát hàng năm và 03 vụ việc rà soát cuối kỳ.

### **1.1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp**

#### **1.1.1. Các vụ việc khởi xướng điều tra mới**

- Khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia: Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ của bên yêu cầu, ngày 05/7/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1704/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực. Vụ việc đang trong quá trình điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 7/2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

- Khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm tháp điện gió từ Trung Quốc: Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ của bên yêu cầu, ngày 25/9/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2494/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm tháp điện gió từ Trung Quốc. Vụ việc hiện đang trong quá trình

điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 9 năm 2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

#### *1.1.2. Các vụ việc rà soát*

##### *a) Rà soát nhà xuất khẩu mới*

- Rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép phủ màu từ Trung Quốc:

Vụ việc điều tra CBPG đối với một số sản phẩm thép phủ màu xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc được áp dụng từ năm 2019. Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới, Bộ Công Thương đã tiến hành khởi xướng và điều tra theo quy định pháp luật. Ngày 18/01/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 84/QĐ-BCT về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc.

- 02 vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế CBPG, CTC đối với một số sản phẩm đường mía từ Thái Lan. Biện pháp CBPG, CTC đối với sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar được áp dụng từ năm 2022

Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới nộp vào tháng 9/2022 từ nhà xuất khẩu Campuchia, Bộ Công Thương đã tiến hành khởi xướng và điều tra theo quy định pháp luật. Ngày 28/3/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 783/QĐ-BCT về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc. Tháng 6/2023, Bộ Công Thương nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới từ một nhà sản xuất xuất khẩu khác của Campuchia. Trên cơ sở thẩm định hồ sơ theo quy định, ngày 11/12/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3180/QĐ-BCT về rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 3/2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

- Vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc CBPG đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen (màng BOPP) nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia:

Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen được áp dụng từ tháng 7/2020. Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới, Bộ Công Thương đã tiến hành khởi xướng và điều tra theo quy định pháp luật. Ngày 02/6/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1317/QĐ-BCT về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc CBPG với sản phẩm màng BOPP từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc.

##### *b) Rà soát hàng năm*

- Rà soát việc áp dụng biện pháp CBPG/CTC đối với sản phẩm đường mía từ Thái Lan: Biện pháp CBPG và CTC chính thức được áp dụng theo Quyết định số 1578/QĐ-BCT ngày 15/6/2021 với mức thuế tổng cộng là 47,64%.

Trên cơ sở đề nghị rà soát của nhà sản xuất, xuất khẩu Thái Lan, ngày 31/8/2022, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để xem xét việc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG và CTC đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Sau khi kết thúc điều tra, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1989/QĐ-BCT ngày 03/8/2023 về kết quả rà soát vụ việc.

- Rà soát việc áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm sợi từ Ấn Độ, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc: Biện pháp CBPG được chính thức áp dụng theo Quyết định số 2302/QĐ-BCT ngày 13/10/2021 của Bộ Công Thương với mức thuế trong khoảng từ 3,36% đến 54,9%, tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

Trên cơ sở đề nghị rà soát lại mức thuế CBPG của các bên liên quan trong vụ việc, ngày 30/12/2022, Bộ Công Thương ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để xem xét việc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Sau khi kết thúc điều tra, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2866/QĐ-BCT ngày 01/11/2023 về kết quả rà soát vụ việc.

- Rà soát việc áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm bột ngọt từ Indonesia và Trung Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen được áp dụng từ tháng 7/2020. Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 640/QĐ-BCT ngày 06/4/2022 về kết quả rà soát lần thứ nhất.

Trên cơ sở đề nghị của bên liên quan, ngày 19/6/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1466/QĐ-BCT rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp. Ngày 22/01/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 22/QĐ-BCT về kết quả rà soát của vụ việc.

- Rà soát việc áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép hình chữ H từ Trung Quốc:

Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu được áp dụng từ tháng 9/2017. Vụ việc đã được tiến hành 01 lần rà soát theo đề nghị của bên liên quan năm 2020 và 01 lần rà soát cuối kỳ năm 2022 theo quy định. Hiện tại biện pháp đang được áp dụng theo Quyết định số 1640/QĐ-BCT ngày 19/8/2022 về kết quả rà soát cuối kỳ của vụ việc với mức thuế từ 22,09% đến 33,51%, tùy theo từng nhà sản xuất, xuất khẩu.

Trên cơ sở thẩm định hồ sơ đề nghị rà soát của nhà sản xuất, xuất khẩu Trung Quốc, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT ngày 03/12/2023 tiến hành rà soát vụ việc. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 6/2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

### *c) Rà soát cuối kỳ*

- Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm nhôm thanh định hình từ Trung Quốc:

Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm nhôm thanh định hình nhập khẩu được áp dụng từ năm 2019 theo Quyết định số 2942/QĐ-BCT ngày 28/9/2019. Vụ việc đã

được tiến hành 02 lần rà soát theo đề nghị của bên liên quan và biện pháp CBPG hiện tại đang được áp dụng theo Quyết định số 74/QĐ-BCT ngày 16/01/2023 về kết quả rà soát lần thứ hai của vụ việc với mức thuế trong khoảng từ 2,85% đến 35,58%, tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

Trên cơ sở hồ sơ của bên yêu cầu và quy định về việc rà soát cuối kỳ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2537/QĐ-BCT ngày 03/10/2023 về việc khởi xướng rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG để đánh giá có cần thiết tiếp tục duy trì biện pháp CBPG hay không và mức độ áp dụng trong trường hợp tiếp tục duy trì biện pháp. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 7/2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

- Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm thép không gỉ cán nguội từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Lãnh thổ Đài Loan:

Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu được áp dụng từ năm 2014 theo Quyết định số 7896/QĐ-BCT ngày 05/9/2014. Mức thuế CBPG hiện tại đang được áp dụng theo Quyết định số 3162/QĐ-BCT ngày 21/10/2019 từ 10,91% đến 37,29%, tùy từng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

Trên cơ sở hồ sơ của bên yêu cầu và quy định về việc rà soát cuối kỳ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2752/QĐ-BCT ngày 23/10/2023 về việc khởi xướng rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 7/2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

- Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm thép phủ màu:

Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép phủ màu nhập khẩu được áp dụng từ năm 2019 theo Quyết định số 3198/QĐ-BCT ngày 24/10/2019. Vụ việc đã được tiến hành 01 lần rà soát theo đề nghị của bên liên quan và 02 lần rà soát nhà xuất khẩu mới.

Trên cơ sở hồ sơ của bên yêu cầu và quy định về việc rà soát cuối kỳ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2751/QĐ-BCT ngày 23/10/2023 về việc khởi xướng rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG để đánh giá có cần thiết tiếp tục duy trì biện pháp CBPG hay không và mức độ áp dụng trong trường hợp tiếp tục duy trì biện pháp. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra và theo quy định sẽ kết thúc điều tra vào tháng 7/2024 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

### **1.2. Áp dụng biện pháp tự vệ**

Trong năm 2023, Việt Nam đã tiến hành điều tra rà soát cuối kỳ 01 vụ việc tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu.

Biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng từ tháng 7/2016 và đã được gia hạn một lần kéo dài đến tháng 3/2023. Sau quá trình rà soát, thu thập thông tin và đánh giá tác động toàn diện của vụ việc, ngày

21/3/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT về việc gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép dài nhập khẩu. Theo đó, sản phẩm thép dài nhập khẩu được gia hạn mức thuế tự vệ 6,3% từ ngày 22/3/2023 đến 21/3/2024; 6,2% từ ngày 22/3/2024 đến 21/3/2025 và 6,1% từ ngày 22/3/2015 đến 21/3/2026 và 0% từ ngày 22/3/2026.

Bên cạnh biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng từ năm 2016, ngày 13/5/2019, Bộ Công Thương đã ban hành Quy định số 1230/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với sản phẩm thép cuộn và thép dây nhập khẩu vào Việt Nam. Cùng với Quyết định số 691/QĐ-BCT gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép dài nhập khẩu, căn cứ Kết luận rà soát cuối kỳ, Bộ Công Thương cũng đã ban hành Quyết định số 693/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp CLT biện pháp PVTM đối với sản phẩm thép cuộn và thép dây với mức thuế tương ứng như trong Quyết định số 691/QĐ-BCT và mức thuế sẽ 0% từ ngày 22/3/2026.

## **2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu trong năm 2023**

Tính đến hết năm 2023, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 242 vụ việc điều tra liên quan đến PVTM. Riêng trong năm 2023, đã phát sinh 15 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ.

Trong năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục phối hợp cùng với các bộ, ngành, cơ quan liên quan triển khai các hoạt động trợ giúp doanh nghiệp ứng phó với các vụ việc PVTM tại nhiều thị trường, khu vực khác nhau, cụ thể:

### **2.1. Thị trường Hoa Kỳ**

Đến hết năm 2023, Hoa Kỳ đã điều tra 59 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, chiếm khoảng gần 25% tổng số vụ việc nước ngoài điều tra với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2023, Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra mới 07 vụ việc, trong đó có 04 vụ điều tra CBPG, 01 vụ việc điều tra CTC và 02 vụ việc điều tra phạm vi sản phẩm/chống lẩn tránh thuế PVTM. Các mặt hàng bị điều tra đa dạng gồm các sản phẩm như nhôm đèn, dây cáp nhôm, giá đỡ đồ bằng thép, bánh xe kéo bằng thép, máy xịt rửa áp lực cao, túi giấy, tôm... Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng tiến hành rà soát một số biện pháp PVTM đã áp dụng, như rà soát hành chính thuế CTC với lốp xe, rà soát hành chính thuế CBPG với mật ong nhập khẩu từ Việt Nam (trong đó có xem xét vấn đề kinh tế thị trường của Việt Nam). Cụ thể:

#### ***(1) Hoa Kỳ điều tra CLT với thép dây không gỉ dạng tròn do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Hàn Quốc***

Ngày 01/02/2022, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CLT thuế CBPG với thép dây không gỉ dạng tròn nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 26/5/2023, Hoa Kỳ đăng công báo kết luận cuối cùng, theo đó, kết luận Việt Nam không lẩn tránh thuế.

*(2) Vụ việc Hoa Kỳ điều tra CLT với pin năng lượng mặt trời do cáo buộc lẫn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc*

Ngày 01/4/2022, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CLT thuế CBPG, CTC với sản phẩm pin năng lượng mặt trời nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 23/8/2023, Hoa Kỳ đăng công báo kết luận cuối cùng, theo đó, 01 doanh nghiệp được kết luận không lẫn tránh. Các doanh nghiệp còn lại bị cho rằng có lẫn tránh thuế đang áp dụng với Trung Quốc. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam tham gia cơ chế tự xác nhận không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ Trung Quốc nhằm được miễn áp dụng biện pháp (trừ các doanh nghiệp không hợp tác đầy đủ trong quá trình điều tra). Hiện tại, Hoa Kỳ đang áp dụng cơ chế miễn thuế với pin năng lượng nhập khẩu từ Việt Nam tới tháng 6/2024 do thiếu hụt nguồn cung trong nước.

*(3) Vụ việc Hoa Kỳ điều tra CLT với một số sản phẩm ống thép do cáo buộc lẫn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc, Đài Loan - Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ*

Ngày 04/8/2022, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CLT thuế CBPG, CTC với một số sản phẩm ống thép nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 09/8/2023, Hoa Kỳ đăng công báo kết luận cuối cùng, theo đó, kết luận các sản phẩm ống thép hàn các-bon và ống thép hàn không hợp kim dạng tròn nhập khẩu từ Việt Nam không lẫn tránh thuế đang áp dụng với Đài Loan - Trung Quốc do không sử dụng HRS có nguồn gốc từ Đài Loan - Trung Quốc.

Đối với các sản phẩm ống thép còn lại, ngày 09/11/2023, Hoa Kỳ đã đăng công báo kết luận cuối cùng, theo đó, cho rằng các doanh nghiệp Việt Nam có lẫn tránh thuế CBPG và CTC mà Hoa Kỳ đang áp dụng với Trung Quốc, Đài Loan - Trung Quốc (đối với một số mã hàng), Hàn Quốc, Ấn Độ. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam tham gia cơ chế tự xác nhận không sử dụng HRS có nguồn gốc từ các quốc gia cáo buộc trên nhằm được miễn áp dụng biện pháp (trừ doanh nghiệp không hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ trong quá trình điều tra).

*(4) Hoa Kỳ rà soát hành chính lần thứ nhất và lần thứ hai thuế CTC với lốp xe ô tô*

Ngày 06/9/2022, Hoa Kỳ thông báo khởi xướng rà soát hành chính lần thứ nhất thuế CTC theo đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Ngày 26/9/2023, Hoa Kỳ ban hành kết luận cuối cùng, theo đó, xác định doanh nghiệp nộp đề nghị không nhận được trợ cấp/lợi ích riêng biệt nào từ Chính phủ Việt Nam đối với 26/27 chương trình bị cáo buộc. Đối với 01 chương trình bị cáo buộc còn lại, tính toán mức thuế trợ cấp đối với doanh nghiệp là 1,34% trong giai đoạn 10/11-31/12/2020 và 0% trong giai đoạn 01/01-31/12/2021. Như vậy, mức thuế cuối cùng giảm đáng kể so với mức thuế hiện hành áp dụng cho doanh nghiệp này là 6,46%.

Ngày 11/9/2023, Hoa Kỳ đã thông báo khởi xướng rà soát hành chính lần thứ hai thuế CTC theo đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 8/12/2023, Hoa Kỳ đã thông báo hủy bỏ cuộc rà soát do các doanh nghiệp rút đề nghị.



*(5) Hoa Kỳ điều tra CBPG với bì kẹp hồ sơ*

Ngày 11/8/2022, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CBPG với bì kẹp hồ sơ nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 10/5/2023, Hoa Kỳ đăng công báo kết luận cuối cùng, theo đó, sử dụng chi phí của một nước thứ ba làm giá trị thay thế (do chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường), dẫn đến mức thuế cuối cùng trong khoảng 97,52% - 233,93%.

*(6) Hoa Kỳ điều tra CBPG với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas*

Ngày 25/01/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CBPG đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 25/10/2023, Hoa Kỳ đăng công báo kết luận cuối cùng, theo đó, áp mức thuế lên đến 225,65% do không có doanh nghiệp nào tham gia hợp tác cung cấp thông tin trong vụ việc.

*(7) Hoa Kỳ điều tra CLT với gỗ dán sử dụng nguyên liệu gỗ cứng do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc:*

Ngày 17/6/2020, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra lẩn tránh thuế CBPG, CTC với gỗ dán sử dụng nguyên liệu gỗ cứng nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 20/7/2023, Hoa Kỳ đã ban hành kết luận cuối cùng, theo đó, kết luận sản phẩm gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ nếu có lõi sử dụng nguyên liệu là ván bóc Trung Quốc thì bị coi là lẩn tránh thuế CBPG và CTC đang áp dụng với gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc. Gỗ dán từ Việt Nam nếu có lõi sử dụng nguyên liệu là ván bóc sản xuất tại Việt Nam hoặc tại các nước khác thì không bị coi là lẩn tránh. Hoa Kỳ cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam được tham gia cơ chế tự xác nhận để được miễn áp dụng biện pháp (trừ các doanh nghiệp không hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ trong quá trình điều tra).

*(8) Hoa Kỳ điều tra CLT với thép không gỉ dạng tấm và dải do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc*

Ngày 15/5/2020, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CLT thuế CBPG, CTC với thép không gỉ dạng tấm và dải được nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 29/3/2023, Hoa Kỳ ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc, theo đó, cho rằng sản phẩm thép không gỉ dạng tấm và dải nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ có sử dụng nguyên liệu là HRC không gỉ Trung Quốc thì bị coi là lẩn tránh thuế CBPG và CTC đang áp dụng với thép không gỉ dạng tấm và dải nhập khẩu từ Trung Quốc. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam được tham gia cơ chế tự xác nhận để được miễn áp dụng biện pháp (trừ các doanh nghiệp không hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ trong quá trình điều tra).

*(9) Hoa Kỳ điều tra CLT với ghim dập do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM với Trung Quốc*

Ngày 21/12/2022, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CLT thuế CBPG, CTC với ghim dập nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 24/8/2023, Hoa Kỳ đã đăng công báo kết luận sơ bộ, theo đó, xác định việc nhập khẩu một số sản phẩm ghim dập từ Việt Nam vào Hoa Kỳ sử dụng nguyên liệu "wire band" Trung Quốc bị coi là lẩn tránh thuế CBPG và CTC đang áp dụng với ghim dập nhập khẩu Trung Quốc. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam được tham gia cơ chế tự xác nhận để được miễn áp

dụng biện pháp (trừ các doanh nghiệp không hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ trong quá trình điều tra).

*(10) Hoa Kỳ điều tra CBPG với giá để đồ bằng thép*

Ngày 15/5/2023, Hoa Kỳ đã thông báo khởi xướng điều tra CBPG với giá để đồ bằng thép nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 22/11/2023, Hoa Kỳ đã thông báo kết luận sơ bộ, theo đó, sử dụng chi phí của một nước thứ ba làm giá trị thay thế (do chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường), dẫn đến mức thuế cuối cùng vào khoảng 118,66% - 224,94%. Kết luận cuối cùng của vụ việc dự kiến được ban hành vào tháng 4/2024.

*(11) Hoa Kỳ điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và CLT với tủ gỗ do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc*

Ngày 24/5 và ngày 10/6/2022, Hoa Kỳ lần lượt đăng công báo khởi xướng điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và điều tra CLT thuế CBPG, CTC đối với sản phẩm tủ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 28/9/2023, Hoa Kỳ đã thông báo kết luận hậu sơ bộ điều tra phạm vi sản phẩm, theo đó, xác định 3 trường hợp tủ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam thuộc phạm vi của lệnh áp thuế CBPG và CTC đang áp dụng với Trung Quốc. Kết luận cuối cùng của vụ việc dự kiến được ban hành vào tháng 5/2024.

*(12) Hoa Kỳ điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và CLT với dây cáp nhôm do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc:*

Ngày 19/10/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và điều tra CLT thuế CBPG, CTC với dây cáp nhôm nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 10/2024.

*(13) Hoa Kỳ điều tra CBPG với túi giấy nhập*

Ngày 27/6/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CBPG với túi giấy nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 03/01/2024, Hoa Kỳ đã đăng công báo kết luận sơ bộ, theo đó, sử dụng chi phí của một nước thứ ba làm giá trị thay thế (do chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường), dẫn đến mức thuế cuối cùng vào khoảng 51,25% - 92,34%.

*(14) Hoa Kỳ điều tra xem xét phạm vi sản phẩm với bánh xe kéo bằng thép do cáo buộc thuộc phạm vi lệnh áp thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc*

Ngày 07/8/2023, Hoa Kỳ đã thông báo khởi xướng điều tra xem xét phạm vi sản phẩm với bánh xe kéo bằng thép nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 6/2024.

*(15) Hoa Kỳ điều tra CBPG với nhôm đùn ép*

Ngày 31/10/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CBPG với nhôm đùn ép nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 10/2024.

### *(16) Hoa Kỳ điều tra CTC với tôm nước ấm đông lạnh*

Ngày 21/11/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng điều tra CTC với tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 5/2024.

### *(17) Hoa Kỳ rà soát hành chính lần thứ nhất thuế CBPG với mật ong*

Ngày 03/8/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng rà soát hành chính lần thứ nhất thuế CTC theo đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình rà soát và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 6/2024. Trong khuôn khổ vụ việc này, ngày 08/9/2023, Bộ Công Thương đã nộp hồ sơ đề nghị Hoa Kỳ khởi xướng rà soát thay đổi hoàn cảnh để công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong tất cả các vụ việc PVTM sau này. Ngày 30/10/2023, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng rà soát hoàn cảnh. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình rà soát và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 7/2024.

### *(18) Hoa Kỳ rà soát hành chính lần thứ 19 thuế CBPG với cá tra-basa*

Ngày 11/10/2022, Hoa Kỳ đăng công báo khởi xướng rà soát hành chính lần thứ 19 thuế CTC theo đề nghị của ngành sản xuất trong nước. Ngày 31/8/2023, Hoa Kỳ đăng công báo kết luận sơ bộ, theo đó, các doanh nghiệp của Việt Nam có mức thuế sơ bộ từ \$0,00/kg - \$0,14/kg, giảm đáng kể so với kết quả cuối cùng của đợt rà soát trước đó (từ \$0,00/kg - \$2,39/kg).

Bộ Công Thương cũng đang tiếp tục xử lý vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về thuế CBPG của Hoa Kỳ đối với cá tra-basa Việt Nam (DS536) để hỗ trợ doanh nghiệp.

## **2.2. Thị trường Canada**

Theo thống kê của WTO, đến hết tháng 6/2023, Canada đã điều tra tổng cộng 364 vụ việc PVTM và đã áp dụng biện pháp với 232 vụ việc. Trong đó, Canada đã điều tra 18 vụ việc PVTM với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Hiện nay, Canada đang áp dụng thuế với 07 mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam bao gồm: ống thép hàn cacbon, thép cán nguội, thép cốt bê tông, khớp nối bằng ống đồng, thép tấm chống ăn mòn, ống đúc dẫn dầu và ghế bọc đệm. Trong năm 2023, Canada không điều tra mới mà chỉ tiến hành rà soát đối với một số sản phẩm đang thuộc diện áp dụng biện pháp PVTM. Cụ thể:

### *(1) Canada điều tra lại với thép tấm chống ăn mòn*

Ngày 16/01/2023, Canada đã tiến hành điều tra lại (rà soát hành chính) giá trị thông thường và giá xuất khẩu đối với thép chống ăn mòn từ Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam và rà soát thuế CTC đối với thép chống ăn mòn từ Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 17/7/2023, Canada ra thông báo về kết luận điều tra lại, theo đó, về cơ bản giữ nguyên mức thuế CBPG cũ và bổ sung thêm doanh nghiệp được hưởng mức thuế riêng.

### *(2) Canada rà soát thuế CBPG và CTC với khớp nối ống bằng đồng*

Ngày 17/01/2023, Canada khởi xướng rà soát cuối kỳ để xem xét việc tiếp tục áp dụng thuế CBPG và CTC với khớp nối ống bằng đồng nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 15/6/2023, Canada kết luận rằng, cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp nêu trên.

### *(3) Vụ việc Canada rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC đối với thép cuộn cán nguội*

Ngày 15/11/2023, Canada thông báo khởi xướng vụ việc rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC với thép cuộn cán nguội có nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Việt Nam. Vụ việc đang trong quá trình điều tra và dự kiến đưa ra kết luận trước ngày 12/4/2024.

## **2.3. Thị trường Mexico**

Mexico là thị trường tiềm năng của nước ta nhờ các cam kết ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CPTPP. Theo thống kê của WTO, đến hết tháng 6/2023, Mexico đã khởi xướng điều tra 186 vụ việc PVTM, trong đó có 159 vụ việc áp dụng các biện pháp. Kể từ sau khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, Mexico đã điều tra 03 vụ việc CBPG với Việt Nam, gồm: thép mạ (khởi xướng năm 2021), thép cuộn cán nguội (khởi xướng năm 2022) và dây hàn (khởi xướng năm 2023). Cụ thể:

### *(1) Vụ việc Mexico điều tra CBPG với thép mạ*

Ngày 31/8/2021, Mexico khởi xướng điều tra CBPG với thép mạ nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 14/9/2022, Mexico đã ban hành kết luận sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các doanh nghiệp xuất khẩu thép mạ Việt Nam từ 0% - 12,34%. Ngày 24/02/2023, Mexico ban hành kết luận cuối cùng, theo đó, biên độ phá giá giảm xuống còn từ 0% - 10,84%. Mexico cũng đánh giá không tồn tại yếu tố thị trường đặc biệt trong ngành thép Việt Nam và sử dụng giá trị do doanh nghiệp Việt Nam cung cấp để tính toán biên độ.

### *(2) Mexico điều tra CBPG với thép cuộn cán nguội*

Ngày 28/7/2022, Mexico khởi xướng điều tra CBPG với thép cuộn cán nguội nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 14/9/2023, Mexico ban hành kết luận sơ bộ, theo đó, căn cứ cáo buộc "tình hình thị trường đặc biệt" với ngành sản xuất thép cuộn cán nguội Việt Nam, Mexico sử dụng một số giá trị thay thế để tính toán biên độ phá giá từ 12,77%-81,06%. Ngày 28/12/2023, UPCI ban hành kết luận cuối cùng, theo đó, điều chỉnh biên độ phá giá xuống từ 11,64% - 79,24%.

### *(3) Mexico điều tra CBPG với dây hàn*

Ngày 10/10/2023, UPCI khởi xướng điều tra CBPG với dây hàn nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận vào nửa đầu năm 2025.

## **2.4. Thị trường châu Âu**

### *Liên minh châu Âu (EU)*

Trong năm 2023, EU điều tra 01 vụ việc CLT thuế CBPG và CTC mới với thép không gỉ cán nguội và tiếp tục rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép. Cụ thể:

*(1) EU điều tra CLT thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Việt Nam*

Ngày 14/8/2023, Bộ Công Thương nhận được thông tin về việc EU khởi xướng hai vụ việc điều tra CLT thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội của Việt Nam, Đài Loan - Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong vụ việc này, hầu hết các doanh nghiệp lớn đã tham gia hợp tác đầy đủ. Bộ Công Thương cũng phối hợp cung cấp các thông tin, dữ liệu đúng hạn theo yêu cầu của EU. Vụ việc đang trong quá trình điều tra.

*(2) EU rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ với một số sản phẩm thép*

Ngày 02/6/2023, Ủy ban Tự vệ WTO thông báo về việc EU tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ thêm một năm (có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến ngày 30/6/2024). Việt Nam bị áp dụng hạn ngạch chung với các nước khác theo từng quý đối với một số sản phẩm thép xuất khẩu sang EU. Sau đó, EU có thể tiến hành rà soát để tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ thêm tối đa là 02 năm hoặc chấm dứt biện pháp.

*Vương quốc Anh (UK)*

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6/2023, UK đã điều tra tổng cộng 4 vụ việc PVTM và áp dụng biện pháp đối với 2 vụ việc. Hiện nay UK chỉ đang áp dụng duy nhất biện pháp tự vệ liên quan tới một số sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam. Tháng 3/2022, UK tiến hành rà soát hạn ngạch biện pháp tự vệ đang áp dụng. Tháng 6/2022, UK ban hành báo cáo kết luận cuối cùng, theo đó Việt Nam bị áp dụng hạn ngạch thuế quan riêng theo từng quý và áp dụng hạn ngạch thuế quan còn dư đối với một số sản phẩm thép từ 01/7/2022 đến 30/6/2024. Tháng 9/2023, UK tiến hành rà soát cuối kỳ xem xét gia hạn biện pháp. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra.

## **2.5. Thị trường Ấn Độ**

Theo thống kê của WTO, đến hết tháng 6/2023, Ấn Độ đã điều tra tổng cộng 1.226 vụ việc PVTM và áp dụng biện pháp với 823 vụ việc. Đối với Việt Nam, Ấn Độ đã điều tra 31 vụ việc PVTM. Năm 2023, Ấn Độ tiếp tục tiến hành các vụ việc điều tra CBPG mới với ống thép hàn không gỉ và các vụ việc rà soát biện pháp PVTM đối với ống thép hàn không gỉ, ống đồng, hạt nhựa PVC.

*(1) Ấn Độ điều tra CBPG với ống thép hàn không gỉ*

Ngày 30/9/2023, Tổng vụ Phòng vệ Thương mại (DGTR) thông báo khởi xướng điều tra CBPG đối với ống thép hàn không gỉ nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Vụ việc đang trong quá trình điều tra.

*(2) Ấn Độ rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CTC với ống thép hàn không gỉ*

Ngày 30/9/2023, DGTR thông báo khởi xướng điều tra rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CTC

đối với ống thép hàn không gỉ nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam. Trong vụ việc này, Bộ Công Thương đã phối hợp với các cơ quan liên quan nộp bản trả lời câu hỏi của Chính phủ đúng thời hạn quy định. Vụ việc đang trong quá trình rà soát.

### *(3) Ấn Độ rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc CTC với ống đồng*

Ngày 30/9/2022, theo đề nghị của công ty LS Metal Vina - nhà sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam, Ấn Độ tiến hành điều tra rà soát nhà xuất khẩu mới. Tuy nhiên do công ty LS Metal Vina xin rút đề nghị rà soát, Ấn Độ đã có thông báo chấm dứt vụ việc.

### *(4) Ấn Độ điều tra tự vệ với hạt nhựa PVC*

Ngày 16/9/2022, Ấn Độ khởi xướng điều tra vụ việc. Ngày 15/5/2023, Ấn Độ ban hành kết luận cuối cùng, theo đó áp dụng biện pháp tự vệ dưới hình thức hạn ngạch. Việt Nam thuộc danh sách các nước đang phát triển được loại trừ khỏi biện pháp do có lượng nhập khẩu không đáng kể.

## **2.6. Thị trường Đông Nam Á**

Trong ASEAN, 04 quốc gia sử dụng các biện pháp PVTM với Việt Nam, bao gồm Malaysia, Indonesia, Philippines và Thái Lan.

### *Malaysia*

Malaysia đã điều tra 10 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ năm 2021, Malaysia không khởi xướng điều tra vụ việc mới với Việt Nam. Malaysia hiện đang áp dụng biện pháp PVTM với 07 sản phẩm của Việt Nam, chủ yếu là các sản phẩm thép.

### *Indonesia*

Theo số liệu thống kê của WTO, tính tới hết tháng 6/2023, Indonesia đã điều tra tổng cộng 182 vụ việc PVTM và áp dụng biện pháp với 95 vụ việc. Indonesia đã điều tra 14 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Trong năm 2023, Indonesia đã khởi xướng điều tra 02 vụ việc tự vệ với vải dệt từ bông và sợi làm từ bông nhập khẩu và 01 vụ việc CBPG với polypropylene copolymer, đồng thời rà soát biện pháp PVTM với màng BOPP, thảm và mặt hàng dệt trải sàn của Việt Nam. Cụ thể:

### *(1) Indonesia điều tra CBPG với polypropylene copolymer*

Ngày 15/8/2023, Indonesia khởi xướng điều tra CBPG đối với polypropylene copolymer. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra.

### *(2) Indonesia điều tra tự vệ với vải dệt từ bông và sợi làm từ bông*

Ngày 27/10/2023, Indonesia khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với vải dệt từ bông và sợi làm từ bông. Vụ việc đang trong quá trình điều tra.

### *(3) Indonesia rà soát cuối kỳ lần thứ 2 thuế CBPG với màng BOPP*

Ngày 29/3/2023, Indonesia đã khởi xướng vụ việc rà soát cuối kỳ lần thứ 2 về



thuế CBPG với màng BOPP nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình rà soát.

#### *(4) Indonesia rà soát cuối kỳ thuế tự vệ với thảm và các loại hàng dệt trải sàn nhập khẩu*

Ngày 18/8/2023, Indonesia đã khởi xướng rà soát cuối kỳ thuế tự vệ với thảm và các loại hàng dệt trải sàn nhập khẩu. Ngày 04/9/2023, Ủy ban Tự vệ thuộc WTO thông báo về việc Indonesia rà soát danh sách các nước đang phát triển được loại trừ khỏi biện pháp do có lượng nhập khẩu không đáng kể. Theo đó, Việt Nam, Malaysia và Thái Lan được loại khỏi danh sách, trong khi đó, Hàn Quốc được bổ sung vào danh sách này.

#### *(5) Indonesia rà soát gia hạn biện pháp tự vệ với giấy cuộn thuốc lá*

Ngày 23/5/2023, Indonesia đã khởi xướng rà soát gia hạn biện pháp tự vệ với giấy cuộn thuốc lá. Ngày 04/9/2023, Ủy ban Tự vệ của WTO thông báo việc Indonesia gia hạn thuế tự vệ tới 29/11/2026, giảm dần từ 3.923.900 Rp/tấn xuống 3.847.800 Rp/tấn.

#### *Philippines*

Theo số liệu của WTO, đến hết tháng 6/2023, Philippines đã điều tra tổng cộng 42 vụ việc PVTM và áp dụng biện pháp với 24 vụ việc. Philippines đã tiến hành điều tra 14 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Ngày 17/4/2023, Philippines thông báo điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với mặt hàng vỏ bình ga bằng thép nhập khẩu. Vụ việc đang trong quá trình điều tra.

#### *Thái Lan*

Theo số liệu của WTO, đến hết tháng 6/2023, Thái Lan đã điều tra tổng cộng 105 vụ việc PVTM và áp dụng biện pháp với 66 vụ việc. Thái Lan đã tiến hành điều tra 08 vụ việc liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm 06 vụ việc CBPG và 02 vụ việc tự vệ. Năm 2023, Thái Lan đã ban hành kết luận cuối cùng trong 02 vụ việc rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CBPG với thép mạ hợp kim nhôm kẽm và thép phủ màu có xuất xứ từ Việt Nam, cụ thể:

#### *(1) Thái Lan rà soát thuế CBPG với thép phủ màu*

Đối với sản phẩm thép phủ màu, sau quá trình rà soát, Thái Lan quyết định gia hạn biện pháp CBPG đối với sản phẩm này trong thời hạn 05 năm.

#### *(2) Thái Lan rà soát thuế CBPG với thép mạ hợp kim nhôm kẽm*

Đối với sản phẩm thép mạ hợp kim nhôm kẽm, sau quá trình rà soát, Thái Lan quyết định chấm dứt lệnh áp thuế CBPG đối với sản phẩm này.

### **2.7. Thị trường Đông Bắc Á**

Trong các thị trường thuộc khu vực Đông Bắc Á, duy nhất thị trường Hàn Quốc có phát sinh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Hiện tại, Hàn Quốc đã điều tra và áp dụng 04 biện pháp CBPG với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2023, Hàn Quốc không điều tra mới mà chỉ rà soát xem xét gia hạn áp dụng biện pháp CBPG đối với

sản phẩm Ferro-Silico-Manganese nhập khẩu từ Việt Nam và Ấn Độ. Hiện nay, biện pháp đã được gia hạn áp dụng từ 21/7/2023 đến 20/7/2028.

### **2.8. Thị trường Australia**

Theo thống kê của WTO, đến hết tháng 6/2023, Australia đã điều tra tổng cộng 423 vụ việc và áp dụng 195 biện pháp PVTM. Australia đã điều tra 18 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2023, Australia đã ban hành kết luận cuối cùng trong vụ việc điều tra CBPG với amoni nitrat. Theo đó, Australia quyết định không áp thuế CBPG với sản phẩm nêu trên. Trong vụ việc này, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam đã hợp tác đầy đủ, cung cấp các thông tin dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra, góp phần quan trọng vào kết quả tích cực của vụ việc.

### **2.9. Thị trường Tây Nam Á**

Trong các thị trường Tây Nam Á, Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia sử dụng công cụ PVTM tương đối thường xuyên. Theo thống kê của WTO, đến hết năm 2023, Thổ Nhĩ Kỳ đã điều tra tổng cộng 244 vụ việc PVTM và áp dụng biện pháp với 211 vụ việc. Trong đó, Thổ Nhĩ Kỳ đã điều tra 26 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Một số vụ việc PVTM đang diễn ra liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam như sau:

#### ***(1) Thổ Nhĩ Kỳ điều tra CLT thuế CBPG với pin năng lượng mặt trời do cáo buộc lẫn tránh thuế CBPG đang áp dụng với Trung Quốc***

Ngày 29/11/2023, Thổ Nhĩ Kỳ đã khởi xướng điều tra CLT thuế CBPG đối với sản phẩm pin năng lượng mặt trời có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Croatia, Jordan, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam, với cáo buộc lẫn tránh thuế CBPG đang áp dụng với Trung Quốc. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

#### ***(2) Thổ Nhĩ Kỳ rà soát cuối kỳ thuế CBPG với dây hàn***

Ngày 10/10/2023, Thổ Nhĩ Kỳ đã khởi xướng điều tra rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CBPG với dây hàn có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình rà soát.

### **2.10. Thị trường Châu Phi**

Thị trường châu Phi ít điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thống kê cho thấy, có 02 nước là Ai Cập và Ma-rốc từng điều tra áp dụng biện pháp PVTM liên quan tới hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

#### ***Ai Cập***

Theo thống kê của WTO, tính đến hết năm 2023, Ai Cập đã điều tra 01 vụ việc tự vệ với nhôm thô và 01 vụ việc CBPG với đèn huỳnh quang của Việt Nam. Từ năm 2021, Ai Cập không điều tra, rà soát vụ việc PVTM liên quan tới hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

### Ma-rốc

Ma-rốc điều tra 01 vụ việc tự vệ đối với sẫm lớp liên quan tới Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 03/7/2023, Ma-rốc đã chấm dứt vụ việc.

### **3. Tình hình xuất nhập khẩu của một số mặt hàng có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp trong năm 2023 (công tác cảnh báo sớm)**

Trong năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục triển khai các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 01/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại” và Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về CLT biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ” nhằm đưa ra những dự báo từ sớm, từ xa những mặt hàng xuất khẩu có nguy cơ bị nước ngoài tiến hành điều tra PVTM. Trên cơ sở những dự báo này, các ngành sản xuất trong nước có thêm thời gian chuẩn bị và chủ động hơn trong việc hợp tác với các cơ quan điều tra PVTM của nước ngoài, từ đó, bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp, hạn chế và giảm đáng kể những tác động tiêu cực của các biện pháp PVTM mà nước ngoài áp dụng đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong năm 2023, hệ thống cảnh báo sớm do Bộ Công Thương vận hành đã thường xuyên theo dõi biến động xuất nhập khẩu của gần 200 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường, từ đó, đưa ra những cảnh báo cụ thể về nguy cơ bị điều tra PVTM, điều tra gian lận xuất xứ và lẫn tránh biện pháp PVTM, giúp các ngành sản xuất trong nước có thời gian rà soát lại hoạt động của mình để chuẩn bị sẵn sàng ứng phó khi các nguy cơ thực sự diễn ra. Các mặt hàng hiện đang nằm trong danh sách cảnh báo bao gồm:



### 3.1. Gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng (*hardwood plywood*) xuất khẩu sang Hoa Kỳ

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 7/2019. Hoa Kỳ đã chính thức áp thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 11/2017. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng nhanh từ 33,4 triệu USD năm 2016 lên 322,2 triệu USD năm 2019. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 326 triệu USD, giảm 50% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 25,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Tháng 10/2019, Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ (CBP) thông báo chính thức điều tra trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế (evasion) đối với một số công ty Hoa Kỳ nhập khẩu gỗ dán từ Việt Nam. Tháng 6/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã khởi xướng điều tra lẩn tránh biện pháp PVTM (circumvention) đối với toàn bộ sản phẩm gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam.

Sau nhiều lần gia hạn, DOC đã ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc vào tháng 7/2023. Theo kết luận này, sản phẩm gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ nếu có lỗi sử dụng nguyên liệu là ván bóc nhập khẩu từ Trung Quốc bị coi là lẩn tránh biện pháp PVTM đang áp dụng với gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc. Gỗ dán từ Việt Nam nếu có lỗi sử dụng nguyên liệu là ván bóc sản xuất tại Việt Nam hoặc tại các nước khác thì không bị coi là lẩn tránh.

DOC cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam đủ điều kiện tham gia cơ chế tự xác nhận để được loại trừ khỏi biện pháp. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ được tham gia cơ chế tự xác nhận cần lưu ý không sử dụng ván bóc nhập khẩu từ Trung Quốc để làm nguyên liệu sản xuất gỗ dán và lưu giữ hồ sơ, chứng từ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu một cách khoa học để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ khi có yêu cầu kiểm tra xác minh.

### 3.2. Tủ bếp và tủ nhà tắm (*Wooden cabinets and vanities*) xuất khẩu sang Hoa Kỳ

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 4/2020. Hoa Kỳ chính thức áp dụng thuế CBPG và CTC đối với các sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 02/2020 với mức thuế CBPG từ 4,37% đến 262,18%, mức thuế CTC từ 13,33% đến 293,45%.

Kim ngạch xuất khẩu tủ bếp và tủ nhà tắm của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng mạnh từ 913 triệu USD năm 2018 lên 2,7 tỷ USD năm 2021. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt gần 2,5 tỷ USD, giảm 22,1% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 33,4% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Căn cứ đề nghị của các doanh nghiệp sản xuất tủ bếp và tủ nhà tắm Hoa Kỳ, cuối tháng 5 và đầu tháng 6 năm 2022, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã khởi xướng điều tra xem xét tủ bếp và tủ nhà tắm nhập khẩu từ Việt Nam và Malaysia vào Hoa Kỳ sử dụng các bộ phận nhập khẩu từ Trung Quốc có thuộc phạm vi của biện pháp PVTM và có lẩn tránh biện pháp PVTM mà Hoa Kỳ đang áp dụng với Trung Quốc hay không. Theo kế hoạch, tháng 10/2023, DOC sẽ công bố kết luận sơ bộ và tháng 01/2024, sẽ công bố kết luận cuối cùng của vụ việc điều tra lẩn tránh.

### **3.3. Ghế sofa có khung gỗ (Seats with wooden frames, upholstered) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 11/2020. Mặt hàng này nằm trong danh sách các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đang bị Hoa Kỳ áp thuế 25%. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng nhanh từ 819 triệu USD năm 2018 lên 1,4 tỷ USD năm 2019 và 3 tỷ USD năm 2021. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt trên 2,4 tỷ USD, giảm 9% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 37,6% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Với tốc độ tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, tồn tại khả năng Hoa Kỳ khởi xướng điều tra PVTM hoặc lẫn tránh thuế đối với mặt hàng ghế sofa nhập khẩu từ Việt Nam.

### **3.4. Đá nhân tạo bằng thạch anh (Quartz surface products) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 7/2019. Hoa Kỳ chính thức áp thuế đối với sản phẩm đá nhân tạo bằng thạch anh của Trung Quốc từ tháng 5/2019 với mức thuế CBPG từ 265,81% đến 336,69%, mức thuế CTC từ 45,32% đến 190,99%.

Trong năm 2019, nhập khẩu đá nhân tạo bằng thạch anh của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng gấp 2,5 lần so với năm 2018, từ 46,3 triệu USD lên 118,2 triệu USD. Từ thời điểm tháng 6/2019, sau khi biện pháp CBPG và CTC chính thức được áp dụng với sản phẩm của Trung Quốc, nhập khẩu đá nhân tạo từ Việt Nam đã tăng rất mạnh. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 308 triệu USD, giảm 3,5% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 21,8% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp CBPG và CTC đối với sản phẩm tương tự của Trung Quốc, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Kim ngạch xuất khẩu của Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ sang Hoa Kỳ trước khi bị áp dụng biện pháp CBPG còn thấp hơn kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam nên rất có khả năng trong tương lai, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục điều tra CBPG, CTC hoặc điều tra lẫn tránh biện pháp PVTM đối với sản phẩm đá nhân tạo của Việt Nam.

Hoa Kỳ quy định các doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm lắp ghép sử dụng mặt đá thạch anh có nguồn gốc từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ như tủ bếp, tủ nhà tắm,... cần khai báo riêng phần giá trị của đá thạch anh và nộp thuế CBPG và CTC tính trên cơ sở phần giá trị này. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm có sử dụng mặt đá thạch anh cần lưu ý với các đối tác nhập khẩu để khai báo chính xác khi nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan Hoa Kỳ, tránh bị xem là hành vi lẫn tránh biện pháp CBPG và CTC theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ.

### **3.5. Gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 7/2020. Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 25 triệu USD năm 2022. Năm



2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 45,7 triệu USD, tăng 79,9% so với năm 2022. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 2,3%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế CBPG và CTC. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

### **3.6. Xe đạp điện (Electric bicycles) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 02/2019. Xe đạp điện của Trung Quốc đang bị thị trường EU áp thuế CBPG và CTC và bị thị trường Hoa Kỳ áp thuế 25% theo Mục 301 Luật Thương mại 1974.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 173 triệu USD, giảm 0,3% so với giai đoạn trước. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 8,4% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 50,8 triệu USD, giảm 25,5% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 9,2% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Trong thời gian qua, thông qua việc đưa mặt hàng này vào danh sách cảnh báo, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã tăng cường công tác kiểm tra giám sát và ngăn chặn một số trường hợp doanh nghiệp kê khai không chính xác về xuất xứ đối với sản phẩm xe đạp điện.

### **3.7. Gỗ thanh và viên dãi gỗ được tạo dáng liên tục (Wood mouldings, millwork products) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 8/2021. Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp CBPG và CTC đối với mặt hàng tương tự của Trung Quốc từ tháng 12/2020 với mức thuế suất tương đối cao (thuế CBPG thấp nhất là 33,87%, thuế CTC thấp nhất là 20,56%).

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam sang Hoa Kỳ bắt đầu tăng từ tháng 11/2020. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 81,6 triệu USD, tăng 22% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 7,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng lên. Do đó, cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ đối với mặt hàng này để ngăn chặn các hành vi gian lận có thể xảy ra nhằm hưởng lợi từ chênh lệch thuế. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.



### **3.8. Pin năng lượng mặt trời (Solar panels) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 9/2021. Kể từ tháng 02/2018, mặt hàng này đã bị Hoa Kỳ áp dụng biện pháp tự vệ chung đối với hàng hóa có xuất xứ từ tất cả các nước, trong đó có Việt Nam. Thời gian áp dụng biện pháp là 04 năm. Tháng 02/2022, Hoa Kỳ đã ra quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ nêu trên thêm 04 năm.

Hoa Kỳ cũng đang duy trì biện pháp CBPG và CTC với cùng sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc từ năm 2012, với mức thuế CBPG là 15,85-238,95% và mức thuế CTC là 11,97-15,24%.

Kim ngạch xuất khẩu pin năng lượng mặt trời của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng nhanh từ tháng 6/2019. Năm 2023, xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt trên 4,4 tỷ USD, tăng 47% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 26,5% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Tháng 3/2022, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã khởi xướng điều tra CLT thuế với sản phẩm này nhập khẩu từ Việt Nam, do cáo buộc Việt Nam lẩn tránh thuế CBPG và CTC mà Hoa Kỳ đang áp dụng với sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc. Tháng 8/2023, DOC đã công bố kết luận cuối cùng của vụ việc, trong đó xác định (1) tế bào quang điện sản xuất tại Việt Nam nếu sử dụng tấm wafer sản xuất tại Trung Quốc hoặc (2) mô-đun quang điện sản xuất tại Việt Nam nếu sử dụng tấm wafer sản xuất tại Trung Quốc và nhiều hơn 2 trong số các nguyên liệu sau được sản xuất tại Trung Quốc bao gồm: dung dịch bạc, khung nhôm, kính, tấm nền, tấm EVA, các hộp nối là đối tượng của biện pháp CLT. DOC cho phép các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu pin năng lượng mặt trời đủ điều kiện của Việt Nam được tự xác nhận không thuộc các trường hợp trên để được loại trừ khỏi biện pháp CLT. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ được tham gia cơ chế tự xác nhận cần lưu ý thực hiện việc tự xác nhận một cách trung thực và lưu giữ hồ sơ, chứng từ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu một cách khoa học để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ khi có yêu cầu kiểm tra xác minh.

### **3.9. Thép các-bon chống ăn mòn (CORE) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 3/2022. Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép CORE nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan-Trung Quốc.

Theo số liệu thống kê của Hoa Kỳ, trong năm 2021, lượng nhập khẩu thép CORE từ Việt Nam tăng đột biến, đạt khoảng 335.000 tấn, tăng gần gấp 3 lần so với năm 2020. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thép CORE của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 191 triệu USD, giảm 63,7% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 6,9% tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Sản phẩm thép CORE đã bị Hoa Kỳ tiến hành điều tra CLT. Trong các vụ việc điều tra lẩn tránh mà DOC đã tiến hành, DOC đều xác định việc xuất khẩu sản phẩm thép CORE sản xuất tại Việt Nam nếu sử dụng nguyên liệu là thép cán nguội (CRS) hoặc thép cán nóng (HRS) nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan-Trung Quốc là hành vi lẩn tránh thuế chống bán phá mà Hoa Kỳ đang áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu từ các thị trường

này. Tuy nhiên, DOC cho phép các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu đủ điều kiện của Việt Nam được tự xác nhận không sử dụng nguyên liệu từ các nguồn trên để được loại trừ khỏi biện pháp CLT. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cần lưu ý không sử dụng CRS và HRS từ các thị trường đã bị Hoa Kỳ áp dụng thuế CBPG để làm nguyên liệu sản xuất thép CORE và lưu giữ hồ sơ, chứng từ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu một cách khoa học để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ khi có yêu cầu kiểm tra xác minh.

### **3.10. Ống thép hộp và ống thép tròn (Pipe and Tube) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 7/2022. Hoa Kỳ đã áp dụng thuế CBPG và CTC đối với ống thép hộp và ống thép tròn nhập khẩu từ nhiều thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Mexico, Đài Loan-Trung Quốc, Ấn Độ.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam sang Hoa Kỳ năm 2020 khoảng 40 triệu USD. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu tăng hơn 40% lên khoảng 57 triệu USD. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 96,2 triệu USD, tăng 6,8% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 4,7% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Sản phẩm ống thép đã bị Hoa Kỳ tiến hành điều tra CLT. Trong các vụ việc điều tra lẫn tránh mà Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã tiến hành, DOC đều xác định việc xuất khẩu sản phẩm ống thép sản xuất tại Việt Nam nếu sử dụng nguyên liệu là thép cán nóng (HRS) nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan-Trung Quốc và Ấn Độ là hành vi lẫn tránh thuế chống bán phá mà Hoa Kỳ đang áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu từ các thị trường này. Tuy nhiên, DOC cho phép các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu đủ



điều kiện của Việt Nam được tự xác nhận không sử dụng nguyên liệu từ các nguồn trên để được loại trừ khỏi biện pháp CLT. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cần lưu ý không sử dụng HRS từ các thị trường đã bị Hoa Kỳ áp dụng thuế CBPG để làm nguyên liệu sản xuất ống thép và lưu giữ hồ sơ, chứng từ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu một cách khoa học để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ khi có yêu cầu kiểm tra xác minh.

### **3.11. Cáp thép dự ứng lực (Prestressed concrete steel wire strand) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 10/2023. Hoa Kỳ đã áp dụng thuế CBPG và CTC đối với cáp thép dự ứng lực nhập khẩu từ 22 thị trường, trong đó có các thị trường đáng chú ý như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Đài Loan-Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang tăng nhanh. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 35,6 triệu USD, tăng 64% so với giai đoạn trước. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 28,6% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Đây là mặt hàng có rủi ro cao bị Hoa Kỳ tiến hành điều tra PVTM nếu xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục xu hướng tăng nhanh. Doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần lưu ý tránh sử dụng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất cáp thép dự ứng lực xuất khẩu sang Hoa Kỳ vì sẽ dễ trở thành đối tượng của việc điều tra CLT.

### **3.12. Máy giặt dân dụng cỡ lớn (Large residential washers) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 10/2023. Hoa Kỳ đã áp dụng thuế CBPG đối với máy giặt dân dụng cỡ lớn nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Mexico. Đồng thời, sau 5 năm, biện pháp tự vệ mà Hoa Kỳ áp dụng đối với nhập khẩu máy giặt dân dụng cỡ lớn đã hết hạn vào tháng 02/2023.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng do biện pháp tự vệ hết hạn áp dụng. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu máy giặt dân dụng cỡ lớn của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 281 triệu USD, tăng 383,8%. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 20,7% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Đây là mặt hàng có rủi ro cao bị Hoa Kỳ tiến hành điều tra PVTM nếu kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục xu hướng tăng nhanh.

### **3.13. Thép hình cán nóng (Hot rolled structural steel sections) xuất khẩu sang Australia**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 10/2023. Australia đã áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm thép hình cán nóng nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan-Trung Quốc và Thái Lan kể từ năm 2013.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thép hình cán nóng của Việt Nam sang Australia đạt gần 16 triệu USD, tăng 42% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 10,5% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Australia.

Đây là mặt hàng có rủi ro bị Australia tiến hành điều tra PVTM nếu xuất khẩu sang Australia tiếp tục xu hướng tăng nhanh.

### **3.14. Dây và cáp nhôm (Aluminum wire and cable) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 10/2023. Hoa Kỳ đã áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm dây và cáp nhôm nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ năm 2019. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dây và cáp nhôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 77 triệu USD, tăng 9,3% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 7% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Đây là mặt hàng có rủi ro bị Hoa Kỳ tiến hành điều tra PVTM hoặc điều tra CLT. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

### **3.15. Nhôm thanh định hình (Aluminum extrusions) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 10/2023. Hoa Kỳ đã áp dụng thuế CBPG với các sản phẩm nhôm định hình nhập khẩu từ Trung Quốc từ năm 2011. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nhôm thanh định hình của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 213 triệu USD, giảm 40% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 4,8% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Căn cứ đề nghị của các doanh nghiệp sản xuất nhôm thanh định hình của Hoa Kỳ, cuối tháng 10/2023, Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra CBPG đối với sản phẩm nhôm thanh định hình nhập khẩu từ 15 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam. Vụ việc đang trong quá trình điều tra. Bên cạnh việc tiếp tục tham gia vụ việc điều tra này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cần lưu ý không sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ các quốc gia liên quan để sản xuất sản phẩm này để tránh bị đánh chống thuế CLT.

### **3.16. Mặt bích bằng thép không gỉ (Stainless steel flanges) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 10/2023. Hoa Kỳ đã áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm mặt bích bằng thép không gỉ nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ kể từ năm 2018. Năm 2023, xuất khẩu mặt bích bằng thép không gỉ của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 21,3 triệu USD, giảm 11,5% so với năm 2022. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 9,8% trong tổng nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Đây là mặt hàng rủi ro bị Hoa Kỳ tiến hành điều tra PVTM hoặc điều tra CLT. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cần lưu ý tránh sử dụng nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ để sản xuất sản phẩm này.

### **3.17. Lốp xe tải và xe khách (Truck and bus tires) xuất khẩu sang Hoa Kỳ**

Sản phẩm mới được đưa vào danh sách cảnh báo. Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra CBPG đối với sản phẩm lốp xe tải và xe khách nhập khẩu từ Thái Lan vào đầu tháng 11/2023 và dự kiến đến tháng 8/2024 sẽ có kết luận về việc áp thuế đối với sản phẩm

của Thái Lan. Thái Lan đang là nước xuất khẩu lốp xe tải và xe khách nhiều nhất sang Hoa Kỳ với kim ngạch năm 2023 là 1 tỷ USD, chiếm 31% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Một sản phẩm tương tự của Việt Nam là lốp xe con và xe tải hạng nhẹ cũng đã bị Hoa Kỳ điều tra và áp dụng biện pháp PVTM từ tháng 5 năm 2021. Năm 2023, xuất khẩu lốp xe tải và xe khách của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 289 triệu USD. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 8,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

Trong trường hợp sản phẩm của Thái Lan bị Hoa Kỳ áp dụng thuế CBPG, có khả năng các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ sẽ chuyển sang các nguồn cung cấp khác, trong đó có nguồn cung cấp từ Việt Nam. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu lốp xe tải và xe khách sang Hoa Kỳ cần lưu ý để có sự chuẩn bị và phương án kinh doanh phù hợp, tránh trở thành đối tượng điều tra tiếp theo nếu xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng quá nhanh.

### **3.18. Một số sản phẩm thép xuất khẩu sang Mexico**

Giai đoạn trước năm 2021, chưa có các vụ việc PVTM phát sinh đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Mexico. Tuy nhiên, kể từ năm 2021, mỗi năm, Mexico đã tiến hành điều tra, áp dụng biện pháp PVTM đối với một sản phẩm thép của Việt Nam, lần lượt là thép mạ (2021), thép cán nguội (2022) và dây hàn (2023). Trong thời gian tới, một số sản phẩm thép xuất khẩu sang Mexico có nguy cơ là đối tượng của điều tra PVTM tiếp theo của Mexico, cụ thể:

- Thép cán nóng (hot rolled sheet): xuất khẩu thép cán nóng của Việt Nam sang Mexico năm 2023 đạt 87 triệu USD. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 7,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mexico. Việt Nam đang là nhà cung cấp lớn thứ tư tại thị trường Mexico, sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Mexico đang áp dụng biện pháp CBPG với thép cán nóng nhập khẩu từ Trung Quốc, Đức, Pháp, Nga và U-crai-na.

- Thép dự ứng lực (Prestressed products): xuất khẩu thép dự ứng lực của Việt Nam sang Mexico năm 2023 đạt 10,4 triệu USD. Kim ngạch của Việt Nam chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mexico. Việt Nam đang là nhà cung cấp lớn thứ năm tại thị trường Mexico, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Indonesia. Mexico đang áp dụng biện pháp CBPG với thép dự ứng lực nhập khẩu từ Trung Quốc, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

## **VI. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI**

### **1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam sang Trung Quốc đạt 42,7 tỷ USD, tăng 63,9% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt 17,2 tỷ USD, tăng 342,4%; nhập khẩu đạt 25,5 tỷ USD, giảm 7,3% so với năm 2022.





Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới Việt - Trung năm 2023 chủ yếu vẫn là cao su và các sản phẩm từ cao su, các mặt hàng nông sản, sản lát và tinh bột sắn, thóc, gạo, đường, trái cây tươi các loại, thủy sản, gỗ ván bóc, v.v. ; mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: máy móc thiết bị, điện năng, phân bón các loại, than cốc, nguyên liệu lá thuốc lá, trái cây tươi, v.v.

Các sở, ban, ngành, lực lượng chức năng tại cửa khẩu và các đơn vị có liên quan đã tích cực, chủ động, linh hoạt phối hợp trong công tác quản lý biên giới, đảm bảo ổn định an ninh trật tự khu vực biên giới; phối hợp chặt chẽ để theo dõi, nắm bắt, trao đổi thông tin về tình hình, chính sách quản lý cửa khẩu, biên giới, chính sách và quy định xuất nhập khẩu của phía Trung Quốc, qua đó, kịp thời xử lý, giải quyết tốt các vụ việc phát sinh, hạn chế thiệt hại cho các doanh nghiệp và tránh ùn tắc hàng hóa tại cửa khẩu.

Thương nhân xuất khẩu đã từng bước đáp ứng các quy định của phía Trung Quốc như các quy định về truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, ghi nhãn,...

#### ***Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khó khăn như:***

- Hạ tầng kho bãi tập kết, kiểm tra giám sát hàng hóa tại một số cửa khẩu như Hoàn Mô, Bắc Phong Sinh, Bắc Luân II, Tân Thanh chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có hệ thống kho bãi chuyên dụng để lưu giữ hàng hóa, bảo quản theo chế độ đặc biệt (như hóa chất, hàng đông lạnh). Có thời điểm lưu lượng hàng hóa, phương tiện tăng đột biến dẫn tới lượng xe lưu tại khu vực cửa khẩu tăng.

- Tại tỉnh Lạng Sơn, việc triển khai xây dựng mô hình “Cửa khẩu kiểu mẫu” tại cặp cửa khẩu Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan và vận hành “Luồng xanh” thông quan nhanh hàng nông sản tại



Tân Thanh - Pò Chài chưa thực hiện được theo tinh thần Biên bản ghi nhớ đã ký kết giữa hai bên. Việc mở, nâng cấp cửa khẩu Bình Nghi - Bình Nghi Quan (mốc 1036), trong đó có lối thông quan đường bộ qua mốc 1035 đến nay vẫn chưa thống nhất để thực hiện. Thời gian hoạt động của cặp cửa khẩu Chi Ma - Ái Điểm vẫn chưa được chính quyền hai tỉnh - khu thống nhất để bổ sung vào Hiệp định về cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

- Cơ sở hạ tầng tại một số cửa khẩu đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chưa có nhà kiểm soát liên hợp nên khó khăn trong việc bố trí các lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền và Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP.

## 2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2023, tổng giá trị xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Lào qua các cửa khẩu biên giới đạt 1,57 tỷ USD, giảm 0,63% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt 487,073 triệu USD, giảm 13,46%; nhập khẩu đạt 1,08 tỷ USD, tăng 5,88% so với năm 2022.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới Việt - Lào năm 2023 chủ yếu vẫn là Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, hàng rau quả, xơ và sợi dệt các loại, thức ăn gia súc và nguyên liệu, phương tiện vận tải khác và phụ tùng, xăng dầu,...; Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: Ngô, quặng và khoáng sản khác, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, cao su, phân bón các loại, than các loại,...

Việc tận dụng ưu đãi từ Hiệp định Thương mại song phương và Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Lào đã góp phần thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ, cũng như phát triển kết nối kinh tế giữa hai nước. Hai bên đã tăng cường hợp tác tích cực trong công tác phát triển thương mại biên giới, đã tổ chức hội nghị gặp gỡ, thảo luận, trao đổi bài học kinh nghiệm và phối hợp trao đổi tài liệu, thông tin; đồng thời hỗ trợ nhau theo dõi, quản lý công tác thương mại biên giới, đây là điều kiện thuận lợi về thương mại cho nhân dân và doanh nghiệp hai nước.

Mặc dù địa lý biên giới giữa hai nước đều là vùng núi cao, địa hình phức tạp nhưng do có chính sách trong hợp tác và truyền thống hữu nghị đặc biệt, nên đã trở thành nguồn động lực kết nối giữa nhân dân hai nước. Các tuyến đường kết nối theo hành lang biên giới được xây dựng, nhiều cửa khẩu dọc tuyến biên giới đã được phát triển và nâng cấp để đáp ứng không chỉ giao thông đi lại, thăm thân mà còn là con đường cho quan hệ trao đổi, mua bán hàng hóa. Các tỉnh đã chủ động xây dựng cơ chế phối hợp giữa tỉnh với tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi thông tin, giải quyết tốt các vấn đề khi phát sinh.

Mặc dù một số tỉnh chưa có chợ cửa khẩu biên giới nhưng nhìn chung thương mại biên giới, nhất là trao đổi, mua bán hàng hóa của nhân dân dọc tuyến biên giới đang diễn ra sôi nổi và ngày càng phát triển hơn. Việc tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng hóa

đã tạo điều kiện thuận lợi để giới thiệu, khuyến khích hàng hóa của mỗi nước xâm nhập được vào thị trường của nhau. Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra, chống buôn lậu và gian lận thương mại giữa hai nước tại khu vực biên giới đã thu được nhiều kết quả; đã phát hiện, xử lý nhiều vụ vi phạm pháp luật về xuất nhập khẩu qua biên giới, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới phát triển.



***Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khó khăn như:***

- Chính sách thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến, cơ sở hạ tầng, giao thông, logistics tại khu vực cửa khẩu chưa hiệu quả. Việc phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng các tuyến đường kết nối tới cửa khẩu, tuyến đường liên huyện tại một số khu vực còn chậm, chưa đáp ứng được tiềm năng và nhu cầu của hoạt động mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa tại khu vực biên giới.

- Hàng hóa sản xuất có quy mô nhỏ, phần lớn là nguyên liệu chưa qua chế biến, mang tính thời vụ, số lượng mặt hàng còn ít, giá trị thấp, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung, chưa áp dụng tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, chưa hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ.

- Do đặc thù của buôn bán qua biên giới và thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán, nhu cầu thanh toán, chuyển đổi tiền tệ tại khu vực biên giới còn thấp làm cho các ngân hàng thương mại gặp khó khăn khi mở chi nhánh, phòng giao dịch tại các cửa khẩu do doanh thu không đảm bảo được chi phí.

- Việc thu phí, lệ phí bến bãi, các phương tiện quá cảnh qua biên giới tại một số nơi của hai Bên còn chưa rõ ràng, thống nhất.

### 3. Tuyển biên giới Việt Nam - Campuchia

Trong năm 2023, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và Campuchia qua các cửa khẩu biên giới đất liền đạt 6,14 tỷ USD, giảm 23,7% so với năm 2022, trong đó, xuất khẩu đạt 2,87 tỷ USD, giảm 16,3%; nhập khẩu đạt 3,27 tỷ USD, giảm 29,2% so với năm 2022.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Campuchia các mặt hàng: dệt may, sắt thép các loại, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày,... Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng: cao su, hạt điều,...

Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về thương mại và thương mại biên giới song phương ngày càng được hoàn thiện và được quan tâm rà soát, điều chỉnh. Hai bên đã ký kết thành công Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia vào ngày 8/11/2022. Hiệp định được dự báo sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch thương mại song phương, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước ở khu vực biên giới với mục tiêu cải thiện đời sống của người dân, đặc biệt là cư dân sinh sống ở khu vực biên giới. Đồng thời, Hiệp định được kỳ vọng cũng sẽ đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của mỗi nước, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới ngày càng được Chính phủ hai nước quan tâm đầu tư phát triển, đường giao thông khu vực biên giới, bến bãi vận tải, giao nhận hàng hoá đã từng bước được nâng cấp. Công tác xúc tiến thương mại với thị trường Campuchia được triển khai thường xuyên, liên tục cả ở trong nước và tại Campuchia.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khó khăn do hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia có cơ cấu tương đồng với hàng hóa của Thái Lan, Trung Quốc và chịu sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng, mẫu mã và giá cả.





# CHƯƠNG VI

## HỘI NHẬP KINH TẾ



## CHƯƠNG VI

# HỘI NHẬP KINH TẾ

### I. TÌNH HÌNH THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH EVFTA, CPTPP, UKVFTA, RCEP

#### 1. Tình hình thực thi EVFTA

##### 1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

- *Tổ chức hội nghị, hội thảo về EVFTA:* Theo thống kê sơ bộ, năm 2023, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức hơn 200 hội nghị, hội thảo. Trong khi đó, các bộ, ngành tổ chức khoảng hơn 160 hội nghị, hội thảo. Đặc biệt, Bộ Công Thương đã tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm trực tiếp với lãnh đạo các doanh nghiệp trong các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như dệt may, da giày, thủy sản, cà phê và quế để định hướng xây dựng hệ sinh thái tận dụng FTA hiệu quả trong thời gian tới. Bộ Công Thương cũng đã tổ chức 03 Hội nghị rà soát và đánh giá tình hình thực hiện EVFTA và các FTA khác cho Sở Công Thương của 63 tỉnh, thành; Hội nghị đánh giá việc thực hiện quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA và nhận diện tình hình triển khai trong thời gian tới; và Hội thảo về cơ chế tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Hàn Quốc để tận dụng EVFTA.

- *Tổ chức khóa đào tạo, lớp tập huấn:* Năm 2023, Bộ Công Thương đã tổ chức 04 chương trình tập huấn, đào tạo về các chủ đề: (i) Tập huấn về quy tắc xuất xứ cho các cơ quan quản lý và doanh nghiệp để chuẩn bị cho tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa; (ii) Các lớp đào tạo chuyên sâu về FTA cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng; (iii) Tập huấn cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp về chính sách cạnh tranh của Việt Nam và của các nước EU; (iv) Xây dựng và triển khai Đề án đào tạo nhân lực quản lý sản xuất, nghiên cứu khả năng xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp da giày Việt Nam để tận dụng EVFTA.

- *Biên soạn sách, cẩm nang, ấn phẩm và các hoạt động nghiên cứu khác:* Trong năm 2023, riêng Bộ Công Thương đã biên soạn 13 cẩm nang, sách, ấn phẩm và báo cáo nghiên cứu liên quan đến EVFTA, bao gồm các ấn phẩm chuyên sâu như: Cẩm nang thông tin thị trường và định hướng phát triển xuất khẩu mặt hàng gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo sang các thị trường EU; Sổ tay hướng dẫn quy trình, thủ tục xuất khẩu nhóm hàng nông - lâm - thủy sản của Việt Nam và với thị trường EU nói riêng; Cẩm nang cam kết dịch vụ - đầu tư trong EVFTA: Những vấn đề cần lưu ý; Cẩm nang về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư (ISDS) trong dịch vụ và đầu tư trong EVFTA: Những điều cần lưu ý; Cẩm nang về cơ chế tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Hàn Quốc để tận dụng Hiệp định EVFTA; Cẩm nang hướng dẫn xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường EU; Ấn phẩm hướng dẫn các doanh nghiệp về PVTM khi xuất khẩu, nhập khẩu trong EVFTA...

- *Các hình thức tuyên truyền khác:* Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã triển khai viết 279 bài viết chuyên sâu, 08 tọa đàm trực tuyến và 24 video clip đăng tải trên các kênh truyền thông như Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và hàng loạt các báo và kênh truyền hình khác.

## **1.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế**

Năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để thực thi các cam kết của Việt Nam theo Phụ lục 2-B về Phương tiện cơ giới và Phụ tùng, thiết bị của xe cơ giới trong EVFTA.

## **1.3. Công tác thực thi các cam kết của EVFTA**

### **1.3.1. Tình hình thành lập Nhóm tư vấn trong nước (DAG Việt Nam)**

Nhóm DAG Việt Nam được thành lập căn cứ quy định tại Điều 13.15 của EVFTA. DAG Việt Nam bao gồm các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận của Việt Nam, được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, đại diện cho các lợi ích chính đáng tại Việt Nam liên quan đến thương mại và phát triển bền vững. Chức năng chính của nhóm DAG Việt Nam là tập hợp, trình bày quan điểm và đưa ra khuyến nghị, tư vấn đối với việc thực thi chương Thương mại và Phát triển bền vững của EVFTA, phù hợp với cam kết tại Hiệp định. Các thành viên DAG Việt Nam hoạt động độc lập với cơ quan quản lý nhà nước mà DAG Việt Nam cung cấp tư vấn.

Đến nay, nhóm DAG Việt Nam trong khuôn khổ EVFTA có tổng cộng 7 tổ chức thành viên, bao gồm: (1) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (đại diện giới sử dụng lao động); (2) Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD); (3) Viện Công nhân - Công đoàn (trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam); (4) Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV); (5) Hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS); (6) Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP); và (7) Hiệp hội Thang máy Việt Nam (VNEA). Hiện nay, Bộ Công Thương vẫn đang tiếp nhận và xử lý đơn đăng ký tham gia DAG của một số tổ chức quan tâm theo quy trình, thủ tục đã được phê duyệt.

### **1.3.2. Tình hình tổ chức các phiên họp của các Ủy ban, Nhóm công tác của EVFTA**

Trong năm 2023, Bộ Công Thương cùng đại diện phía EU đã tiến hành nhiều phiên làm việc cấp Lãnh đạo Bộ và cấp kỹ thuật như:

- Phiên họp của Ủy ban Thương mại (cấp Bộ trưởng);
- Phiên họp của Ủy ban Thương mại Hàng hoá;
- Phiên họp lần thứ 3 Ủy ban SPS Việt Nam - EU để xử lý các vướng mắc song phương và thúc đẩy triển khai các cam kết trong lĩnh vực SPS tại EVFTA;
- Phiên họp Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững;
- Ủy ban Dịch vụ đầu tư, Thương mại điện tử và Mua sắm Chính phủ;



- Diễn đàn chung về Thương mại và Phát triển Bền vững với DAG Việt Nam (DAG) và EU;
- Nhiều phiên họp cấp kỹ thuật khác để rà soát tình hình thực thi cũng như giải đáp thắc mắc của cả hai bên trong quá trình triển khai Hiệp định.

## 2. Tình hình thực thi Hiệp định CPTPP

### 2.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

- *Tổ chức hội nghị, hội thảo về CPTPP*: theo thống kê sơ bộ, năm 2023, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức hơn 150 hội nghị, hội thảo. Trong khi đó, các bộ, ngành tổ chức khoảng hơn 160 hội nghị, hội thảo. Bộ Công Thương đã tổ chức 03 hội thảo và tọa đàm trao đổi trực tiếp với lãnh đạo các doanh nghiệp trong các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như: dệt may, da giày, thủy sản, cà phê và quế để định hướng xây dựng hệ sinh thái tận dụng hiệu quả Hiệp định CPTPP trong thời gian tới. Ngoài ra, Bộ cũng tổ chức 01 hội thảo hỗ trợ doanh nghiệp nông sản và đồ gỗ tận dụng Hiệp định CPTPP xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ.

- *Tổ chức khóa đào tạo, lớp tập huấn*: Năm 2023, Bộ Công Thương đã tổ chức 05 chương trình tập huấn, đào tạo về các chủ đề như sau: Tập huấn về quy tắc xuất xứ (QTXX) cho các cơ quan quản lý và doanh nghiệp để chuẩn bị cho tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa; Đào tạo để trở thành chuyên gia về FTA cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng; Xây dựng và triển khai Đề án đào tạo nhân lực về công nghệ thuộc da cho ngành da giày Việt Nam để tận dụng Hiệp định CPTPP; Tổ chức tập huấn cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp về chính sách cạnh tranh của Nhật Bản, Canada và Malaysia.

- *Biên soạn sách, cẩm nang, ấn phẩm và các hoạt động nghiên cứu khác*: Năm 2023, riêng Bộ Công Thương đã biên soạn nhiều cẩm nang, sách, ấn phẩm và báo cáo nghiên cứu, bao gồm: Cẩm nang về cam kết Sở hữu trí tuệ trong Hiệp định CPTPP: Những vấn đề cần lưu ý; Cẩm nang về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước với nhà đầu tư (ISDS): Những vấn đề cần lưu ý; Cẩm nang hướng dẫn các doanh nghiệp về PVTM khi xuất khẩu, nhập khẩu trong CPTPP; Cẩm nang hướng dẫn về cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia kinh doanh tại Nhật Bản, Canada và Malaysia; Cẩm nang hướng dẫn xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi sang một số thị trường CPTPP thuộc khu vực châu Á; Cẩm nang hướng dẫn xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang các thị trường Singapore và Malaysia; Cẩm nang trực tuyến hướng dẫn xuất khẩu nhóm hàng rau quả tươi và chế biến sang các thị trường CPTPP khu vực châu Mỹ; Nghiên cứu khả năng xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng và xây dựng hệ thống kết nối trong lĩnh vực da giày, dệt may và trong công nghiệp chế biến của Việt Nam để tận dụng Hiệp định CPTPP.

- *Các hình thức tuyên truyền khác*: Năm 2023, Bộ Công Thương đã triển khai viết 146 bài viết chuyên sâu, 04 tọa đàm trực tuyến và 14 video clip trên các kênh truyền thông như Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương, trang thông tin điện tử Bộ Công Thương cũng như nhiều báo, đài truyền hình khác.

## 2.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022 - 2027 và Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02/11/2023 về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

## 2.3. Công tác thực thi các cam kết của CPTPP

Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện các công tác sau:

- Tham dự các phiên họp quan chức cấp cao để rà soát việc thực thi Hiệp định và xem xét việc gia nhập Hiệp định CPTPP của các nền kinh tế mới.

- Tham dự các phiên họp của các Ủy ban/Hội đồng/Nhóm công tác chuyên môn trong các lĩnh vực khác nhau.

- Xây dựng quan điểm của Việt Nam đối với dự thảo Điều khoản tham chiếu (TOR) rà soát thực thi Hiệp định. Theo đó, ngày 15/11/2023, tại San Francisco, Hoa Kỳ, các Bộ trưởng các nước Thành viên CPTPP đã có buổi làm việc bên lề Hội nghị cấp cao APEC và đã thống nhất thông qua tài liệu TOR. Đây là hoạt động cần thiết nhằm đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định CPTPP sau 5 năm kể từ khi Hiệp định chính thức có hiệu lực, cũng như mang ý nghĩa quan trọng rằng, Hiệp định CPTPP là một Hiệp định sống, luôn được cập nhật nhằm xử lý các thách thức về thương mại trên toàn cầu.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo trong các lĩnh vực bao gồm cơ chế áp dụng lộ trình cắt giảm thuế quan, cơ chế chứng nhận xuất xứ, cấp phép xuất khẩu, mua sắm của chính phủ, các nghĩa vụ liên quan đến SMEs, viễn thông, đầu mối xử lý đơn thư về lao động, môi trường, trợ cấp thủy sản, danh sách đầu mối thực thi Hiệp định...

- Theo dõi và khẩn trương xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi, đặc biệt là các nội dung liên quan đến mở cửa thị trường, quy tắc xuất xứ, hải quan và lao động.

## 3. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)

### 3.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

- *Tổ chức hội nghị, hội thảo về UKVFTA:* Trong năm 2023, các bộ, ngành và tỉnh thành đã tổ chức hơn 20 hội nghị, hội thảo.

- *Biên soạn sách, cẩm nang, ấn phẩm và các hoạt động nghiên cứu khác:* Năm 2023, riêng Bộ Công Thương đã biên soạn 03 cẩm nang, sách, ấn phẩm và báo cáo nghiên cứu, cụ thể: Giải đáp tình huống cấp C/O EUR.1 và cách hiểu tiêu chí xác định xuất xứ mặt hàng cụ thể trong UKVFTA; Cẩm nang Hướng dẫn nhập khẩu từ UK về Việt Nam: Những vấn đề cần

lưu ý; Cẩm nang trực tuyến Hướng dẫn xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh.

- *Các hình thức tuyên truyền khác:* Năm 2023, Bộ Công Thương đã triển khai viết hơn 200 tin, bài; 03 tọa đàm trực tuyến, 06 video clip trên các kênh truyền thông như Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương, các báo và kênh truyền hình.

### **3.2. Công tác thực thi các cam kết của UKVFTA**

Việt Nam đã phối hợp với Vương quốc Anh thành lập các thiết chế như Ủy ban Thương mại, các Ủy ban chuyên môn (Ủy ban Hàng hóa, Dịch vụ - Đầu tư, Mua sắm Chính phủ, Hải quan...), các nhóm công tác theo quy định để thực thi Hiệp định.

Năm 2023, Việt Nam đã phối hợp với Vương quốc Anh tổ chức 04 phiên họp sau: Phiên họp Ủy ban Thương mại cấp Bộ trưởng; Phiên họp Ủy ban Hàng hóa; Phiên họp Ủy ban Dịch vụ; Phiên họp Ủy ban Hải quan.

## **4. Tình hình thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)**

RCEP là hiệp định thương mại tự do giữa 10 nước ASEAN và 05 nước đối tác của ASEAN là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đối với Việt Nam, New Zealand và 08 thành viên khác; tiếp đó, RCEP lần lượt đã có hiệu lực với Hàn Quốc từ ngày 01/02/2022, có hiệu lực với Malaysia từ ngày 18/3/2022, Indonesia từ ngày 02/01/2023 và cuối cùng là Philippines vào ngày 02/6/2023.

### **4.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến**

Việt Nam đã ban hành các Kế hoạch thực hiện Hiệp định RCEP ở cấp Chính phủ (Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 04/01/2022) cũng như cấp bộ, ngành, địa phương để triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định.

Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã triển khai các công tác phổ biến, tuyên truyền về Hiệp định như sau:

- Hội thảo “Giới thiệu các cam kết của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và những cơ hội do Hiệp định mang lại” tại tỉnh Khánh Hòa;
- Hội thảo “Các cam kết chính trong Hiệp định RCEP và tác động của Hiệp định đối với chuỗi cung ứng trong khu vực” tại tỉnh Quảng Ninh.
- Soạn thảo 02 ấn phẩm về cam kết trong Hiệp định RCEP, gồm: “Cam kết về dịch vụ và đầu tư trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)” và “Cam kết Thương mại hàng hóa và Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)”.

### **4.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế**

Cho đến nay, Chính phủ và các bộ, ngành của Việt Nam đã ban hành 03 VBQPPL để thực thi cam kết của Hiệp định RCEP.

#### 4.3. Công tác thực thi các cam kết của RCEP

Trong năm 2023, Ủy ban thực thi Hiệp định RCEP đã họp 02 phiên để thảo luận việc thực thi hiệu quả Hiệp định, bao gồm việc chuyển đổi Biểu cam kết thuế quan và Biểu quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, việc thành lập Bộ phận hỗ trợ thực thi Hiệp định RCEP nằm trong Ban Thư ký ASEAN (RSU), tạo tiền đề cho việc thành lập Ban Thư ký RCEP, kích hoạt các Tiểu ban và nhóm công tác, thảo luận về thủ tục gia nhập Hiệp định và các hoạt động hợp tác kinh tế.

#### 5. Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP)

Bộ Công Thương đã và đang tiếp tục triển khai và vận hành Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP), tập trung xây dựng và phát triển để FTAP trở thành một cổng giao diện trực tuyến duy nhất, trong đó bao hàm gần như đầy đủ tất cả các nội dung mà doanh nghiệp, người dân yêu cầu từ hệ thống tra cứu cam kết trực tuyến về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư; quy định về yêu cầu mặt hàng; quy tắc xuất xứ; thông tin thị trường; các cam kết phi truyền thống như lao động, môi trường; cập nhật các VBQPPL có liên quan; dữ liệu thống kê; các khóa đào tạo trực tuyến; câu chuyện thực tế của doanh nghiệp; các ấn phẩm và các bài phân tích chuyên sâu để phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, nhằm nâng cao hiệu quả tận dụng các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia. Năm 2023, Bộ Công Thương đã đăng tải hơn 400 bài viết, bài nghiên cứu lên Cổng thông tin FTAP về nội dung phân tích, đánh giá tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O, thông tin và chính sách thị trường, số liệu xuất nhập khẩu với các đối tác FTA của Việt Nam.

#### 6. Đề án xây dựng Bộ chỉ số đánh giá tình hình thực thi FTA tại các địa phương (FTA Index)

Trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ, ngày 11/01/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 48/QĐ-BCT về việc thành lập Tổ công tác FTA Index sau khi đã tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Năm 2023, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các thành viên của Tổ công tác FTA Index xây dựng và thông qua Bộ tiêu chí và điều kiện đối với đơn vị được lựa chọn để triển khai Đề án FTA Index. Theo kế hoạch dự kiến, năm 2024, Bộ Công Thương sẽ chủ trì, phối hợp với các thành viên Tổ công tác FTA Index và các đơn vị có liên quan triển khai việc lựa chọn đơn vị thực hiện Đề án FTA Index dựa trên Bộ tiêu chí và điều kiện đã được Tổ công tác FTA Index thông qua năm 2023 theo đúng quy trình, thủ tục đấu thầu hiện hành.

Theo đó, sau khi lựa chọn được đơn vị triển khai thực hiện Đề án FTA Index, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các thành viên Tổ công tác FTA Index thuộc các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị được lựa chọn triển khai các công việc sau:

- (i) Xây dựng mẫu phiếu Bộ câu hỏi khảo sát FTA Index
- (ii) Xây dựng, thông qua phương pháp khảo sát và xây dựng Bộ chỉ số FTA Index

- (iii) Triển khai khảo sát lấy ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp theo Bộ câu hỏi khảo sát;
- (iv) Tổng hợp số liệu khảo sát, xây dựng Bộ chỉ số và thực hiện đánh giá kết quả thực hiện các FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,
- (v) Xây dựng, trình Chính phủ báo cáo kết quả Bộ chỉ số FTA Index xếp hạng các tỉnh, thành phố về thực thi FTA, và
- (vi) Tổ chức công bố kết quả thực hiện FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Liên quan tới việc tuyên truyền, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc phối hợp thực hiện Đề án FTA Index này, ngày 29/12/2023, Bộ Công Thương đã gửi công văn đề nghị các địa phương đăng ký kế hoạch tuyên truyền về FTA năm 2024 nói chung, trong đó có nội dung về xây dựng FTA Index. Căn cứ vào đề nghị của các tỉnh, thành phố về vấn đề này, Bộ Công Thương sẽ chủ trì, phối hợp với các thành viên Tổ công tác FTA Index thuộc các bộ, ngành có liên quan tổ chức hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện Đề án này.

## **II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, NÂNG CẤP CÁC HIỆP ĐỊNH FTA NĂM 2023**

### **1. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)**

Ngày 25/7/2023, VIFTA đã được ký kết trong khuôn khổ chuyến thăm và làm việc tại Israel của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang. Việc ký kết VIFTA đánh dấu thành quả nỗ lực không mệt mỏi của cả hai nước sau quãng thời gian 7 năm với 12 phiên đàm phán và càng có ý nghĩa trong bối cảnh hai nước đang tiến hành nhiều hoạt động thiết thực nhân dịp kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao.

Sau khi Hiệp định được ký kết, Việt Nam đã nỗ lực trong việc hoàn thiện các thủ tục nội bộ và đến ngày 05/01/2024, Chính phủ Việt Nam đã chính thức phê duyệt VIFTA tại Nghị quyết số 08/NQ-CP về việc phê duyệt Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Israel. Việt Nam cũng đã chính thức có thông báo qua kênh ngoại giao tại Công hàm số 45/BNG-LPQT của Bộ Ngoại giao ngày 10/01/2024. Hiện nay, Israel đang tiến hành thủ tục phê chuẩn trong nước.

### **2. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)**

Trong năm 2023, Việt Nam và UAE đã kết thúc đàm phán được hầu hết các nội dung của Hiệp định và dự kiến sớm kết thúc đàm phán trong năm 2024.

### **3. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN**

Hiện nay, đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) là một trong những ưu tiên quan trọng nhất của ASEAN. Do đó, các nước ASEAN nhất trí bố trí nguồn lực cho việc thúc đẩy và hoàn tất cơ bản đàm phán nâng cấp Hiệp định này theo

lộ trình đặt ra vào cuối năm 2024. Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng phương án và tham gia 05 phiên đàm phán nâng cấp, tập trung vào những vấn đề thương mại hàng hóa truyền thống như: minh bạch hóa, xử lý hàng rào phi thuế quan, tạo thuận lợi thương mại để thúc đẩy hơn nữa thương mại nội khối ASEAN, cũng như những vấn đề mới nổi nhằm đảm bảo Hiệp định trở thành một hiệp định thương mại hiện đại, hướng tới tương lai, đáp ứng tình hình mới của khu vực và toàn cầu.

#### **4. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)**

Hiệp định ACFTA được khởi động đàm phán nâng cấp từ cuối năm 2022. Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tham gia 04 phiên đàm phán nâng cấp Hiệp định để thảo luận về các nội dung đưa vào đàm phán nâng cấp trên cơ sở Báo cáo Nghiên cứu khả thi về việc tăng cường Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

#### **5. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA)**

Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với Đề án tổng thể đàm phán nâng cấp AANZFTA tại Công văn số 2061/VPCP-QHQT ngày 24/6/2022, trong năm 2023, Bộ Công Thương đã tiếp tục chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan để đàm phán nâng cấp Hiệp định này theo nguyên tắc và định hướng đã được phê duyệt, bảo vệ tối đa lợi ích của Việt Nam. Cho đến nay, các nước đã kết thúc đàm phán nâng cấp. Trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương tại Tờ trình số 8297/TTr-BCT ngày 23/11/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 05/01/2024 thông qua văn kiện Nghị định thư thứ hai sửa đổi AANZFTA và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Công Thương thay mặt Chính phủ Việt Nam ký văn kiện nêu trên theo hình thức luân phiên.

#### **6. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Canada (ACaFTA)**

Hiệp định ACaFTA được chính thức khởi động đàm phán tại Hội nghị tham vấn Bộ trưởng Kinh tế ASEAN - Canada lần thứ 10 diễn ra vào tháng 11/2021. Năm 2023, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp cùng các bộ, ngành liên quan tham dự 03 phiên đàm phán Hiệp định ACaFTA và đã đạt được một số tiến triển trong các lĩnh vực truyền thống như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư nhưng vẫn cần thảo luận thêm về phạm vi, mức độ tham vọng trong đàm phán những lĩnh vực phi truyền thống như lao động, thương mại bao trùm, doanh nghiệp nhà nước và môi trường. Do đó, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN và Canada thống nhất điều chỉnh mục tiêu và hướng tới việc kết thúc cơ bản đàm phán Hiệp định ACaFTA vào năm 2025 (thay vì 2024).

#### **7. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIGA)**

Trong năm 2023, trên cơ sở phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Bộ Công Thương đã chủ trì trao đổi với các nước ASEAN và Ấn Độ về công tác rà soát nâng cấp Hiệp định AITIGA. Hiện nay, các thành viên AITIGA đã thông qua các tài liệu tạo cơ sở cho việc triển



khai rà soát Hiệp định AITIGA, bao gồm: Điều khoản tham chiếu cho Ủy ban hỗn hợp Hiệp định AITIGA, chương trình làm việc và cấu trúc đàm phán cho việc rà soát Hiệp định AITIGA, đồng thời ghi nhận thời hạn đề xuất cho việc hoàn tất việc rà soát Hiệp định AITIGA là trong năm 2025.

## **8. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA)**

Trong năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác thực thi AHKFTA. Đồng thời, Bộ Công Thương đã cùng các nước thành viên hoàn thành đàm phán Nghị định thư thứ nhất sửa đổi AHKFTA (nội dung chính về Quy tắc cụ thể mặt hàng) và đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để ký Nghị định thư này.

## **9. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKTIGA)**

Trong năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác thực thi Hiệp định AKTIGA. Về phía Việt Nam, theo đề nghị của Bộ Công Thương, Chính phủ đã phê duyệt Nghị định thư thứ ba sửa đổi AKTIGA tại Nghị quyết số 150/NQ-CP ngày 22/9/2023. Hiện nay, Bộ Công Thương đang phối hợp các nước thành viên AKFTA để trao đổi về khả năng đàm phán nâng cấp Hiệp định AKTIGA trong thời gian tới.

## **10. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản**

Trong năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản.



# PHỤ LỤC I

## DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2022

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
1	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Cà phê
2	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	Cà phê
3	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cà phê
4	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	Cà phê
5	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2-9 Đắc Lắc	Cà phê
6	Công ty TNHH thương mại và chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	Cà phê
7	Công ty Cổ phần Phúc Sinh	Cà phê
8	Công ty Cổ phần Mascopex	Cà phê
9	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang	Cà phê
10	Công ty Cổ phần Intimex Đắc Nông	Cà phê
11	Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	Cà phê
12	Công ty Cổ phần Agrexport	Cà phê
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Tiến - MTG	Cà phê
14	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Minh Tiến	Cà phê
15	Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Phước	Cao su
16	Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	Cao su
17	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Cao su
18	Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cao su
19	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cao su
20	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	Cao su
21	Công ty CP Cao Su Việt Phú Thịnh	Cao su
22	Công ty CP Công nghiệp Cao Su Hiệp Thành	Cao su
23	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cao su Mai Vĩnh	Cao su

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
24	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	Cao su
25	Công ty TNHH Thương mại Hòa Thuận	Cao su
26	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cao su
27	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nhật Nam	Cao su
28	Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cao su
29	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thiện Hưng	Cao su
30	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	Cao su
31	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cao su
32	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Cao su
33	Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	Cao su
34	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Oro	Cao su
35	Công ty CP Cao su Tân Biên	Cao su
36	Công ty CP Cao Su Phước Hòa	Cao su
37	Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lưu Gia	Cao su
38	Công ty TNHH Chè SSOE Phú Thọ	Chè các loại
39	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Chè các loại
40	Công ty TNHH Phong Giang	Chè các loại
41	Công ty Cổ phần chè Biển Hồ	Chè các loại
42	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trà UT	Chè các loại
43	Công ty Cổ phần Trà Than Uyên	Chè các loại
44	Công ty TNHH Chè Hoài Trung	Chè các loại
45	Công ty CP Vĩnh Hoàn	Thủy sản
46	Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng	Thủy sản
47	Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Thủy sản
48	Công ty CP Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
49	Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	Thủy sản
50	Công ty CP Thủy Sản và Thương mại Thuận Phước	Thủy sản
51	Công ty CP Nam Việt	Thủy sản
52	Công ty CP Hải Việt	Thủy sản
53	Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	Thủy sản

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
54	Công ty TNHH Đại Thành	Thủy sản
55	Công ty TNHH Hải Nam	Thủy sản
56	Công ty CP Gò Đằng	Thủy sản
57	Công ty CP Thủy sản Trường Giang	Thủy sản
58	Công ty TNHH Tín Thịnh	Thủy sản
59	Công ty CP Sài Gòn Food	Thủy sản
60	Công ty CP Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Baseafood)	Thủy sản
61	Công ty TNHH Hải Vương	Thủy sản
62	Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	Thủy sản
63	Công ty CP Vĩnh Nha Trang	Thủy sản
64	Công ty TNHH Cá ngừ Việt Nam	Thủy sản
65	Công ty CP Thực phẩm Trung Sơn	Thủy sản
66	Công ty TNHH Hùng Cá	Thủy sản
67	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	Thủy sản
68	Công ty TNHH Huy Nam	Thủy sản
69	Công ty CP Chế biến thủy sản XNK Kiên Cường	Thủy sản
70	Công ty CP Tôm miền Nam	Thủy sản
71	Công ty TNHH Công nghiệp Thực phẩm Pataya (Việt Nam)	Thủy sản
72	Công ty CP Gallant Ocean Việt Nam	Thủy sản
73	Công ty TNHH Mariso Việt Nam	Thủy sản
74	Công ty TNHH Hải Triều	Thủy sản
75	Công ty TNHH Minh Đăng	Thủy sản
76	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản miền Trung	Thủy sản
77	Công ty CP Kiên Hùng	Thủy sản
78	Công ty CP Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
79	Công ty TNHH Thủy sản Nguyễn Tiến	Thủy sản
80	Công ty CP XNK thủy sản Năm Căn	Thủy sản
81	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Thủy sản

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
82	Công ty CP Chế biến thủy sản XNK Minh Cường	Thủy sản
83	Công ty CP Thủy sản Tắc Cậu	Thủy sản
84	Công ty TNHH Thực phẩm Việt	Thủy sản
85	Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	Thủy sản
86	Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Thủy sản
87	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cỏ May	Thủy sản
88	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC	Thủy sản
89	Công ty TNHH Việt Long Kiên Giang	Thủy sản
90	Công ty CP thủy sản Anh Vũ AVFISH	Thủy sản
91	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Gạo
92	Tổng công ty Lương Thực miền Bắc	Gạo
93	Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Gạo
94	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Gạo
95	Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	Gạo
96	Công ty TNHH Panoramas	Gạo
97	Công ty CP Thương mại Kiên Giang	Gạo
98	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời	Gạo
99	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Ngọc Lợi	Gạo
100	Công ty TNHH Star Rice	Gạo
101	Công ty TNHH Tiến Phát Nông	Gạo
102	Công ty TNHH Việt Hưng	Gạo
103	Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Xây xát lúa gạo Cẩm Nguyên	Gạo
104	Công ty Lương thực Tiền Giang	Gạo
105	Công ty CP Vilaconic	Gạo
106	Công ty TNHH Ricegrowers Việt Nam	Gạo
107	Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Trung An	Gạo
108	Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	Gạo
109	Công ty CP Tập đoàn Tân Long	Gạo

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
110	Công ty TNHH Lương thực Xuân Thắng	Gạo
111	Công ty TNHH Angimex-Kitoku	Gạo
112	Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	Gạo
113	Công ty Cổ phần Long Sơn	Hạt điều
114	Công ty Cổ phần Hoàng Sơn I	Hạt điều
115	Công ty TNHH Cao Phát	Hạt điều
116	Công ty TNHH Long Sơn Inter Foods	Hạt điều
117	Công ty TNHH Thảo Nguyên	Hạt điều
118	Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần tập đoàn Hanfimec Việt nam	Hạt điều
119	Công ty Cổ phần Prosi Thăng long	Hạt điều
120	Công ty TNHH Richcom	Hạt điều
121	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt điều
122	Công ty TNHH Chế Biến Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Tân An	Hạt điều
123	Công ty TNHH Hồng Đức Đắk Nông	Hạt điều
124	Công ty TNHH MTV Như Anh	Hạt điều
125	Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hạt điều
126	Công ty CP Tập đoàn Trần Châu	Hạt tiêu
127	Công ty CP Phúc Sinh	Hạt tiêu
128	Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hạt tiêu
129	Công ty TNHH Một thành viên Nông sản DK	Hạt tiêu
130	Công ty Cổ phần đầu tư Phúc Thịnh	Hạt tiêu
131	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2-9 Đắk Lắk	Hạt tiêu
132	Công ty CP Prosi Thăng long	Hạt tiêu
133	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Hạt tiêu
134	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt tiêu
135	Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Lợi	Hạt tiêu
136	Công ty TNHH Ottogi Việt Nam	Hạt tiêu
137	Công ty TNHH Jayanti Herbs & Spice	Hạt tiêu



TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
138	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Hạt tiêu
139	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vina T&T	Rau, củ, quả và sản phẩm
140	Công ty TNHH chế biến dừa Lương Quới	Rau, củ, quả và sản phẩm
141	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu	Rau, củ, quả và sản phẩm
142	Công ty Cổ phần Đầu tư dừa Bến Tre	Rau, củ, quả và sản phẩm
143	Công ty TNHH MTV Ant Farm	Rau, củ, quả và sản phẩm
144	Công ty CP Nafoods Group	Rau, củ, quả và sản phẩm
145	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
146	Công ty Cổ phần Viên Sơn	Rau, củ, quả và sản phẩm
147	Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Rau, củ, quả và sản phẩm
148	Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất nhập khẩu Miền Tây	Rau, củ, quả và sản phẩm
149	Công ty CP thực phẩm Khang An	Rau, củ, quả và sản phẩm
150	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Đà Lạt - Tự nhiên	Rau, củ, quả và sản phẩm
151	Công ty CP thực phẩm Tinh túy	Rau, củ, quả và sản phẩm
152	Công ty Cổ phần rau quả Tiền Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
153	Công ty Cổ phần HAGIMEX	Rau, củ, quả và sản phẩm
154	Công ty TNHH Green Powers	Rau, củ, quả và sản phẩm
155	Công ty TNHH MTV Nông sản Quỳnh Trung	Rau, củ, quả và sản phẩm

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
156	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Sản phẩm sữa
157	Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	Sản phẩm sữa
158	Công ty CP Chuối thực phẩm TH	Sản phẩm sữa
159	Công ty TNHH Phước Dũ Long	Thủ công mỹ nghệ
160	Công ty TNHH Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Duy Thành	Thủ công mỹ nghệ
161	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu hàng mỹ nghệ Minh Khang	Thủ công mỹ nghệ
162	Hợp tác xã Quang Minh	Thủ công mỹ nghệ
163	Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-Vina	Dây điện và cáp điện
164	Công ty TNHH Proterial Việt Nam	Dây điện và cáp điện
165	Công ty TNHH Kurabe Industrial Bắc Ninh	Dây điện và cáp điện
166	Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam	Dệt may
167	Công ty TNHH may Tinh Lợi	Dệt may
168	Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG	Dệt may
169	Công ty CP May Sông Hồng	Dệt may
170	Công ty CP may xuất khẩu Hà Phong	Dệt may
171	Công ty CP Quốc tế Phong Phú	Dệt may
172	Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ	Dệt may
173	Công ty TNHH Crytal Martin (Việt Nam)	Dệt may
174	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	Dệt may
175	Công ty TNHH Thời trang Star	Dệt may
176	Công ty TNHH Maxport Limited (Việt Nam)	Dệt may
177	Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Dệt may
178	Công ty CP Tổng Công ty may Bắc Giang - LGG	Dệt may
179	Công ty TNHH May mặc Leading star Việt Nam	Dệt may
180	Công ty CP Dệt may Đầu tư - Thương mại Thành Công	Dệt may
181	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam	Dệt may
182	Công ty CP Tiên Hưng	Dệt may
183	Công ty TNHH Shints BVT	Dệt may

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
184	Chi nhánh Minh Đức - Công ty CP may XK Hà Bắc	Dệt may
185	Công ty TNHH Yi Da Việt Nam	Dệt may
186	Công ty CP may xuất khẩu Phan Thiết	Dệt may
187	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Dệt may
188	Công ty CP may Sơn Hà	Dệt may
189	Công ty TNHH Jasan Việt Nam	Dệt may
190	Công ty TNHH may Hoa Lợi Đạt (Hải Hà) Việt Nam	Dệt may
191	Công ty TNHH Shinwon Ebenezer Hà Nội	Dệt may
192	Công ty CP may Xuất khẩu Hà Bắc	Dệt may
193	Công ty TNHH MTV 76	Dệt may
194	Công ty CP may Tuấn Đạt	Dệt may
195	Công ty CP Tổng công ty May Bắc Giang BGG	Dệt may
196	Công ty TNHH may mặc Hoa Lợi Đạt (Việt Nam)	Dệt may
197	Công ty CP Dệt may 29/3	Dệt may
198	Công ty CP Dệt 10-10	Dệt may
199	Công ty CP may Bình Thuận - Nhà Bè	Dệt may
200	Công ty CP May Minh Anh Kim Liên	Dệt may
201	Công ty CP Tập đoàn Hồ Gươm	Dệt may
202	Công ty TNHH Fashion Garments	Dệt may
203	Công ty CP May Hai	Dệt may
204	Công ty CP Dệt may Phú Hoà An	Dệt may
205	Công ty CP An Hưng	Dệt may
206	Công ty TNHH Thương mại Sao Mai	Dệt may
207	Công ty TNHH Minh Hưng Tiền Giang	Dệt may
208	Công ty CP May Nam Định	Dệt may
209	Công ty TNHH Yic Vina	Dệt may
210	Công ty Cổ phần dược Danapha	Dược và thiết bị y tế
211	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	Điện thoại các loại và linh kiện
212	Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	Giày dép

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
213	Công ty TNHH Sao Vàng	Giày dép
214	Công ty CP TKG Taekwang Mộc Bài	Giày dép
215	Công ty TNHH Đình Vàng	Giày dép
216	Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam	Giày dép
217	Công ty CP Thái Bình Kiên Giang	Giày dép
218	Công ty TNHH Sản xuất Chế biến nông thủy sản Xuất khẩu Thuận Phong	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
219	Công ty CP Thực phẩm Bích Chi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
220	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sa Giang	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
221	Công ty TNHH Hanyang Digitech Vina	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
222	Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
223	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
224	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
225	Chi nhánh Tiên Sơn - Công ty TNHH Canon Việt Nam	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
226	Công ty TNHH Wisol Hà Nội	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
227	Công ty TNHH Merry and Luxshare (Việt Nam)	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
228	Công ty TNHH Nissei Electric MyTho	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
229	Công ty TNHH Mcnex Vina	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện
230	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Đức	Sản phẩm chất dẻo
231	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Sản phẩm chất dẻo
232	Công ty Cổ phần Trung Đông	Sản phẩm chất dẻo
233	Công ty Cổ phần sản xuất nhựa Duy Tân	Sản phẩm chất dẻo

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
234	Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa Mega	Sản phẩm chất dẻo
235	Công ty TNHH JM Plastics Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
236	Công ty Cổ phần Haplast	Sản phẩm chất dẻo
237	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Thái Sơn	Sản phẩm chất dẻo
238	Công ty TNHH KPS Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
239	Công ty TNHH Nhựa VN	Sản phẩm chất dẻo
240	Công ty TNHH Hyundai Kefico Việt Nam	Sản phẩm cơ khí
241	Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai - Việt Nam	Sản phẩm cơ khí
242	Công ty CP Swisstec Sourcing VN	Sản phẩm cơ khí
243	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	Sản phẩm cơ khí
244	Công ty Cổ phần ống đồng Toàn Phát	Sản phẩm cơ khí
245	Công ty TNHH - Tổng công ty Sông Thu	Sản phẩm cơ khí
246	Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh	Sản phẩm cơ khí
247	Công ty TNHH Niwa Foundry Việt Nam	Sản phẩm cơ khí
248	Công ty TNHH Great Veca Việt Nam	Sản phẩm gỗ
249	Công ty CP Đầu tư quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT	Sản phẩm gỗ
250	Công ty TNHH Phát Triển	Sản phẩm gỗ
251	Công ty TNHH MTV Rapexco - Đại Nam	Sản phẩm gỗ
252	Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Long Đạt	Sản phẩm gỗ
253	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Vật liệu xây dựng
254	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Vật liệu xây dựng
255	Công ty CP Tôn Đông Á	Vật liệu xây dựng
256	Công ty CP Sản xuất thép Vina One	Vật liệu xây dựng
257	Công ty CP Vicostone	Vật liệu xây dựng
258	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	Vật liệu xây dựng
259	Công ty TNHH Công nghiệp Chính Đại	Vật liệu xây dựng
260	Công ty Tôn Phương Nam	Vật liệu xây dựng

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
261	Công ty TNHH thép đặc biệt Shengli Việt Nam	Vật liệu xây dựng
262	Công ty Cổ phần Dệt Renze	Xơ, sợi dệt các loại
263	Công ty TNHH thực nghiệp dệt Kang Na Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
264	Công ty TNHH Hợp Thành	Xơ, sợi dệt các loại
265	Công ty TNHH sợi dệt Hương Sen Comfor	Xơ, sợi dệt các loại
266	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Xơ, sợi dệt các loại
267	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An	Giấy và sản phẩm từ giấy
268	Công ty TNHH Sản phẩm giấy LEO (Việt Nam)	Giấy và sản phẩm từ giấy
269	Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Giấy và sản phẩm từ giấy
270	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Phân bón
271	Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam	Bột ngọt, tinh bột biến tính, đường mạch nha
272	Công ty TNHH Việt Nam Center Power Tech	Pin, bình ắc quy
273	Công ty Cổ phần Chemilens Việt Nam	Mắt kính các loại
274	Công ty TNHH Quốc tế Bright Việt Nam	Chảo gang, vỉ nướng, kiềng, nồi gang
275	Tổng công ty Khánh Việt	Thuốc lá điếu
276	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hoà - Ninh Hoà	Đường
277	Công ty TNHH Adtec Plasma Technology Việt Nam	Máy nguồn RF Plasma, thiết bị hỗ trợ bộ tối đa công suất, máy đo công suất
278	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	Phân bón



## PHỤ LỤC II

### ĐẦU MỐI LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

Thị trường: Trung Quốc (Bắc Kinh)  
Cán bộ: Nông Đức Lai  
Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Bắc Kinh, Trung Quốc  
Địa chỉ: Số 32 đường Quang Hoa, Kiến Quốc Ngoại, quận Triều Dương, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc  
Email: [cn@moit.gov.vn](mailto:cn@moit.gov.vn) [laind@moit.gov.vn](mailto:laind@moit.gov.vn)  
Điện thoại: 0086-10-6532-9915  
Fax: 0086-10-6532-5415

Thị trường: Trung Quốc (Quảng Tây)  
Cán bộ: Nguyễn Hữu Quân  
Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Quảng Tây, Trung Quốc  
Địa chỉ: Phòng 2313, Tòa số 3 Wanda, số 118 đường Đông Các, quận Thanh Tú, thành phố Nam Ninh, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây  
Email: [namninh@moit.gov.vn](mailto:namninh@moit.gov.vn) [quannh@moit.gov.vn](mailto:quannh@moit.gov.vn)  
Điện thoại: 0086-77-1553-4752  
Fax: 0086-77-1553-4751

Thị trường: Trung Quốc (Vân Nam)  
Cán bộ: Nguyễn Tuấn Anh  
Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Vân Nam, Trung Quốc  
Địa chỉ: Phòng 2601, toà B, Tòa tháp đôi Côn Minh, số 688, đường Tiền Hưng, quận Tây Sơn, thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam  
Email: [conminh@moit.gov.vn](mailto:conminh@moit.gov.vn) [anhntu@moit.gov.vn](mailto:anhntu@moit.gov.vn)  
Điện thoại: 0086-18-31373-0505

Thị trường: Trung Quốc (Quảng Đông)  
Cán bộ: Nguyễn Duy Phú  
Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Quảng Châu, Trung Quốc  
Địa chỉ: Phòng 1305, Tầng 13 Guangzhou Peace World Plaza, số 362-366 đường Hoàn Thạch Đông, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông  
Email: [quangchau@moit.gov.vn](mailto:quangchau@moit.gov.vn) [vnphunt@moit.gov.vn](mailto:vnphunt@moit.gov.vn)  
Điện thoại: 0086-20-8374-4984  
Fax: 0086-20-8374-0461

Thị trường: Hồng Kông  
Cán bộ: Vũ Thị Thúy  
Chức vụ: Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Hồng Kông, Trung Quốc  
Địa chỉ: 17/F, Golden Star Building, No. 20-24 Lockhart Road, Wan Chai, Hong Kong  
Email: hk@moit.gov.vn thuyvt@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0085-2-2865-3218  
Fax: 0085-2-2865-3808

Thị trường: Nhật Bản (Tokyo)  
Cán bộ: Tạ Đức Minh  
Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Tokyo, Nhật Bản  
Địa chỉ: 50-11 Motoyoyogicho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan  
Email: jp@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0081-3-3466-3315  
Fax: 0081-3-3466-3360

Thị trường: Nhật Bản (Osaka)  
Cán bộ: Quyền Thị Thúy Hà  
Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản  
Địa chỉ: Room 401, Sakaiekimae Bldg., Kumanochonishi 3-2-13, Sakai-ku, Shakai-shi, Osaka-fu, 590-0947 Japan  
Email: osaka@moit.gov.vn haqtt@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0081-7-2276-4166

Thị trường: Hàn Quốc  
Cán bộ: Phạm Khắc Tuyên  
Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Seoul, Hàn Quốc  
Địa chỉ: No 1003, Sunhwa Bldg, 89 Seosomun-ro, Jung-gu, Seoul 04516, Korea  
Email: kr@moit.gov.vn tuyenpk@moit.gov.vn tuyenasiapacific@gmail.com  
Điện thoại: 0082-2-364-3661 Fax: 0082-2-364-3664

Thị trường: Đài Loan  
Cán bộ: Vũ Văn Cường  
Chức vụ: Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Đài Loan, Trung Quốc  
Địa chỉ: 3F. - 1, No.101 Songjiang Road, Zhongshan District, Taipei 10486, Taiwan  
Email: tw@moit.gov.vn cuongvva@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0088-62-2503-6840 Fax: 0088-62-2503-6842

Thị trường: Campuchia  
 Cán bộ: Phan Văn Thường  
 Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Tham tán Thương mại Việt Nam tại Campuchia  
 Địa chỉ: 67 Samdech Pan Avenue (214), Phnom Penh, Cambodia  
 Email: kh@moit.gov.vn      thuongpv@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0085-5-1283-192

Thị trường: Indonesia  
 Cán bộ: Phạm Thế Cường  
 Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Indonesia  
 Địa chỉ: 1st Floor, Wahid 27 Building, Jl. KH. Wahid Hasyim No.27, RT.16/RW.6, Kb. Sirih, Menteng, Kota Jakarta Pusat, Daerah Khusus Ibukota Jakarta 10340, Indonesia.  
 Email: id@moit.gov.vn      cuongpt@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0062-21-3190-4344

Thị trường: Lào  
 Cán bộ: Hồ Đức Dũng  
 Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Lào  
 Địa chỉ: 76 Sisangvone Road, Vientiane Lao P.D.R  
 Email: la@moit.gov.vn      dunghd@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0085-6-2145-1990

Thị trường: Malaysia  
 Cán bộ: Lê Phú Cường  
 Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Malaysia  
 Địa chỉ: S04B2, 4th Floor, South Block, Wisma Golden Eagle Realty No: 142A, Jalan Ampang, 50450 Kuala Lumpur  
 Email: my@moit.gov.vn      cuonglp@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0060-3-2141-4692

Thị trường: Myanmar  
 Cán bộ: Nguyễn Dương Kiên  
 Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Myanmar  
 Địa chỉ: 9A Pyi Htaung Su Lan (Union Lane), Sayar San Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar  
 Email: mm@moit.gov.vn      kienngd@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0095-1-551-817

Thị trường: Philippines

Cán bộ: Phùng Văn Thành

Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Philippines (kiêm nhiệm Palau)

Địa chỉ: 670 Pablo Ocampo Str, Malate District, Manila, Philippines

Email: ph@moit.gov.vn thanhpv@moit.gov.vn

Điện thoại: 0063-998-558-6169

Thị trường: Singapore

Cán bộ: Cao Xuân Thắng

Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Singapore

Địa chỉ: No.10 Leedon Park, Singapore 267887

Email: sg@moit.gov.vn thangcx@moit.gov.vn

Điện thoại: 0065-6468-3747

Thị trường: Thái Lan

Cán bộ: Lê Hữu Phúc

Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Thái Lan

Địa chỉ: No. 83/1 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok10330

Email: th@moit.gov.vn phuclh@gmail.com

Điện thoại: 0066-2-650-845-425 0084-913-216-732

Thị trường: Ả-rập Xê-út

Cán bộ: Trần Trọng Kim

Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Ả-rập Xê-út

Địa chỉ: Villa 11B - Al Safah Street, Al Rayyan District, Riyadh, Saudi Arabia

Email: arx@moit.gov.vn hoangkimcdtp@gmail.com

Điện thoại: 0096-6-544-326-015

Thị trường: Iran

Cán bộ: Nguyễn Thành Long

Chức vụ: Bí thư thứ ba, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Iran

Địa chỉ: Building No. 6, Rafii Street, Tehran, Iran

Email: ir@moit.gov.vn longnhanh@moit.gov.vn

Điện thoại: 0098-930-2467-042

Thị trường: Israel  
 Cán bộ: Lê Thái Hòa  
 Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Israel  
 Địa chỉ: Căn hộ số 3, Tầng 10, Tòa nhà YOO2, 19 Phố Nissim Aloni, Tel Aviv, Israel  
 Email: il@moit.gov.vn    hoalethai@yahoo.com    hoalt@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0097-2-775-329-524    0097-2-542-912-951

Thị trường: Kuwait  
 Cán bộ: Trần Trung Hiếu  
 Chức vụ: Bí thư thứ hai, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Kuwait  
 Địa chỉ: Phòng 09, Tòa nhà 115, Phố 02, Khu 10, Salwa - Kuwait  
 Email: kw@moit.gov.vn    trantrunghieu119@gmail.com  
 Điện thoại: 0096-5-9980-9655

Thị trường: UAE  
 Cán bộ: Trương Xuân Trung  
 Chức vụ: Bí thư thứ nhất, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Dubai, UAE  
 Địa chỉ: Unit 319, Tòa nhà Block E, Al Garhoud, Dubai, UAE  
 Email: ae@moit.gov.vn    trungtx@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0097-1-4344-6987    0097-1-505-790-736

Thị trường: Thổ Nhĩ Kỳ  
 Cán bộ: Nguyễn Hữu Trường  
 Chức vụ: Bí thư thứ Hai, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ  
 Địa chỉ: Hattat Halim Sok, No 6/3, Gayrettepe, Beşiktaş, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ  
 Email: tr@moit.gov.vn    truongNH.IPSI@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0090-537-3240-968

Thị trường: Ấn Độ  
 Cán bộ: Bùi Trung Thương  
 Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Ấn Độ  
 Địa chỉ: B-5/123, Safdarjung Enclave, New Delhi, India - 110029  
 Email: in@moit.gov.vn    thuongbt@moit.gov.vn  
 Điện thoại: 0091-2617-5953

Thị trường: Pakistan

Cán bộ: Nguyễn Thị Điệp Hà

Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Tham tán Thương mại Việt Nam tại Pakistan

Địa chỉ: Plot No.7-B/II, 11th South Street, Phase-II (Ext.). Defence Housing Authority, Karachi, Pakistan

Email: pk@moit.gov.vn

Điện thoại: 0039-2-21-3580-5193

Thị trường: Algeria

Cán bộ: Hoàng Đức Nhuận

Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Algeria

Địa chỉ: Villa 30, Boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, Val d'Hydra, Alger

Email: dz@moit.gov.vn nhuanhd@moit.gov.vn

Điện thoại: 0021-3-559-502-658

Thị trường: Ai Cập

Cán bộ: Nguyễn Duy Hưng

Chức vụ: Bí thư thứ nhất, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Ai Cập

Địa chỉ: Tầng G, 23 Mohamed El Ghazali, Dokki, Giza, Ai Cập

Email: eg@moit.gov.vn ndhung.hn@hotmail.com

Điện thoại: 0020-2-3336-6598 0020-122-124-8986

Thị trường: Morocco

Cán bộ: Nguyễn Quốc Chính

Chức vụ: Bí thư thứ hai, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Nigeria

Địa chỉ: 240 bis, Boulevard Zerkouni, 5è étage, Casablanca, Morocco

Email: ma@moit.gov.vn

Điện thoại: 0021-2-600-638-475

Thị trường: Nigeria

Cán bộ: Nguyễn Chi Mai

Chức vụ: Bí thư thứ ba, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Nigeria

Địa chỉ: Số nhà 21, khu Address Homes Estate, Đường Castlerock, Quận Lekki, Bang Lagos, Nigeria.

Email: ng@moit.gov.vn viettradeNigeria@gmail.com

Điện thoại: 0023-4-701-831-0933



Thị trường: Nam Phi  
Cán bộ: Phạm Thanh Hải  
Chức vụ: Bí thư thứ nhất, Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Nam Phi  
Địa chỉ: 198 Silver Oak Avenue, Waterkloof, Pretoria  
Email: za@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0071-2346-8083

Thị trường: Australia  
Cán bộ: Nguyễn Phú Hòa  
Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Canberra, Australia  
Địa chỉ: 69 Glenmore Road, Paddington, NSW 2021 Australia  
Email: au@moit.gov.vn      hoanp@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0061-2-9356-4869  
Fax: 0061-2-9361-5898

Thị trường: New Zealand  
Cán bộ: Trần Diệu Oanh  
Chức vụ: Tham tán Thương mại Việt Nam tại Wellington, New Zealand  
Địa chỉ: Level 2, 90- 92 Dixon str. PO Box 11095, Manners str., Wellington 6142  
Email: nz@moit.gov.vn      oanhtd@moit.gov.vn  
Điện thoại: 0064-4-8033-775  
Fax: 0064-4-8033-777

PHỤ LỤC III  
BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU 2023

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2023

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu		371.715			354.671			-4,6
1	DN 100% vốn trong nước		95.843	25,8%		95.546	26,9%		-0,3
2	DN có vốn ĐTNN		275.873	74,2%		259.125	73,1%		-6,1
A	Nhóm nông, thủy sản		30.807	8,3%		32.451	9,1%		5,3
1	Thủy sản		10.920	2,9%		8.971	2,5%		-17,8
2	Rau quả		3.360	0,9%		5.602	1,6%		66,7
3	Hạt điều	520	3.086	0,8%	644	3.644	1,0%	13,0	18,1
4	Cà phê	1.777	4.057	1,1%	1.623	4.243	1,2%	-5,6	4,6
5	Chè	146	236	0,1%	120	208	0,1%	-1,8	-12,0
6	Hạt tiêu	229	971	0,3%	266	910	0,3%	0,4	-6,2
7	Gạo	7.105	3.455	0,9%	8.132	4.676	1,3%	-1,9	35,3
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.250	1.406	0,4%	2.954	1.304	0,4%	10,9	-7,3
	- Sắn	760	221	0,1%	822	232	0,1%	62,2	4,9
9	Cao su	2.145	3.316	0,9%	2.143	2.892	0,8%	2,9	-12,8
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		4.940	1,3%		4.379	1,2%		-11,3
10	Than đá	1.199	411	0,1%	807	249	0,1%	-20,5	-39,4
11	Dầu thô	2.775	2.272	0,6%	2.813	1.920	0,5%	17,1	-15,5
12	Xăng dầu các loại	2.101	2.046	0,6%	2.378	2.023	0,6%	-30,8	-1,1
13	Quặng và khoáng sản khác	3.360	211	0,1%	2.802	188	0,1%	15,0	-11,0

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
<b>C</b>	<b>Nhóm công nghiệp chế biến</b>		<b>319.195</b>	<b>85,9%</b>		<b>301.050</b>	<b>84,9%</b>		<b>-5,7</b>
14	Clanke và xi măng	31.658	1.383	0,4%	31.272	1.326	0,4%	13,7	-4,1
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		995	0,3%		1.055	0,3%		6,0
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1.129	0,3%		1.197	0,3%		6,0
17	Hóa chất		3.088	0,8%		2.419	0,7%		-21,6
18	Sản phẩm hóa chất		2.509	0,7%		2.427	0,7%		-3,3
19	Phân bón các loại	1.751	1.095	0,3%	1.547	649	0,2%	39,7	-40,7
20	Chất dẻo nguyên liệu	1.641	2.309	0,6%	1.931	2.169	0,6%	24,3	-6,1
21	Sản phẩm chất dẻo		5.493	1,5%		5.182	1,5%		-5,7
22	Sản phẩm từ cao su		1.096	0,3%		1.080	0,3%		-1,5
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		4.100	1,1%		3.780	1,1%		-7,8
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		819	0,2%		733	0,2%		-10,4
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		16.013	4,3%		13.468	3,8%		-15,9
	- Sản phẩm gỗ		11.040	3,0%		9.197	2,6%		-16,7
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		1.908	0,5%		2.089	0,6%		9,5
27	Xơ, sợi dệt các loại	1.574	4.714	1,3%	1.784	4.356	1,2%	1,2	-7,6
28	Hàng dệt, may		37.603	10,1%		33.329	9,4%		-11,4
	- Vải các loại		2.730	0,7%		2.392	0,7%		-12,4
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		864	0,2%		661	0,2%		-23,5
30	Giấy, dép các loại		23.895	6,4%		20.238	5,7%		-15,3

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		2.242	0,6%		1.952	0,6%		-12,9
32	Sản phẩm gốm, sứ		711	0,2%		619	0,2%		-13,0
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		908	0,2%		832	0,2%		-8,4
34	Đá quý, kim loại quý và SP		1.081	0,3%		967	0,3%		-10,5
35	Sắt thép các loại	8.393	7.989	2,1%	11.125	8.350	2,4%	47,9	4,5
36	Sản phẩm từ sắt thép		4.649	1,3%		3.974	1,1%		-14,5
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		4.532	1,2%		4.017	1,1%		-11,4
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		55.532	14,9%		57.336	16,2%		3,2
39	Điện thoại các loại và linh kiện		57.992	15,6%		52.379	14,8%		-9,7
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		6.374	1,7%		7.619	2,1%		19,5
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		45.747	12,3%		43.128	12,2%		-5,7
42	Dây điện và cáp điện		3.406	0,9%		3.338	0,9%		-2,0
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		11.989	3,2%		14.157	4,0%		18,1
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		2.794	0,8%		2.552	0,7%		-8,6
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		4.235	1,1%		3.671	1,0%		-13,3
D	Hàng hóa khác		16.774	4,5%		16.791	4,7%		0,1

**Biểu 2: Thị trường xuất khẩu một số mặt hàng năm 2023**

<b>Thị trường</b>	<b>Năm 2022 (USD)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Năm 2023 (USD)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Tăng/giảm (%)</b>
<b>A. Điện thoại các loại và linh kiện</b>	<b>57.992.269.864</b>		<b>52.379.388.928</b>		<b>-9,7</b>
Trung Quốc	16.260.038.663	28,0	16.868.015.029	32,2	3,7
Hoa Kỳ	11.878.221.499	20,5	7.904.575.747	15,1	-33,5
Hàn Quốc	5.048.067.884	8,7	3.509.634.861	6,7	-30,5
Áo	1.805.299.006	3,1	1.912.271.845	3,7	5,9
Khác	23.000.642.812	39,7	22.184.891.446	42,4	-3,5
<b>B. Hàng dệt may</b>	<b>37.603.219.491</b>		<b>33.329.144.538</b>		<b>-11,4</b>
Hoa Kỳ	17.372.831.119	46,2	14.466.739.620	43,4	-16,7
Nhật Bản	4.080.988.881	10,9	4.056.155.452	12,2	-0,6
Hàn Quốc	3.309.207.005	8,8	3.046.574.921	9,1	-7,9
Trung Quốc	1.200.561.304	3,2	1.119.615.163	3,4	-6,7
Đức	1.067.253.879	2,8	839.555.732	2,5	-21,3
Khác	10.572.377.303	28,1	9.800.503.650	29,4	-7,3
<b>C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện</b>	<b>55.532.214.855</b>		<b>57.336.370.585</b>		<b>3,2</b>
Trung Quốc	11.884.530.688	21,4	13.050.223.521	22,8	9,8
Hoa Kỳ	15.939.767.105	28,7	17.020.810.821	29,7	6,8
Hàn Quốc	3.383.970.910	6,1	4.826.924.087	8,4	42,6
Hồng Kông	5.874.983.710	10,6	5.536.155.145	9,7	-5,8
Hà Lan	2.496.678.567	4,5	2.402.664.594	4,2	-3,8
Khác	15.952.283.875	28,7	14.499.592.417	25,3	-9,1
<b>D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác</b>	<b>45.747.300.072</b>		<b>43.128.088.773</b>		<b>-5,7</b>
Hoa Kỳ	20.179.811.811	44,1	18.199.315.061	42,2	-9,8
Nhật Bản	2.761.354.212	6,0	2.748.768.438	6,4	-0,5
Ấn Độ	804.109.965	1,8	913.864.083	2,1	13,6
Trung Quốc	3.680.260.020	8,0	3.010.600.856	7,0	-18,2

Thị trường	Năm 2022 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Hàn Quốc	2.725.163.463	6,0	2.757.823.055	6,4	1,2
Khác	15.596.600.601	34,1	15.497.717.280	35,9	-0,6
<b>E. Giày, dép các loại</b>	<b>23.894.599.712</b>		<b>20.237.502.248</b>		<b>-15,3</b>
Hoa Kỳ	9.617.944.800	40,3	7.162.280.069	35,4	-25,5
Trung Quốc	1.707.158.784	7,1	1.867.617.325	9,2	9,4
Bỉ	1.639.220.052	6,9	1.208.059.556	6,0	-26,3
Đức	840.637.768	3,5	1.293.061.573	6,4	53,8
Nhật Bản	1.093.837.115	4,6	1.048.310.982	5,2	-4,2
Khác	8.995.801.193	37,6	7.658.172.743	37,8	-14,9
<b>F. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ</b>	<b>16.013.356.144</b>		<b>13.467.694.082</b>		<b>-15,9</b>
Hoa Kỳ	8.659.379.084	54,1	7.305.074.786	54,2	-15,6
Trung Quốc	1.496.556.051	9,3	2.151.488.463	16,0	43,8
Nhật Bản	1.888.618.022	11,8	1.670.472.614	12,4	-11,6
Hàn Quốc	1.024.332.748	6,4	784.329.073	5,8	-23,4
Anh	239.771.897	1,5	194.985.595	1,4	-18,7
Khác	2.704.698.342	16,9	1.361.343.551	10,1	-49,7
<b>H. Phương tiện vận tải và phụ tùng</b>	<b>11.988.604.653</b>		<b>14.157.329.775</b>		<b>18,1</b>
Nhật Bản	2.532.979.532	21,1	2.940.529.567	20,8	16,1
Hoa Kỳ	2.585.753.130	21,6	2.882.911.640	20,4	11,5
Singapore	252.712.416	2,1	372.752.076	2,6	47,5
Thái Lan	636.675.201	5,3	715.989.342	5,1	12,5
Trung Quốc	447.724.565	3,7	404.509.087	2,9	-9,7
Khác	5.532.759.809	46,2	6.840.638.063	48,3	23,6
<b>I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện</b>	<b>6.374.400.226</b>		<b>7.619.256.263</b>		<b>19,5</b>
Trung Quốc	3.811.010.145	59,8	4.642.042.554	60,9	21,8
Hồng Kông	331.275.360	5,2	340.487.815	4,5	2,8
Hàn Quốc	449.710.463	7,1	524.391.578	6,9	16,6



Thị trường	Năm 2022 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Nhật Bản	106.100.588	1,7	101.963.534	1,3	-3,9
Hoa Kỳ	740.080.646	11,6	955.319.906	12,5	29,1
Khác	936.223.024	14,7	1.055.050.876	13,8	12,7
<b>J. Sắt thép</b>	<b>7.988.834.719</b>		<b>8.350.203.890</b>		<b>4,5</b>
Campuchia	937.154.518	11,7	721.012.139	8,6	-23,1
Hoa Kỳ	842.098.524	10,5	851.887.510	10,2	1,2
Indonesia	450.445.247	5,6	483.485.063	5,8	7,3
Malaysia	653.689.891	8,2	578.193.926	6,9	-11,5
Thái Lan	281.800.637	3,5	260.649.355	3,1	-7,5
Khác	4.823.645.902	60,4	5.454.975.897	65,3	13,1
<b>K. Xơ, sợi dệt các loại</b>	<b>4.713.645.876</b>		<b>4.355.699.745</b>		<b>-7,6</b>
Trung Quốc	2.180.962.234	46,3	2.316.760.804	53,2	6,2
Hàn Quốc	479.949.526	10,2	384.460.067	8,8	-19,9
Thổ Nhĩ Kỳ	73.015.028	1,5	28.884.638	0,7	-60,4
Ấn Độ	121.017.267	2,6	69.589.087	1,6	-42,5
Hồng Kông	8.626.154	0,2	21.019.750	0,5	143,7
Khác	1.850.075.667	39,2	1.534.985.399	35,2	-17,0
<b>L. Rau quả</b>	<b>3.360.340.704</b>		<b>560.204.676</b>		<b>-83,3</b>
Trung Quốc	1.524.505.742	45,4	3.638.749.165	649,5	138,7
Hoa Kỳ	247.775.225	7,4	257.770.545	46,0	4,0
Hàn Quốc	180.775.928	5,4	225.806.210	40,3	24,9
Nhật Bản	165.057.436	4,9	176.171.553	31,4	6,7
Hà Lan	116.961.066	3,5	147.063.054	26,3	25,7
Khác	1.125.265.307	33,5	-3.885.355.851	-693,6	-445,3
<b>M. Cà phê</b>	<b>4.056.541.154</b>		<b>4.242.599.828</b>		<b>4,6</b>
Đức	473.638.525	11,7	458.036.903	10,8	-3,3
Hoa Kỳ	305.419.143	7,5	292.996.416	6,9	-4,1
Italy	295.660.133	7,3	325.266.159	7,7	10,0
Tây Ban Nha	251.094.608	6,2	253.637.497	6,0	1,0
Nhật Bản	277.589.765	6,8	319.014.628	7,5	14,9
Khác	2.453.138.980	60,5	2.593.648.225	61,1	5,7

Biểu 3: Xuất khẩu theo một số thị trường chính năm 2023

Thị trường	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Tỷ trọng năm 2022 (%)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tăng/giảm so với 2022 (%)
<b>CHÂU Á</b>	<b>174.061.715.322</b>	46,83	<b>172.872.066.576</b>	48,74	<b>-0,7</b>
<b>ASEAN</b>	<b>34.122.489.543</b>	9,18	<b>32.571.235.812</b>	9,18	<b>-4,5</b>
Indonesia	4.530.625.834	1,22	5.071.737.103	1,43	11,9
Thái Lan	7.514.879.976	2,02	7.192.467.436	2,03	-4,3
Malaysia	5.565.885.509	1,50	4.862.767.194	1,37	-12,6
Singapore	4.315.911.578	1,16	4.384.630.011	1,24	1,6
Campuchia	5.812.297.589	1,56	4.885.624.011	1,38	-15,9
Philippines	5.101.089.562	1,37	5.149.913.156	1,45	1,0
Lào	656.746.593	0,18	533.683.856	0,15	-18,7
Myanmar	532.779.147	0,14	438.040.849	0,12	-17,8
Brunei	92.273.755	0,02	52.372.196	0,01	-43,2
<b>CHÂU Á (ngoài ASEAN)</b>	<b>139.939.225.779</b>	37,65	<b>140.300.830.764</b>	39,56	<b>0,3</b>
Trung Quốc	57.936.017.005	15,59	61.207.765.236	17,26	5,6
Nhật Bản	24.246.090.244	6,52	23.314.621.567	6,57	-3,8
Hàn Quốc	24.310.852.697	6,54	23.498.527.161	6,63	-3,3
Hồng Kông	10.938.562.800	2,94	9.631.920.529	2,72	-11,9
UAE	3.848.248.494	1,04	4.014.924.001	1,13	4,3
Ấn Độ	7.960.833.491	2,14	8.498.777.239	2,40	6,8
Đài Loan	5.133.073.342	1,38	4.736.597.103	1,34	-7,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.576.816.492	0,42	1.768.942.126	0,50	12,2
Bangladesh	1.354.481.308	0,36	927.113.370	0,26	-31,6
Ả-rập Xê-út	718.086.341	0,19	1.131.292.437	0,32	57,5
Israel	785.745.040	0,21	631.317.278	0,18	-19,7

Thị trường	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Tỷ trọng năm 2022 (%)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tăng/giảm so với 2022 (%)
Pakistan	600.758.419	0,16	386.597.367	0,11	-35,6
Iraq	242.439.681	0,07	276.348.940	0,08	14,0
Sri Lanka	209.818.365	0,06	190.929.209	0,05	-9,0
Kuwait	59.746.303	0,02	69.662.419	0,02	16,6
Đông Timor	17.655.757	0,00	15.494.782	0,00	-12,2
<b>CHÂU ÂU</b>	<b>54.819.451.908</b>	<b>14,75</b>	<b>52.218.708.693</b>	<b>14,72</b>	<b>-4,7</b>
<b>KHỐI EU</b>	<b>46.757.497.526</b>	<b>12,58</b>	<b>43.677.041.285</b>	<b>12,31</b>	<b>-6,6</b>
Đức	8.969.281.976	2,41	7.400.223.107	2,09	-17,5
Hà Lan	10.432.981.796	2,81	10.241.532.480	2,89	-1,8
Italy	4.429.943.850	1,19	4.474.308.949	1,26	1,0
Pháp	3.698.208.063	0,99	3.172.996.978	0,89	-14,2
Ailen	501.581.256	0,13	393.025.729	0,11	-21,6
Áo	2.458.853.548	0,66	2.536.951.520	0,72	3,2
Tây Ban Nha	2.962.132.811	0,80	3.309.791.674	0,93	11,7
Bỉ	3.976.109.749	1,07	3.228.140.948	0,91	-18,8
Thụy Điển	1.264.387.675	0,34	946.154.676	0,27	-25,2
Ba Lan	2.291.463.579	0,62	2.451.169.362	0,69	7,0
Bồ Đào Nha	524.841.213	0,14	548.443.903	0,15	4,5
Đan Mạch	494.761.636	0,13	356.638.561	0,10	-27,9
Slovakia	1.037.136.853	0,28	1.037.585.370	0,29	0,0
Slovenia	502.092.927	0,14	402.022.505	0,11	-19,9
Hy Lạp	393.450.126	0,11	391.840.602	0,11	-0,4
Séc	669.184.602	0,18	958.053.361	0,27	43,2
Latvia	185.876.497	0,05	292.231.652	0,08	57,2
Lithuania	185.876.497	0,05	158.365.793	0,04	-14,8
Lúc-xăm-bua	130.150.792	0,04	108.459.630	0,03	-16,7

Thị trường	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Tỷ trọng năm 2022 (%)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tăng/giảm so với 2022 (%)
Phần Lan	223.329.209	0,06	195.863.102	0,06	-12,3
Malta	206.848.990	0,06	46.937.293	0,01	-77,3
Rumani	322.422.752	0,09	282.282.717	0,08	-12,4
Hunggary	577.632.633	0,16	418.529.828	0,12	-27,5
Bulgaria	141.078.188	0,04	140.483.337	0,04	-0,4
Síp	56.075.761	0,02	55.425.375	0,02	-1,2
Croatia	82.835.280	0,02	91.043.304	0,03	9,9
Estonia	38.959.267	0,01	38.539.529	0,01	-1,1
<b>CHÂU ÂU (ngoài EU)</b>	<b>8.061.954.382</b>	<b>2,17</b>	<b>8.541.667.408</b>	<b>2,41</b>	<b>6,0</b>
Anh	6.064.027.063	1,63	6.345.263.618	1,79	4,6
Nga	1.558.172.371	0,42	1.744.817.503	0,49	12,0
Thụy Sĩ	183.960.818	0,05	198.527.250	0,06	7,9
Ukraine	65.651.143	0,02	38.436.543	0,01	-41,5
Na-uy	190.142.987	0,05	214.622.494	0,06	12,9
<b>CHÂU MỸ</b>	<b>126.798.922.731</b>	<b>34,11</b>	<b>113.019.134.242</b>	<b>31,87</b>	<b>-10,9</b>
Hoa Kỳ	109.436.746.529	29,44	97.020.176.144	27,35	-11,3
Canada	6.329.262.950	1,70	5.616.218.966	1,58	-11,3
Braxin	2.237.340.716	0,60	2.438.074.303	0,69	9,0
Mexico	4.535.182.084	1,22	4.438.378.703	1,25	-2,1
Chile	1.723.931.939	0,46	1.195.301.585	0,34	-30,7
Argentina	851.670.992	0,23	975.850.231	0,28	14,6
Colombia	719.014.992	0,19	520.048.381	0,15	-27,7
Panama	435.016.187	0,12	376.044.662	0,11	-13,6
Peru	530.756.342	0,14	439.041.267	0,12	-17,3
<b>CHÂU PHI</b>	<b>2.847.438.226</b>	<b>0,77</b>	<b>2.976.134.244</b>	<b>0,84</b>	<b>4,5</b>

Thị trường	Xuất khẩu năm 2022 (USD)	Tỷ trọng năm 2022 (%)	Xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tăng/giảm so với 2022 (%)
Nam Phi	879.030.803	0,24	763.666.517	0,22	-13,1
Ai Cập	502.796.872	0,14	432.192.074	0,12	-14,0
Ghana	302.252.188	0,08	450.671.255	0,13	49,1
Angieri	140.976.547	0,04	237.161.429	0,07	68,2
Bờ biển Ngà	350.762.137	0,09	330.822.098	0,09	-5,7
Nigeria	148.075.911	0,04	155.128.449	0,04	4,8
Tanzania	74.840.180	0,02	77.937.126	0,02	4,1
Mô-dăm-bích	65.223.710	0,02	127.073.052	0,04	94,8
Angola	26.306.084	0,01	25.484.326	0,01	-3,1
Senegal	36.250.310	0,01	37.808.890	0,01	4,3
Kenya	117.047.125	0,03	98.320.485	0,03	-16,0
Togo	203.876.359	0,05	239.868.543	0,07	17,7
<b>CHÂU ĐẠI DƯƠNG</b>	<b>6.217.093.162</b>	<b>1,67</b>	<b>5.872.674.030</b>	<b>1,66</b>	<b>-5,5</b>
Australia	5.518.297.643	1,48	5.223.795.926	1,47	-5,3
New Zealand	698.795.519	0,19	648.878.104	0,18	-7,1

Biểu 4: Xuất khẩu theo địa phương năm 2023

Tên địa phương	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/ giảm so với năm 2022 (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNNK cả nước	371.715.372.736			354.671.299.450			-4,6
TP Hồ Chí Minh	47.598.753.985	12,81	1	42.460.418.319	11,97	1	-10,8
Bắc Ninh	45.057.344.407	12,12	2	39.302.697.091	11,08	2	-12,8
Bình Dương	34.326.947.554	9,23	3	30.605.339.811	8,63	3	-10,8
Hải Phòng	24.958.060.388	6,71	5	26.797.379.584	7,56	4	7,4
Thái Nguyên	29.877.501.386	8,04	4	25.687.769.353	7,24	5	-14,0
Bắc Giang	22.624.185.579	6,09	7	24.499.431.359	6,91	6	8,3
Đồng Nai	24.599.650.643	6,62	6	21.624.486.427	6,10	7	-12,1
Hà Nội	17.193.224.131	4,63	8	16.655.817.179	4,70	8	-3,1
Phú Thọ	11.800.338.035	3,17	9	10.576.345.632	2,98	9	-10,4
Vĩnh Phúc	8.713.042.005	2,34	11	9.970.966.301	2,81	10	14,4
Hải Dương	10.460.834.401	2,81	10	9.455.304.933	2,67	11	-9,6
Hà Nam	5.552.550.339	1,49	15	7.542.283.870	2,13	12	35,8
Tây Ninh	7.648.791.817	2,06	12	7.288.155.535	2,05	13	-4,7
Long An	7.045.749.352	1,90	13	6.871.246.647	1,94	14	-2,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	6.103.916.017	1,64	14	6.054.413.862	1,71	15	-0,8
Tiền Giang	4.669.848.657	1,26	18	5.455.791.065	1,54	16	16,8
Thanh Hóa	5.357.691.748	1,44	16	5.052.838.130	1,42	17	-5,7
Quảng Ninh	4.390.461.386	1,18	19	4.843.139.811	1,37	18	10,3
Bình Phước	4.156.984.608	1,12	20	4.701.813.885	1,33	19	13,1
Hưng Yên	5.293.911.506	1,42	17	4.701.594.907	1,33	20	-11,2
Quảng Ngãi	2.480.380.959	0,67	24	2.690.151.851	0,76	21	8,5



Tên địa phương	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/ giảm so với năm 2022 (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
Hà Tĩnh	1.776.994.082	0,48	30	2.659.556.467	0,75	22	49,7
Ninh Bình	2.732.928.856	0,74	22	2.585.288.369	0,73	23	-5,4
Thái Bình	2.716.970.068	0,73	23	2.571.038.288	0,72	24	-5,4
Nam Định	2.867.868.984	0,77	21	2.522.204.985	0,71	25	-12,1
Đồng Tháp	2.043.071.524	0,55	27	2.108.570.106	0,59	26	3,2
Đà Nẵng	2.109.272.770	0,57	26	1.857.276.855	0,52	27	-11,9
Quảng Nam	2.141.358.867	0,58	25	1.819.674.248	0,51	28	-15,0
Khánh Hòa	1.817.626.852	0,49	28	1.814.438.327	0,51	29	-0,2
Nghệ An	1.796.412.161	0,48	29	1.804.758.645	0,51	30	0,5
Cần Thơ	1.716.135.891	0,46	31	1.585.461.778	0,45	31	-7,6
Bình Định	1.698.308.937	0,46	32	1.584.642.229	0,45	32	-6,7
Sóc Trăng	1.516.442.863	0,41	34	1.507.034.781	0,42	33	-0,6
Đắk Lắk	1.585.097.393	0,43	33	1.496.100.830	0,42	34	-5,6
Lạng Sơn	705.814.823	0,19	45	1.461.345.255	0,41	35	107,0
Bến Tre	1.471.320.158	0,40	35	1.455.124.566	0,41	36	-1,1
An Giang	1.028.231.320	0,28	38	1.232.019.820	0,35	37	19,8
Thừa Thiên - Huế	1.374.793.850	0,37	36	1.116.788.280	0,31	38	-18,8
Lào Cai	1.020.637.954	0,27	39	1.057.975.542	0,30	39	3,7
Cà Mau	1.310.103.424	0,35	37	930.493.391	0,26	40	-29,0
Vĩnh Long	897.743.831	0,24	40	913.527.406	0,26	41	1,8
Kiên Giang	804.567.379	0,22	42	902.843.196	0,25	42	12,2
Gia Lai	747.628.474	0,20	44	812.168.476	0,23	43	8,6
Kon Tum	773.485.520	0,21	43	798.204.850	0,23	44	3,2
Bình Thuận	818.968.629	0,22	41	760.870.878	0,21	45	-7,1
Hậu Giang	696.924.093	0,19	46	605.970.462	0,17	46	-13,1

Tên địa phương	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/ giảm so với năm 2022 (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
Hòa Bình	545.574.845	0,15	48	598.123.696	0,17	47	9,6
Lâm Đồng	495.263.086	0,13	49	564.438.291	0,16	48	14,0
Bạc Liêu	573.642.894	0,15	47	482.940.104	0,14	49	-15,8
Yên Bái	375.783.662	0,10	50	423.627.117	0,12	50	12,7
Trà Vinh	342.342.917	0,09	51	333.230.774	0,09	51	-2,7
Quảng Trị	299.327.374	0,08	52	331.102.481	0,09	52	10,6
Phú Yên	249.462.671	0,07	53	280.379.692	0,08	53	12,4
Tuyên Quang	137.569.864	0,04	55	183.796.093	0,05	54	33,6
Quảng Bình	196.636.920	0,05	54	179.648.333	0,05	55	-8,6
Hà Giang	88.015.191	0,02	57	145.909.898	0,04	56	65,8
Đắc Nông	111.803.288	0,03	56	100.263.092	0,03	57	-10,3
Cao Bằng	60.160.621	0,02	58	85.865.808	0,02	58	42,7
Ninh Thuận	46.223.574	0,01	59	62.550.821	0,02	59	35,3
Bắc Cạn	33.466.825	0,01	61	37.690.290	0,01	60	12,6
Sơn La	21.834.879	0,01	62	25.581.267	0,01	61	17,2
Điện Biên	42.686.980	0,01	60	22.465.353	0,01	62	-47,4
Lai Châu	16.700.511	0,00	63	12.923.730	0,00	63	-22,6

**Biểu 5: Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2023**

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
I	<b>TỔNG KIM NGẠCH</b>		<b>359.575</b>			<b>326.374</b>			<b>-9,2</b>
1	DN 100% vốn trong nước		126.417	35,2		117.309	35,9		-7,2
2	DN có vốn ĐTNN		233.158	64,8		209.065	64,1		-10,3
III	<b>CÁC NHÓM HÀNG</b>								
A	<b>Nhóm cần nhập khẩu</b>		<b>316.544</b>	<b>88,0</b>		<b>288.539</b>	<b>88,4</b>		<b>-8,8</b>
1	Thủy sản		2.720	0,8		2.591	0,8		-4,7
2	Hạt điều	1.893	2.671	0,7	2.768	3.193	1,0	46,2	19,6
3	Lúa mỳ	3.912	1.506	0,4	4.685	1.560	0,5	19,7	3,6
4	Ngô	9.605	3.339	0,9	9.712	2.867	0,9	1,1	-14,1
5	Đậu tương	1.838	1.275	0,4	1.858	1.169	0,4	1,1	-8,3
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		1.253	0,3		1.162	0,4		-7,3
7	Dầu, mỡ, động thực vật		1.665	0,5		1.331	0,4		-20,0
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		5.599	1,6		4.953	1,5		-11,5
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		377	0,1		399	0,1		5,9
10	Quặng và khoáng sản khác	20.772	2.614	0,7	20.981	2.367	0,7	1,0	-9,5
11	Than đá	31.704	7.120	2,0	51.159	7.171	2,2	61,4	0,7
12	Dầu thô	10.202	7.772	2,2	11.188	7.106	2,2	9,7	-8,6
13	Xăng dầu các loại	8.875	8.969	2,5	10.054	8.365	2,6	13,3	-6,7
14	Khí đốt hoá lỏng	1.965	1.538	0,4	2.514	1.555	0,5	27,9	1,1

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		1.589	0,4		1.636	0,5		2,9
16	Hóa chất		9.144	2,5		7.727	2,4		-15,5
17	Sản phẩm hoá chất		8.740	2,4		7.605	2,3		-13,0
18	Nguyên liệu dược phẩm		460	0,1		438	0,1		-4,8
19	Dược phẩm		3.541	1,0		3.441	1,1		-2,9
20	Phân bón	3.393	1.618	0,4	4.116	1.411	0,4	21,3	-12,8
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		973	0,3		839	0,3		-13,8
22	Chất dẻo nguyên liệu	7.116	12.386	3,4	6.814	9.755	3,0	-4,2	-21,2
23	Sản phẩm từ chất dẻo		8.121	2,3		7.509	2,3		-7,5
24	Cao su các loại	2.227	3.149	0,9	1.754	2.256	0,7	-21,2	-28,4
25	Sản phẩm từ cao su		1.059	0,3		919	0,3		-13,2
26	Gỗ và sản phẩm		3.029	0,8		2.172	0,7		-28,3
27	Giấy các loại	2.163	2.176	0,6	2.196	1.982	0,6	1,5	-8,9
28	Sản phẩm từ giấy		962	0,3		911	0,3		-5,3
29	Bông các loại	1.436	4.030	1,1	1.338	2.832	0,9	-6,8	-29,7
30	Xơ, sợi dệt các loại	1.046	2.546	0,7	1.053	2.191	0,7	0,7	-13,9
31	Vải các loại		14.704	4,1		13.017	4,0		-11,5
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		6.669	1,9		6.008	1,8		-9,9
33	Thủy tinh và các sp từ thủy tinh		1.580	0,4		1.649	0,5		4,3

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
34	Sắt thép các loại	11.686	11.921	3,3	13.330	10.425	3,2	14,1	-12,5
35	Sản phẩm từ thép		5.400	1,5		5.351	1,6		-0,9
36	Kim loại thường khác	1.950	9.256	2,6	1.780	7.627	2,3	-8,7	-17,6
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		2.022	0,6		2.261	0,7		11,9
38	Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		81.867	22,8		87.966	27,0		7,4
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		45.138	12,6		41.580	12,7		-7,9
40	Dây điện và dây cáp điện		2.441	0,7		2.569	0,8		5,3
	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	28.847	1.075	0,3	22.336	765	0,2	-22,6	-28,8
42	Phương tiện vận tải khác và PT		1.403	0,4		1.160	0,4		-17,3
43	Điện thoại các loại và linh kiện		21.127	5,9		8.749	2,7		-58,6
<b>B</b>	<b>Nhóm cần kiểm soát NK</b>		<b>22.464</b>	<b>6,2</b>		<b>18.374</b>	<b>5,6</b>		-18,2
44	Rau quả		2.077	0,62		1.962	0,6		-5,5
45	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		590	0,18		546	0,2		-7,5
46	Chế phẩm thực phẩm khác		1.338	0,40		1.240	0,4		-7,4

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2022			Năm 2023			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
47	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		1.171	0,35		1.221	0,4		4,3
48	Phế liệu sắt thép	4.164	1.925	0,58	4.308	1.651	0,5	0,0	-14,3
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		1.274	0,38		872	0,3		-31,6
50	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	144.893	2.768	0,83	96.606	2.065	0,6	-33,3	-25,4
51	Linh kiện phụ tùng ô tô		5.838	1,75		4.110	1,3		-29,6
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		807	0,24		612	0,2		-24,2
53	Hàng điện gia dụng và linh kiện		2.337	0,70		1.847	0,6		-21,0
54	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2.338	0,70		2.248	0,7		-3,8
C	Nhóm hàng hóa khác		20.567	6,18		19.461	6,0		-5,4



**Biểu 6: Thị trường nhập khẩu một số mặt hàng năm 2023**

Thị trường	Kim ngạch năm 2022 (USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm so với 2022 (%)
<b>A. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện</b>	<b>81.867.014.940</b>		<b>87.965.793.927</b>		<b>7,4</b>
Trung Quốc	24.064.712.155	29,4	23.412.632.790	26,6	-2,7
Hàn Quốc	23.190.926.795	28,3	28.747.785.381	32,7	24,0
Đài Loan	11.068.489.816	13,5	10.182.088.606	11,6	-8,0
Nhật Bản	6.976.644.087	8,5	7.341.132.171	8,3	5,2
Hoa Kỳ	3.383.136.190	4,1	3.823.756.921	4,3	13,0
Khác	13.183.105.897	16,1	14.458.398.058	16,4	9,7
<b>B. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng</b>	<b>45.138.183.501</b>		<b>41.579.588.849</b>		<b>-7,9</b>
Trung Quốc	24.272.016.104	53,8	22.510.604.536	54,1	-7,3
Hàn Quốc	6.212.107.393	13,8	5.437.850.553	13,1	-12,5
Nhật Bản	4.289.779.816	9,5	4.015.914.663	9,7	-6,4
Đài Loan	1.401.755.230	3,1	1.303.371.565	3,1	-7,0
Đức	1.267.504.494	2,8	1.288.298.987	3,1	1,6
Khác	7.695.020.464	17,0	7.023.548.545	16,9	-8,7
<b>C. Điện thoại và các loại linh kiện</b>	<b>21.126.570.291</b>		<b>8.749.230.329</b>		<b>-58,6</b>
Hàn Quốc	11.493.920.504	54,4	523.867.366	6,0	-95,4
Trung Quốc	8.061.592.773	38,2	7.295.020.070	83,4	-9,5
<b>Đài Loan</b>	<b>414.039.006</b>	<b>2,0</b>	<b>11.834.217</b>	<b>0,1</b>	<b>-97,1</b>

Thị trường	Kim ngạch năm 2022 (USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm so với 2022 (%)
Hồng Kông	308.964.078	1,5	21.233.229	0,2	-93,1
Nhật Bản	59.668.232	0,3	1.789.902	0,0	-97,0
Khác	788.385.698	3,7	895.485.545	10,2	13,6
<b>D. Vải các loại</b>	<b>14.703.764.607</b>		<b>13.016.741.945</b>		<b>-11,5</b>
Trung Quốc	9.172.200.569	62,4	8.325.077.132	64,0	-9,2
Đài Loan	1.812.674.822	12,3	1.358.707.474	10,4	-25,0
Hàn Quốc	1.774.314.220	12,1	1.529.988.953	11,8	-13,8
Nhật Bản	682.151.954	4,6	670.144.291	5,1	-1,8
Thái Lan	324.993.861	2,2	275.307.960	2,1	-15,3
Khác	937.429.181	6,4	857.516.135	6,6	-8,5
<b>E. Sắt thép các loại</b>	<b>11.921.203.969</b>		<b>10.425.438.994</b>		<b>-12,5</b>
Trung Quốc	4.959.520.859	41,6	5.651.228.914	54,2	13,9
Nhật Bản	1.794.884.235	15,1	1.441.152.087	13,8	-19,7
Hàn Quốc	1.462.917.404	12,3	1.103.856.787	10,6	-24,5
Indonesia	1.115.421.279	9,4	1.116.215.818	10,7	0,1
<b>Đài Loan</b>	<b>1.053.592.519</b>	<b>8,8</b>	<b>569.929.460</b>	<b>5,5</b>	<b>-45,9</b>
Khác	1.534.867.673	12,9	543.055.928	5,2	-64,6
<b>F. Chất dẻo nguyên liệu</b>	<b>12.386.156.789</b>		<b>9.755.401.546</b>		<b>-21,2</b>
Hàn Quốc	2.699.050.002	21,8	1.963.012.193	20,1	-27,3
Trung Quốc	2.404.959.196	19,4	2.209.470.874	22,6	-8,1

Thị trường	Kim ngạch năm 2022 (USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm so với 2022 (%)
Đài Loan	1.527.575.944	12,3	1.527.594.747	15,7	0,0
Ả-rập-Xê-út	1.353.764.513	10,9	961.230.740	9,9	-29,0
Thái Lan	964.463.778	7,8	628.435.873	6,4	-34,8
Khác	3.436.343.356	27,7	2.465.657.119	25,3	-28,2
<b>G. Xăng dầu các loại</b>	<b>8.969.494.341</b>		<b>8.365.160.040</b>		<b>-6,7</b>
Hàn Quốc	3.428.398.287	38,2	3.219.919.559	38,5	-6,1
Singapore	1.436.947.850	16,0	1.816.976.232	21,7	26,4
Malaysia	1.295.981.839	14,4	1.578.564.368	18,9	21,8
Thái Lan	1.159.166.924	12,9	857.944.784	10,3	-26,0
Trung Quốc	1.006.883.994	11,2	848.466.887	10,1	-15,7
Khác	642.115.447	7,2	43.288.210	0,5	-93,3
<b>H. Kim loại thường khác</b>	<b>9.255.746.970</b>		<b>7.626.867.653</b>		<b>-17,6</b>
Trung Quốc	2.579.345.028	27,9	2.308.584.644	30,3	-10,5
Hàn Quốc	1.607.322.374	17,4	1.292.945.287	17,0	-19,6
Australia	659.727.871	7,1	562.399.659	7,4	-14,8
Thái Lan	635.471.773	6,9	567.387.741	7,4	-10,7
Nhật Bản	606.089.694	6,5	452.715.162	5,9	-25,3
Khác	3.167.790.230	34,2	2.442.835.160	32,0	-22,9
<b>I. Sản phẩm từ chất dẻo</b>	<b>8.121.385.222</b>		<b>7.508.560.025</b>		<b>-7,5</b>
Trung Quốc	4.428.320.306	54,5	4.042.213.196	53,8	-8,7

Thị trường	Kim ngạch năm 2022 (USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm so với 2022 (%)
Hàn Quốc	1.478.597.742	18,2	1.390.029.380	18,5	-6,0
Nhật Bản	803.511.954	9,9	789.314.445	10,5	-1,8
<b>Đài Loan</b>	301.229.454	3,7	233.643.835	3,1	-22,4
Thái Lan	288.382.834	3,6	267.746.484	3,6	-7,2
Khác	821.342.932	10,1	785.612.685	10,5	-4,4
<b>J. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày</b>	<b>6.668.601.248</b>		<b>6.008.035.865</b>		<b>-9,9</b>
Trung Quốc	3.373.534.799	50,6	3.092.669.817	51,5	-8,3
Hàn Quốc	605.831.754	9,1	521.239.370	8,7	-14,0
Đài Loan	452.060.290	6,8	355.496.072	5,9	-21,4
Hoa Kỳ	424.149.926	6,4	364.241.442	6,1	-14,1
Thái Lan	326.261.737	4,9	271.934.041	4,5	-16,7
Khác	1.486.762.742	22,3	1.402.455.123	23,3	-5,7
<b>K. Hóa chất</b>	<b>9.144.284.803</b>		<b>7.726.511.386</b>		<b>-15,5</b>
Trung Quốc	3.334.765.150	36,5	2.932.864.800	38,0	-12,1
Đài Loan	1.048.466.019	11,5	618.843.806	8,0	-41,0
Hoa Kỳ	678.323.225	7,4	683.310.258	8,8	0,7
Malaysia	629.010.037	6,9	454.386.865	5,9	-27,8
Nhật Bản	599.362.186	6,6	538.985.139	7,0	-10,1
Khác	2.854.358.186	31,2	2.498.120.518	32,3	-12,5

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 2 7/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 14 tháng 1 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng biên tập và Tổ thư ký biên tập**  
**Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Hội đồng biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023**

Thành lập Hội đồng biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023 bao gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông Nguyễn Sinh Nhật Tân, Thứ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch;
2. Ông Nguyễn Văn Minh, Phó Tổng biên tập phụ trách Báo Công Thương, Phó Chủ tịch;
3. Bà Nguyễn Cẩm Trang, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Phó Chủ tịch;
4. Ông Chu Thắng Trung, Phó Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại, Thành viên;
5. Ông Nguyễn Phúc Nam, Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường châu Á - châu Phi, Thành viên;
6. Bà Nguyễn Khánh Ngọc, Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ, Thành viên;
7. Ông Ngô Chung Khanh, Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thương mại đa biên, Thành viên.
8. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Phó Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Xuất khẩu, Cục Xúc tiến thương mại, Thành viên;

**Điều 2. Tổ Thư ký biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023**

Thành lập Tổ thư ký biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023 bao gồm các ông, bà có tên sau đây:



1. Bà Nguyễn Cẩm Trang, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Tổ trưởng;
2. Ông Vũ Minh Tâm, Trưởng phòng Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
3. Bà Hà Thị Hiền, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
4. Bà Lã Thị Thùy Linh, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
5. Ông Bùi Quang Nhật Minh, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
6. Ông Nguyễn Văn Hải, Trưởng ban Thư ký tòa soạn, Báo Công Thương, Thành viên;
7. Bà Dương Thị Nga, Trưởng ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;
8. Bà Phùng Thị Hồng Hà, Phó Trưởng ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;
9. Bà Nguyễn Thị Kiều Nga, Phó Trưởng ban Thông tin kinh tế, Báo Công Thương, Thành viên;
10. Ông Trần Ngọc Tiến, Trung tâm đa phương tiện và Nội dung số, Báo Công Thương, Thành viên;
11. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Phóng viên Ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;
12. Bà Chung Thị Thu Viên, Phóng viên Ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng biên tập chịu trách nhiệm về nội dung Báo cáo theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập.

**Điều 4.** Các thành viên Tổ thư ký biên tập có trách nhiệm tổng hợp nội dung, bố cục, xây dựng Báo cáo và các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập và Tổ trưởng Tổ thư ký biên tập.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 và Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Lưu: VT, XNK (2).

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hồng Diên**



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xuất khẩu gạo theo khu vực thị trường năm 2023 .....	14
Bảng 2: Một số chủng loại thủy sản xuất khẩu năm 2023 .....	16
Bảng 3: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2023 .....	17
Bảng 4: Một số chủng loại rau quả xuất khẩu năm 2023 .....	19
Bảng 5: Một số thị trường xuất khẩu rau quả năm 2023 .....	20
Bảng 6: Một số thị trường xuất khẩu cà phê năm 2023 .....	23
Bảng 7: Một số thị trường xuất khẩu cao su năm 2023 .....	24
Bảng 8: Một số thị trường xuất khẩu hạt điều năm 2023 .....	26
Bảng 9: Một số thị trường xuất khẩu hạt tiêu năm 2023 .....	27
Bảng 10: Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu năm 2023 .....	28
Bảng 11: Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của năm 2023 .....	29
Bảng 12: Thị trường xuất khẩu hàng dệt, may của Việt Nam năm 2023 .....	31
Bảng 13: Một số thị trường xuất khẩu điện thoại và linh kiện năm 2023 .....	32
Bảng 14: Một số thị trường xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2023 .....	33
Bảng 15: Một số thị trường xuất khẩu giày dép năm 2023 .....	34
Bảng 16: Thị trường xuất khẩu túi xách, vali, mũ, ô, dù năm 2023 .....	35
Bảng 17: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2023 .....	36
Bảng 18: Một số chủng loại thép xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 .....	37
Bảng 19: Một số thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2023 .....	38
Bảng 20: Một số thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2023 .....	39
Bảng 21: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam năm 2023 .....	40
Bảng 22: Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023 .....	42
Bảng 23: Một số chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu năm 2023 .....	43

Bảng 24: Một số thị trường xuất khẩu than năm 2023 .....	44
Bảng 25: Một số thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2023 .....	44
Bảng 26: Một số thị trường nhập khẩu rau quả năm 2023 .....	46
Bảng 27: Một số thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023 .....	48
Bảng 28: Một số thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày .....	49
Bảng 29: Một số thị trường nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2023 .....	50
Bảng 30: Một số thị trường nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2023 .....	51
Bảng 31: Một số thị trường nhập khẩu thép của Việt Nam năm 2023 .....	52
Bảng 32: Một số mặt hàng thép nhập khẩu năm 2023 .....	54
Bảng 33: Một số thị trường nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2023 .....	55
Bảng 34: Một số thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2023 .....	56
Bảng 35: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2023 .....	57
Bảng 36: Một số thị trường nhập khẩu than năm 2023 .....	58
Bảng 37: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2023 .....	95
Bảng 38: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU27 năm 2023 .....	96
Bảng 39: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2023 .....	98
Bảng 40: Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU27 năm 2023 .....	99
Bảng 41: Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EAEU năm 2023 .....	101
Bảng 42: Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EFTA năm 2023 .....	103
Bảng 43: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật .....	128
Bảng 44: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi các FTA năm 2023 .....	141
Bảng 45: Số liệu ATIGA - kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN .....	143

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam .....	21
Biểu đồ 2: Xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023.....	22
Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng dệt, may năm 2023.....	30
Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ.....	40
Biểu đồ 5: Cơ cấu chủng loại trái cây nhập khẩu của Việt Nam.....	47
Biểu đồ 6: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Âu từ quý I năm 2022 đến quý IV năm 2023.....	94
Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và châu Mỹ từ quý I năm 2022 đến quý IV năm 2023.....	104

ĐỂ TRẮNG

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	3
-------------------	---

## CHƯƠNG I: TỔNG QUAN ..... 6

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2023 .....	6
---	---

1. Bối cảnh kinh tế thế giới.....	6
-----------------------------------	---

2. Bối cảnh kinh tế Việt Nam.....	6
-----------------------------------	---

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2023 .....	8
---	---

1. Những điểm tích cực .....	8
------------------------------	---

2. Những vấn đề tồn tại .....	10
-------------------------------	----

## CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG ..... 12

I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN .....	12
---	----

1. Tình hình xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản.....	12
--	----

2. Tình hình sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng .....	13
---	----

2.1. Gạo.....	13
---------------	----

2.2. Thủy sản.....	15
--------------------	----

2.3. Rau quả .....	18
--------------------	----

2.4. Cà phê .....	21
-------------------	----

2.5. Cao su.....	24
------------------	----

2.6. Chè .....	25
----------------	----

2.7. Hạt điều .....	25
---------------------	----

2.8. Hạt tiêu .....	26
---------------------	----

2.9. Sắn và sản phẩm từ sắn .....	27
-----------------------------------	----

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP .....	29
---	----

1. Tình hình xuất khẩu chung .....	29
------------------------------------	----

<b>2. Xuất khẩu một số mặt hàng, nhóm hàng công nghiệp</b>	<b>30</b>
2.1. Dệt may	30
2.2. Điện thoại và linh kiện	32
2.3. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	33
2.4. Da giày	33
2.5. Thép	36
2.6. Nhựa	38
2.7. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	39
2.8. Gỗ và sản phẩm gỗ	42
<b>III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN</b>	<b>43</b>
1. Mặt hàng than	43
2. Mặt hàng dầu thô	44
<b>CHƯƠNG III: TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG</b>	<b>46</b>
<b>I. NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NHÓM NÔNG SẢN, THỦY SẢN</b>	<b>46</b>
1. Rau quả	46
2. Hạt điều	47
<b>II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP</b>	<b>48</b>
1. Gỗ và sản phẩm gỗ	48
2. Nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày	49
3. Điện thoại và linh kiện	50
4. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	50
5. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	51
6. Sắt thép	52
7. Nhựa	55



<b>III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN</b>	<b>56</b>
<b>1. Xăng dầu</b>	<b>56</b>
<b>2. Than</b>	<b>58</b>
<b>CHƯƠNG IV: TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>60</b>
<b>I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á</b>	<b>60</b>
<b>1. Tình hình xuất nhập khẩu chung</b>	<b>60</b>
1.1. Về khu vực thị trường	60
1.2. Các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính	61
<b>2. Tình hình xuất khẩu đối với từng khu vực thị trường</b>	<b>61</b>
2.1. Khu vực Đông Bắc Á	61
2.2. Khu vực Đông Nam Á	72
2.3. Khu vực Tây Á	84
2.4. Khu vực Nam Á	90
<b>II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU</b>	<b>94</b>
<b>1. Tình hình xuất nhập khẩu chung</b>	<b>94</b>
<b>2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường</b>	<b>95</b>
2.1. Khu vực EU (27 nước)	95
2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	101
2.3. Khu vực EFTA	103
2.4. Nước Anh	103
<b>III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ</b>	<b>104</b>
<b>1. Tình hình xuất nhập khẩu chung</b>	<b>104</b>
<b>2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường</b>	<b>105</b>
2.1. Hoa Kỳ	105
2.2. Các nước CPTPP	106

2.3. Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Brazil, Paraguay, Uruguay) .....	108
--	-----

#### **IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI .....**

##### **1. Tình hình xuất nhập khẩu chung .....**

1.1. Các thị trường thành phần .....	109
--------------------------------------	-----

1.2. Các nhóm hàng hóa .....	110
------------------------------	-----

##### **2. Tình hình xuất khẩu đối với một số thị trường .....**

2.1. Nam Phi .....	111
--------------------	-----

2.2. Bờ Biển Ngà .....	112
------------------------	-----

2.3. Ai Cập .....	113
-------------------	-----

2.4. Nigeria .....	113
--------------------	-----

#### **V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG .....**

##### **1. Tình hình xuất nhập khẩu chung .....**

##### **2. Tình hình xuất nhập khẩu với các thị trường .....**

2.1. Australia .....	115
----------------------	-----

2.2. New Zealand .....	117
------------------------	-----

### **CHƯƠNG V. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU .....**

#### **I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU .....**

##### **1. Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ .....**

##### **2. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ .....**

#### **II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS .....**

##### **1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính .....**

##### **2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến .....**

##### **3. Phát triển năng lực logistics .....**

3.1. Chính sách phát triển logistics .....	132
--	-----

3.2. Phát triển thị trường dịch vụ logistics .....	133
--	-----

<b>III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI</b>	<b>134</b>
<b>1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam</b>	<b>134</b>
<b>2. Các hoạt động Xúc tiến thương mại đã triển khai trong năm 2023</b>	<b>135</b>
2.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	135
2.2. Hoạt động XTTM với nòng cốt là Chương trình cấp quốc gia về XTTM	135
2.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM	138
2.4. Hoạt động hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp thực hiện công tác XTTM thông qua Hệ thống Văn phòng XTTM Việt Nam tại nước ngoài	138
<b>IV. XUẤT XỨ HÀNG HÓA</b>	<b>139</b>
<b>1. Những quy định mới về xuất xứ hàng hóa</b>	<b>139</b>
<b>2. Biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa</b>	<b>139</b>
<b>3. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa</b>	<b>140</b>
3.1. Kim ngạch sử dụng C/O ưu đãi	140
3.2. Thị trường đối tác FTA	142
<b>V. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI</b>	<b>145</b>
<b>1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2023</b>	<b>145</b>
1.1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp	146
1.2. Áp dụng biện pháp tự vệ	149
<b>2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu trong năm 2023</b>	<b>150</b>
2.1. Thị trường Hoa Kỳ	150
2.2. Thị trường Canada	154
2.3. Thị trường Mexico	155
2.4. Thị trường châu Âu	155

2.5. Thị trường Ấn Độ .....	156
2.6. Thị trường Đông Nam Á .....	157
2.7. Thị trường Đông Bắc Á .....	158
2.8. Thị trường Australia .....	159
2.9. Thị trường Tây Nam Á .....	159
2.10. Thị trường Châu Phi .....	159
<b>3. Tình hình xuất nhập khẩu của một số mặt hàng có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp trong năm 2023 (công tác cảnh báo sớm) .....</b>	<b>160</b>
3.1. Gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng (hardwood plywood) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	161
3.2. Tủ bếp và tủ nhà tắm (Wooden cabinets and vanities) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	161
3.3. Ghế sofa có khung gỗ (Seats with wooden frames, upholstered) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	162
3.4. Đá nhân tạo bằng thạch anh (Quartz surface products) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	162
3.5. Gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	162
3.6. Xe đạp điện (Electric bicycles) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU .....	163
3.7. Gỗ thanh và viền dải gỗ được tạo dáng liên tục (Wood mouldings, millwork products) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	163
3.8. Pin năng lượng mặt trời (Solar panels) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	164
3.9. Thép các-bon chống ăn mòn (CORE) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	164
3.10. Ống thép hộp và ống thép tròn (Pipe and Tube) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	165
3.11. Cáp thép dự ứng lực (Prestressed concrete steel wire strand) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	166
3.12. Máy giặt dân dụng cỡ lớn (Large residential washers) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	166
3.13. Thép hình cán nóng (Hot rolled structural steel sections) xuất khẩu sang Australia .....	166
3.14. Dây và cáp nhôm (Aluminum wire and cable) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	167

3.15. Nhôm thanh định hình (Aluminum extrusions) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	167
3.16. Mặt bích bằng thép không gỉ (Stainless steel flanges) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	167
3.17. Lốp xe tải và xe khách (Truck and bus tires) xuất khẩu sang Hoa Kỳ .....	167
3.18. Một số sản phẩm thép xuất khẩu sang Mexico .....	168

## **VI. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI .....** 168

<b>1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc .....</b>	<b>168</b>
<b>2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào .....</b>	<b>170</b>
<b>3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia .....</b>	<b>172</b>

## **CHƯƠNG VI: HỘI NHẬP KINH TẾ .....** 174

### **I. TÌNH HÌNH THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH EVFTA, CPTPP, UKVFTA, RCEP .....** 174

<b>1. Tình hình thực thi Hiệp định EVFTA .....</b>	<b>174</b>
<b>2. Tình hình thực thi Hiệp định CPTPP .....</b>	<b>176</b>
<b>3. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA) .....</b>	<b>177</b>
<b>4. Tình hình thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) .....</b>	<b>178</b>
<b>5. Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP) .....</b>	<b>179</b>
<b>6. Đề án xây dựng Bộ chỉ số đánh giá tình hình thực thi FTA tại các địa phương (FTA Index) .....</b>	<b>179</b>

### **II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, NÂNG CẤP CÁC HIỆP ĐỊNH FTA NĂM 2023 .....** 180

<b>1. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Israel (VIFTA) .....</b>	<b>180</b>
<b>2. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE) .....</b>	<b>180</b>
<b>3. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN .....</b>	<b>180</b>
<b>4. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) .....</b>	<b>181</b>

<b>5. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA) .....</b>	<b>181</b>
<b>6. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Canada (ACaFTA) .....</b>	<b>181</b>
<b>7. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIGA) .....</b>	<b>181</b>
<b>8. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA) .....</b>	<b>182</b>
<b>9. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKTIGA) .....</b>	<b>182</b>
<b>10. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản .....</b>	<b>182</b>
<b>Phụ lục I: Danh sách doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2022 .....</b>	<b>183</b>
<b>Phụ lục II: Đầu mối liên hệ Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài .....</b>	<b>194</b>
<b>Phụ lục III: Biểu số liệu xuất, nhập khẩu 2023 .....</b>	<b>201</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>224</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ .....</b>	<b>226</b>





# PEUGEOT

## 408 THẾ HỆ MỚI



**MẪU XE SUV COUPE CHÂU ÂU**  
**CUỐN HÚT MỌI GÓC NHÌN**

PEUGEOT 408 THẾ HỆ MỚI ĐƯỢC TRƯNG BÀY & LÁI THỬ  
TẠI HỆ THỐNG HƠN 90 SHOWROOM PEUGEOT TOÀN QUỐC

**5 NĂM**  
BẢO HÀNH  
KHÔNG GIỚI HẠN SỐ KILOMET

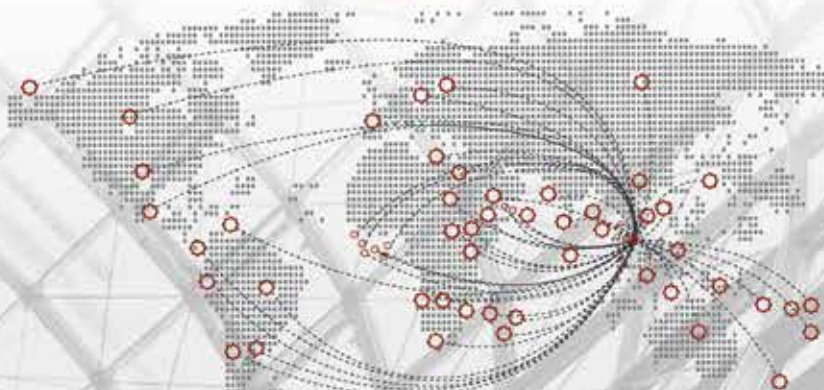
**PEUGEOT VIỆT NAM**

 [facebook.com/peugeotvn](https://facebook.com/peugeotvn) |  [peugeotvietnam.vn](https://peugeotvietnam.vn) |  1900 1101





**HOA SEN**  
GROUP



**SẢN PHẨM CỦA  
TẬP ĐOÀN HOA SEN  
ĐÃ CÓ MẶT TẠI HƠN 87  
QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ**



**SCAN  
ME!**



[www.vietnamsteel.com](http://www.vietnamsteel.com)  
[www.hoasengroup.vn](http://www.hoasengroup.vn)



**ÔNG NHỰA HOA SEN**



**TÓN CUỘN HOA SEN**



**ÔNG THÉP HOA SEN**

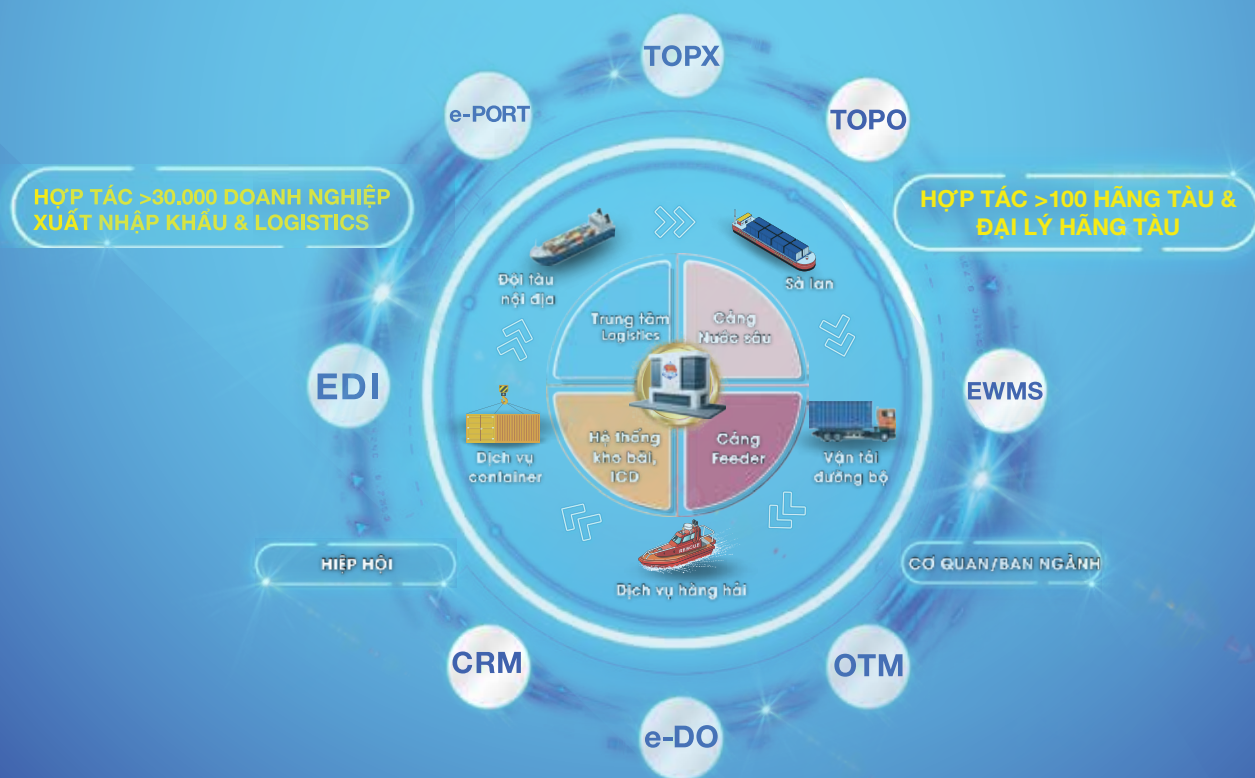




TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN  
SAIGON NEWPORT CORPORATION

# HỆ SINH THÁI TÂN CẢNG SÀI GÒN

Tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ và giải pháp logistics bền vững



Hệ sinh thái  
**TCSG**



Cập nhật  
**tin tức**





Cook happiness  
**ACECOOK**

**Công nghệ Nhật Bản -  
Hương vị  
Việt Nam**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM**

ĐIA CHỈ LỘ SỔ HẠ GIƯỜNG SỐ 11, THỊNH AN B, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, P.TÂY THÀNH, Q.TÂN PHÚ, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM - ĐT: 093.3815406A - FAX: 093.3815406B - Email: info@vccokalemann.com - Website: [www.vccokalemann.com](http://www.vccokalemann.com)  
HÀO HAO HƯƠNG VI SUON HOANG VI, HAO HAO MI VI, HAO HAO HUONG VI, HAI SAN BAN VI VIET, HAO HAO MI XAO HUONG VI TOM XAU CHUA NUT, HAO HAO MI XAO HUONG VI TOM HANH, MI HAO HAO HUONG VI SA TE NHAM THI, MI HAO HAO HUONG VI SUON HOANG VI, HAO HAO HUONG VI SA YANGE, HAO HAO MI CHAY HUONG VI BAU NAM, MI HAO HAO HUONG VI LAU KIM CHI HAN OLOC, HANOY HAO HAO MI CHAY HUONG VI LAU NAM THAP CAI, MI LY HANOY HAO HAO HUONG VI TINHOUM, MI LY HANOY HAO HAO HUONG VI TOM CHUA CAY, MI LY MINH HANOY HAO HAO HUONG VI TOM CHUA CAY, MI LY MINH HANOY HAO HAO HUONG VI BO SA TE, MI TO TRON HANOY HAO HAO HUONG VI TOM CHUA CAY, MUOI CHAM HAO HAO TOM CHUA CAY, Binh anh sài châu chi, mangy gioi sac, nien hoc.



# VEDAN

Tự hào tạo nên hương vị môn ngon

*Vedan (Vietnam) since 1991*

Hoa Hài

**VEDAN**  
mommy

Món Dặm Dã - Ngọt Tươi Nhiên

Hạt Nêm  
Tôm Thịt

Bột Ngọt UEDAN

Tỏi

Tiêu

Ớt

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM  
Địa chỉ: Quốc lộ 57, ấp 7A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.  
Điện thoại: + 84.251.3825111 Fax: +84.251.3825136

Sản phẩm Vedan hạt nêm tôm thịt, Vedan hạt nêm nấm hương rau củ, Vedan hạt nêm thịt heo, phụ gia thực phẩm - chất điều vị bột ngọt Vedan - Monosodium glutamate, gia vị nêm, bột chiên giòn đa dụng, tương ớt Vedan, nước mắm Vedan, hỗn hợp tăng vị bột ngọt Vedan.





# NHIÊN LIỆU TIÊN PHONG SẠCH BUỒNG ĐỐT TỐT MÔI TRƯỜNG



PETROLIMEX







**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3934 1562 - Fax: 024 3938 7163

Website: <http://nxbconghuong.vn>

Email: [nxbct@moit.gov.vn](mailto:nxbct@moit.gov.vn)

## **BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2023**

**Chịu trách nhiệm bản thảo:**

Tổng Biên tập Báo Công Thương

**NGUYỄN VĂN MINH**

Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu

**NGUYỄN CẨM TRANG**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập

**TRƯƠNG THU HIỀN**

**Biên tập:**

**TÔN NỮ THANH BÌNH**

**Trình bày:**

**BÁO CÔNG THƯƠNG**

In 2000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Công ty TNHH Ấn Thành

Địa chỉ: Vân Côn - Hoài Đức - Hà Nội

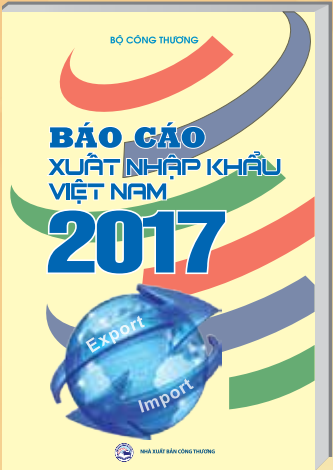
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 833-2024/CXBIPH/01-42/CT

Số quyết định xuất bản: 126/QĐ-NXBCT cấp ngày 03 tháng 5 năm 2024

Mã số ISBN: 978-604-481-389-9

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2024.





ISBN: 978-604-481-389-9



SÁCH KHÔNG BÁN